TS. NGUYỄN QUANG TRUNG (Chủ biên)

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN NGỮ VĂN 7

- KIẾN THỨC CƠ BẢN
- KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO
- LUYỆN TẬP (TRẮC NGHIỆM, TỰ LUẬN)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN QUANG TRUNG (Chủ biên)
ĐẶNG THỊ NGHĨA - TRỊNH NGỌC ÁNH
HOÀNG PHƯƠNG NGỌC - NGUYỄN NGỌC HÀ

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN NGỮ VĂN 7

- Kiến thức cơ bản
- Kiến thức mở rộng, nâng cao
- Luyện tập (trắc nghiệm, tự luận)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách ***Để đọc-hiểu văn bản Ngữ văn*** tập hợp được một đội ngũ tác giả là các giáo viên giàu kinh nghiệm và nhiều tâm huyết với nghề nghiệp thuộc các trường trung học phổ thông có uy tín ở Hà Nội như Trường Chuyên Ngoại ngữ, Trường Chuyên Hà Nội - Amsterdam, Trường Chu Văn An, Trường M.V. Lômônôxốp. Từ khi chương trình Ngữ văn trung học cơ sở theo tinh thần cải cách giáo dục đi vào nhà trường, nhiều bộ sách tham khảo ra đời và đã phần nào đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh trong cả nước. **Cái mới** của bộ sách này là ở chỗ tạo nên một hệ thống vừa toàn diện, vừa thiết thực, xuyên suốt cả bốn năm học lớp 6, 7, 8, 9, với một mô hình bài soạn thống nhất, các văn bản được sắp xếp theo **trật tự thể loại**. Nếu biên soạn theo từng khối lớp, quyển sau không tiếp nối quyển trước, thì dễ sa vào cách làm tản mạn, nhỏ lẻ, không hình thành được hệ thống phương pháp cho học sinh, các năm học không kế thừa được thành quả của nhau. Xây dựng bộ sách này, chúng tôi muốn khắc phục hạn chế trên, tạo cho người đọc một **hệ phương pháp** xuyên suốt cấp học, với một **cái nhìn mới** về chương trình Ngữ văn, từ đó mà tạo ra một **hiệu quả mới** trong việc học văn. Để bạn đọc thuận lợi hơn trong việc sử dụng, chúng tôi xin nhấn mạnh hai đặc điểm cấu trúc quan trọng của bộ sách:

- Cấu trúc bộ sách được xây dựng trên **tiêu chí thể loại**, vì ý thức về thể loại chính là cơ sở phát triển của văn học, đồng thời là cơ sở để đọc - hiểu (cảm thụ và phân tích) văn bản văn học. Tiêu chí thể loại vừa phù hợp với tinh thần cải cách môn Ngữ văn, vừa giúp tích hợp với phân môn Tập làm văn. Tất nhiên, thể loại có tính lịch sử nên chúng tôi sắp xếp văn bản theo hệ thống thể loại kết hợp phần nào với tiến trình lịch sử. Cách làm của chúng tôi tạo ra một chút khác biệt với sách giáo khoa Ngữ văn trung học cơ sở, nhưng không hề gây trở ngại trong quá trình sử dụng, nếu không muốn nói có phần dễ quan sát hơn hệ thống văn bản trong sách giáo khoa.

- Cấu trúc bài soạn từng văn bản được thống nhất trong toàn bộ sách như sau:

Tên văn bản (...)

Tên tác giả (...)

A. Kiến thức cơ bản

I. Tác giả: Nêu ngắn gọn về con người và sự nghiệp văn học của người sáng tác văn bản.

II. Tác phẩm (trọng tâm): Trình bày cô đọng về xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm thể loại, vị trí đoạn trích, bố cục, tóm tắt văn bản, đặc biệt là phần **nội dung cơ bản** (gồm: nội dung khái quát, các khía cạnh chính) và **đặc sắc nghệ thuật** (gồm những đặc điểm chính về bút pháp tác giả).

B. Kiến thức mở rộng, nâng cao: Tập hợp một số ý kiến nhận xét, đánh giá về tác giả, tác phẩm.

C. Luyện tập: Có hai loại bài tập là **trắc nghiệm** và **tự luận.**

Cuối mỗi bộ sách có phần Gợi ý làm bài. Đây là mô hình biên soạn vừa đáp ứng **nhu cầu thiết thực** (khắc sâu kiến thức cơ bản một cách dễ hiểu, dễ nhớ), vừa **nâng cao, mở rộng tầm hiểu biết** về một văn bản (qua việc tham khảo các ý kiến khác nhau về tác giả, tác phẩm), đồng thời **gắn lí thuyết với thực hành**, biến quá trình học thành **quá trình tự học** (phần luyện tập và gợi ý làm bài cung cấp cho học sinh một hệ thống bài tập phong phú, với nhiều kiểu loại để thực hành và tự đánh giá năng lực Ngữ văn của mình).

Cảm thụ phân tích văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, là công việc không có tận cùng. Bạn đọc hãy coi bộ sách của chúng tôi là những gợi ý tham khảo cho các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh, các sinh viên sư phạm và đặc biệt là các em học sinh trung học cơ sở. Nếu bộ sách có gì chưa ổn về nội dung, phương pháp... xin được bạn đọc chỉ giáo để lần tái bản được hoàn thiện hơn, còn nếu bộ sách có chút ít lợi ích cho bạn đọc thì đó là niềm vui lớn của những người biên soạn.

Hà Nội, ngày 2 tháng 4 năm 2007

TM NHÓM BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN QUANG TRUNG

PHẦN MỘT

VĂN BẢN TỰ SỰ

BẢNG SO SÁNH TRUYỆN TRUNG ĐẠI VÀ TRUYỆN HIỆN ĐẠI

	Truyện trung đại	Truyện hiện đại
Tác phẩm	- *Con hổ có nghĩa* - *Mẹ hiền dạy con* - *Thầy thuốc giỏi cốt ở tấm lòng* - *Con hổ có nghĩa*	- *Sống chết mặc bay* - *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*
Nội dung chính	- Kể chuyện người thực việc thực nên gần với kí và sử. - Mang mục đích giáo huấn rõ ràng, đạm nét.	- Thiên về tính chất hư cấu nên nội dung phong phú hơn, thiên về khắc họa bản chất của hiện thực hay đời sống tâm hồn con người. Có những truyện mang đậm giá trị hiện thực, có những truyện lại mang đậm cảm hứng nhân đạo.
Nghệ thuật chính	- Viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm. - Cốt truyện thường đơn giản. - Nhân vật chủ yếu được miêu tả qua hành động. - Vẫn sử dụng những câu văn biền ngẫu. - Ngôn ngữ mang màu sắc khách quan, chủ yếu là của người kể chuyện ở ngôi thứ ba.	- Viết bằng chữ quốc ngữ. - Cốt truyện phức tạp hơn do sự tưởng tượng và hư cấu rất đa dạng. - Nhân vật được chú trọng khắc họa tính cách và tâm lí tương đối sinh động. - Hầu như đã thoát ra khỏi hình thức câu văn biền ngẫu. - Ngôn ngữ đa dạng: có ngôn ngữ đối thoại, ngôn ngữ nhân vật, ngôn ngữ độc thoại

BẢNG THỐNG KÊ
CÁC VĂN BẢN TRUYỆN NGẮN HIỆN ĐẠI

Tác phẩm	Tác giả	Thể loại	Nội dung chính	Nghệ thuật chính
1. Sống chết mặc bay	Phạm Duy Tốn	Là một trong những truyện ngắn hiện đại đầu tiên mở đầu và đặt nền móng cho nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Bởi thế truyện vẫn còn những dấu ấn của văn học trung đại (câu văn biền ngẫu...).	- Truyện lên án gay gắt tên quan phủ là kẻ đam mê bài bạc, vô trách nhiệm trước số mệnh của người dân. Hắn là một kẻ "lòng lang dạ thú". - Đồng thời truyện bày tỏ nỗi cảm thương sâu sắc trước cảnh "nghìn sầu muôn thảm" của người dân do thiên tai và do sự thiếu trách nhiệm của quan lại.	- Thủ pháp tương phản và tăng cấp - Tính cách nhân vật quan phủ được miêu tả sống động. Tính cách ấy càng nổi bật hơn khi tác giả đặt vào một hoàn cảnh tiêu biểu. - Vẫn sử dụng hình thức câu văn biền ngẫu. - Ngôn ngữ nhân vật (quan phủ) rất sinh động và giàu cá tính. Ngôn ngữ tác giả (người dẫn chuyện) giàu tình cảm và giàu những lời bình giá, nhận xét.
2. Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu	Nguyễn Ái Quốc	Là một trong những truyện ngắn hiện đại xuất sắc đầu thế kỉ XX. Tác phẩm viết bằng tiếng Pháp, cho nên dấu ấn hiện đại đậm nét hơn	- Tác phẩm đã khắc họa được hai nhân vật có tính cách đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau ở nước ta thời Pháp thuộc. Va-ren dối trá, lố bịch, đại	- Nghệ thuật hư cấu thể hiện ở việc tưởng tượng ra tình huống gặp gỡ đầy chất "bi hài kịch" của hai nhân vật chính.

		về cả nội dung lẫn hình thức nghệ thuật.	diện cho thực dân Pháp phản động ở Đông Dương. Phan Bội Châu kiên cường, bất khuất xứng đáng là "vị anh hùng, thiên sứ, đấng xả thân", tiêu biểu cho khí phách của dân tộc Việt Nam. - Mục đích chiến đấu: giúp cho nhân dân Việt Nam nhận rõ được bộ mặt thật của thực dân Pháp ở Đông Dương và cổ vũ cho phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu ở trong nước. - Qua ngôn ngữ người kể chuyện, ta còn thấy được thái độ của dân tộc Việt Nam với Phan Bội Châu là sự khâm phục, ngợi ca và thái độ với Va-ren là sự khinh bỉ.	- Thủ pháp tương phản. - Tác giả đã khắc họa tính cách, tâm lí nhân vật rất sinh động, đặc biệt là tính cách của Va-ren. - Ngôn ngữ nhân vật hấp dẫn. Ngôn ngữ độc thoại của Va-ren với các kiểu câu theo mục đích nói được sử dụng đắc địa. Sự im lặng của Phan Bội Châu giống như "lấy vô thanh thắng hữu thanh" trong cách xử trí của người phương Đông. - Ngôn ngữ của người kể chuyện vừa khách quan vừa đậm chất châm biếm, mỉa mai. - Kết cấu mở với nhiều tình huống phỏng đoán được bỏ ngỏ dành cho người đọc sự đồng sáng tạo.

SỐNG CHẾT MẶC BAY

PHẠM DUY TỐN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Phạm Duy Tốn là một trong những nhà văn mở đầu cho văn xuôi hiện đại Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ông nguyên quán ở làng Phượng Vũ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Nội dung văn chương của ông chủ yếu phơi bày thực trạng thối nát, bất công của xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Ông đã viết những truyện ngắn *Nước đời lắm nỗi*, *Bực mình*, *Con người Sở Khanh*... Phạm Duy Tốn làm xúc động người đọc bằng nghệ thuật tả chân những hiện tượng mà ông quan sát được. Trong truyện *Bực mình*, ông nói lên nỗi khổ của một ông lão đã già phải kéo xe nuôi đàn cháu nhỏ do con trai đã chết trong trận lụt khủng khiếp...

Phạm Duy Tốn nổi tiếng với truyện *Sống chết mặc bay*. Đoạn đầu của truyện không tránh khỏi lối kể lể dài dòng rất thịnh hành lúc đó, nhưng có thể nói, *Sống chết mặc bay* đã khá thành công trong việc vận dụng nghệ thuật truyện ngắn hiện đại, kết hợp tương đối thuần thục kể chuyện, mô tả đối thoại, đẩy xung đột cảnh ngộ lên rất cao... (*Lịch sử văn học Việt Nam 1900- 1945*).

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Đây là một trong những truyện ngắn đầu tiên của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam được viết bằng chữ quốc ngữ.

Sự ra đời của truyện ngắn hiện đại là sự tiếp nối và phát triển thành tựu từ truyện ngắn trung đại. Truyện ngắn hiện đại đã chú trọng đến nghệ thuật xây dựng truyện với tình huống truyện gây cấn, khắc hoạ tâm lí, tính cách nhân vật, ngôn ngữ độc thoại, đối thoại phong phú hơn.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Đây là một trong những truyện ngắn hiện đại đầu tiên đặt nền móng cho sự hình

thành thể loại truyện ngắn hiện đại Việt nam. Truyện đã lên án gay gắt tên quan phủ "lòng lang dạ thú" và bày tỏ niềm cảm thương trước cảnh "nghìn sầu muôn thảm" của nhân dân do thiên tai và cũng do thái độ vô trách nhiệm của kẻ cầm quyền gây nên.

b. *Các khía cạnh chính*

Nhan đề *Sống chết mặc bay* xuất phát từ câu thành ngữ "*Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*". Nó phản ánh thái độ vô trách nhiệm của quan phụ mẫu với nhân dân. Dù dân có sống hay chết quan cũng mặc kệ, không hề để ý, không hề quan tâm.

Truyện có thể chia thành hai phần. Phần 1: từ đầu cho đến *Quan ù, ấy là hạnh phúc*: Cảnh dân hộ đê và quan hộ bài. Phần 2: từ *Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi* cho đến hết: Cảnh đê vỡ và quan ù to.

Phần 1: Cảnh dân hộ đê và quan hộ bài.

Ngay mở đầu truyện, tác giả đã đưa ra một tình huống rất căng thẳng: *Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhĩ Hà lên to quá, khúc đê làng X. phủ X xem chừng núng thế lắm, hai ba đoạn đã thẩm lậu rồi, không khéo thì vỡ mất.* Đê còn hay mất ảnh hưởng đến đời sống của toàn bộ dân chúng và quan lại. Trong tình thế "*ngàn cân treo sợi tóc*" đó, quan phải là người đứng "đầu sóng ngọn gió" cùng với nhân dân hộ đê. Nhưng sự việc diễn ra lại hoàn toàn đối lập với lẽ thông thường ấy. Vì thế, trong tình huống này, nghệ thuật tương phản đã được Phạm Duy Tốn sử dụng triệt để.

Trong khi dân đang hối hả hộ đê thì quan lại say sưa hộ bài. Sự tương phản đến từng chi tiết nhỏ nhất thể hiện ở bảng sau:

	Cảnh dân hộ đê	**Cảnh quan hộ bài**
a. Vị trí, thời gian	- Gần một giờ đêm - Khúc đê làng X. đang bị thẩm lậu, không khéo thì vỡ mất. → nguy hiểm, "ngàn cân treo sợi tóc".	- *Đình trên mặt đê cao, vững chắc, sáng trưng, dầu nước to thế nào cũng không việc gì.* → an toàn, yên ổn, thuận lợi cho việc chơi bài bạc.
b. Cảnh tượng	- Nhốn nháo, thảm hại (kẻ cuốc, người thuổng, kẻ đội đất, kẻ vác tre...người nào người đấy ướt lướt thướt như chuột lột). - Sức người khó lòng địch nổi với sức trời, thế đê không sao	Quan phụ mẫu: - Tư thế oai vệ, dáng vẻ nhàn hạ (*ngồi giữa sập, tay trái dựa gối xếp, chân phải duỗi thẳng ra để tên lính hầu quỳ dưới đất mà gãi*).

	cự lại với thế nước. - Không khí: náo loạn, căng thẳng (*trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người gọi nhau xao xác*).	- Vật dụng sang trọng, giàu có: *bát yến hấp đường phèn chưa ăn, khay khảm, tráp đồi mồi, ống vôi chạm, đồng hồ vàng, ngoáy tai, ví thuốc*... - Giọng điệu: hách dịch sai bảo - Không khí: trang nghiêm, quan ngồi trên, nha ngồi dưới tôn nghiêm như thánh như thần. Không khí ung dung, êm ái của hội bài.
c. Nhận xét	- Dân đang lầm than vì thiên tai đang giáng xuống đầu. - Dân cần quan phụ mẫu - quan cha mẹ của dân - vị phúc tinh cứu giúp.	- Quan sống xa hoa, vương giả và say sưa hưởng thụ thú chơi bài bạc, bất chấp tất cả. - "Nước sông dù nguy không bằng nước bài cao thấp", "một nước bài cào bằng mấy mươi đê lở ruộng ngập".

Như vậy, ngay ở đoạn thứ nhất, ta đã thấy sự đối lập cao độ giữa cảnh sống nhân dân và quan lại. Dân đang đứng trước nguy cơ *"nghìn sầu muôn thảm"*, còn quan vẫn thản nhiên hưởng thụ cuộc sống xa hoa, thỏa mãn thú chơi bài bạc. Từ đó, ta thấy quan thật là kẻ vô trách nhiệm.

Thái độ thương xót trước cảnh sống của nhân dân, phẫn uất trước sự vô trách nhiệm của quan phụ mẫu của Phạm Duy Tốn được thể hiện rõ nét qua hình thức những câu hỏi, câu cảm thán: *"Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất."*, *"Cứ như cái cách quan ngồi ung dung như vậy, trừ những kẻ lòng lang dạ thú, còn ai nghĩ mà chẳng động tâm thương xót đồng bào huyết mạch"*...

Phần 2: Cảnh đê vỡ và quan ù to

Đến phần hai này, thủ pháp tương phản, tăng cấp đã đẩy tình huống truyện lên đến đỉnh điểm. Lúc này, dân không hộ đê nữa mà đã kêu cứu thảm thiết (chứng tỏ đê không còn khả năng cứu vãn nữa). Chiếu bài của quan đang lúc gay cấn nhất, quan không chỉ chờ ù mà còn ù rất to bởi thế *"ngài chỉ lăm le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ bài"*. Tình thế của dân và quan đều thật căng thẳng.

	Dân	Quan phụ mẫu
1	- Ngoài xa, kêu vang dậy trời đất. - Tiếng kêu càng lúc càng lớn, lại có tiếng ào ào như thác, tiếng gà, chó, trâu, gà kêu vang tứ phía.	- Mọi người giật nảy mình. - Duy quan vẫn *điềm nhiên*, chỉ *lăm le* chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. → Quan là người duy nhất thản nhiên, ung dung theo đuổi quân bài. Ngài đặt toàn tâm toàn trí cho ván bài cũng như sẵn sàng đánh đổi nó lấy bao nhiêu sinh mạng của những người dân. Mức độ dam mê bài bạc của ngài càng cao thì sự vô trách nhiệm của ngài càng lên tới đỉnh điểm.
2.	- Một người nhà quê mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đẫm, tất tả chạy vào, thở không ra hơi: "*Bẩm quan lớn, dễ đê vỡ mất rồi*". *→ Mức độ kêu cứu khẩn cấp của dân tăng lên. Nếu như ở đoạn trên dân còn ở rất xa đê thì đến đây sự xuất hiện của người nhà quê như một nhân chứng sống hiện diện cho tình cảnh nhân dân trước hiện thực đê vỡ. Người nhà quê tìm đến quan như tìm đến một phúc tinh của nhân dân.*	- Quan đỏ mặt tía tai quay ra quát rằng: *"Đê vỡ rồi! Đê vỡ rồi! Thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày"*. → Đối diện với hiện thực ấy, mức độ vô trách nhiệm của quan càng thể hiện rõ khi quan cho rằng mình đứng ngoài cuộc trong việc hộ đê. Giọng đe dọa của quan đã thể hiện ngài là người quen thói hống hách, quát nạt. Cho nên khi nghe tin đê vỡ, ngay lập tức ngài đổ trách nhiệm cho dân: "Ông cách cổ, ông bỏ tù chúng mày". Quan tự cho mình "trắng án", không có liên quan gì trong sự việc này. Hơn thế nữa, quan lại còn tức giận vì người nhà quê đã làm gián đoạn ván bài của mình. Ngay khi đuổi được anh ta đi khỏi, quan quay trở lại ván bài một cách sốt sắng: "Thầy bốc quân gì thế?"

3.	- *"Đê vỡ, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng... người sống không có chỗ ở, kẻ chết không có nơi chôn, tình cảnh thảm sầu".*	- Quan vỗ tay xuống sập kêu to. - Ngài xòe bài, miệng vừa cười vừa nói: *"Ù! Thông tôm, chi chi nảyy! Điếu mày!"* → *Niềm vui của quan là niềm vui chà đạp lên bao sinh mạng của nhân dân, bao tiếng kêu cứu. Đam mê cá nhân của quan được thỏa mãn nhưng đánh đổi bằng bao nhân mạng và của cải của người dân.*
	→ Số phận thảm thương.	→ Độc ác, phi nhân tính, "lòng lang dạ thú".

Như vậy, phép tương phản và tăng cấp ở đây đã thể hiện sâu sắc hơn giá trị nhân đạo và hiện thực của tác phẩm. Giá trị hiện thực là phản ánh sự đối lập hoàn toàn giữa một bên là cuộc sống và sinh hoạt của người dân vô cùng cực khổ, một bên là cuộc sống xa hoa của tên quan lại, đứng đầu là tên quan phủ "lòng lang dạ thú". Giá trị nhân đạo đó là thể hiện niềm cảm thương của tác giả trước cuộc sống lầm than của người dân do thiên tai và thái độ vô trách nhiệm của bọn cầm quyền.

Quan phủ là điển hình cho những tên quan lại thời phong kiến nửa thực dân. Hình ảnh đó đã từng xuất hiện nhiều trong thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

3. Đặc sắc về nghệ thuật

Phép tương phản và tăng cấp là hai nét đặc sắc trong nghệ thuật. Ngoài ra nét đặc sắc còn thể hiện ở ngôn ngữ nhân vật sinh động, giàu cá tính; ngôn ngữ tác giả giàu cảm xúc. Tuy nhiên, lời văn vẫn còn mang ít nhiều dấu ấn của văn học trung đại ở thể văn biền ngẫu...

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Truyện dựng lên hai bức tranh đời tương phản. Quan là kẻ quan liêu vô trách nhiệm, sung sướng đến tột độ, được hưởng thụ một món tiền lớn giữa lúc nhân dân đang đau khổ đến mức độ thảm sâu, không thể đo được. Tình huống truyện diễn biến đến đây quả là căng thẳng, sự tương phản đối lập quả là gay gắt, mâu thuẫn không thể dung hòa được."

(*Bình giảng văn 7*)

* "Theo quan niệm hiện đại thì tác giả đã xây dựng một tình huống truyện điển hình. Cảnh đê vỡ là một tình huống điển hình, mang nhiều kịch tính, xung đột được đẩy lên cao nhất, hành động của nhân vật chính (quan phụ mẫu) rất điển hình".

(Bùi Việt Thắng)

* "Tên quan phụ mẫu khá điển hình cho sự thối nát của chế độ quan trường thời Pháp thuộc. Hắn là sản phẩm, là công cụ đắc lực của chế độ thực dân nửa phong kiến thối nát."

* Một số hình ảnh quan lại thời Pháp thuộc:

"Chữ y, chữ chiếu không phê đến
Ông chỉ quen phê một chữ tiền"

(Nguyễn Khuyến)

"Khen thay phủ Quảng khéo ranh ngầm
Phò nịnh anh Tây, cõng mẹ đầm"

(Nguyễn Thiện Kế)

* "Truyện ngắn hiện đại khác với truyện trung đại bởi một bên viết bằng văn xuôi tiếng Việt hiện đại, một bên viết bằng chữ Hán. Một bên đã thiên về tính chất hư cấu, một bên thiên về kể chuyện người thực, việc thực, do đó gần với kí và sử. Một bên hướng vào khắc họa hình tượng, phát hiện bản chất và quan hệ nhân sinh hay đời sống tâm hồn con người, một bên còn thiên về mục đích giáo huấn.

Truyện ngắn hiện đại nước ta được hình thành chủ yếu từ đầu thế kỉ XX, nhưng tác phẩm mở đầu là *Thầy Lazarô phiền* của Nguyễn Trọng Quản, người Nam Bộ năm 1887". Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học thường được coi là những người viết truyện ngắn hiện đại đầu tiên có ít nhiều thành tựu... Nguyễn Ái Quốc cũng là một cây bút truyện ngắn độc đáo, không chỉ trên phương diện tư tưởng cách mạng mới mẻ mà còn trên phương diện nghệ thuật hơn hẳn truyện ngắn hiện đại đương thời, chỉ có điều ông viết bằng tiếng Pháp.

* *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn về tư tưởng cũng như về nghệ thuật được xem là bông hoa đầu mùa của truyện ngắn hiện đại Việt Nam bởi nhiều lẽ, trước hết nó viết bằng tiếng Việt hiện đại, mặc dầu nó vẫn còn dấu ấn ngôn ngữ của văn học trung đại nói riêng, nghệ thuật truyện trung đại nói chung."

(*Lịch sử văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. Sắp xếp các truyện dưới đây vào hai nhóm: truyện hiện đại và truyện trung đại

"Con hổ có nghĩa", "Sống chết mặc bay", "Những trò lố hay là Va- ren và Phan Bội Châu", "Mẹ hiền dạy con", "Cha con nghĩa nặng", "Thầy thuốc giỏi cốt ở tấm lòngg"

Truyện trung đại

Truyện hiện đại

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

2. Điểm khác biệt rõ nhất giữa truyện hiện đại và truyện trung đại là gì?

A. Có cốt truyện, có nhân vật.

B. Có nhiều yếu tố tưởng tượng hư cấu.

C. Nhân vật là người thực, việc thực.

D. Viết bằng văn xuôi chữ tiếng Việt hiện đại.

3. Nghệ thuật đặc sắc nhất của truyện ngắn "Sống chết mặc bay" là gì?

A. Ngôn ngữ nhân vật giàu cá tính.

B. Câu văn sóng đôi theo lối biền ngẫu.

C. Tương phản và tăng cấp.

D. Khắc họa nhân vật sinh động..

4. Phép tương phản đã làm nổi bật tư tưởng chính nào của tác phẩm?

A. Lên án gay gắt tên quan phủ vô trách nhiệm, lòng lang dạ thú, và bày tỏ niềm cảm thương trước cảnh nghìn sầu muôn thảm của nhân dân.

B. Thể hiện niềm đam mê bài bạc của quan phủ.

C. Bày tỏ nỗi khổ lầm than của nhân dân.

D. Thể hiện sự hoành hành dữ dội của thiên tai.

5. Phép tăng cấp đã được Phạm Duy Tốn sử dụng để miêu tả điều gì?

A. Miêu tả mức độ của trời mưa, của nước dâng cao và nguy cơ đê vỡ.

B. Miêu tả cảnh hộ đê càng lúc càng vất vả, căng thẳng.

C. Miêu tả mức độ đam mê bài bạc càng lúc càng cao của quan phủ.

D. Cả ba ý trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào truyện ngắn *Sống chết mặc bay*, em hãy giải thích vì sao tác giả Phạm Duy Tốn lại dùng thành ngữ "*Lòng lang dạ thú*" để chỉ tính cách của quan phụ mẫu?

Câu 2: Có bạn cho rằng: có thể đổi nhan đề *Sống chết mặc bay* thành *Vỡ đê* hay *Nỗi khổ của người dân*. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Câu 3: Trình bày ngắn gọn giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và giá trị nghệ thuật của tác phẩm *Sống chết mặc bay:*

- Giá trị hiện thực:

....

....

....

....

- Giá trị nhân đạo

....

....

....

....

- Giá trị nghệ thuật

....

....

....

....

Câu 4: Dân gian ta có rất nhiều câu tục ngữ đề cao đạo lí sống trái với lối sống "*sống chết mặc bay*" của viên quan phụ mẫu . Em hãy tìm một câu tục ngữ có nội dung như thế và hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ đó.

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

NGUYỄN ÁI QUỐC

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

(Xem bài *Cảnh khuya*)

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Truyện ngắn hiện đại được viết bằng tiếng Pháp song có hình thức giống như một bài kí sự.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Tác phẩm vừa vạch trần bộ mặt thật của chủ nghĩa thực dân Pháp mà đại diện là tên Toàn quyền Va-ren vừa ca ngợi người anh hùng Phan Bội Châu - vị lãnh tụ tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc Việt Nam.

b. *Các khía cạnh chính*

Hoàn cảnh sáng tác: Tác phẩm được viết ngay sau khi nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt (18-6-1925) ở Trung Quốc giải về giam ở Hoả Lò – Hà Nội và sắp bị xử án. Phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan diễn ra rất sôi nổi ở trong nước. Cũng vào thời gian này, Va-ren chuẩn bị sang nhận chức ở Đông Dương. Chưa có tài liệu nào khẳng định Va-ren đã vào nhà tù để thăm Phan Bội Châu.

→ Các tình tiết trong truyện là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú của tác giả.

Mục đích viết truyện ngắn này:

- Vạch rõ chủ trương bịp bợm của chủ nghĩa thực dân Pháp và phơi bày những trò lừa đảo, lố bịch của Va-ren.

- Góp một tiếng nói vào phong trào đấu tranh đòi thả nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu.

- Ca ngợi vị lãnh tụ yêu nước Phan Bội Châu đồng thời ngầm thể hiện tình cảm yêu nước của tác giả.

Ý nghĩa nhan đề: *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu.*

+ *Những trò lố:* Những trò lố lăng, lố bịch, kệch cỡm, đáng cười.

+ Nhan đề khơi gợi sự hấp dẫn, thu hút trí tò mò của người đọc.

+ Góp phần thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm: Vạch trần bộ mặt xảo trá, lố bịch của Va-ren.

Nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu được xây dựng theo quan hệ đối lập, tương phản gay gắt.

	Va-ren	Phan Bội Châu
Lời giới thiệu	*Con người đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn, kẻ ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ niềm tin, ruồng bỏ giai cấp mình, kẻ phản bội nhục nhã.*	*Con người đã hi sinh cả gia đình và của cải để xa lánh khỏi thấy mặt bọn cướp nước, sống xa lìa quê hương, luôn luôn bị lũ này săn đuổi, bị chúng nhử vào muôn nghìn cạm bẫy, bị chúng kết án tử hình vắng mặt, bậc anh hùng thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng.*
	Là kẻ bất lương, nhưng nắm quyền thống trị.	Là nhà cách mạng vĩ đại, nhưng bị thất bại, bị cầm tù.
Trong cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu	Va-ren nói rất nhiều, hắn thao thao bất tuyệt hòng làm lung lạc ý chí và tinh thần của nhà cách mạng Phan Bội Châu.	Phan Bội Châu im lặng. Mọi lời nói của Va-ren chỉ như "nước đổ lá khoai".
	Vị thế của Va-ren mỗi lúc một thảm hại.	Vị thế của người anh hùng dân tộc mỗi lúc được nâng cao.
Thái độ của tác giả	Căm thù, khinh ghét.	Ca ngợi, tôn sùng.

Nhân vật Va-ren

Ngay từ lúc bắt đầu câu chuyện, bản chất của Va-ren đã phần nào được hé lộ qua lời "nửa chính thức hứa" của hắn trước sức ép của công luận Pháp và Đông Dương. Nghe qua đó mà đã thấy nực cười. Nửa lời hứa thì còn gì là hứa hẹn, ấy vậy mà dám trình bày trước công luận, hơn nữa nó lại được trình bày dưới giọng lưỡi của một vị Toàn quyền Đông Dương... Sau đó tác giả có đưa ra lời bình luận: *giả thử* ....và chữ *chăm sóc* được đặt trong ngoặc kép một cách rất có chủ ý. Tất cả những điều đó phần nào vẽ ra một chân dung Va-ren mũ cao áo dài bảnh chọe nhưng tính cách thì xảo trá, cơ hội.

Quả đúng như vậy, sau lời hứa, hành động của Va-ren tỏ ra vô cùng thư thả "*ngài chỉ muốn chăm sóc đến khi nào yên vị thật xong xuôi ở bên ấy đã*", "*mà hành trình từ Mác-xây đến Sài Gòn kéo dài chừng bốn tuần lễ*". Phải chăng sự trì hoãn trình đó nhằm cố tình đẩy Phan Bội Châu bị kìm kẹp, tra tấn lâu hơn nữa trong tù?

Nhưng tất cả bộ mặt của Va-ren chỉ được phơi bày cụ thể và rõ nét trong trò lố chính thức của hắn, khi hắn đối mặt với Phan Bội Châu.

Hắn vào nhà tù với câu nói đầy vẻ hào hiệp: "*Tôi mang tự do đến cho ông đây!*". Đi kèm với lời nói của một vị thiên sứ ấy là một hành động hết sức lá phải lá trái "*tay phải giơ tay bắt Phan Bội Châu, còn tay trái thì nâng cái gông to kệch đang xiết chặt Phan Bội Châu trong nhà tù ẩm đạm*". Phải chăng với lời nói và hành động ấy, Va-ren đã hớ hênh cho người ta thấy rằng bản chất của tự do mà hắn đem đến cho người khác là sự tự do giả hiệu, là sự nô lệ, đàn áp và bóc lột dã man? Lời nói và hành động ấy đã chỉ cho người đọc thấy hắn là một kẻ hai mặt, độc ác và đê hèn.

Nhưng còn nữa, vừa mới nói rất khoa trương, hào phóng thì giờ hắn lại mặc cả như một mụ đàn bà: *Nhưng có đi phải có lại, tôi yêu cầu ông lấy danh dự hứa với tôi rằng...*

Hắn còn giở giọng phỉnh phờ, giả ca ngợi Phan Bội Châu rồi ra đòn bằng một loạt những câu hỏi phản đề dồn dập hòng làm lung lạc ý chí và tinh thần của nhà cách mạng. Sau đó, Va-ren đưa ra những lời khuyên cho hành động bằng việc sử dụng một loạt các câu cầu khiến: *Ông hãy..., chớ tìm cách xúi giục..., ông hãy bảo họ....* Va-ren vẽ ra một ảo vọng ngời ngời *được cho nước ông, được cho bản thân ông!* Với những viên đạn bọc đường, Va-ren đang cố làm cho đối thủ của mình mắc bẫy, hắn đang cố lừa bịp để dẫn dắt Phan Bội Châu đến một nhà tù lớn hơn, nhà tù của một đất nước nô lệ vĩnh viễn.

Và hắn tưởng hắn thành công, hoặc giả hắn cố đọc nốt phần diễn thuyết mà hắn đã chuẩn bị. Va-ren nêu gương - những tấm gương phản bội Tổ quốc nhục nhã,

trong đó hắn là kẻ đốn mạt nhất. Cao trào của sự lố bịch cũng nằm cả ở đây. Tác giả đã sử dụng thủ pháp *gậy ông đập lưng ông* một cách hết sức tài tình. Toàn bộ lời nói của Va-ren đã tự vạch mặt hắn. Hắn huênh hoang, tự đắc, hắn vênh váo vì hắn là một kẻ phản bội nhục nhã, đáng ghê tởm *đã lần lượt đốt cháy những cái mà mình đã tôn thờ và đang tôn thờ những cái mà mình đã đốt cháy. Trước tôi là đảng viên Xã hội đấy, và giờ đây thì tôi làm Toàn quyền*... Vậy ra, để có được cái chức Toàn quyền hắn sẵn sàng đánh đổi cả niềm tin, danh dự, cả lý tưởng sống của mình. Và bây giờ, để mua chuộc nhà cách mạng, hắn cũng chẳng từ một thủ đoạn nào, kể cả lấy mình ra làm trò hề. Bản chất bất lương, đê tiện, vô liêm sỉ của Va-ren được tập trung thể hiện tại đây.

Thế nhưng, cả bài diễn thuyết hùng hồn và lâm li, tâm huyết của Va-ren lại bị rơi tõm vào sự im lặng của người đối thoại. Điều đó khiến hắn *sửng sốt cả người*. Hắn quá ngạc nhiên và không thể hiểu nổi. Nhưng có một điều hắn cảm nhận rõ nhất đó là hắn đã thất bại thảm hại.

Như vậy, trong cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu, Va-ren đã nói hết, hắn thao thao bất tuyệt một cách trơn tru bởi chẳng có ai thèm ngắt lời hắn cũng chẳng có ai thèm nghe hắn nói. Hình thức ngôn ngữ của Va-ren là hình thức độc thoại.

Song sự thảm hại của Va-ren còn được ngầm thể hiện một cách rất tinh tế, tất nhiên vẫn qua ngôn ngữ của hắn. Ban đầu là: *Tôi đem tự do đến cho ông đây*. Sau đó, người ta chẳng còn thấy một thiên sứ nữa mà thấy một kẻ bất lương: *Vả lại trời ơi! Tại sao chúng ta lại cứ cố chấp, cãi lộn nhau mãi thế này*... trong khi chẳng ai thèm nói với hắn câu nào. Rồi đến: *Ô! Ông nghe tôi ông Phan Bội Châu này!*. Nhưng đến cuối cuộc gặp gỡ thì thôi không nghe cũng được, nhìn một cái với hắn là cũng đủ lắm rồi: "*Nhưng sao thế, ông hãy nhìn tôi này...*"

Nhân vật Phan Bội Châu

Trong cả cuộc gặp mặt Va-ren, Phan Bội Châu chỉ im lặng dửng dưng. Mọi lời nói của Va-ren như "nước đổ lá khoai". Và hơn thế, "*đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ ngay xuống, mỉm cười một cách kín đáo như cánh ruồi lướt qua vậy*" và cao trào là Phan Bội Châu *đã "nhổ vào mặt Va-ren"*.

Tất cả những hành động đó dần tăng cấp sự coi thường, khinh bỉ của Phan Bội Châu đối với Va-ren. Chúng thể hiện sự kiên định của ông đối với lí tưởng yêu nước. Chúng tôn lên bản lĩnh kiên cường, bất khuất của "*người tù lừng tiếng*". Qua việc miêu tả những hành động trên, Nguyễn Ái Quốc ngầm bày tỏ sự khâm phục, kính yêu đối với nhà cách mạng vĩ đại Phan Bội Châu đồng thời bày tỏ sự căm ghét, phẫn uất đối với Va-ren nói riêng, chủ nghĩa thực dân nói chung. Đó cũng là một trong những biểu hiện yêu nước nồng nàn của nhà báo sắc sảo này.

Tính chiến đấu của ngòi bút Nguyễn Ái Quốc thể hiện rõ nhất ở những chi tiết đó.

Ý nghĩa của phần tái bút: Lời kể của nhân chứng trong cuộc gặp gỡ (anh lính gác ngục) ở phần tái bút đã góp phần tô đậm thêm tính chất thảm hại của tấn kịch và tạo được sự khách quan cho câu chuyện. Nó nâng cấp tính cách, thái độ của Phan Bội Châu trước kẻ thù: không chỉ dửng dưng, khinh bỉ mà còn chống trả quyết liệt.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Nghệ thuật trần thuật sinh động, độc đáo, hấp dẫn. Cuộc hành trình của Va-ren thực ra chỉ diễn ra trong trí tưởng tượng của Nguyễn Ái Quốc nhưng qua lời kể của tác giả, người đọc như thấy được từng bước đi của Va-ren hiện ra hết sức sinh động và chân thực giống như qua ống kính của một phong viên tài tình, sắc sảo.

- Nghệ thuật khắc họa nhân vật rất đặc sắc. Chân dung nhân vật được xây dựng hết sức thành công qua lời nói, hành động, cử chỉ...và qua lời bình luận ngoài truyện. Tác giả đã xây dựng nhân vật bằng thủ pháp tương phản, làm nổi bật được sự đối lập gay gắt giữa hai nhân vật đại diện cho hai lực lượng xã hội là Va-ren và Phan Bội Châu.

- Trí tưởng tượng và khả năng hư cấu tài tình, giọng điệu trào phúng, hài hước và hóm hỉnh.

B. MỘT SỐ KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Phan Bội Châu (1867 – 1940), biệt hiệu Sào Nam, quê làng Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là nhà yêu nước, nhà cách mạng lớn nhất của dân tộc Việt Nam trong hơn hai mươi năm đầu thế kỷ XX. Ông còn là nhà văn, nhà thơ lớn với một sự nghiệp sáng tác khá đồ sộ, gồm nhiều thể loại, viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và chữ quốc ngữ, hầu hết đều thấm đượm tình yêu nước thương dân thống thiết...

(*Văn học 8*, tập I, Nhà xuất bản Giáo dục, 2003)

* Với Phan Bội Châu, cần chú ý mấy sự kiện sau: năm 1913 bị thực dân Pháp bắt giam ở Đông Dương , kết án tử hình vắng mặt. Năm 1925, chúng cho người bắt cóc cụ sang Trung Quốc, giải về nước, lúc đầu định tìm cách thủ tiêu kín, sau bị lộ, phải đem xử công khai, kết án tù chung thân. Nhưng trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước, giặc Pháp đã phải ra lệnh ân xá, đem cụ về giam lỏng ở Bến Ngự, kinh đô Huế, cho đến ngày qua đời (1940).

(*Sách giáo viên Ngữ văn 7*, tập II, Nhà xuất bản Giáo dục, 2005)

* Bằng trí tưởng tượng phong phú, linh hoạt, cách tạo dựng tình huống truyện

hấp dẫn và nghệ thuật trào phúng điêu luyện, *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (phần được học) đã khắc họa sâu sắc hai nhân vật với hai tính cách đại diện cho hai lực lượng xã hội hoàn toàn đối lập nhau trên đất nước ta thời thuộc Pháp. Đặc biệt, trong "cuộc chạm trán" diễn ra tại chốn lao tù, Va-ren bộc lộ bản chất gian trá, lố bịch, đại diện cho thực dân Pháp phản động ở Đông Dương, còn Phan Bội Châu kiên cường, bất khuất thật tiêu biểu cho khí phách của dân tộc Việt Nam.

(Đinh Thái Hương, *Về tác giả, tác phẩm Ngữ văn 7*,
NXB Giáo dục, 2005)

* Thường thì chỉ bằng một nét chấm phá thế thôi, chắc và mạnh, cả một tâm tính, cả một loại người được dựng lên được đi vào tận bản chất. Nhưng cũng có một nhân vật được tỉa từng khía cạnh cụ thể để lần lượt vạch trần, gộp lại thành một bức chân dung biếm họa độc đáo. Cách làm này khác cách trước, hay không kém và đả kích thấm thía kiểu khác. Cả bài *"Những trò lố mổ xẻ từng mặt xấu của tên cai trị thuộc địa kiểu mới Va –ren mà "đập"*, từ điệu bộ, dáng hình, lời ăn, tiếng nói đến tính tình, mánh khóe...

(Phạm Huy Thông, *Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

1. Văn bản " Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu" thuộc thể loại nào?

A. Truyện dân gian. B. Truyện trung đại. C. Truyện hiện đại.

2. Tác giả viết "Những trò lố hay là Va - ren và Phan Bội Châu" nhằm mục đích chính là gì ?

A. Ca ngợi Phan Bội Châu.

B. Phê phán, vạch trần bộ mặt của Va-ren.

C. Vạch rõ chủ trương bịp bợm của thực dân Pháp, phơi bày bộ mặt thật của Va-ren và cổ vũ phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu.

D. Nhằm làm nổi bật sự đối lập giữa Va - ren và Phan Bội Châu.

3. Hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu có mối quan hệ như thế nào?

A. Quan hệ tương đồng. B. Quan hệ tương phản. C. Quan hệ hòa hợp.

4. Ngôn ngữ của Va-ren trong truyện thuộc hình thức ngôn ngữ nào?

A. Ngôn ngữ đối thoại. B. Ngôn ngữ độc thoại.

5. Nhân vật Va-ren có tính cách như thế nào ?

A. Là tên quan toàn quyền tráo trở, bất lương.

B. Là người nhân nghĩa, cao thượng.

C. Là vị quan có trách nhiệm.

D. Là người biết giữ lời hứa.

6. Câu văn nào sau đây là câu mở rộng thành phần ?

A. Phan Bội Châu là một bậc anh hùng, một vị thiên sứ.

B. Qua truyện *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*, ta thấy Phan Bội Châu là một bậc anh hùng, một vị thiên sứ.

C. Va-ren là một kẻ bất lương, tráo trở, xảo quyệt.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Em hãy nêu ý nghĩa nhan đề của tác phẩm *Những trò lố hay là Va- ren và Phan Bội Châu.*

Câu 2: Trong truyện *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*, tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản để khắc họa sự đối lập gay gắt giữa hai nhân vật Va-ren và Phan Bội Châu, em hãy làm rõ sự đối lập đó.

Câu 3: Bản chất của nhân vật Va-ren đã được bộc lộ như thế nào qua chi tiết sau:

"- Tôi đem tự do đến cho ông đây ! - Va-ren tuyên bố vậy, tay phải giơ ra bắt tay phan Bội Châu, còn tay trái thì nâng cái gông to kệch đang xiết chặt Phan Bội Châu trong nhà tù ẩm đạm."

Câu 4: Bản lĩnh của Phan Bội Châu thể hiện như thế nào trong văn bản *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu?*

Câu 5: Chỉ ra phép tăng cấp trong đoạn kết của truyện và nêu ý nghĩa.

Câu 6: Theo em, cách đưa thêm đoạn tái bút trong truyện có gì đặc sắc ?

PHẦN HAI:

VĂN BẢN TRỮ TÌNH

THƠ CA DÂN GIAN

Thơ ca dân gian là những sáng tác của người bình dân xưa. Thơ ca dân gian thể hiện đời sống nội tâm, tình cảm phong phú của người dân lao động. Thơ ca dân gian bao gồm: ca dao, dân ca, vè... Theo nhiều tài liệu nghiên cứu thì tục ngữ cũng là một thể loại của thơ ca dân gian. Song chúng tôi nhận thấy tục ngữ thường mang tính triết lí, chúng đúc kết những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt của đời sống (tự nhiên, lao động và sản xuất). Do đó, chúng tôi tạm xếp thể loại tục ngữ vào Phần bốn: Văn bản nghị luận.

CA DAO, DÂN CA
NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung khái quát

Về ca dao - dân ca:

- Ca dao, dân ca là những thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống tâm hồn, tình cảm phong phú của con người. Khái niệm ca dao, dân ca là một khái niệm mang tính lịch sử, nó thay đổi theo thời gian. Ngày nay, nhiều nhà nghiên cứu cho dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc, còn ca dao là phần lời thơ của dân ca. Ngoài ra, ca dao còn bao gồm cả những bài thơ dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ dân ca. Ca dao, dân ca thường có tính truyền miệng và tính tập thể.

- Trong ca dao, dân ca thường xuất hiện các nhân vật trữ tình quen thuộc như người nông dân, người thợ, người vợ, người chồng, người mẹ, người cha, người con, những chàng trai, cô gái... Nội dung của ca dao, dân ca rất phong phú, thuộc nhiều đề tài như về tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu lứa đôi, tình cảm gia đình...

- Ca dao, dân ca thường sử dụng thể thơ lục bát (hoặc lục bát biến thể). Đây là thể thơ quen thuộc của dân tộc mà cha ông ta đã sáng tạo nên. Ca dao, dân ca cũng thường sử dụng một số hình thức nghệ thuật quen thuộc trong thơ ca nói chung như phép so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, cường điệu, điệp ngữ...

Những câu hát về tình cảm gia đình là một trong những nội dung chủ đạo trong ca dao, dân ca trữ tình truyền thống của người Việt. Bộ phận này bao gồm tất cả những bài ca dao, dân ca phản ánh sinh hoạt và quan hệ gia đình. Những câu hát về tình cảm gia đình vừa thể hiện những quan hệ tình cảm tốt đẹp, những truyền thống đạo lí quý báu, vừa thể hiện ước mơ về cuộc sống đoàn tụ, ấm no, hạnh phúc của nhân dân ta. Qua đó, chúng ta có thể thấy được vẻ đẹp tâm hồn phong phú, khỏe khoắn của người lao động xưa.

BẢNG THỐNG KÊ
NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

Bài số	Nội dung chính	Đặc sắc nghệ thuật
1	Thể hiện tình cảm yêu thương và công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái. Đây là lời nhắc nhở con cái phải biết ơn đối với cha mẹ.	Biện pháp so sánh
2	Thể hiện lòng thương nhớ sâu nặng của người con gái xa quê đối với người mẹ và quê nhà.	Âm điệu thiết tha, sâu lắng. Không gian, thời gian giàu sức gợi.
3	Thể hiện tình cảm biết ơn sâu nặng của con cháu đối với ông bà và những thế hệ đi trước.	Biện pháp so sánh, ẩn dụ
4	Ca ngợi tình cảm anh em ruột thịt, gắn bó, nhường nhịn, thuận hòa trong gia đình.	Điệp ngữ

2. Các khía cạnh chính

Bài thứ nhất:

Đây là lời ca của người mẹ hát ru con. Âm điệu bài ca dịu dàng, sâu lắng, ẩn chứa tình yêu thương vô bờ của mẹ dành cho con:

"Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

Câu hát đã sử dụng những hình ảnh kì vĩ: "*núi ngất trời*"; nước "*biển Đông*" để so sánh với công cha, nghĩa mẹ. Núi ngất trời là ngọn núi rất cao, người ta chỉ có thể cảm thấy chiều cao vô cùng của nó mà không thể đo được độ cao một cách chính xác. Cũng giống như *núi ngất trời*, người cha chính là trụ cột, là chỗ dựa vững chắc cho người con trong suốt cả cuộc đời. Còn *nước ngoài biển Đông* cũng vậy, cũng bao la, mênh mông, dịu dàng và ấm áp như tấm lòng người mẹ. Phép so sánh trên đã giúp chúng ta có thể cảm nhận sâu sắc và cụ thể hơn công lao to lớn của cha mẹ.

Hình ảnh "núi cao, biển rộng" tiếp tục được láy lại ở câu ca thứ ba một lần nữa nhấn mạnh thêm công lao của các bậc sinh thành. Từ đó, lời ca nhắn nhủ đến chúng ta:

"Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi"

"Ghi lòng" nghĩa là khắc sâu, là in dấu đậm nét trong trái tim, trong tâm trí. Để nuôi con khôn lớn, trưởng thành, cha mẹ đã phải chịu bao vất vả, không quản nhọc nhằn. Nhưng cha mẹ không mong con phải trả ơn mà cao cả hơn, cha mẹ mong muốn con hãy ghi nhớ sự hi sinh lớn lao ấy để biết sống sao cho tốt đẹp.

Câu ca dao chứa đựng một đạo lí sống cao đẹp nhưng không hề khô khan, cứng nhắc. Nó được hát lên từ trái tim yêu thương của mẹ, từ niềm hi vọng của cha. Bởi vậy, câu ca đã trở nên thân thuộc, gần gũi với biết bao thế hệ.

Bài thứ 2:

Là lời tâm sự của người con gái xa quê. Câu ca đã mở ra một thời gian, không gian đầy tâm trạng:

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau"

"Chiều chiều" là mô típ thời gian rất quen thuộc trong thơ ca. Chiều là thời điểm ánh nắng đã nhạt bớt, không gian như lắng dần vào chiều sâu. Đó cũng là khoảng thời gian gợi buồn, gợi nhớ, đặc biệt là đối với những người tha hương. Hơn nữa, *"chiều chiều"* không phải chỉ là một buổi chiều mà là nhiều buổi chiều. Thời gian mở đầu câu ca dao hé mở cho chúng ta thấy nỗi buồn thương đầy vơi trong tâm hồn cô gái xa quê. Không gian *"ngõ sau"* cũng là một không gian rất giàu sức gợi. Đó là một góc khuất, vắng vẻ, hiu quạnh rất thích hợp cho việc bộc lộ những nỗi niềm sâu kín trong tâm hồn:

"Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều"

"Quê mẹ" là nơi ta được sinh ra, là nơi chôn rau cắt rốn, nơi gắn bó máu thịt đối với mỗi con người. Đó là nơi chan chứa bao kỉ niệm, nơi có biết bao nhiêu người ruột thịt thân yêu. Vì vậy, xa quê hương ai mà không thương không nhớ? Cô gái trong bài ca cũng vậy. Khi xa quê cô luôn *"trông"* về quê hương với đôi mắt đau đáu nhớ thương. Cụm từ *"ruột đau chín chiều"* càng thể hiện sâu sắc hơn nỗi nhớ niềm thương ấy. Tâm trạng cô ngổn ngang, nỗi đau dâng lên quặn thắt. Nỗi đau của cô có thể là nỗi đau nhói lên khi nghĩ tới người mẹ già không ai chăm sóc, đỡ đần những lúc ốm đau; cũng có thể đó là nỗi đau của người phụ nữ có số phận long đong, lận đận, gặp nhiều bất hạnh, trắc trở trong cuộc sống.

Câu hát tâm tình trên đã trở thành tiếng lòng của biết bao người xa quê.

Bài thứ ba:

Là lời của con cháu thể hiện lòng biết ơn sâu nặng đối với ông bà, tổ tiên:

"Ngó lên nuộc lạt mái nhà

Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu"

"Ngó lên" là cái nhìn hướng lên trên, thể hiện một thái độ trân trọng, thành kính. *"Nuộc lạt"* là mối buộc của sợi lạt. *"Nuộc lạt buộc mái nhà"* gợi nên một

mái nhà ấm cúng, đoàn kết. Nuộc lạt mái nhà còn gợi công sức lao động bền bỉ của ông bà tạo dựng gia đình. Nó cũng như tình cảm của con cháu đối với ông bà luôn bền chặt, khăng khít, không thể tách rời. Hình ảnh so sánh trên thật gần gũi, giản dị nhưng nó đã nói lên một cách thấm thía, thấm thía nỗi nhớ ông bà và gợi nên những tình cảm đẹp đẽ, thiêng liêng. Ngày nay, những nuộc lạt không còn là hình ảnh quen thuộc trong đời sống thường ngày, nhưng nội dung mà bài ca dao gửi gắm sẽ còn mãi.

Bài thứ tư:

Bằng các từ ngữ *"nào phải người xa"* và điệp ngữ *"cùng"*, bài ca đã thể hiện tình cảm anh em gần gũi, gắn bó, thân thiết. Anh em ruột thịt là những người cùng cha mẹ sinh ra, cùng lớn lên và sống chung một mái nhà, cùng được cha mẹ yêu thương, dạy dỗ, bảo ban. Bởi vậy,anh em cần phải yêu thương nhau, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau. Anh em gắn bó đem lại hạnh phúc cho cha mẹ và đó cũng là một cách báo hiếu cha mẹ. Hình ảnh *"tay chân"* đã thể hiện tình cảm thiêng liêng ấy một cách chân thực mà sâu sắc.

Bài ca dao đã đề cao tình anh em, đề cao truyền thống đạo lí gia đình Việt Nam. Nó là lời nhắn nhủ anh em đoàn kết vì tình ruột thịt, vì mái ấm gia đình.

II. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Âm điệu chung ngọt ngào, sâu lắng và tha thiết.
- Sử dụng hình ảnh so sánh, ẩn dụ mộc mạc, dễ hiểu.
- Sử dụng hình ảnh mang tính chất truyền thống, quen thuộc.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Ca dao – dân ca là *"tiếng hát đi từ trái tim lên miệng"*, là thơ ca trữ tình dân gian, phát triển và tồn tại để đáp ứng những nhu cầu và hình thức bộc lộ tình cảm của nhân dân. Nó đã, đang và sẽ còn ngân vang mãi trong tâm hồn con người Việt Nam. "Và nay mai, đến khi chủ nghĩa cộng sản thành công, thì câu ca dao Việt Nam vẫn rung động lòng người Việt Nam hơn hết." (Lê Duẩn)

(Theo *Sách giáo viên*, NXB Giáo dục, 2001)

*Còn ca dao về đề tài gia đình thì chủ thể và đối tượng trữ tình đông đảo và phức tạp hơn nhiều. Chủ thể (nhân vật trữ tình) bao gồm hầu hết mọi thành viên trong gia đình với những lứa tuổi, cương vị và tính cách khác nhau. Họ vừa là chủ thể, vừa có thể là đối tượng trữ tình của nhau. Nhưng nhìn chung ca dao về đề tài gia đình ít có hình thức đối đáp mà chủ yếu là hình thức độc thoại và đối thoại một chiều (nghĩa là không có đối đáp).

Ngoài giá trị văn học, ca dao về đề tài gia đình còn là một tài liệu lịch sử rất quý, vì nó phản ánh khá cụ thể và toàn diện những mặt sinh hoạt, những quan hệ khác nhau của gia đình nông dân gia trưởng. Gia đình là tế bào của xã hội, nó tồn tại và biến đổi, phát triển qua các thời kì xã hội khác nhau, vì thế ca dao về loại đề tài này không chỉ có giá trị lịch sử mà còn có ý nghĩa hiện đại quan trọng. Kiểu gia đình mà xã hội ta đang xây dựng tất nhiên phải mới so với kiểu gia đình mà ca dao phản ánh, nhưng cái mới ấy không thể không bắt nguồn từ cái đã có."

(Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*, tập II, 1992)

* Khi ru con, người mẹ tác động đến con một cách toàn diện, bằng nhạc, bằng lời, bằng nhịp điệu, bằng động tác, bằng cả sự truyền cảm đặc biệt mà không ai có thể thay thế được. Vì thế, cùng một lời ru, nhưng người mẹ ru thì hiệu quả đối với đứa trẻ sẽ cao hơn rất nhiều so với những người khác (anh, chị, cô, dì...). Vai trò của người mẹ trong hát ru con nói riêng cũng như trong toàn bộ công việc nuôi dạy con cái nói chung thật đặc biệt quan trọng.

(Hoàng Tiến Tựu, Văn học dân gian Viet Nam, Sdd)

* Đây là ca dao xưa, ca dao của một thời người phụ nữ chưa được hưởng quyền bình đẳng với đàn ông; cũng là thời chưa có luật hôn nhân và gia đình tiến bộ như bây giờ, người con gái bước chân về nhà chồng phải chịu bao điều cay đắng, cực nhục do cách cư xử của chồng, của bố mẹ chồng, của em chồng, của họ hàng nhà chồng...Thế nên, trong cái gọi là *ruột đau chín chiều* ấy, nỗi nhớ quê nhà hoà lẫn hoài niệm về thời thơ ấu vô tư, trong vòng tay ôm ấp của mẹ, tình thương mẹ, nhớ quê, chen lẫn cả niềm cay đắng, xót xa cho thân phận làm dâu hiện tại. Giữa cặp mắt đau đáu ngóng trông về quê mẹ ở vế đầu, với sự cảm nhận về nỗi đau mọi bề ở vế còn lại (câu 8 tiếng) có mối liên hệ ngầm thật sâu sắc và tinh tế.

(Theo Lê Trường Phát, *Ca dao dân ca – đẹp và hay*, NXB Trẻ, 2003)

* Chữ "*chiều*" ở đây chính là chữ mà Huỳnh Tịnh Paulus Của viết "*chìu*" và giảng là "chỗ uất khúc vạy vò" (*Đại Nam quốc âm tự vị*, tập I, Sài Gòn, 1895). Đây chính là cái nghĩa gốc thông dụng hiện đại của chữ "*chiều*" trong "*chiều hướng*", "*đường một chiều*",... "*Ruột đau chín chiều*" là dịch ý của mấy tiếng Hán cửu hồi trường nghĩa là "chín lần quặn ruột". Vậy, "*chín chiều*" là bản dịch rất sát của "*cửu hồi*" (cửu = chín, hồi = chiều, nghĩa là quặn)."

(An Chi, *Chuyện Đông Tây*, NXB Trẻ)

* Một số câu ca dao bắt đầu bằng mô típ "chiều chiều":

Chiều chiều mây phủ Sơn Trà
Lòng ta thương mẹ nước mắt và lộn cơm.

Chiều chiều ra ngõ mà trông
Ngõ thì thấy ngõ, người không thấy người.

Chiều chiều ra đứng bờ sông
Muốn về quê mẹ mà không có đò.

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều
Nhớ người áo trắng khăn điều vắt vai.

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Những chủ đề nào sau đây thường gặp trong ca dao – dân ca?

A. Tình yêu lứa đôi.

B. Than thân.

C. Tình cảm gia đình.

D. Cả ba ý trên..

2. Tại sao trong ca dao – dân ca lại có những dị bản khác nhau?

A. Do được nhiều người sáng tác.

B. Do được lưu truyền ở nhiều địa phương.

C. Do có tính chất truyền miệng.

D. Do lỗi in sai.

3. Bài ca dao thứ nhất nhắn nhủ điều gì?

A. Cha mẹ phải có trách nhiệm với con cái.

B. Cha mẹ phải yêu thương, chăm sóc và dạy dỗ con cái.

C. Con cái phải ghi nhớ công lao sâu nặng của cha mẹ.

D. Cả ba ý trên.

4. Bài ca dao thứ hai đã thể hiện tâm trạng nào của người con xa quê?

A. Nuối tiếc thời xuân trẻ.

B. Buồn nhớ quê nhà, nhớ người mẹ thân yêu.

C. Thương nhớ người thân yêu ruột thịt đã mất.

D. Nhớ người yêu.

5. Bài ca dao thứ ba đã sử dụng biện pháp tu từ chủ yếu nào?

A. So sánh và nhân hoá.

B. So sánh và ẩn dụ.

C. Ẩn dụ và điệp ngữ.

D. Không có đáp án nào đúng.

6. Bài ca dao thứ tư đã nêu lên đạo lí sống tốt đẹp nào trong gia đình?

A. Anh em trong gia đình phải luôn yêu thương, đoàn kết lẫn nhau.

B. Mọi người trong gia đình phải luôn đoàn kết với nhau.

C. Con cái trong gia đình luôn phải yêu thương, kính trọng cha mẹ.

D. Cha mẹ luôn phải có trách nhiệm với con cái.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Bài ca dao thứ nhất đã sử dụng những phép so sánh nào? Các phép so sánh ấy có gì đặc sắc? Hãy chỉ rõ.

Câu 2: Theo em, thời gian và không gian trong bài ca dao thứ hai đã gợi lên điều gì?

Câu 3: Qua những câu hát về tình cảm gia đình, nhân dân ta muốn gửi gắm tình cảm gì?

Câu 4: Hãy chỉ ra những nét đặc sắc về nghệ thuật của những câu hát về tình cảm gia đình.

Câu 5: Hãy tìm một số ví dụ về câu ca dao – dân ca về tình cảm gia đình mà em biết.

Câu 6: Sau khi học xong những câu hát về tình cảm gia đình, em có suy nghĩ về tình cảm gia đình?

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung khái quát

Những câu hát về tình yêu quê hương đất nước và con người thường gợi nhiều hơn tả, hay nhắc đến tên núi, tên sông, tên vùng đất với những nét đặc sắc về cảnh trí, về hình thể, về lịch sử văn hóa của từng địa phương, từng địa danh. Đằng sau những câu hỏi, lời đáp, lời mời, lời nhắn gửi và các bức tranh phong cảnh là tình yêu chân chất, tinh tế và lòng tự hào với con người và quê hương, đất nước.

BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

Bài số	Nội dung chính	Đặc sắc về nghệ thuật
1	Qua những câu hát đối đáp, nhân dân ta thể hiện niềm tự hào về những nét độc đáo về địa lí, văn hóa, lịch sử... của đất nước.	Hình thức hát đối đáp
2	Bày tỏ và chia sẻ niềm vui khi ngoạn cảnh tại quần thể thắng cảnh hồ Hoàn Kiếm.	Bài thơ được dân gian hóa
3	Ca ngợi vẻ đẹp của xứ Huế mộng mơ và lòng mến khách của người dân Huế.	Biện pháp so sánh
4	Ca ngợi vẻ đẹp trù phú của đồng lúa quê hương và vẻ đẹp đầy sức sống, khỏe khoắn của người lao động.	Biện pháp điệp ngữ, so sánh

2. Các khía cạnh chính

Bài ca dao thứ nhất:

Bài ca có hình thức kết cấu hai vế đối đáp tương ứng đoạn hát xẹ kết trong một

lời ca giao duyên. Căn cứ vào cách phân chia các phần và những đại từ nhân xưng "*chàng - nàng*" ta có thể biết được điều đó. Phần đầu là lời hỏi của chàng trai, phần sau là câu đáp của cô gái. "Đây là hình thức kết cấu không phổ biến nhưng rất đặc thù của thơ ca truyền thống dân gian, nó liên quan đến "*hình thức sống - tức là hình thức diễn xướng, môi trường thực hành sinh hoạt của tác phẩm văn học dân gian*"".

Nội dung lời hát đối đáp là tên và đặc điểm độc đáo của những con sông, dãy núi, thành quách, đền đài của cha ông ở nhiều vùng, miền khác nhau trong cả nước. Nghĩa là vừa có hỏi đáp về cảnh trí tự nhiên vừa tìm hiểu về công trình nhân tạo do bàn tay con người xây dựng nên. Lời hát vừa là câu đố để thử tài, kiểm tra kiến thức văn hóa - lịch sử vừa gửi gắm kín đáo tình cảm của người hát. Chàng trai và cô gái dùng những địa danh với những đặc điểm như vậy để hỏi đáp phải chăng vì họ muốn truyền tình yêu quê hương đất nước cho nhau? Hơn nữa, họ muốn khẳng định quan điểm thẩm mĩ của những người lao động: tình yêu và tự hào về vẻ đẹp của quê hương đất nước là tiêu chí đầu tiên đánh giá mỗi con người. Giống như một nhà văn Nga đã nói: Nếu như trong tác phẩm của anh không thể hiện được tình cảm với mảnh đất mà anh đã sinh ra thì anh không phải là nhà văn chân chính. Cho nên, họ không thể hát xe kết cũng như hát giao duyên với một người không có tình cảm sâu nặng với quê hương đất nước.

Những địa danh ấy còn gợi lên gương mặt chung của đất nước Việt Nam với vẻ đẹp tự nhiên độc đáo, kì thú như: có "*sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng*", có "*nước sông Thương bên đục, bên trong*"; cộng thêm đó là vẻ đẹp giàu truyền thống văn hóa lịch sử "*thành Hà Nội năm cửa*", "*đền Sòng linh thiêng*". Ẩn sâu trong đó là những gương mặt con người theo quan niệm "*địa linh thì nhân kiệt*". Núi Tản Viên là nơi sinh ra Đức Thánh Tản, tỉnh Lạng là nơi thần tiên trú ngụ.

Những câu hát vút cao ca ngợi quê hương, đất nước có lẽ là những khúc ca đồng vọng trong mỗi trái tim của người Việt. Bởi vì chúng đã nói lên tình yêu nước tha thiết, nhiệt thành trong lòng bao thế hệ con người Việt Nam.

Bài ca dao thứ hai:

Bài ca dao mở đầu bằng mô típ rất quen thuộc "*Rủ nhau*". Người dân lao động thường gọi nhau, đi cùng nhau trong lao động và trong lúc vui chơi. Ca dao đã phản ánh hoạt động sinh hoạt tập thể, cộng đồng đó bởi người rủ và người được rủ chắc hẳn phải là những người thân thiết. Họ muốn sát cánh bên nhau trong lao động, họ muốn chia sẻ với nhau những niềm vui và những ước mơ cho nên họ "*rủ nhau*".

Ở bài ca dao này, họ muốn chia sẻ với nhau niềm vui được chiêm ngưỡng và thưởng ngoạn vẻ đẹp của "*cảnh Kiếm Hồ, cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, đài Nghiên, tháp Bút...*". Vẻ đẹp của thủ đô Hà Nội chỉ được gợi đến qua các địa danh nhưng âm vang từ đó là cả một bề dày của truyền thống văn hóa. Hồ Hoàn Kiếm

gợi đến truyền thuyết hồ Gươm, đến một dân tộc yêu chuộng hòa bình. Chùa Ngọc Sơn là vẻ đẹp linh thiêng của Hà Nội ngàn năm văn hiến còn Đài Nghiên, Tháp Bút bất tử mãi như truyền thống hiếu học của cha ông.

Câu thơ kết cất lên như sự thăng hoa của cảm xúc tự hào: "*Hỏi ai gây dựng nên non nước này*". Như vậy Hà Nội chính là biểu tượng cho vẻ đẹp của cả nước đồng thời còn là biểu tượng cho vẻ đẹp tự nhiên và vẻ đẹp linh thiêng. Đại từ "*ai*" phiếm chỉ được sử dụng mới độc đáo làm sao! Người xây dựng nên non nước này là cha ông ta xưa kia nhưng cũng chính là chúng ta ngày nay. Bởi thế câu thơ kết cất lên vừa gửi gắm lòng biết ơn công lao cha ông nhưng cũng vừa nhắc nhở thế hệ mai sau phải biết tiếp nối truyền thống cha ông giữ gìn, bảo vệ và dựng xây non nước.

Bài ca dao thứ ba:

Bài ca dao được viết dưới con mắt của một du khách đang khám phá vẻ đẹp của Huế. Xứ Huế hiện lên thật mơ mộng qua từ láy gợi tả "*quanh quanh*", qua tính từ và biện pháp so sánh "*non xanh nước biếc như tranh họa đồ*". "*Quanh quanh*" gợi hình ảnh một con đường uốn lượn quanh co mềm mại như một dải lụa. Xung quanh cảnh vật biếc xanh hữu tình, tràn đầy sức sống. Khám phá ra vẻ đẹp xứ Huế, tác giả dân gian vừa thấy tự hào vừa thấy ngỡ ngàng trước cảnh thực mà như họa sĩ nào đã tạo dựng nên. Hơn thế nữa hành trình khám phá của du khách thật bất ngờ. Những cảnh non nước hữu tình của Huế chỉ hiện ra sau một dặm đường dài uốn lượn. Thực lòng đến Huế và ham thích vẻ đẹp của Huế, con người cũng phải cất công để chiêm ngưỡng.

Từ đó, câu thơ cuối buông ra như một lời mời gọi gửi đến tất cả mọi người "*Ai vô xứ Huế thì vô...*". Đồng thời đó còn là thông điệp muốn kết dao bạn bè trăm miền.

Huế mộng, Huế mơ, tấm lòng Huế thật cởi mở và dễ mến...

Bài ca dao thứ tư:

Bài ca dao mở đầu bằng hai câu thơ phá thể lục bát:

"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông"

Đọc lên thì có cảm giác hai câu thơ này là một câu chỉ khác nhau ở vị trí một số từ ngữ như "*ni, tê*", "*mênh mông, bát ngát*"... Nhưng chính cách đảo như thế tạo nên hai góc nhìn khác nhau. Người đứng ngắm cánh đồng lúa ấy thật kĩ lưỡng và kì công. Chính bởi thế câu ca dao đã gợi lên hình ảnh cánh đồng lúa ngút ngàn vô tận trải rộng ra trước tầm mắt ta không bờ bến, không giới hạn. ánh mắt nhìn đó mang theo niềm tự hào trào dâng trong lòng. Những tiếng địa phương "*ni, tê*" vang lên cùng niềm vui được "khoe" vẻ đẹp trù phú của làng quê mình gửi trong mỗi câu hát.

Hai câu thơ cuối quay trở lại thể lục bát nhuần nhị:

Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai

Cùng bắt đầu bằng từ *"thân em"* khơi nguồn cho cảm hứng về thân phận nhưng khác với chùm ca dao than thân, tiếng thơ cất lên tràn ngập niềm tự hào, kiêu hãnh về vẻ đẹp của *"thân em"*. *"Chẽn lúa đòng đòng"* là chẽn lúa tươi non, căng đầy sức sống. Cái *"phất phơ của dải lụa đào giữa chợ"* là sự *phất phơ* của thân phận trôi nổi, vô định, hoàn toàn bị phụ thuộc vào tay kẻ khác. Còn *"chẽn lúa đòng đòng / Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai"* là vẻ đẹp giàu sức tạo hình. Chẽn lúa ấy không chỉ căng tràn sức sống mà còn thật mềm mại, duyên dáng "khoe sắc" dưới ánh nắng ban mai tinh khôi.

Hai dòng thơ đầu và hai dòng thơ cuối của bài tưởng như không liên hệ với nhau nhưng giữa chúng lại có mối liên hệ ngầm. Hai dòng thơ đầu ca ngợi vẻ đẹp trù phú, bát ngát của cánh đồng quê hương. Hai câu thơ cuối là lời ca ngợi vẻ đẹp của cô thôn nữ. Hơn nữa vẻ đẹp ấy còn được ví như *"chẽn lúa đòng đòng"*. Như vậy, cô gái chính là một phần của vẻ đẹp quê hương. Chính cô đã góp phần tạo nên vẻ đẹp trù phú cho cánh đồng và đồng thời cánh đồng như phông nền làm ngời lên vẻ đẹp duyên dáng, khỏe khoắn ở cả hình dáng và tâm hồn của cô.

Vậy có thể hiểu đây là lời của chàng trai hay lời một cô gái? Chàng trai ca ngợi vẻ đẹp của cánh đồng và ca ngợi vẻ đẹp của cô gái như một lời bày tỏ tình cảm một cách kín đáo với cô. Cũng có thể hiểu đây là lời cô gái tự hào về vẻ đẹp quê hương và ý thức vẻ đẹp của chính mình. Tuy nhiên, nên hiểu theo cách thứ hai là lời của cô gái thì sát hợp hơn. Bởi một trong những nội dung quan trọng thứ hai của chùm ca dao *"thân em"* không chỉ là than thân mà còn là ý thức về vẻ đẹp bản thân. Người phụ nữ biết mình đẹp như dải lụa đào mềm mại, như giếng giữa đàng trong mát hay như cây quế ngát hương... Tuy thế, vẻ đẹp ấy lại hoàn toàn đối lập với thân phận chìm nổi của họ. Vậy thì bài ca dao này quả là ngoại lệ độc đáo. Gắn mình với vẻ đẹp quê hương, người thôn nữ với giọng điệu lạc quan, khỏe khoắn "tự hát" về vẻ đẹp của mình giống như nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong bài *"Bánh trôi nước"*.

* Tóm lại, nói như Hoàng Tiến Tựu: "Thiên nhiên phong phú đa dạng của đất nước đã giúp cho nhân dân ta sáng tạo rất nhiều hình tượng nghệ thuật có sức khái quát cao". Tình yêu quê hương đất nước gắn liền với niềm tự hào, lời ngợi ca cảnh trí quê hương vừa thơ mộng, hữu tình vừa mang chiều sâu của truyền thống văn hóa, lịch sử. Ở đó vẻ đẹp con người vừa gắn bó hài hòa nhưng cũng chính họ đã "làm nên đất nước muôn đời này".

II. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Dùng hình thức đối đáp, thử tài để hỏi đáp về các địa danh.
- Sử dụng mô típ quen thuộc để gợi được sự đồng cảm ở người đọc.
- Những điệp từ, so sánh, từ địa phương được sử dụng để cách diễn tả sinh động, sâu sắc...

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Những bài ca dao tham khảo

Một số bài ca dao có hình thức kết cấu hai vế đối đáp:

- Em đố anh dầu chi là dầu không thắp?
Bắp chi là bắp không rang?
Than chi là than không quạt?
Bạc chi là bạc không mua?
- Nắng dãi mưa dầu là dầu không thắp
Bắp môm bắp miệng là bắp không rang
Than hỡi than hời là than không quạt
Bạc tình bạc nghĩa không đổi không mua.
- Hỡi cô tát nước đầu đình
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?
- Bây giờ mận mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
- Mận hỏi thì đào xin thưa:
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

* Các bài ca dao bắt đầu bằng từ *"Rủ nhau"*:

- Rủ nhau lên núi đốt than
Chồng mang quang gánh, vợ mang quang dành
Củi than nhem nhuốc với tình
Ghi lời vàng đá xin mình chớ quên.
- Rủ nhau xuống bể mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng
Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau.
- Rủ nhau đi tắm hồ sen
Nước trong bóng mát hương chen cạnh mình.
- Rủ nhau đi cấy đi cày
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.

* Các bài ca dao có dùng đại từ *"ai"*:

- Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Đường ra Hà Nội như tranh vẽ rồng

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô...
- Ai về Hà Tĩnh thì về
Mặc lụa chợ Hạ, uống nước chè Hương Sơn.
- Ai về nhớ vải Đình Hòa
Nhớ cau Hổ Bái, nhớ cà Đạn Nê
Nhớ dừa Quảng Hán, Lưu Khê
Nhớ cơm chợ Bản, thịt dê Quán Lào.

(địa danh thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa)

- Ai về Hà Nội, ngược nước Hồng Hà
Buồm giăng ba ngọn vui đà thêm vui
- Ai về Đồng Tỉnh, Xuân Cầu
Để thương để nhớ, để sầu cho ai?
- Ai về Đập Đá, Gò Găng
Để em đập vải, sáng trăng một mình.

* Hai chủ đề phổ biến trong ca dao có địa danh : địa danh gắn với niềm thương nhớ, gắn với việc thể hiện tình cảm con người. Chủ đề phổ biến thứ hai là ca ngợi cảnh vật và truyền thống địa phương.

(Nguyễn Xuân Kính)

* Về bài ca dao thứ nhất: Đây là lời hát đối đáp của chàng trai và cô gái. Từ hát ví lẻ, ví vặt là hoạt động văn nghệ mang tính chất tự nhiên, nguyên sơ nâng dần lên thành hát ví cuộc, ví lề lối. Đó là những cuộc hát được tổ chức ở đám bãi rộng của làng hay ở sân đình, sân chùa hết sức hấp dẫn. Hát ví cuộc hay hát ví có lề lối thường diễn biến qua ba chặng tương đương với các cuộc gặp gỡ giao duyên của các đôi nam nữ: hát, gặp, chào mời, thăm hỏi; hát vận hay hát xe kết; hát tiễn, hát giã...

(*Văn học dân gian Việt Nam*)

* Về bài ca dao thứ nhất : bài ca có kết cấu hai vế đối đáp. Đây là bài ca tồn tại trong hình thức đối thoại giữa hai nhân vật trữ tình: chàng trai - cô gái, mẹ - con, người dân - người dân trong quan hệ cộng đồng, làng xóm... Đây là hình thức kết cấu không phổ biến nhưng rất đặc thù của thơ ca truyền thống dân gian, nó liên quan đến "hình thức sống" tức là hình thức diễn xướng, môi trường thực hành sinh hoạt của tác phẩm văn học dân gian."

(Phạm Thu Yến - Sđd)

* Về bài ca dao thứ ba: "Ngợi ca cái đẹp, dân gian thường nói: đẹp như tranh". Trương Triều, nhà thơ cổ điển Trung Quốc trong *U mộng ảnh* đã viết: "*Văn chương là sơn thủy trên án thư, sơn thủy là văn chương trên mặt đất*". Cảnh sơn thủy trên đường xứ Huế quả là như thế".

* Về bài ca dao thứ ba: "Lại còn thêm lối kết thúc bằng dòng thơ sáu tiếng nữa. Kết thúc này không nhiều trong ca dao miền Bắc nhưng cũng không quá hiếm trong ca dao xứ Huế. Chính nhờ việc sử dụng động từ "*vào*" được phát âm theo kiểu giọng Huế thành "*vô*", cùng với lối kết thúc bằng sáu âm tiết lửng lơ... bài ca dao đã khiến người nghe cảm tưởng đang đứng giữa xứ Huế rồi (mở đầu lời ca như đang cất lên ở ngoài Bắc, kết thúc đã tới ngay xứ Huế với thổ âm xứ Huế thủ thỉ bên tai du khách vừa ghé tới)."

(Trần Đình Sử - *Về tác giả, tác phẩm ngữ văn 7*)

* Về bài ca dao thứ tư: Nỗi lo âu của cô gái thể hiện rõ nhất ở từ "*phất phơ*" và ở sự đối lập. Nắng sớm thì đẹp nhưng cánh đồng thì rất rộng mà chẽn lúa thì nhỏ nhoi vô định giữa một biển lúa rộng vô bờ. Chẽn lúa phất phơ giữa cánh đồng quá rộng như dải lụa đào phất phơ giữa chợ, không biết số phận mình sẽ được an bài như thế nào đây."

(Trần Đình Sử)

* Về bài ca dao thứ tư: Suy ngẫm trên cơ sở văn bản cả nội dung lẫn cảm hứng, giọng điệu, ngôn ngữ có thể hiểu bài ca dao thứ hai là lời của cô thôn nữ trước cánh đồng ruộng quê hương, vừa ca ngợi cảnh đẹp đồng quê vừa ngầm dự báo về thân phận của mình. Nếu lời chàng trai e không sát, không ai lại tỏ tình với đối tượng bằng "thân em" nghe không duyên dáng, thiếu tế nhị".

(Vũ Dương Quỹ, Sđd)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Thể thơ chủ yếu được sử dụng trong chùm ca dao về tình yêu quê hương, đất nước, con người là thể thơ nào?

A. Thể thơ song thất lục bát. C. Thể thơ thất ngôn bát cú.

B. Thể thơ lục bát. D. Thể thơ tám chữ.

2. Tình cảm chung được thể hiện trong bốn bài ca là gì?

A. Thương xót, đồng cảm, sẻ chia. C. Yêu mến, tự hào, ngợi ca.

B. Châm biếm, phê phán, đả kích. D. Không có ý kiến nào đúng.

3. Hãy chọn một địa danh trong các từ sau để điền vào chỗ trống:

Đồng Đăng có phố Kì Lừa
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh
Ai lên ....cùng anh
Bõ công bác mẹ sinh thành ra em
Tay cầm bầu rượu nắm nem
Mải vui quên mất lời em dặn dò

A. Xứ Nghệ. C. Xứ Huế.

B. Xứ Lạng. D. Xứ Quảng.

4. Đại từ "ai" trong bài ca dao thứ ba để chỉ:

A. Khách du lịch. C. Người dân xứ Huế.

B. Người dân miền Bắc. D. Tất cả mọi người.

5. Vẻ đẹp của cô gái trong bài ca dao thứ tư là vẻ đẹp như thế nào?

A. Vẻ đẹp khỏe khoắn, duyên dáng, tràn đầy sức sống.

B. Vẻ đẹp hồn nhiên, trong sáng.

C. Vẻ đẹp mộc mạc, chất phác.

D. Vẻ đẹp kín đáo, sâu lắng.

6. Từ bài ca dao thứ hai, hãy điền các địa danh vào chỗ trống:

Hà Nội có ....
Nước xanh như pha mực
Bên hồ ngọn..............
Viết thơ lên trời cao

(Trần Đăng Khoa)

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy sưu tầm các bài ca dao nói về cảnh vật và con người ở địa phương em.

Câu 2: Bài ca dao thứ ba còn có các dị bản như sau:

- *Đường vô xứ* ***Nghệ*** *quanh quanh*
  Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ
- *Đường vô xứ* ***Quảng*** *quanh quanh*
  Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

Em hãy giải thích vì sao có hiện tượng dị bản như thế? Ý nghĩa của hiện tượng này?

Câu 3: Về bài ca dao thứ tư: Có ý kiến cho rằng có thể tách bài ca dao này thành hai phần riêng biệt (hai dòng đầu và hai dòng cuối) vì chúng có nội dung, hình thức độc lập và khác biệt nhau. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Câu 4: Nêu cảm nghĩ của em về vẻ đẹp của Hà Nội trong bài ca dao sau:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ

Câu 5: Theo em, việc đưa các từ địa phương "*vô*", "*ni, tê*" vào bài ca dao thứ ba và bài ca dao thứ tư có tác dụng gì?

Câu 6: Qua các bài ca dao đã học, em hiểu thêm gì về vẻ đẹp của quê hương, đất nước và con người Việt Nam? Hãy nêu những suy nghĩ của mình trong một đoạn văn ngắn.

Câu 7: Trong ca dao Việt Nam, có rất nhiều bài nói về sản vật đặc sản của quê hương như:

- Ai về Hà Tĩnh thì về
Mặc lụa chợ Hạ, uống nước chè Hương Sơn
- Ai về nhớ vải Định Hòa
Nhớ cau Hổ Bái, nhớ cà Đan Nê
Nhớ dừa Quảng Hán, Lưu Khê
Nhớ cơm chợ Bản, thịt dê quán Lào
Gừng nào cay bằng gừng Cao Lãnh
Gái nào bảnh bằng gái Ba Tri

Từ các bài ca dao trên, em hiểu gì về cách định nghĩa về lòng yêu nước của I. Ê- ren- bua "*lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất... Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*" (I. Ê- ren- bua).

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung khái quát

Những câu hát than thân chiếm số lượng lớn rất tiêu biểu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Bởi vì "*ca dao vốn là cây đàn muôn điệu của tâm hồn dân tộc*". Người dân lao động xưa vốn thấp cổ bé họng, chịu nhiều nỗi áp bức bất công mà không biết kêu ai nên họ chỉ có thể gửi gắm vào những câu hát, những bài ca dao.

Những câu hát đó thường dùng các sự vật gần gũi, nhỏ bé, đáng thương làm hình ảnh biểu tượng ẩn dụ, so sánh để diễn tả tâm trạng và thân phận con người. Ngoài ý nghĩa than thân, đồng cảm với nỗi khổ đau của người lao động, những câu hát này còn có ý nghĩa phản kháng, tố cáo xã hội phong kiến.

BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

Bài số	Nội dung chính	Đặc sắc về nghệ thuật
1	Nói lên nỗi vất vả, lận đận, khổ cực của người nông dân trong xã hội phong kiến.	Thủ pháp đối lập, câu hỏi tu từ
2	Nói lên sự thương cảm, đồng cảm của những người cùng khổ về thân phận thấp hèn của mình.	Điệp ngữ "*thương thay*" đứng ở đầu câu, hình ảnh ẩn dụ
3	Thể hiện một cách thấm thía nỗi khổ và thân phận bị phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội xưa.	So sánh, ẩn dụ

2. Các khía cạnh chính

Bài ca dao số 1:

"*Trong ca dao người dân lao động Việt Nam đã dùng hình ảnh con cò để gợi hứng, để tỏ sự mong muốn của mình, nỗi khổ cực của mình*"(Vũ Ngọc Phan).

Ở bài ca dao này, hình tượng con cò chính là biểu tượng cho nỗi khổ của người nông dân. Bài ca dao có hai nội dung:

- Nội dung than thân

- Nội dung phản kháng

Tiếng hát than thân cất lên trên cơ sở một loạt các hình ảnh đối lập.

Những hình ảnh đối lập thứ nhất: "*lên thác* >< *xuống ghềnh*", "*bể cạn* >< *ao đầy*" để khắc họa hoàn cảnh sống trắc trở, éo le, vất vả của con cò. Nỗi khổ như bủa vây cò từ tứ phía. Đầu tiên là nỗi khổ do điều kiện tự nhiên phải lận đận giữa nước non, phải "lên thác xuống ghềnh", toàn những nơi hiểm trở, nguy hiểm đến tính mạng.

Rồi đến nỗi khổ do hoàn cảnh xã hội. Một loạt các điệp từ "*làm cho*", "*cho*", "*cho*" cùng những câu hỏi cất lên như một lời day nghiến đầy oán thán, trách móc kẻ đã gây ra cảnh trái ngang này. Tiếng "*ai*" tuy chưa chỉ cụ thể đối tượng nhưng qua nỗi khổ với cả "*cò con*" chúng ta hình dung đó là một thế lực độc ác, vô lương tâm. Câu ca dao ngoài nội dung than thân còn có nội dung phản kháng dù mới chỉ dừng lại ở mức độ trách cứ, oán giận..

Những hình ảnh đối lập thứ hai khắc họa hình ảnh cò:

- "*cò lận đận một mình*" >< "*nước non*",

- "*thân cò*" >< "*lên thác xuống ghềnh*",

- "*bể cạn ao đầy*" >< "*gầy cò con*"

Từ láy "*lận đận*" vừa gợi tả được sự đơn chiếc, lẻ loi không ai chia sẻ của cánh cò giữa chốn nước non vừa khái quát được tất cả những nỗi khổ của cò. Đó là sự "lận đận" của "*cánh cò đi đón cơn mưa, tối tăm mù mịt ai đưa cò về*"; đó là sự lận đận của "*con cò mà đi ăn đêm, đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao*"; và cũng là những vất vả của "*con cò lặn lội bờ sông, gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non*". Hai tiếng "*thân cò*" cất lên đầy xót xa, thương cảm cho những vất vả, tội nghiệp của cò. Hai tiếng "*thân cò*" đem đặt giữa chốn "*nước non*", *giữa* nơi "*thác ghềnh*" vừa mong manh, nhỏ bé vừa chấp chới, bấp bênh. Có cảm giác bao nhiêu nỗi khổ như dồn lại nơi "*thân cò*" ấy.

Trong những bài ca dao "*con cò mà đi ăn đêm*", "*con cò lặn lội bờ sông*", "*cái cò đi đón cơn mưa*", hình ảnh "*cò con*" luôn xuất hiện ở cuối mỗi bài thơ. Đoạn thơ đầu thường là nói về những cảnh ngộ éo le, trắc trở, nhọc nhằn mà cò gặp phải khi đi kiếm ăn. Đến cuối cùng khi bị lâm nạn hay rơi vào sự khốn cùng, cò không hề thấy thương thân mình mà chỉ lo lắng cho số phận của con. Cò xin "*xáo nước trong*" cũng chỉ vì xáo nước đục thì "*đau lòng cò con*", cò vượt cơn mưa, vượt tối tăm mù mịt cũng bởi trăn trở "*con mày bỏ đó ai nuôi hỡi cò*". Như vậy, con cò không chỉ là hình ảnh ẩn dụ cho những vất vả của người nông dân mà còn biểu trưng cho vẻ đẹp tâm hồn của họ: sự tần tảo, chịu thương chịu khó và hi sinh vì con.

Tiếng ca bởi thế vừa là tiếng than, vừa là lời phản kháng sâu sắc kín đáo và ẩn sâu trong đó là lời ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của cò.

Bài ca dao số 2

Điệp ngữ *"thương thay"* đặt ở đầu mỗi câu lục gói trọn cảm hứng chủ đạo toàn bài ca dao. Đó là sự thương cảm, xót xa cho số phận của người dân lao động - những thân phận nhỏ bé, thấp hèn.

"Thân phận con người là vấn đề lớn nhưng luôn được so sánh với những vật nhỏ nhoi không đáng giá trị như *"cọc bờ rào"*, *"chổi đầu hè"*, *"cơm nguội"*... Cái âm hưởng chung của ca dao là tiếng thở dài cám cảnh cam chịu." (Phạm Thu Yến) Dường như có thể tách bài ca dao này thành bốn câu ca dao nhỏ vì kết cấu của chúng đều giống nhau nhưng mỗi câu đều có ý nghĩa độc lập riêng:

- Câu 6: là những hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho thân phận nhỏ bé của người lao động *"con tằm"*, *"lũ kiến li ti"*, *"hạc lánh đường mây"*, *"con cuốc giữa trời"*.

- Câu 8: bổ sung ý nghĩa cho câu 6, khắc họa thêm rõ nét nỗi khổ ấy thông qua một loạt hình ảnh đối lập.

"Thương thay thân phận con tằm / Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ". Con tằm như rút ruột mình nhả tơ cho cuộc đời nhưng lao động và hưởng thụ thật không công bằng *"kiếm ăn được mấy"*. Nỗi cảm thương ở đây giành cho thân phận người lao động suốt đời bị bòn rút sức lao động.

"Thương thay lũ kiến li ti / Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi". Đối lập giữa những vất vả ngược xuôi và thành quả được hưởng *"kiếm ăn được mấy >< phải đi tìm mồi"*, những con kiến tượng trưng cho những con người nhỏ bé, yếu ớt luôn chìm trong vất vả triền miên không lúc nào ngẩng đầu lên được.

"Thương thay hạc lánh đường mây / Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi". "Hạc lánh đường mây" là hình ảnh ẩn dụ cho ước mơ về một cuộc sống thanh cao, phong khoáng, nhàn tản. Nhưng cuộc đời thực thật phũ phàng "chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi". Tương lai của ước vọng ấy thật mờ mịt. Tiếng than vang lên đầy tuyệt vọng *"biết ngày nào thôi"*.

"Thương thay con cuốc giữa trời / Dầu kêu ra máu có người nào nghe". *"Con cuốc giữa trời"* gợi hình ảnh một sinh vật nhỏ nhoi giữa không gian rộng lớn. Nhưng sự đối lập gợi niềm cảm thương sâu sắc hơn là *"dầu kêu ra máu"*>< *"có người nào nghe"*. Những tiếng kêu oan ức, đau thương, khắc khoải, tuyệt vọng không được giải kết đọng lại nhức nhối trong tâm trí người đọc.

Mỗi bài ca dao nói lên một nỗi khổ riêng của người lao động. Tập hợp lại là một bức tranh chung về cảnh sống của những người lao động xưa. Đó là cuộc sống với những vất vả triền miên về vật chất, làm nhiều mà hưởng thụ ít. Đó là ước vọng

không thành, là tiếng kêu oan trái không được giải. Ở đây, *"ca dao đúng là cây đàn muôn điệu của tâm hồn dân tộc"* khi thấu hiểu hết nỗi khổ của con người.

Bài ca dao thứ ba

Nằm trong chùm ca dao "*thân em*", bài ca dao nổi bật lên nhờ hình ảnh so sánh đặc sắc: *"Thân em - như trái bần trôi"*. Cây bần là loại cây trôi nổi trên mặt nước, trái có hình dẹt, vị chua thường có ở Nam Bộ. *"Gió dập sóng dồi"*: gió to sóng lớn. Câu ca dao là ẩn dụ về thân phận người phụ nữ trôi nổi, bấp bênh giữa cuộc đời biết bao sóng gió mà không có bờ bến đậu. Câu ca dao đọng lại như một tiếng than, tiếng hỏi khắc khoải không có lời giải đáp về tương lai, về kết cục số phận của người phụ nữ "*biết tấp vào đâu*"?

Chùm ca dao "*thân em*" (xem ở phần tham khảo) có những đặc điểm chung sau:

+ Cùng sử dụng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ để nói về thân phận của người phụ nữ. "*Thân phận*" là vấn đề lớn của cuộc đời nhưng cái được đem ra để so sánh là những sự vật nhỏ bé, thấp cổ bé họng, bị động trước cuộc đời *"trái bần trôi"*, *"dải lụa đào"*, *"cá giữa rào"*...

+ Cùng nói lên thân phận vất vả, long đong và bị phụ thuộc vào xã hội nam quyền của người phụ nữ. Bên cạnh đó còn là tiếng nói ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ.

+ Cùng cất lên với giọng điệu thương xót, cảm thông và ẩn sâu trong đó là tiếng nói ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ.

II. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Những hình ảnh ẩn dụ, so sánh được sử dụng phổ biến trong chùm ca dao than thân. Thân phận của những người nông dân, người phụ nữ trong xã hội xưa thường được so sánh với những sự vật bé nhỏ, yếu đuối, phụ thuộc. Có rất nhiều sự vật đã trở thành những hình ảnh biểu tượng giàu sức khái quát như: con cò, dải lụa đào, bông hoa, hạt mưa...

- Bên cạnh đó là biện pháp tu từ đối lập cũng thường được sử dụng để khắc hoạ sự tương phản giữa thân phận; phẩm chất hoàn cảnh sống của người nông dân trong xã hội. Những thế lực xã hội và tự nhiên vùi dập người nông dân khiến họ không còn cơ hội để sống hạnh phúc và phải chịu bao bất công, ngang trái.

- Giọng điệu của những bài ca thường là lời than thở, oán trách, thương xót đồng thời đâu đó cũng có tiếng nói phản kháng kín đáo nhưng không kém phần mãnh liệt. Thể thơ lục bát cùng điệu hát thương cũng góp phần đắc lực tạo nên giọng điệu ấy.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Những bài ca dao bắt đầu bằng cụm từ "*Thân em*":

- Thân em như dải lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.
- Thân em như giếng giữa đàng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.
- Thân em như miếng cau khô
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dầy.
- Thân em như cá giữa rào
Kẻ chài người lưới biết vào tay ai!
- Thân em như củ ấu gai
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.
- Em như cây quế giữa rừng
Thơm cay ai biết, ngát lừng ai hay.

* Những bài ca dao về hình ảnh con cò:

- Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng, tiếng khóc nỉ non
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi trảy nước non Cao Bằng.
- Cái cò là cái cò con
Mẹ đi xúc tép để con ở nhà
Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con
Cái cò đi đón cơn mưa
Tối tăm mù mịt ai đưa cò về
Cò về đến lũy cò ơi
Con mày bỏ đó, ai nuôi hỡi cò?
- Trời mưa
Quả dưa vặn vẹo
Con ốc nằm co
Con tôm đánh đáo
Con cò kiếm ăn.

- Cái cò, cái vạc, cái nông
Ba con cùng béo, vặt lông con nào
Vặt lông cái vạc cho tao
Tao nấu, tao nướng tao xào tao ăn.
- Cái cò, cái vạc, cái nông
Sao mày giẫm lúa nhà ông hỡi cò?
Không, không tôi đứng trên bờ
Mẹ con nhà nó đổ ngờ cho tôi
Chẳng tin thì ông đi đôi
Mẹ con nhà nó còn ngồi đằng kia.
- Một đàn cò trắng bay tung
Bên nam, bên nữ ta cùng hát lên.
- Cái cò mày mổ cái trai
Cái trai quặp lại, lại nhai cái cò.
- Cái cò, cái vạc, cái nông
Cùng ăn một đồng nói chuyện giăng ca
Muối kia xát ruột con gà
Mẹ mình chẳng xót bằng ta xót mình.
- Cái cò bay lả bay la
Bay từ cổng phủ bay ra cánh đồng.
- Cái cò là cái cò quăm
Mày hay đánh vợ mày ở với ai?

* Giá trị của việc dùng thủ pháp so sánh nghệ thuật trong ca dao:

"Nỗi nhớ, thương, đau khổ, thân phận con người...là khái niệm trừu tượng được cụ thể hóa bởi hình ảnh *"miếng cau khô"*, *"cọc bờ rào"*, *"hạt cơm nguội"*, *"chổi đầu hè"*, nhận thức được mở rộng trong kết cấu triển khai: những vật nhỏ bé, tội nghiệp ấy luôn phụ thuộc vào người khác, chịu sự chi phối của người khác... Hình ảnh so sánh giúp ta thể hiện rõ cảm hứng thân phận trôi nổi, bất lực giữa dòng đời của người phụ nữ trong xã hội xưa".

Ý nghĩa của ẩn dụ: Ý nghĩa lớn nhất của ẩn dụ là khám phá và diễn tả thế giới phức tạp, đa chiều, sâu thẳm trong ngõ ngách vô hình của tâm hồn con người. Thơ ca trữ tình dân gian đã đảm nhiệm chức năng nghệ thuật này một cách xuất sắc. Những trạng thái, những cung bậc tình cảm nhớ, mong, hờn giận, trách móc được thể hiện vừa trực tiếp, vừa ngầm ẩn. Biện pháp ẩn dụ giúp cho tác giả dân gian diễn tả được những điều thầm kín nhất, thậm chí khó nói nhất, khó diễn đạt nhất bằng những hình tượng nghệ thuật vừa khái quát vừa giàu chất thơ.

(Phạm Thu Yến - *Những thế giới nghệ thuật ca dao*)

* Cảm hứng chủ đạo trong các bài ca dao ấy thường là về vấn đề thân phận của người phụ nữ. Cùng với nỗi khổ sở vất vả của người lao động trong xã hội xưa, họ còn gánh thêm nỗi khổ là người phụ nữ. Thường khi nghĩ và nói về thân phận mình, họ thường bắt đầu bằng hai chữ "**thân em**"... Thân phận người phụ nữ mong manh, vô định, cuộc đời họ thụ động làm sao... Thân phận con người là vấn đề lớn nhưng luôn được so sánh với những vật nhỏ nhoi không đáng giá trị như *"cọc bờ rào"*, *"chổi đầu hè"*, *"cơm nguội*.. Cái âm hưởng chung của ca dao là tiếng thở dài cám cảnh cam chịu của người phụ nữ. Nhưng đâu đây, dưới đáy sâu của cảnh ngộ cũng vút lên những tiếng nói phản kháng cứng cỏi của họ dù không nhiều về số lượng nhưng mạnh mẽ, khỏe khoắn.

(Phạm Thu Yến - *Những thế giới nghệ thuật ca dao*)

* Sở dĩ người nông dân dùng **hình ảnh con cò** làm biểu tượng cho người nông dân là bởi: "Trong các loài chim kiếm ăn ở ngoài đồng ruộng chỉ có con cò là gần người nông dân hơn cả. Những lúc cày cuốc, cấy hái, người nông dân Việt Nam thường nhận thấy con cò ở bên họ, con cò theo luống cày, con cò bay trên cánh đồng lúa bát ngát, con cò đứng trên bờ rỉa lông rỉa cánh ngắm nhìn người nông dân làm lụng... Con cò trắng bạch tuy ngày đêm lặn lội, nhưng nhiều lúc bay lên tận mây xanh. Nó cũng vất vả nhưng có vẻ trong trắng, thanh cao, có những lúc vùng vẫy thoải mái, nó sống một cuộc sống mà nhân dân lao động ta thường mơ ước".

.. Trong ca dao, người dân lao động Việt Nam đã mượn đời sống của con cò để biểu hiện đời sống của mình và dùng hình ảnh con cò để gợi hứng, để tỏ sự mong muốn của mình, nông nỗi khổ cực của mình và những thói xấu của mình nữa."

(Vũ Ngọc Phan, trích theo *Thi pháp ca dao* của Nguyễn Xuân Kính)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Nội dung của những câu hát than thân là gì?

A. Nói lên thân phận nhỏ bé thấp hèn của những người lao động.

B. Nói lên thân phận trôi nổi, bị phụ thuộc của những người phụ nữ.

C. Cả hai đáp án A và B.

2. Tình cảm, thái độ của tác giả dân gian gửi gắm qua những câu hát than thân là gì?

A. Thái độ cảm thông, thương xót những người lao động thấp cổ bé họng.

B. Thái độ phê phán, tố cáo xã hội phong kiến bất công, ngang trái.

C. Ẩn sâu trong đó là lời ngợi ca phẩm chất tốt đẹp trong tâm hồn người lao động.

D. Cả ba đáp án trên.

3. Biện pháp tu từ được sử dụng chủ yếu trong chùm ca dao than thân là gì?

A. Ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ. C. Phóng đại, ẩn dụ.

B. Nhân hóa, so sánh. D. Câu hỏi tu từ, so sánh.

4. Hình ảnh con cò trong bài ca dao thứ nhất là ẩn dụ để nói về thân phận của đối tượng nào dưới đây?

A. Của người phụ nữ.

B. Của nhân dân lao động nói chung.

C. Của những người mồ côi.

D. Của những người gặp nhiều oan khuất trong xã hội xưa.

5. Hình ảnh cánh cò trong câu ca dao sau có ý nghĩa gì?

"Cánh cò bay lả bay la

Bay từ cổng phủ bay ra cánh đồng"

A. Nói lên không gian rộng lớn, bát ngát của cánh đồng quê hương..

B. Ca ngợi vẻ đẹp mềm mại của cánh cò gắn với sự bao la, trù phú của cánh đồng quê hương.

C. Là hình ảnh gợi hứng cho những liên tưởng về vẻ đẹp của quê hương.

D. Không có đáp án nào đúng.

6. Từ nội dung của bài ca dao thứ hai, em hãy tìm những từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống trong những câu sau:

A. Hình ảnh .... là hình ảnh ẩn dụ để chỉ những con người mong ước một cuộc sống phóng khoáng, thanh cao nhưng chỉ là những cố gắng vô vọng suốt đời không thực hiện được.

B. Hình ảnh .... là hình ảnh ẩn dụ để chỉ những con người suốt đời bị vắt mòn sức lao động.

C. Hình ảnh ....là hình ảnh ẩn dụ để chỉ những con người phải gánh chịu nhiều oan trái nhưng không được giải tỏa.

D. Hình ảnh...................là hình ảnh ẩn dụ để chỉ những con người luôn vất vả, mòn mỏi mà không được hưởng thụ là bao.

7. Điểm chung của những sự vật được đem ra để so sánh (ở vế B) với thân phận của người phụ nữ trong những câu ca dao sau là gì?

- Thân em như miếng cau khô

Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dầy.

- Thân em như cá giữa rào

Kẻ chài người lưới biết vào tay ai.

- Thân em như củ ấu gai

Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.

Thân em như trái bần trôi

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

A. Đó đều là những sự vật gần gũi, thân quen với người nông dân.

B. Đó là những sự vật nhỏ bé, không đáng giá trị, bị phụ thuộc vào kẻ khác.

C. Đó là những sự vật tiêu biểu cho văn minh nông nghiệp.

D. Cả ba đáp án trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: "Trong ca dao, người dân lao động Việt Nam dùng hình ảnh con cò để gợi hứng, để tỏ sự mong muốn của mình, nông nỗi khổ cực của mình và những thói xấu của mình nữa"(Vũ Ngọc Phan). Hãy tìm những bài ca dao nói về hình ảnh con cò để minh họa bốn nội dung trên.

Câu 2: Cho đoạn thơ sau:

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng

Lặn lội thân cò nơi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

(*Thương vợ* - Tú Xương)

Đoạn thơ trên gợi cho em nhớ đến câu ca dao nào nói về hình ảnh con cò? Qua đoạn thơ, em có cảm nhận gì về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến?

Câu 3: Cùng nói về thân phận người phụ nữ, nhưng mỗi câu ca dao trong chùm "*thân em*" lại mang một vẻ đẹp độc đáo riêng. Hãy so sánh sự giống và khác nhau của hai câu ca dao sau về cả phương diện nội dung và nghệ thuật:

- Thân em như dải lụa đào

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?

- Thân em như trái bần trôi

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

Câu 4: Qua những câu hát than thân, em hiểu gì về đời sống và tâm hồn của những người dân lao động xưa?

Câu 5: Nêu cảm nghĩ của em về một bài ca dao than thân mà em tâm đắc nhất.

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung khái quát

Những câu hát châm biếm đã phơi bày các sự việc mâu thuẫn, phê phán thói hư tật xấu của những hạng người và sự việc đáng cười trong xã hội.

BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

Bài số	Nội dung chính	Đặc sắc về nghệ thuật
1	Phê phán những kẻ lười biếng, nghiện ngập.	Thủ pháp chơi chữ, đối lập
2	Phê phán những kẻ hành nghề mê tín dị đoan.	Thủ pháp chơi chữ (nhại lời thầy bói)
3	Phê phán những hủ tục ma chay.	Biện pháp ẩn dụ
4	Chế giễu tên cai lệ.	Thủ pháp phóng đại, cường điệu

2. Các khía cạnh chính

Bài ca dao thứ nhất:

Đây là lời của "*cái cò lặn lội bờ ao*" ướm hỏi "*cô yếm đào*" cho chú mình. Đó cũng là tiếng cười của người lao động chân chính đối với nhân vật "*chú*" lười biếng, nghiện ngập.

Hình ảnh người chú được tái hiện khá sinh động với ba điều mà "*chú*" rất "*hay*": *hay tửu hay tăm, hay chè đặc, hay nằm ngủ trưa* và hai điều ước: *ngày thì ước mưa*, đêm thì ước dài *(thừa trống canh)*. Song cái "*hay*" của chú lại cho ta thấy chú rất "dở". Bởi vì, *hay rượu, hay chè* cũng có nghĩa là chú thường xuyên rượu chè be bét. Người nông dân vốn cần cù *một nắng hai sương*, chân lấm tay bùn quanh năm, ấy vậy mà chú lại hay nằm ngủ trưa. Điều đó cho thấy chú ta rất lười biếng:

"Giàu đâu những kẻ ngủ trưa
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày"

Cái ước muốn của chú cũng bất bình thường. Tưởng là chú ao ước những điều gì lớn lao có thể xoay chuyển cả vũ trụ, hoá ra lại là ước ngày mưa để khỏi phải đi làm, ước đêm dài thêm nữa để ngủ cho sướng. Toàn là những ước muốn hưởng thụ, không muốn lao động.

Trong ca dao, người con gái đẹp người đẹp nết được gọi là cô yếm đào. Dân gian đã đặt nhân vật chú tôi bên cạnh hình ảnh cô yếm đào như một phép tương phản, ngầm ý mỉa mai, giễu cợt, phê phán những con người lười nhác nhưng lại đòi cao sang và khẳng định, đề cao giá trị của người lao động.

Bài ca dao còn có thể hiểu là lời tỏ tình mộc mạc, hóm hỉnh của người lao động (*cái cò lặn lội bờ ao*), là lời oán thán, than trách của những người vợ có chồng nghiện ngập...Những cách hiểu khác nhau đó thể hiện sức sống và ý nghĩa lành mạnh của bài ca dao này.

Bài ca dao thứ hai:

Đây là lời của thầy bói nói với một cô gái đi xem bói. Bài ca dao châm biếm những người hành nghề mê tín dị đoan, lợi dụng lòng tin của những người nhẹ dạ để lừa gạt.

Cách châm biếm thú vị ở chỗ dùng *gậy ông đập lưng ông*, dùng chính lời của thầy bói để vạch trần bản chất bịp bợm của y. Lời thầy phán cứ trơn tuồn tuột, cái giọng của thầy cứ như đinh đóng cột:

Số cô có mẹ có cha
Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông
Số cô có vợ có chồng
Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai...

Kết cấu *chẳng.... thì...* tuôn ra ào ạt, tưởng như có thể nói dài bao nhiêu cũng được. Người ta bật cười vì thầy phán toàn những điều hiển nhiên, toàn nói dựa, nói nước đôi, lấp lửng. Bói như thế ai mà chẳng bói được? Ấy vậy mà vẫn có những kẻ cả tin. Bài ca dao không chỉ chế giễu thầy bói mà còn phê phán cả những người mê tín.

Bài ca dao thứ 3:

Bài ca dao này nói về một đám ma ở nông thôn ngày xưa.

Hình ảnh đám ma hiện lên sinh động, nhiều nghịch lí. Đọc bài ca dao mà cười ra nước mắt.

"Con cò chết rũ trên cây". *"Chết rũ"* tức là chết đã nhiều ngày, tử khí bốc lên,

ấy thế mà chưa được chôn cất. Hình ảnh về cái chết của con cò thật thảm thương! Vậy mà cò con cứ phải dềnh dàng theo hủ tục ma chay: mở lịch chọn ngày làm ma.

Đám tang diễn ra. Đó không phải là cảnh đám ma buồn thảm. Đó là ngày hội để lũ chim kiếm chác. "*Cà cuống uống rượu la đà*", uống đến say ngất ngưởng, như thể đám ma là chốn vui chơi. "*Chim ri ríu rít bò ra chia phần*", chim ri tranh ăn một cách vui vẻ, hào hứng. Chào mào thì đánh trống quân đệm nhịp cho bài hát rộn ràng, tưng bừng. Chim chích thì "*cởi trần vác mõ đi rao*", điệu bộ thô thiển, loan báo ầm ĩ không có chút nào nghiêm trang, trịnh trọng.

Hình ảnh đám ma đã phản ánh những hủ tục ma chay trong làng quê xưa. Mỗi con vật là hình ảnh tượng trưng cho một hạng người trong xã hội làng quê:

Con cò và cò con: gia đình nông dân xấu số.

Cà cuống : kẻ tai to mặt lớn, có vai vế trong làng (xã trưởng, lí trưởng, địa chủ, nhà giàu).

Chim ri, chào mào: bọn cai lệ, lính lệ, tay sai.

Chim chích: những anh mõ làng.

Đám ma đối với chúng là dịp để vui vẻ, kiếm chác, phô trương ầm ĩ. Chúng không thèm đếm xỉa đến những mất mát, đau thương của tang gia.

Những hủ tục tang ma đó đã gây phiền hà, tốn kém cho gia chủ, cho cả họ hàng, làng xóm. Đây là những hủ tục cần phải loại bỏ trong xã hội hiện nay.

Bài ca dao này gần với truyện ngụ ngôn, bởi nó nói chuyện con người thông qua chuyện loài vật, làm cho ý đồ châm biếm, phê phán xã hội trở nên kín đáo, sâu sắc hơn. Việc sử dụng rộng rãi biện pháp nhân hóa đã làm cho câu chuyện trở nên sinh động hơn.

Bài ca dao thứ 4:

Bài ca dao đã tái hiện bức chân dung "*cậu cai*" (người làm chức cai) một cách hết sức sinh động và đáng cười:

- Cách gọi "*cậu*": vừa ra vẻ tôn kính vừa châm chọc, mát mẻ.

- Trang phục: nón dấu lông gà, ngón tay đeo nhẫn và kiểu câu định nghĩa "*gọi là cậu cai*" đã vẽ ra một cậu cai đầy vẻ oai phong rởm đời. Cái nón dấu lông gà là dấu hiệu nhận biết về "quyền lực" ít ỏi của cậu ta. Hình ảnh "*ngón tay đeo nhẫn*" đã hé mở cho chúng ta thấy cái vẻ hợm của và trai lơ của tên cai lệ này.

Nhưng chưa hết, hình ảnh của cai lệ còn vô cùng thảm hại qua hai câu ca dao cuối:

"Ba năm được một chuyến sai
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê"

Với lối nói thậm xưng, câu ca dao đã lột trần chân tướng của tên cai lệ. Hắn thực chất chỉ là một tên tay sai hạng bét, đáng cười.

II. ĐẶC SẮC VỀ NGHỆ THUẬT

- Giọng điệu chung mỉa mai, cười cợt.

- Thể hiện khá tập trung những nét đặc sắc của nghệ thuật trào lộng dân gian Việt Nam: sử dụng các hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng, biện pháp nói ngược, phóng đại, lối nói nhại... tạo ra những tiếng cười nhiều cung bậc đả kích châm biếm những thói hư tật xấu, những mâu thuẫn trong xã hội.

- Không những thế, với ngôn ngữ sắc sảo, các tác giả dân gian còn vẽ ra những bức chân dung biếm họa khá sinh động.

- Cách nói của ca dao châm biếm còn rất hấp dẫn bởi việc sử dụng rộng rãi biện pháp nhân hoá, kiểu câu định nghĩa, lối chơi chữ...

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Ca dao trào phúng là bộ phận ca dao trữ tình mang tính chất hài hước, trào phúng, nhằm bộc lộ sự châm biếm, chế giễu của nhân dân đối với những thói hư tật xấu, những hiện tượng đáng cười trong đời sống xã hội. Mua vui, giải trí, phê bình giáo dục, đấu tranh đả kích là những tác dụng, đồng thời cũng là chức năng chung của bộ phận ca dao này."

(Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*, tập I)

* "Ca dao trào phúng có tính chất hiện thực sâu sắc. Hơn nữa ca dao trào phúng có tính chiến đấu mạnh mẽ."

(Đinh Gia Khánh-Chu Xuân Diên, *Văn học dân gian*, tập II, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973)

* "Châm biếm khác với u-mua, hài hước ở mức độ gay gắt của sự phê phán và ý nghĩa sâu sắc của hình tượng nghệ thuật."

(Lê Bá Hán- Trần Đình Sử- Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1992)

* "Cùng với những câu hát than thân, những câu hát có nội dung phản kháng và trào phúng thể hiện sự bất bình, nói lên những đòi hỏi có tính chất dân chủ, nhân đạo của người bình dân thời xưa."

(Nguyễn Đình Chú - Nguyễn Lộc (chủ biên)- *Văn học lớp 10*, tập 1, NXB Giáo dục, 2000)

* "Con ếch", "con rùa" chỉ thân phận người nông dân ta đã làm cho nội dung câu hát thêm sâu sắc.

Hòa hợp với những ẩn dụ ấy, phương pháp nhân cách hóa tăng thêm cho ca dao giá trị khái quát và tượng trưng, gần với những truyện ngụ ngôn:

"Con cò chết rũ trên cây
Cò con mở sách xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà
Chim ri ríu rít bò ra chia phần."

(Nhiều tác giả, *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập I, NXB Giáo dục, 1978)

Cùng với tiếng hát than thân xót xa, buồn tủi, tiếng hát giao duyên đằm thắm nghĩa tình, ca dao cổ truyền Việt Nam còn vang lên tiếng cười hài hước, châm biếm, trào phúng, đả kích rất vui, khỏe, sắc nhọn, thể hiện tính cách, tâm hồn và quan niệm sống của người bình dân Á Đông. Tiếng cười lạc quan ấy có nhiều cung bậc, nhiều vẻ và thật hấp dẫn người đọc, người nghe."

(Nguyễn Văn Đường, *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 7*, NXB Hà Nội, 2003)

* Một số bài ca dao trào phúng, châm biếm:

- Lỗ mũi mười tám gánh lông
Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho
Đêm nằm thì gáy o o
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà
Đi chợ thì hay ăn quà
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.
- Tiếng đồn chị dâu tôi hiền
Cắn cơm không vỡ, cắn tiền vỡ tan.
- Chổi cùn cắp nách khăng khăng
Hễ ai hỏi đến thì văng nghìn vàng.
- Chuột chù chê khỉ rằng hôi
Khỉ mới trả lời: "Cả họ mày thơm".
- Ra đường võng giá nghênh ngang
Về nhà hỏi vợ: "Cám rang đâu mày?"
"Cám rang tôi để cối xay"
"Hễ chó ăn hết thì mày biết ông!"

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Những câu hát châm biếm có những nét tương đồng với thể loại văn học dân gian nào sau đây?

A. Truyện cổ tích.

B. Truyện cười.

C. Truyện ngụ ngôn.

D. Tục ngữ.

2. Mục đích chủ yếu của những câu hát châm biếm là gì?

A. Ca ngợi vẻ đẹp đất nước.

B. Mua vui và phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội.

C. Đem lại những bài học về đạo lí sống tốt đẹp.

D. Không có đáp án nào đúng.

3. Bài ca dao thứ nhất đã đả kích, châm biếm hạng người nào trong xã hội?

A. Lười biếng.

B. Vô trách nhiệm.

C. Tham lam.

D. Ích kỉ.

4. Những lời phán của thầy bói trong bài ca dao thứ hai có tính chất như thế nào?

A. Tính chất khách quan.

B. Tính chất nước đôi.

C. Tính chất cường điệu.

D. Tính chất mỉa mai, giễu cợt.

5. Bài ca dao thứ ba đã phản ánh điều gì?

A. Những hủ tục trong cưới xin.

B. Những hủ tục trong lễ hội.

C. Những hủ tục trong ma chay.

D. Những hủ tục trong giỗ tết.

6. Trong bài ca dao thứ tư đã sử dụng cách nói gì?

A. Cách nói nhân hoá.

B. Cách nói ví von, so sánh.

C. Cách nói thậm xưng, cường điệu.

D. Không có đáp án nào đúng.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ở bài ca dao thứ nhất đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào? Hãy nêu tác dụng của biện pháp ấy?

Câu 2: Ở bài ca dao thứ hai, em có nhận xét gì về ông thầy bói và những người đi xem bói? Em rút ra bài học gì?

Câu 3: Bài ca dao thứ ba có điểm gì giống với truyện ngụ ngôn? Em hãy nêu rõ.

Câu 4: Hãy nêu suy nghĩ của em về hình ảnh cậu cai trong bài ca dao thứ tư.

Câu 5: Hãy tìm một số bài ca dao châm biếm mà em biết.

THƠ CA TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

- Những văn bản văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn lớp 7 đều là những văn bản thơ.

- Nội dung: xoay quanh hai cảm hứng lớn: cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo

- Về hình thức: các tác phẩm văn học trung đại được viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm thường sử dụng các thể thơ Đường luật của Trung Quốc. Bút pháp thiên về lối chấm phá, điểm nhãn, gợi hơn tả.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

STT	Tên văn bản	Tác giả	Thể loại	Nội dung chính	Nghệ thuật chính
1	Nam quốc sơn hà (*Sông núi nước Nam*)	Chưa rõ là ai	Thất ngôn tứ tuyệt	Khẳng định chủ quyền của đất nước và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ thù xâm lược.	- Giọng điệu thơ dõng dạc, đanh thép. - Lập luận chặt chẽ, chắc chắn.
2	Tụng giá hoàn kinh sư (*Phò giá về kinh*)	Trần Quang Khải	Ngũ ngôn tứ tuyệt	Thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình, thịnh trị của dân tộc ta thời đại nhà Trần	- Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc dồn nén cảm xúc, ý tưởng.
3	Thiên Trường văn vọng (*Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra*)	Trần Nhân Tông	Thất ngôn tứ tuyệt	- Gợi nên khung cảnh buổi chiều ở phủ Thiên Trường mộc mạc, yên tĩnh và nên thơ. - Thể hiện sự gắn bó máu thịt của nhà vua với quê hương thôn dã.	- Sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật mẫu mực, trang trọng. - Sử dụng thủ pháp *tả cảnh ngụ tình* đặc sắc.

4	Bài ca Côn Sơn (Trích *trong Côn Sơn Ca*)	Nguyễn Trãi	Lục bát	- Bức tranh thiên nhiên Côn Sơn tươi đẹp, hấp dẫn. - Sự giao hoà trọn vẹn và nhân cách cao đẹp của nhà thơ.	- Sử dụng so sánh, liên tưởng thú vị. - Sử dụng điệp ngữ.
5	Sau phút chia li (Trích *trong Chinh phụ ngâm*)	Đoàn Thị Điểm	Song thất lục bát	- Thể hiện nỗi sầu chia li của người chinh phụ. Nỗi sầu này vừa thể hiện niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi vừa có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa.	- Sử dụng ngôn từ điêu luyện. - Sử dụng điệp từ tài tình.
6	Bánh trôi nước	Hồ Xuân Hương	Thất ngôn tứ tuyệt	-Thể hiện sự trân trọng của nhà thơ với vẻ đẹp, phẩm chất trong trắng, sắt son của người phụ nữ Việt Nam xưa. - Thể hiện sự cảm thông sâu sắc cho thân phận chìm nổi của họ.	- Biện pháp nghệ thuật bao trùm toàn bài: ẩn dụ - Ngôn ngữ thơ bình dị, mang đậm dấu ấn dân gian.
7	Qua Đèo Ngang	Bà Huyện Thanh Quan	Thất ngôn bát cú Đường luật	- Bức tranh thiên nhiên Đèo Ngang thoáng đãng mà heo hút, hoang sơ. - Thể hiện nỗi nhớ nước thương nhà và nỗi buồn đơn lẻ, thầm lặng của tác giả.	- Giọng thơ nhẹ nhàng, du dương. - Sử dụng phép đối nhuần nhuyễn, sử dụng tài tình phép đảo ngữ và chơi chữ.
8	Bạn đến chơi nhà	Nguyễn Khuyến	Thất ngôn bát cú Đường luật	- Thể hiện tình bạn chân thành, đậm đà và thắm thiết.	- Giọng thơ hóm hỉnh, tình huống thơ bất ngờ, ngôn ngữ thơ giản dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân.

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Chưa rõ tác giả là ai. Lâu nay, người ta vẫn coi bài thơ này là sáng tác của Lí Thường Kiệt (1019-1105). Song, đã có nhiều nhà nghiên cứu khẳng định đây là bài thơ thần, *Vô danh thị* (không họ không tên).

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Thất ngôn tứ tuyệt

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bài thơ đã khẳng định về chủ quyền của đất nước và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ thù xâm lược. Bài thơ được coi là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc. Nước Nam là của vua Nam, điều thiêng liêng ấy đã ghi ở sách trời, kẻ nào vi phạm, kẻ ấy sẽ bại vong.

b. *Các khía cạnh chính*

Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ ra đời trong cuộc kháng chiến chống giặc Tống xâm lược đời Lí (thế kỉ XI).

Sự ra đời của bài thơ gắn với truyền thuyết: Bài thơ được ngâm vang lên trong đêm tối ở đền thờ Trương Hống, Trương Hát trên sông Như Nguyệt. Vì vậy, bài thơ này được gọi là *Bài thơ thần*. Điều này có ý nghĩa:

- Thiêng liêng hoá một tác phẩm văn học, qua đó thể hiện sự trân trọng của nhân dân đối với nội dung, tư tưởng bài thơ.
- Thể hiện sức sống lâu bền của bài thơ trong mọi thế hệ người đọc.

Hai câu thơ đầu: Khẳng định sự tồn tại khách quan, thiêng liêng của chủ quyền, lãnh thổ nước Nam.

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư"
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Vằng vặc sách trời chia xứ sở)

- Giọng thơ vang lên hùng hồn, chắc nịch, trang trọng và tự hào.

- "*Nam quốc sơn hà*": Nước Nam có lãnh thổ, cương vực rõ ràng chứ không phải một quận, huyện của Trung Hoa. Nói "*Nam quốc*" cũng là đối với Bắc quốc, thể hiện rõ chủ quyền độc lập của ta.

- Ý thức về chủ quyền được thể hiện rõ nhất trong cụm từ "*Nam đế cư*", nghĩa là nước Nam có vua, có quốc chủ. Ở đây, tác giả dùng chữ "*đế*" chứ không phải chữ "*vương*". Từ xưa đến nay, các vua Trung Hoa đều cho mình quyền tối thượng thống trị thiên hạ. Thiên tử, hoàng đế là con của trời, trị vì tất cả. Vương là tước phong do hoàng đế Trung Hoa ban cho các nước chư hầu. Cách xưng "*đế*" thể hiện sự bình đẳng, ngang hàng với hoàng đế Trung Hoa, nó chứng tỏ ý thức độc lập, tự cường, không chịu phụ thuộc vào nước lớn của Đại Việt ta.

Lãnh thổ, chủ quyền càng trở nên vững vàng hơn khi được ghi nhận tại "*Thiên thư*" (Sách trời). Tạo hóa, tự nhiên đã công nhận như vậy. Đó là một chân lí hiển nhiên, không thể chối bỏ.

Như vậy, hai câu thơ đầu là một lời tuyên ngôn hào sảng về chủ quyền và độc lập của dân tộc Đại Việt. Nó vang lên như một chân lí bất di bất dịch. Trước họa xâm lăng, niềm tin về độc lập và chủ quyền ấy sẽ làm bùng lên ngọn lửa yêu nước và căm thù giặc trong nhân dân ta.

Hai câu thơ cuối: Cảnh cáo quân giặc sẽ thất bại thảm hại và thể hiện niềm tin chiến thắng của quân ta.

- Giọng thơ mạnh mẽ, hàm ý răn đe.

- Câu thứ ba là một câu hỏi, hướng tới lũ giặc xâm lược. Thái độ khinh bỉ, căm thù trào dâng qua cách tác giả gọi chúng là "*nghịch lỗ*" (quân kẻ cướp, kẻ phản nghịch). Hình ảnh kẻ thù hiện ra thật thảm hại, chúng đâu còn cái uy danh của binh lính thiên triều mà hiện nguyên hình là những kẻ tàn ác, làm trái đạo lí, đi ngược với lẽ phải.

- Câu thơ thứ tư là lời cảnh cáo đối với quân giặc xâm lăng. Lời cảnh cáo đanh thép, mạnh mẽ. Hậu quả được nêu ra rất thê thảm, nhục nhã: "*Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*" (Chúng mày nhất định phải tan vỡ). Quân giặc tự chuốc lấy thất bại như một lẽ tất yếu, chúng đi ngược lại đạo trời, làm trái với đạo lí, chúng gieo gió thì ắt phải gặp bão.

Lời cảnh cáo không phải là lời dọa dẫm suông. Nó dựa trên cơ sở bao lần chiến thắng giặc phương Bắc hào hùng của dân tộc. Đó cũng chính là lời tiên tri chắc nịch về ý chí quyết chiến, quyết thắng giữ vững nền độc lập của dân tộc. Đó cũng là lời thề non sông của vua tôi Đại Việt quyết đánh tan bất cứ kẻ thù xâm lược nào, dẫu chúng mạnh đến đâu, tàn bạo và nham hiểm đến thế nào.

Bài thơ ẩn chứa lòng yêu nước nồng nàn, niềm tự hào về truyền thống đánh giặc lẫy lừng của dân tộc, niềm tin phơi phới vào sự độc lập vững bền của dân tộc. Có lẽ đó là cội rễ khiến bài thơ có được sức sống bền bỉ trong lòng mỗi người Việt Nam.

Hạn chế của bài thơ: Quan điểm độc lập tự chủ của tác giả còn ảnh hưởng của thuyết thiên mệnh siêu hình.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Giọng thơ hùng hồn, đanh thép. Ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc.
- Lập luận chặt chẽ, chắc chắn. Kết cấu hợp lí.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Đêm ấy Đại Hành mộng thấy hai thần nhân cùng xông vào trại giặc mà đánh. Canh ba đêm ba mươi tháng mười, trời tối đen, mưa to gió lớn đùng đùng. Quân Tống kinh hoàng. Thần nhân tàng hình ở trên không, lớn tiếng ngâm rằng: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư...*

Quân Tống nghe thơ, xéo đạp vào nhau mà chạy tan... Lê Đại Hành trở về ăn mừng, phong thưởng công thần, truy phong cho hai vị thần nhân..., sau dân phụng thờ...nay vẫn còn là phúc thần."

(Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Bản dịch *Lĩnh Nam chích quái*, NXB Văn học, H. 1990)

* "Sông Như Nguyệt ở địa phận huyện Đông Ngàn và huyện Tiên Du, có đền Trượng tướng quân. Đời Lí Nhân Tông, người nhà Tống sang xâm lược nước ta. Lí Thường Kiệt đến đấy, nghe thấy trong đền có ngâm thơ rằng: *Nam quốc sơn hà Nam đế cư... thủ bại hư.*

Thế rồi giặc quả nhiên thua. Lí Nhân Tông mới sai lập đền thờ thần sông Như Nguyệt."

(Phạm Huy Chú, *Dư địa chí - Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, NXB Sử học, H. 1960)

* Từ lâu *Nam quốc sơn hà* vẫn được xem là một trong mấy tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của nước ta từ xưa đến nay. Bây giờ trả bài thơ về cho tác giả đích thực của nó: Vô danh thị, cùng với việc bài thơ được thần đọc giúp Lê Hoàn đánh giặc năm 981, thì bài thơ lại có thêm giá trị mới: *cổ kính nhất*, trước cả *Quốc tộ* (Vận nước) của Đỗ Pháp Thuận, mãi sau chiến thắng quân Tống năm 981 mới ra đời. Như vậy, *Nam quốc sơn hà là bài thơ thuộc loại hay nhất và cổ nhất* của dòng văn học viết khi nền văn học dân tộc chính thức chào đời. Tuy nhiên, giá trị của *Nam quốc sơn hà* trước hết phải với vị thế của bản tuyên ngôn- Tuyên ngôn độc lập đầu tiên- của nền tự chủ Đại Việt.

(*Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB KHXH, H. 1971)

* "Bốn câu thơ vừa trang trọng, đanh thép, hai mươi tám chữ vàng, đã khẳng định sự tồn tại khách quan của nước Đại Việt với tư cách là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, có lãnh thổ riêng biệt...Bài thơ còn chống lại tư tưởng kì thị Hoa di, vừa ngu xuẩn vừa phản động của bọn phong kiến phương Bắc, phủ nhận vai trò độc tôn của hoàng đế Trung Hoa, khi ngầm đối sánh Nam và Bắc, vua Nam và vua Bắc, sông núi nước Nam và núi sông nước Bắc. Bài thơ có tính chiến đấu cao, vừa xứng đáng được coi như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt tự chủ."

(Bùi Duy Tân, *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII*
NXB Giáo dục, H. 1998)

* "Đây chính là bài thơ thần kích động tinh thần yêu nước thành sức mạnh chiến đấu trực tiếp diệt thù."

(Trương Hữu Quýnh chủ biên, *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập I,
NXB Giáo dục, H. 1998)

* "Xưa nay, ai cũng nghĩ đó là lời của chủ tướng nhằm vào binh sĩ của mình để khích động tinh thần. Điều đó dĩ nhiên là vậy. Câu thứ tư rõ ràng là nói trực tiếp với quân giặc ở ngôi thứ hai...vừa nói với quân sĩ nhà thơ vừa nói với binh tướng địch, bằng cách nêu cao chân lí quốc gia dân tộc độc lập với tư thế vô cùng tự hào ở chính nghĩa, ở sức mạnh của quốc gia dân tộc, ở sự tất thắng... đồng thời vạch ra tính chất phi nghĩa của hành động xâm lược và sự bại vong tất yếu và tuyệt đối của kẻ dám vi phạm cái chân lí đó."

(Theo GS Lê Trí Viễn, *Những bài giảng văn ở đại học*)

* "Về mặt nội dung, *Nam quốc sơn hà* là áng thơ đặc sắc ghi nhận sự trưởng thành của ý thức dân tộc, sự khẳng định quốc gia trong buổi đầu xây dựng nền độc lập, tự chủ. Điểm nổi bật ở đây là sự khẳng định cương giới, khẳng định quyền độc lập của một quốc gia bất khả xâm phạm, khẳng định biểu tượng "*Nam đế cư*" như là sự thống lĩnh ý chí của nhà nước quân chủ phong kiến. Hai câu kết của bài thơ vừa nói đến kẻ xâm lược trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể vừa có ý nghĩa khái quát, thể hiện sức mạnh chính nghĩa của dân tộc sẽ đánh tan mọi kẻ thù. Bài thơ ngắn gọn mà sâu sắc, có sức truyền cảm và giá trị lâu bền, có ý nghĩa mở đầu cho truyền thống văn học yêu nước dân tộc."

(Nguyễn Hữu Sơn, *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng cho nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004)

* "Bài thơ nói về chính trị mà đầy sắc thái tình cảm. Tất cả trái tim, khối óc của người làm thơ đã trút vào đây."

(Trích theo Hoàng Hữu Bội, *Thiết kế bài học Ngữ văn 7 theo hướng tích hợp*,
NXB Giáo dục, 2003)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ "Nam quốc sơn hà" được coi là:

A. Áng thiên cổ hùng văn.

B. Bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

C. Bản Tuyên ngôn độc lập thứ hai của dân tộc.

D. Một thiên tuỳ bút trữ tình, tráng lệ

2. Bài thơ thuộc thể thơ nào?

A. Tứ tuyệt.

B. Thất ngôn bát cú.

C. Lục bát.

D. Năm chữ.

3. Bài thơ ra đời trong cuộc khẳng chiến nào?

A. Chống quân Nam Hán xâm lược thế kỉ X.

B. Chống quân Tống xâm lược thế kỉ XI.

C. Chống quân Mông- Nguyên xâm lược thế kỉ XIII.

D. Trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược thế kỉ XV.

4. Bài thơ ngầm bộc lộ cảm xúc nào?

A. Niềm tin về độc lập vững bền của dân tộc.

B. Tự hào truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc.

C. Căm thù giặc.

D. Cả ba ý trên đều đúng.

5. Trong các từ sau đây, từ nào không phải từ Hán Việt?

A. Sơn hà.

B. Thiên thư.

C. Tơi bời.

D. Xâm phạm.

6. Câu thơ sau đây chép sai chữ nào?

"Như hà nghịch lỗ sang xâm phạm"

A. Như.

B. Sang.

C. Nghịch lỗ.

D. Hà.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Theo em, việc bài thơ *Nam quốc sơn hà* được coi là bài thơ thần có ý nghĩa gì?

Câu 2: Vì sao bài thơ *Nam quốc sơn hà* lại được coi là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc?

Câu 3: Có ý kiến cho rằng: *"Bài thơ nói về chính trị mà đầy sắc thái tình cảm. Tất cả trái tim, khối óc của người làm thơ đã trút vào đây..".* Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Câu 4: Hãy viết một đoạn văn ngắn bày tỏ cảm nghĩ của em sau khi học xong bài thơ này.

Câu 5: Niềm tự vui và tự hào vì đất nước được độc lập được thể hiện trong đoạn thơ sau như thế nào?

"Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha."

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

Câu 6: Tìm từ Hán Việt có các yếu tố sau: *quốc* (nước), *thiên* (trời), *nghịch* (trái ngược).

PHÒ GIÁ VỀ KINH

(Tụng giá hoàn kinh sư)

TRẦN QUANG KHẢI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Trần Quang Khải (1240 - 1294) là con trai thứ ba của Trần Thái Tông.

- Ông từng được phong tước Chiêu Minh Đại Vương dưới triều Trần Thái Tông và từng được cử làm Thượng tướng dưới triều vua Trần Nhân Tông và là một trong hai vị tướng chủ chốt trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai (1282 - 1285) và lần thứ ba (1287 - 1288).

- Ngoài ra, ông còn là một nhà ngoại giao giỏi, một nhà thơ có tài.

- Thơ ông "*thanh thoát, nhàn nhã, sâu xa, lý thú*" phản ánh một tâm hồn khoáng đạt, gần gũi, gắn bó với cuộc sống bình dị của đất nước, con người. Ông còn để lại tập thơ *Lạc đạo*.

II. TÁC PHẨM

1.Thể loại

Bài thơ được viết theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt- một thể thơ được du nhập từ thơ Đường -gieo vần ở câu 2/4. Đây là thể thơ ngắn gọn, nhưng có khả năng dồn nén ý tưởng, tình cảm cao, âm hưởng thơ hào hùng.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát:*

Bài thơ được đánh giá là "khúc ca khải hoàn" ca ngợi hào khí chiến thắng oanh liệt của quân dân đời Trần trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên- Mông. Đồng thời, khẳng định quyết tâm và khát vọng xây dựng nền thái bình thịnh trị muôn đời cho đất nước.

b. *Các khía cạnh chính*

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ: Bài thơ được viết khi Trần Quang Khải đi đón hai vua Trần (Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông) về Thăng Long ngay sau khi chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương và giải phóng kinh đô (1285).

- Chủ đề của bài thơ: Bài thơ ca ngợi hào khí chiến thắng oanh liệt của quân dân đời Trần, Hào khí Đông A, khẳng định quyết tâm và khát vọng xây dựng nền thái bình muôn đời cho đất nước.

- Bố cục: hai phần:

+ Hai câu đầu: Cảm xúc của tác giả về hai chiến thắng Hàm Tử và Chương Dương.

+ Hai câu sau: Khát vọng xây dựng đất nước thái bình thịnh trị của tác giả.

Tụng giá hoàn kinh sư là bài thơ của một vị chủ tướng nói về những chiến công của quân và dân ta đã đạt được trong hai cuộc kháng chiến. Mà ông là người cũng có những đóng góp không nhỏ để lập nên những chiến công lớn lao, hiển hách đó.

Hai câu thơ đầu bài thơ tập trung khắc hoạ những chiến công lừng lẫy của quân ta:

"Đoạt sóc Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan"

Hai câu thơ chỉ có mười chữ nhưng tác giả vừa thông báo được chiến công của quân và dân ta trong hai trận: Chương Dương và Hàm Tử, vừa tái hiện được hào khí chiến đấu và chiến thắng quân xâm lược qua những động từ mạnh mẽ, dứt khoát đặt ở đầu câu *(đoạt, cầm)*. Những động từ ấy đã diễn tả và nhấn mạnh sự mạnh mẽ trong hành động và thế chủ động của quân dân ta. Điều đặc biệt hơn cả là tác giả không liệt kê các chiến thắng theo trình tự thời gian mà ông đã nhắc tới chiến thắng Chương Dương trước, không chỉ bởi đây là chiến thắng quyết định để giải phóng kinh đô mà còn bởi chiến thắng ấy vừa mới diễn ra, niềm hân hoan, phấn khởi vẫn đang dâng trào. Lời thơ hào sảng, đầy phấn chấn trước những chiến công vang dội ấy.

Hai câu thơ sau không chỉ là ước mong đất nước được thái bình thịnh trị muôn đời mà đó còn là niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước của một vị chủ tướng tài hoa hết lòng vì dân vì nước:

"Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san"

Theo nhà thơ: Sự bền vững và thịnh trị của dân tộc không phải tự nhiên mà có, mà nó là kết quả phấn đấu của toàn thể nhân dân. Điều này bộc lộ cái nhìn xa, rộng của một nhà chiến lược lớn. Ông đã không ngủ quên trong chiến thắng mà chính lòng tự hào về những chiến công đạt được ngày hôm nay đã thôi thúc ý chí, quyết tâm xây dựng đất nước vững bền muôn thuở của quân dân ta. Lời thơ như lắng lại, câu thơ vừa là lời tự nhủ của vị thượng tướng về ngày mai của đất nước, vừa là lời nhắn nhủ của ông tới toàn thể quân dân ta.

Tụng giá hoàn kinh sư mang tính thời sự nóng hổi nhưng lại mang ý nghĩa lâu bền bởi bài thơ không chỉ chứa đựng hào khí chiến đấu và khát vọng hoà bình của cha ông ta đời nhà Trần, mà đó còn là hào khí và khát vọng muôn đời của dân tộc ta trong mọi thời đại.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Về cách dùng từ: Sử dụng các động từ mạnh trong việc miêu tả hai chiến thắng: Chương Dương và Hàm Tử.

- Về phép đối: Câu trên đối xứng với câu dưới về thanh, nhịp, ý.

- Về giọng điệu, âm hưởng thơ: hùng hồn, mạnh mẽ

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG NÂNG CAO

* Hào khí Đông A: Đông A là chiết tự tên tự họ Trần, gồm hai chữ: Chữ Đông ghép với chữ A trong Hán tự. Hào khí Đông A là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, là khí thế, quyết tâm lớn lao của quân dân đời Trần trong sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước thanh bình, bền vững. Hào khí Đông A không chỉ là tư tưởng, tâm hồn của con người mà còn là nội dung tư tưởng, âm hưởng bao trùm trong rất nhiều tác phẩm thơ văn Việt Nam thời nhà Trần thế kỷ XII - XIII.

* "Cuộc đời Trần Quang Khải là một tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, tận tụy có trách nhiệm, biết gạt bỏ hiềm khích riêng để chung lưng đấu cật, đánh thắng kẻ thù. Tuy là một tể tướng địa vị bậc nhất trong triều, tính tình ông vẫn rất phóng khoáng, "thích học; hay thơ"... Thơ Trần Quang Khải trước sau vẫn là một trong những chùm sáng tác tiêu biểu nhất của dòng văn học yêu nước đời Trần".

(Nguyễn Huệ Chi - *Từ điển Văn học, tập II*,
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1984)

* "Bài *Tụng giá hoàn kinh sư* sáng tác trong tháng 7-1285, sau ngày chiến thắng, là một bài ngũ ngôn tuyệt cú giản dị mà bao hàm nhiều giá trị. Ngôn ngữ rắn rỏi, lại biết dùng ngay hai địa danh Chương Dương, Hàm Tử nơi vừa mới xảy ra một chiến dịch sôi động, làm thi liệu, nên không khí bài thơ cổ càng giàu chất thời sự. Đó là tác phẩm có thể sánh với vô luận bài thơ yêu nước hay nào trong lịch sử văn học dân tộc".

(Nguyễn Huệ Chi - *Từ điển Văn học, tập II*,
Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1984)

* "Nếu ta gọi *Sông núi nước Nam* là bài tuyên ngôn độc lập đầu tiên thì cũng có thể coi *Phò giá về kinh* là khúc khải hoàn ca đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm và trong lịch sử văn học dân tộc".

(Vũ Dương Quỹ - *Bình giảng Văn học 7*,
Nhà xuất bản Giáo dục)

* "Bài ca khải hoàn của Trần Quang Khải bộc lộ niềm sảng khoái của người chiến thắng, thể hiện hào khí Đông A của thời đại nhưng lại không mang niềm vui an lạc. Vị chiến tướng chưa kịp nghỉ ngơi đã lo đến nhiệm vụ trước mắt cũng là kế sách lâu dài cho vương triều, cho đất nước. Bài thơ chỉ có hai mươi chữ nhưng đã

vừa bố cáo được thành quả thời kỳ chiến tranh giữ nước lại vừa đặt ra nhiệm vụ trong hoà bình. Trần Quang Khải là một chiến tướng đồng thời là một nhà chiến lược".

(Trần Thị Băng Thanh - *Giảng văn Văn học Việt Nam*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ "Phò giá về kinh" viết theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn bát cú. B. Ngũ ngôn tứ tuyệt.

C. Thất ngôn tứ tuyệt. D. Lục bát.

2. Bài thơ tái hiện chiến thắng nào trong lịch sử dân tộc?

A. Chiến thắng trên sông Bạch Đằng. C. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

B. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa. D. Chiến thắng Chương Dương - Hàm Tử.

3. Bài thơ "Phò giá về kinh" được đánh giá là:

A. Một áng thiên cổ hùng văn. B. Bài tuyên ngôn độc lập đầu tiên.

C. Khúc ca khải hoàn. D. Hồi kèn xung trận.

4. Tình cảm và thái độ của tác giả được thể hiện trong bài thơ là gì?

A. Hứng khởi trước chiến thắng oanh liệt của dân tộc và tin tưởng ở tương lai tươi sáng của dân tộc.

B. Tự hào về chủ quyền dân tộc.

C. Khẳng định quyết tâm chiến đấu chống xâm lược.

D. Tin tưởng vào thế hệ mai sau.

5. Biện pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng trong hai câu thơ đầu bài thơ?

A. Ẩn dụ, so sánh. B. Điệp từ.

C. Đảo động từ mạnh lên đầu câu. D. Hoán dụ.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: So sánh và chỉ ra điểm tương đồng giữa hai bài thơ: *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh.*

Câu 2: Hào khí Đông A được thể hiện qua bài thơ trên như thế nào?

Câu 3: Cách đưa tin chiến thắng trong hai câu thơ đầu bài thơ có gì đặc biệt? Tại sao tác giả lại sử dụng cách đó?

Câu 4: Hai câu thơ cuối, tác giả đã gửi gắm điều gì? Qua đó, em nhận xét gì về tầm tư tưởng của nhà thơ?

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(Thiên trường vãn vọng)

TRẦN NHÂN TÔNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Trần Nhân Tông (1258 - 1308), tên thật là Trần Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông.

Ông là một vị vua yêu nước, anh hùng, nổi tiếng khoan hoà, nhân ái. Trần Nhân Tông đã từng cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông đi đến thắng lợi vẻ vang.

Sau 14 năm làm vua, trị vì đất nước, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông rồi làm Thái Thượng hoàng. Sau đó, ông theo đạo Phật và đến năm 1299 trở về tu ở chùa Yên Tử (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay) và trở thành vị tổ thứ nhất của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Trần Nhân Tông là nhà văn hoá , nhà thơ tiêu biểu ở thời Trần. Ông để lại nhiều tác phẩmvăn học có giá trị như *Thiền lâm chiết thuỷ ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mị ngữ, Trần Nhân Tông thi tập...*

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Bài thơ được làm theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật - một thể thơ quen thuộc trong thơ ca Việt Nam thời kì trung đại.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* được Trần Nhân Tông sáng tác trong dịp về thăm quê cũ ở Thiên Trường (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay).

Bài thơ miêu tả cảnh thôn quê vào lúc chiều hôm qua con mắt của một ông vua thi sĩ. Cảnh đồng quê vào buổi chiều tà chỉ được gợi lên bằng những nét chấm phá đơn sơ : Thôn xóm, bóng chiều, khói, tiếng sáo, lũ trẻ chăn trâu, cánh cò , trăng...

Màu sắc của cảnh vật cũng rất thanh sơ, mờ ảo: Làn khói mỏng bao phủ thôn xóm, bóng chiều lưu luyến trùm lên vạn vật, cánh cò trắng trên nền cánh đồng chiều... Tất cả hoà quyện tạo nên bức tranh thuỷ mặc về làng quê thanh bình, yên ả, gợi nên một cuộc sống yên bình, no ấm của vùng thôn quê Bắc Bộ.

Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* thể hiện sự hoà hợp giữa con người với thiên nhiên, bộc lộ tâm hồn nhạy cảm, gắn bó sâu nặng của nhà thơ đối với quê hương.

b. *Những khía cạnh chính*

Nhan đề bài thơ đã cho chúng ta thấy được điểm nhìn cũng như không gian và thời gian nhà thơ ngắm cảnh, thả hồn và gửi gắm tình cảm của mình đối với quê hương:

- Không gian : *Thiên Trường* (quê hương của nhà thơ).

- Thời gian: *vãn* (buổi chiều tối).

- Điểm nhìn: *vọng* (ngắm nhìn từ xa).

Điểm nhìn, không gian và thời gian trong bài thơ có ý nghĩa sâu sắc. Điểm nhìn từ xa giúp tác giả có thể bao quát được toàn bộ những nét đặc sắc của cảnh vật thiên nhiên nơi đồng quê. Không gian trong bài thơ là Thiên Trường – quê hương của nhà thơ – không gian gợi sự gần gũi, thân thuộc và gắn bó. Còn thời gian chiều tà đã gợi nên sự yên ả, thanh bình, tĩnh lặng.

Câu mở đầu của bài thơ đã gợi lên một khung cảnh chiều quê yên ả đến tĩnh lặng bằng những nét phác thảo mờ nhạt, huyền ảo:

"Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên"

Cảnh thôn xóm trước sau đã chìm dần vào sương khói, vào bóng chiều man mác. Cảnh vật như vừa hữu hình lại vừa vô hình, vừa như ngưng đọng, vừa như tan biến. Hai câu thơ gợi nên cảnh vật rất tĩnh, rất hư ảo. Dường như nhà thơ đã miêu tả bức tranh làng quê trong thời khắc mà thời gian đã trở nên ngưng đọng. Câu thơ đã hé mở cho ta thấy rõ tâm trạng thanh thản, tự tại cũng như tâm hồn tinh tế và trực giác nhạy bén của Trần Nhân Tông. Con mắt nhìn cảnh vật lúc này không chỉ là con mắt của vị vua trở về thăm quê nữa mà là đôi mắt của một thi sĩ đang tràn đầy cảm hứng, mở hồn ra đón lấy những biến thái tinh vi của cảnh vật, của đất trời, mở rộng lòng mình giao hoà với cảnh vật thiên nhiên. Đó là con mắt của một con người yêu tha thiết và gắn bó sâu nặng đối với con người và cuộc sống thôn dã nơi miền quê Thiên Trường - Nam Định.

Hai câu thơ cuối đem lại một cảm giác ấm áp, thơ mộng. Bức tranh quê không còn tĩnh lặng nữa mà đã có sự chuyển động của cảnh vật, có âm thanh dìu dặt của tiếng sáo:

"Mục đồng địch lí ngưu quy tận
Bạch lộ song song phi hạ điền"

Cảnh vật ở hai câu thơ cuối được gợi tả bằng hình ảnh, màu sắc và âm thanh cụ thể, rất tiêu biểu cho cảnh đồng quê trong buổi chiều hôm: Tiếng sáo của trẻ chăn trâu dẫn trâu về, từng đôi cò trắng bay xuống cánh đồng chiều... Tất cả những hình ảnh này đã gợi nên bức tranh quê tĩnh lặng nhưng không hiu quạnh mà vẫn toát lên sự ấm áp, trù phú, thanh bình, yên ả, giàu sức sống và rất có hồn. Cảnh thiên nhiên làng quê trong buổi chiều tà đã được cảm nhận bằng tâm hồn thi nhân, bằng tấm lòng quê giản dị, thanh thản và nhẹ nhàng.

Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* đã giúp chúng ta hiểu được về một hình ảnh khác của Trần Nhân Tông. Bên cạnh hình ảnh một ông vua anh minh, có quyền uy tối cao, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng có công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, chúng ta còn thấy được một bức chân dung mới về con người của Trần Nhân Tông: Đó là con người thi sĩ tràn đầy cảm hứng trước vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương, đất nước; đó là con người với tấm lòng quê hồn hậu, giản dị, gần gũi đã thả hồn, hoà mình vào khung cảnh thanh bình, tĩnh lặng, yên ả của làng quê trong buổi chiều tà.

Bài thơ đã cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của Trần Nhân Tông: Tình yêu thiên nhiên tha thiết, sự cảm nhận tinh tế, sự gắn bó máu thịt với quê hương...

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật mẫu mực, trang trọng nhưng đã diễn tả được bức tranh quê giản dị, gần gũi, thân quen, mộc mạc.
- Từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi đã tái hiện được bức tranh thôn quê thanh bình, thơ mộng.
- Sử dụng thủ pháp *tả cảnh ngụ tình* đặc sắc (dùng ngoại cảnh để bộc lộ nội tâm).

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Cảnh giản đơn, đạm bạc, quê mùa mà sức chứa đựng lớn lao, kì vĩ. Không núi cao sông rộng, không thời gian *nghìn năm mây trắng còn bay*, không không gian *vạn lí thiên*, chỉ một khoảnh khắc chiều tà, một góc xóm nhà dân giữa dăm vạt ruộng nương vậy mà âm vang của cả non sông, đất nước hồi sinh sau khi sạch bóng quân thù - một quân thù khét tiếng, đến đâu là ở đó cỏ cũng không mọc được nữa...

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

* Bài thơ ngắn này không phải là thơ một khắc mà thơ của một thời đại, rất tiêu biểu cho một thời đại vẻ vang vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc ta. Nó đã đi qua hàng bao thế kỉ mà chẳng chút phai mòn sức mạnh rung cảm chinh phục lòng người.

(Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

* *Thiên Trường vãn vọng* là một trong những bài thơ tiêu biểu của ông. Vẻ đẹp yên bình, thơ mộng của bức tranh làng quê trong bài thơ này cũng là nét đẹp bình dị của một tâm hồn gắn bó máu thịt với chốn thôn dã, thư thái tự do, tự tại.

(Nguyễn Trọng Hoàn , *Về tác giả, tác phẩm Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)

* Với bút pháp miêu tả rất tinh tế, chỉ bằng vài nét chấm phá, bài thơ theo thể thất ngôn tứ tuyệt không những vẽ lên được cảnh vật mà còn làm toát lên cái hồn của cảnh và tâm hồn của tác giả bài thơ.

(Nhiều tác giả , *Ôn tập Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2004)

* *Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn*
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn
Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn .

(Bà Huyện Thanh Quan, *Chiều hôm nhớ nhà*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ "Thiên Trường vãn vọng" được làm theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn bát cú. C. Ngũ ngôn tứ tuyệt.

B. Thất ngôn tứ tuyệt. D. Lục bát.

2. Cảnh vật trong bài thơ "Thiên Trường vãn vọng" được miêu tả vào thời gian nào?

A. Buổi sáng. C. Buổi trưa.

B. Buổi chiều tối. D. Buổi tối,

3. Điểm nhìn để quan sát, miêu tả cảnh của tác giả trong bài thơ là từ đâu?

A. Từ trên nhìn xuống. B. Từ dưới nhìn lên. C. Nhìn ngắm từ xa.

4. Cảnh tượng trong bài thơ là cảnh như thế nào?

A. Rực rỡ, huy hoàng. C. U ám, đìu hiu.

B. Tươi tắn và tráng lệ. D. Huyền ảo và thanh bình.

5. Từ Hán Việt nào sau đây có yếu tố "hậu" không đồng nghĩa với yếu tố "hậu" trong câu thơ "Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên" ?

A. Hậu vệ. C. Nhân hậu.

B. Hậu thế. D. Hậu trường.

6 . Từ thuần Việt nào sau đây không đồng nghĩa với từ "vọng" ở nhan đề bài thơ?

A. Nhìn. | C. Trông.
B . Ngắm. | D. Nghe.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Điểm nhìn của tác giả trong bài thơ có tác dụng như thế nào đối với việc quan sát và miêu tả cảnh?

Câu 2: Cụm từ *Bán vô bán hữu* gợi cho em hình dung như thế nào về cảnh vật thiên nhiên? Hãy so sánh với cụm từ ở bản dịch và nhận xét?

Câu 3: Qua bức tranh thiên nhiên trong bài thơ, em có cảm nhận như thế nào về tâm trạng của tác giả?

Câu 4: Qua bài thơ, em có nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ?

Câu 5: Có ý kiến cho rằng *Thiên Trường vãn vọng* chỉ đơn thuần là bài thơ tả cảnh. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

Câu 6: Hãy viết đoạn văn miêu tả lại cảnh vật thiên nhiên theo sự hình dung của em sau khi học xong bài thơ.

BÀI CA CÔN SƠN

(Trích *Côn Sơn ca* - Nguyễn Trãi)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), tên thật là ức Trai, quê gốc ở xã Chi Ngại, huyện Chí Linh , tỉnh Hải Dương, sau đó dời đến làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông sinh ra trong một gia đình có bề dày truyền thống văn hoá, văn học. Là con của Nguyễn Ứng Long (tức Nguyễn Phi Khanh) - nhà văn xuất sắc thời Trần - Hồ, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán - tể tướng và cũng là một nhà văn cuối triều Trần.

Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đóng vai trò rất quan trọng bên cạnh Lê Lợi. Ông là một nhân vật lịch sử lỗi lạc, tài năng trên nhiều lĩnh vực. Ông vừa là nhà văn, là nhà thơ, vừa là nhà chính trị, quân sự tài ba, vừa là nhà tư tưởng kiệt xuất. Nhưng cuối cùng Nguyễn Trãi đã bị giết hại một cách oan khốc vào năm 1442. Mãi đến năm 1464, ông mới được vua Lê Thánh Tông rửa oan.

Nguyễn Trãi đã để lại một sự nghiệp văn chương đồ sộ, phong phú viết bằng cả chữ Nôm và chữ Hán. Trong đó nổi bật là *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập*, *Quốc âm thi tập*, *Quân Trung từ mệnh tập*...

Nguyễn Trãi là người Việt Nam đầu tiên được UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc) công nhận là danh nhân văn hoá thế giới năm 1980.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Trong nguyên văn chữ Hán, *Côn Sơn ca* được viết theo thể thơ khác nhưng văn bản ở SGK Ngữ Văn 7 là bản dịch theo thể thơ lục bát - một thể thơ truyền thống quen thuộc của dân tộc.

Thơ lục bát (thơ sáu - tám): Là thể thơ mà mỗi bài thơ gồm nhiều cặp câu thơ lục bát - số câu trong mỗi bài thơ không bị quy định cụ thể. Mỗi cặp câu thơ lục bát gồm có một câu thơ sáu chữ và một câu thơ tám chữ. Chữ cuối cùng của câu thơ sáu

chữ vần với chữ thứ sáu của câu thơ tám chữ. Chữ cuối cùng của câu thơ tám chữ lại vần với chữ cuối cùng của câu sáu trong cặp câu thơ tiếp theo. Khoảng hai câu thơ lại đổi vần một lần, cứ như vậy cho đến hết bài thơ.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Côn Sơn ca có thể là bài thơ được Nguyễn Trãi sáng tác trong thời gian ông bị chèn ép, đành phải cáo quan trở về sống tại Côn Sơn. Bài thơ đã thể hiện tình yêu thiên nhiên tha thiết và tinh thần lạc quan sâu sắc của ông.

Bài ca Côn Sơn là đoạn thơ được trích từ phần đầu của bài thơ *Côn Sơn ca*. Đoạn trích đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên Côn Sơn đẹp đẽ, nên thơ đồng thời thể hiện sự giao hoà trọn vẹn giữa con người với thiên nhiên. Đoạn thơ còn cho ta thấy nhân cách thanh cao và tâm hồn thi sĩ của Nguyễn Trãi.

b. *Những khía cạnh chính*

Vẻ đẹp Côn Sơn thật sống động, tươi tắn, đầy sức sống, được gợi lên qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ. Cảnh vật được nhà thơ cảm nhận cả bằng thính giác, thị giác và xúc giác:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai
Côn Sơn có đá rêu phơi
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm...
...Trong rừng có bóng trúc râm
Tìm nơi bóng mát ta ngâm thơ nhàn".

Cảnh trí Côn Sơn là nơi thiên nhiên khoáng đạt, thanh tĩnh, nên thơ, giàu sức sống: Đây là nơi có suối chảy rì rầm, có đá rêu phơi, có rừng trúc xanh mát, là nơi sơn thủy hữu tình gợi cho Nguyễn Trãi nguồn "*thi hứng*" dạt dào.

Giữa cảnh thiên nhiên êm ái, thanh tĩnh và nên thơ ấy hiện lên hình ảnh nhân vật "*ta*". Nhân vật "*ta*" chính là tác giả Nguyễn Trãi đang hoà mình vào cảnh rừng suối Côn Sơn tươi đẹp, ấm cúng. Tại Côn Sơn, Nguyễn Trãi có cuộc sống hết sức thanh bạch, giản dị và hoà đồng, gắn bó với thiên nhiên. Trong đoạn thơ *Bài ca Côn Sơn*, nhân vật *ta* và cảnh vật thiên nhiên luôn lồng ghép, sóng đôi với nhau:

- Côn Sơn ***suối*** *chảy rì rầm*
Ta *nghe như tiếng đàn cầm bên tai*
- Côn Sơn có ***đá*** *rêu phơi*
Ta *ngồi trên đá như ngồi chiếu êm*
- Trong ghềnh ***thông*** *mọc như nêm*
Tìm nơi bóng mát ***ta*** *lên ta nằm*

*- Trong rừng có **bóng trúc râm***

*Trong màu xanh mát **ta** ngâm thơ nhàn.*

Cấu trúc sóng đôi như trên đã thể hiện sự hoà hợp, gắn bó mật thiết giữa ***ta*** và ***thiên nhiên.***

Tại Côn Sơn, Nguyễn Trãi đang sống cùng suối rừng, vui cùng vẻ đẹp của thiên nhiên mà xa lánh chốn quan trường. Dù sống ẩn dật nhưng nhà thơ vẫn hết sức vui vẻ, lạc quan, thanh thản, ung dung và tự tại. Ông sống với tâm trạng "*an bần lạc đạo*", sống vô tư nơi cảnh vắng, am thanh, lánh đục về trong, tránh xa cuộc sống bon chen lợi danh, phú quý. Nhiều danh sĩ xưa khi gặp phải cảnh đời trái ngang, nhiều điều chướng tai, gai mắt cũng đã chọn cảnh sống vui thú điền viên (thú ruộng vườn) hoặc thú lâm tuyền (thú vui được sống giữa cảnh núi cao, suối sâu) để "*lánh đục về trong*", giữ vững khí phách phẩm chất của mình. Qua văn bản *Bài ca Côn Sơn*, ta thấy được sự giao hoà, gắn bó của Nguyễn Trãi với thiên nhiên, với tạo vật. Bài thơ còn giúp ta thấy được sự cảm nhận tinh tế của Nguyễn Trãi cũng như tình yêu thiên nhiên sâu sắc và tâm hồn, nhân cách thanh cao, giản dị của ông.

Trong bài thơ, tác giả đã gợi tả cảnh trí Côn Sơn qua nhiều hình ảnh như: *suối, đá, ghềnh*... nhưng đặc biệt là qua hình ảnh "*thông mọc như nêm*" và "*bóng trúc râm*". Theo quan niệm của người xưa *thông* và *trúc* là hai loại cây tượng trưng cho những phẩm chất cao quý của người quân tử, là những loại cây gợi sự thanh cao. Cảnh Côn Sơn với "*thông mọc như nêm*" và "*bóng trúc râm*" đã gợi lên sự thanh cao, trong lành.

Bài ca Côn Sơn là bài ca ca ngợi cảnh đẹp Côn Sơn và thể hiện niềm vui được sống giữa thiên nhiên trong lành, tươi đẹp. Chỉ với 6 câu thơ nhưng đã khắc họa được toàn bộ thần thái của cảnh Côn Sơn một cách sống động và nên thơ. Điều này đã thể hiện sự cảm nhận tinh tế, tình yêu thiên nhiên và tâm hồn đẹp đẽ của Nguyễn Trãi - một nhà thơ, một nhà "hiền triết" của dân tộc.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh để miêu tả đã tái hiện được những nét đặc sắc của cảnh vật một cách sinh động, giàu sức gợi. Những hình ảnh so sánh, liên tưởng vừa đặc sắc, vừa chân thực đã thể hiện sự cảm nhận tinh tế, chính xác của tác giả.

- Biện pháp điệp từ, giọng điệu thơ nhẹ nhàng, thảnh thơi đã góp phần gợi lên hình ảnh ung dung, nhàn nhã, thư thái của nhân vật "*ta*".

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* *Côn Sơn ca* - bài ca tự do của con người trở về với vũ trụ xanh biếc, đã cho thấy mối tình thắm thiết của Nguyễn Trãi dành cho quả núi này. Với Nguyễn Trãi,

Côn Sơn là thế giới muôn vàn của giấc mơ, là căn nhà tìm về của đời người và có một lần trong thơ (*"Nhờ người vẽ tranh Côn Sơn"*), Nguyễn Trãi đã nói hẳn rằng: Côn Sơn chính là tâm hồn của ông.

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Mượn đá để ngồi*,
Tạp chí *Cửa Việt* số 12-1992

* Là một nhà thơ cổ điển uyên bác, từng viết rất nhiều thơ chữ Hán (*Côn Sơn ca* cũng là một bài thơ chữ Hán) nhưng khi tả phong cảnh đất nước, quê hương, Nguyễn Trãi đã thể hiện một phong cách thơ đậm chất dân tộc qua cách dùng hình ảnh và nhất là qua phong thái của một nhà nho đất Việt.

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Về tác giả, tác phẩm*
Ngữ văn 7, NXB Giáo dục, 2005)

* Ở Nguyễn Trãi, thiên nhiên là nơi con người tiếp giáp với vũ trụ, và ở chỗ tiếp giáp ấy không hề có một đường chân trời nào cả. Với Nguyễn Trãi, Côn Sơn không phải là một cảnh đẹp kêu gọi, Côn Sơn chính là môi trường tiếp giáp của tâm hồn ông với cái vô cùng... Ông trở về Côn Sơn với nỗi hân hoan đầy tự do của một con người trở về nhà mình; và không nghi ngờ gì nữa, nỗi nhớ Côn Sơn đã đeo đẳng ông suốt đời người chính là nỗi hoài niệm về căn nhà vũ trụ trong cuộc sống tâm linh của Nguyễn Trãi.

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Mượn đá để ngồi*,
Tạp chí *Cửa Việt*, số 12-1992)

* Côn Sơn được gợi lên với vẻ đẹp sống động, đầy ắp âm thanh, đậm đà màu sắc bởi cảnh vật được cảm nhận qua tâm hồn Ức Trai giàu "chất nhạc", "chất hoạ", "chất thơ"...

Với Nguyễn Trãi, Côn Sơn là tiếng gọi trở về: Tiếng gọi ấy tha thiết, mãnh liệt ngay cả khi ông làm "*cánh chim bằng biển Bắc.. cưỡi gió lên cao chín vạn dặm*", ngay cả khi ông như " *ngựa già đường xa khăm ruổi*". Côn Sơn không chỉ là tiếng gọi của quê hương mà còn là tiếng vọng của vũ trụ thôi thúc ông trở về di dưỡng tinh thần, hoà nhập với tự nhiên. "*Quy khứ lai*" với Ức Trai không phải là mong ước được nghỉ ngơi, cũng không đơn thuần là tránh vòng danh lợi. Trúc Côn Sơn tiết cứng thẳng ngay, lòng chẳng bén tục không phải chỉ vì xa chốn bụi trần nơi phồn hoa đô hội mà còn vì được sống giữa trời nước bao la, thở hít cái không khí tự nhiên của vũ trụ.

(Lã Nhâm Thìn, *Giảng văn Văn học Việt Nam*
NXB Giáo dục , Hà Nội, 1997)

* Núi Côn Sơn trên đất huyện Chí Linh, suốt một trăm năm mươi năm từ khi Trần Nhân Tông khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm (1229) cho đến khi Nguyễn Trãi

quy thần (1442) đã là một trung tâm của tư tưởng Việt Nam đối diện với Thăng Long, cả hai gắn liền nhau trong đạo xuất xử của "người hiền" thời xưa. Nếu kinh đô Thăng Long là trung tâm quyền lực giải quyết yêu cầu dấn thân của kẻ sĩ thì Côn Sơn là nơi họ tìm về căn nhà vũ trụ để thực hiện cuộc sống tâm linh trong bản giao hưởng của đất trời. Chẳng những Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Trần Nguyên Đán, Chu Văn An, Nguyễn Trãi... đã tìm về đây để sống với đạo suốt phần cuối cuộc hành trình cát bụi, mà nhiều trí thức Trần - Lê dù đang phải gánh vác triều chính thỉnh thoảng cũng lén về Côn Sơn để "ăn trộm" cái nhàn trong nửa ngày, theo cách nói của Nguyễn Phi Khanh.

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Ngọn núi ảo ảnh*,
NXB Thanh niên, Hà Nội, 1999)

... Nguyễn Trãi đã viết rất nhiều về Côn Sơn và Côn Sơn là nguồn cảm hứng lớn, không bao giờ vơi cạn của hồn thơ Ức Trai. Chính vì vậy, bao nhiêu thơ về Côn Sơn là bấy nhiêu xúc động, bấy nhiêu tâm trạng, tâm tình...

... Côn Sơn là một miền thao thức lớn trong thơ Ức Trai. Kết thúc bài thơ "*Khất nhân họa Côn Sơn đồ*" (*Nhờ người vẽ tranh Côn Sơn*), Nguyễn Trãi muốn "*cậy người vẽ giỏi trong thiên hạ vẽ Côn Sơn mà vẽ ra cả tấm lòng ta*" (Bằng trượng nhân gian cao hạ thủ, bút đoan tả xuất nhất ban tâm). Vẽ Côn Sơn mà vẽ cả tấm lòng nhà thơ! Đó là một yêu cầu khó có hoạ sĩ tài năng nào làm nổi. Thế nhưng, với *Bài ca Côn Sơn*, chính Ức Trai đã làm được điều kì diệu ấy....

... Nhịp thơ trên như nhịp của phách, nhịp của bộ gõ vừa đệm nhạc, vừa tạo tiết tấu cho lời ca. Chính chất hào sảng trong tâm hồn đã tạo nên chất hào sảng của thơ... Đọc thơ, giữa cảnh thấy người, thấy Nguyễn Trãi khi nằm nghỉ, lúc dạo chơi, khi chuyện trò tâm sự, lúc cao giọng ngâm nga... Một Nguyễn Trãi thanh bạch giản dị, khoan dung mà hào phóng, cởi mở. Ức Trai như cánh chim sổ lồng vui say giữa rừng núi quê nhà ...

(Lã Nhâm Thìn, *Giảng văn Văn học Việt Nam*,
NXB Giáo dục, 1997)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Côn Sơn là địa danh thuộc tỉnh nào?

A. Hải Phòng. C. Hải Dương.

B. Quảng Ninh. D. Nam Định.

2. Bản dịch "Bài ca Côn Sơn" được viết theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn tứ tuyệt. C. Thất ngôn bát cú.

B. Lục bát. D. Song thất lục bát.

3. Những hình ảnh nào được miêu tả trong đoạn trích "Bài ca Côn Sơn"?

A. Suối, đá, dừa, thông. C. Suối, đá, trúc, tre.

B. Suối, đá, thông, cau. D. Suối, đá, thông, trúc.

4. Nhận xét nào sau đây đúng với vẻ đẹp của cảnh Côn Sơn?

A. Cảnh thanh tĩnh, nên thơ. C. Hùng vĩ, rợn ngợp.

B. Rực rỡ, tươi tắn. D. Huyền ảo, lộng lẫy.

5. Hãy nối cột A với cột B để có được các hình ảnh so sánh đúng với đoạn thơ.

Cột A
Suối chảy rì rầm
Đá rêu phơi
Thông mọc

Cột B
Nêm
Bóng trúc râm
Tiếng đàn cầm
Chiếu êm

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Cảnh trí Côn Sơn được gợi tả qua những hình ảnh nào? Em có cảm nhận như thế nào về cảnh thiên nhiên Côn Sơn?

Câu 2: Em thấy đoạn thơ có giọng điệu như thế nào? Giọng điệu của đoạn thơ có tác dụng như thế nào trong việc khắc hoạ hình ảnh nhân vật "*ta*"?

Câu 3. Hãy chỉ ra những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn thơ và nêu tác dụng của chúng?

Câu 4: Qua đoạn thơ *Bài ca Côn Sơn*, em có nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi?

Câu 5: Qua bài thơ *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* và đoạn trích *Bài ca Côn Sơn*, em hãy tìm ra những điểm tương đồng trong vẻ đẹp tâm hồn của hai nhà thơ?

Câu 6: Từ bài thơ *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* và đoạn trích *Bài ca Côn Sơn*, em hãy phát biểu cảm nghĩ của mình về niềm vui được sống giữa thiên nhiên bằng một đoạn văn ngắn (khoảng 7 đến 10 dòng).

SAU PHÚT CHIA LI

(Trích *Chinh phụ ngâm khúc*)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Đặng Trần Côn: là tác giả của *Chinh phụ ngâm* bằng Hán văn, quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, phía Tây thành Thăng Long nay là quận Thanh Xuân, Hà Nội.

- Ngay từ thời trẻ, ông đã nổi tiếng giỏi thơ văn.

- Tác phẩm của ông được viết bằng chữ Hán. Ngoài *Chinh phụ ngâm* còn có *Trương Hàn tư thuần lô* (Trương Hàn nhớ rau thuần, cá vược), *Trương Lương bố y* (Trương Lương áo vải), *Khấu môn thanh* (Tiếng gõ cửa). Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Chinh phụ ngâm*. Đây là tác phẩm mà "Tư tưởng của nhà thơ trút cả vào đây" (Phạm Đình Hổ

- Đoàn Thị Điểm (1705-1748), hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, quê ở Giai Phạm, thuộc trấn Kinh Bắc.

- Bản thân là người phụ nữ vừa có sắc đẹp lại có học vấn cao. Năm 37 tuổi bà mới nhận lời lấy tiến sĩ Nguyễn Kiều. Lấy nhau chưa đầy một tháng thì Nguyễn Kiều phải đi sứ 3 năm. Khi Nguyễn Kiều về nước, ông được cử làm Đốc Đồng trấn Nghệ An, Đoàn Thị Điểm theo chồng về đó, trên đường đi bà bị bệnh nặng mất ở Nghệ An.

- Ngoài bản dịch *Chinh phụ ngâm*, bà còn là tác giả của tập truyện bằng chữ Hán *Truyền kì tân phả* và nhiều bài thơ phú khác.

II. TÁC PHẨM

Tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc*:

- Nguyên văn sáng tác bằng chữ Hán. Sau đó được dịch sang chữ Nôm.

- Hoàn cảnh sáng tác: "Nhân đầu đời Cảnh Hưng: việc binh nổi dậy, người ta lì đánh phải lìa nhà, ông đã cảm thời thế mà viết ra." (Phan Huy Chú). Triều đình thối nát cùng cực, nhân dân bị đẩy vào cuộc sống vô cùng khốn khó, những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi lên. Các tướng lĩnh khắp nơi được huy động tung đi các nơi để đàn áp phong trào. Tác phẩm được viết lên từ chính biến động lịch sử, chính cuộc chiến tranh phi nghĩa này nhằm lên án, tố cáo chiến tranh.

- *Nhan đề: Chinh phụ ngâm khúc*: Khúc ngâm của người chinh phụ, là lời than thở của một phụ nữ có chồng ra chiến trường.

- *Chủ đề:* Tác phẩm đề cập đến vấn đề nhức nhối của thời đại. Đó là mâu thuẫn giữa quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc với chiến tranh phi nghĩa.

- *Độ dài:* 477 câu thơ chữ Hán; 408 câu thơ dịch (bài thơ trữ tình trường thiên).

- *Vị trí đoạn trích:* Đoạn trích nằm ở phần đầu khúc ngâm từ câu 53 đến câu 64.

1. Thể loại: Ngâm khúc (bài văn theo lối cũ, diễn tả nỗi buồn, thường theo thể song thất lục bát).

Thể thơ song thất lục bát: thể thơ xuất hiện vào thế kỉ XVI, XVII, do người Việt Nam sáng tạo ra. Tổ chức một khổ thơ gồm 4 câu thơ. Trong đó có: hai câu thơ bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Nhiều khổ kéo dài thành bài, thành khúc, thành truyện.

Vần và nhịp như sau:

Câu 1 (7 tiếng) nhịp 3/4 hoặc 3/2/2. Tiếng thứ 7 phải là thanh trắc và vần với tiếng thứ 5 của câu 2 (7 tiếng).

Câu 2 (7 tiếng), ngắt nhịp như trên. Tiếng thứ 7 phải là thanh bằng, và vần với tiếng thứ 6 của câu 3.

Câu 3 (6 tiếng), ngắt nhịp 2/2/2 hoặc 3/3...Tiếng thứ 6 phải vần với tiếng thứ 6 trong câu thơ 4 (8 tiếng).

Câu 4 (8 tiếng), nhịp 2/2/2/2, 4/4, 2/4/2... Tiếng thứ 8 lại vần với tiếng thứ 5 trong câu thơ bảy tiếng đầu tiên ở khổ tiếp theo. Tiếng thứ năm này phải là thanh bằng.

2. Nội dung cơ bản

a. Nội dung khái quát: Đoạn ngâm cho thấy tâm trạng cô đơn và nỗi sầu của người chinh phụ sau lúc tiễn đưa chồng ra trận. Nỗi sầu này vừa có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa, vừa thể hiện niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ.

b. *Các khía cạnh chính*

Khổ thơ 1:

Tái hiện khung cảnh sau cuộc chia li phũ phàng.

Phép đối được sử dụng triệt để: *Chàng thì đi/ Thiếp thì về, cõi xa mưa gió/ buồng cũ chiếu chăn*. Một câu thơ thì nói về chàng, một câu thơ riêng biệt nói về nàng như tạo nên vết cứa rõ ràng: chia li. Chàng thì đi về nơi biên ải xa xôi, một mình đối mặt với bao khó khăn, gian nan chồng chất. Thiếp thì về với khuê phòng đầy ắp kỉ niệm, với nỗi nhớ mênh mang (Vừa mới đây thôi khuê phòng đầy ắp tiếng cười hạnh phúc.Bây giờ đã quạnh vắng.). Cả hai cùng cô đơn, lẻ bóng.

Câu thơ thứ ba khuyết chủ ngữ, động từ "*đoái trông*" được đưa lên đầu câu gợi

nên hình ảnh người chinh phụ với đôi mắt đăm đắm dõi theo bước đường của chinh phu. Nhưng bóng người chinh phu đâu thấy, trải theo cái nhìn lưu luyến của nàng là thiên nhiên mênh mông:

"Tuôn màu mây biếc trải ngàn núi xanh"

Không gian bao la, rợn ngợp, tràn ngập sắc xanh chia phôi. Không gian ấy như đang tuôn trải ra mãi, hút lấy bóng hình người chồng thân yêu của nàng. Nỗi nhớ, nỗi cô đơn cũng cứ thế mà tuôn mãi, trải mãi theo không gian vời vợi, thăm thẳm đó.

Khổ thơ 2:

Với người ở lại, sự nhung nhớ bao giờ cũng đi kèm với nhẩm tính: người đi xa đã đến nơi nào. Người chinh phụ cũng tưởng tượng ra nơi mà chồng đang đến:

"Chốn Hàm Dương chàng còn ngảnh lại
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang
Bến Tiêu Tương cách Hàm Dương
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng.

Nhẩm tính nơi đến và cũng là thể hiện niềm lưu luyến, thiết tha gắn bó: "*chàng còn ngoảnh lại / thiếp hãy trông sang*", những hư từ "*hãy*" "*còn*" đều nhằm tả sự tiếp diễn, cùng thể hiện niềm nhớ nhung của cả người chinh phu và chinh phụ. Nhưng ngay cả trong liên tưởng ấy, vết cứa chia li vẫn ám ảnh, bủa vây: Điệp từ "*cách*" (2 lần) và điệp ngữ "*Hàm Dương*", "*Tiêu Tương*" quẩn quanh, quanh quẩn, càng gợi nên sự xa cách và nỗi buồn vời vợi. Ánh mắt đôi lứa thiếu niên vừa thoáng hi vọng đã vội tắt ngúm trong vô vọng.

Khổ thơ 3:

Do đó mà:

"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

Nếu ở khổ thơ trên khoảng cách có vẻ được định hình thì câu thơ dưới khoảng cách lại được đẩy ra vô tận. Giữa họ bây giờ không chỉ là Hàm Dương và Tiêu Tương nữa mà là "*mấy ngàn dâu*". Không gian càng mênh mông, vời vợi. Hình ảnh chinh phu và chinh phụ thật đáng thương! Họ thiết tha được gắn bó, yêu thương nên ánh mắt cả hai đều hướng về nhau, tìm nhau: "*cùng trông lại*". Nhưng cả hai đều gặp nghịch cảnh chia phôi, khao khát gắn bó mà chẳng được, cùng hướng về nhau mà chẳng thấy nhau, chỉ thấy sắc xanh nhàn nhạt, mờ mờ, bảng lảng như khói phủ khắp không gian (*xanh xanh*). Sắc xanh thoắt chốc biến thành "*xanh ngắt*", đậm và gắt. Sắc màu nhuốm tâm trạng. Nếu nỗi buồn câu thơ trước lan toả thì nỗi buồn câu sau ứ đọng lại, nó kết thành "khối sầu vạn cổ".

Điệp ngữ vòng "*cùng*" "*thấy*", "*ngàn dâu*" tạo nên nhịp điệu chậm, thể hiện không gian xa cách mỗi lúc càng bát ngát, rộng lớn hơn, chỉ ra hiện thực phũ phàng, đồng thời cũng diễn tả nỗi niềm miên man mỗi lúc một vô vọng của người vợ trẻ.

Câu hỏi tu từ cuối bài trực tiếp nói lên nỗi sầu. Hỏi không phải để so sánh xem ai buồn hơn ai mà để khẳng định mối u sầu quẩn quanh, bế tắc, cứ đầy lên, cứ rối ren, thổn thức hoài trong lòng người chinh phụ. Câu hỏi tu từ ấy cứ vương vít mãi trong lòng người đọc. Yêu thương tha thiết đến thế mà phải chia li! Cuộc chiến nào mà chỉ sau phút chia li kẻ đi và người ở lại đã sầu đau, vô vọng? Cuộc chiến nào mà nỡ chia rẽ hạnh phúc lứa đôi? Hẳn đó chẳng phải là cuộc chiến tranh chính nghĩa? Ý nghĩa tố cáo chiến tranh toát lên từ ý thơ này.

Hình ảnh người chinh phu được tái hiện qua nỗi nhớ nhung, sầu muộn của người chinh phụ: Đó là hình ảnh một con người đang phải dấn thân vào chốn hiểm nguy nơi sa trường, phải xa người vợ trẻ yêu dấu, tâm trạng của người chinh phu là tâm trạng lưu luyến, đầy nhớ thương.

Bút pháp tiêu biểu của đoạn trích tả cảnh ngụ tình. Bức tranh thiên nhiên rộng lớn, đẹp nhưng mang tính ước lệ (*mây biếc núi xanh, Hàm Dương Tiêu Tương, ngàn dâu*) tạo ấn tượng về thiên nhiên dường bị xoá nhoà hết nét cụ thể, nổi bật trên nền thiên nhiên đó là tâm trạng buồn bã sau phút chia li của chinh phu chinh phụ.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Kết cấu độc đáo của mỗi khổ thơ:

+ Hai câu thơ bảy chữ nói về hoạt động của hai người sau lúc chia tay. Tác giả thường sử dụng phép đối.

+ Câu thơ lục bát tả cảnh thiên nhiên, nhắc tới địa danh. Cả thiên nhiên và địa danh đều mang tính ước lệ, tượng trưng, chúng bị xoá nhoà, không định hình rõ nét, hiển hiện trên nền đó là tâm trạng buồn bã vì chia li.

- Sử dụng điệp ngữ đa dạng, tạo âm hưởng trùng điệp: điệp ngắt quãng, điệp chuyển tiếp.

- Sử dụng nhuần nhuyễn điển tích, hình ảnh tượng trưng.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

Về bản dịch: *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm)

* "Trong lịch sử văn học Việt Nam từ bao đời nay, mọi người luôn coi nó như một sáng tác, chứ không phải như một dịch phẩm."

(Nguyễn Lộc)

* "Mới đọc qua hoặc đọc một cách vô tình , ta có thể tưởng khúc ngâm này đơn điệu. Mà thực ra thì chung quy cũng chỉ có cái buồn với nhớ, nhưng trên cái nền

chung ấy bao nhiêu diễn biến phong phú, tinh vi. Không một đoạn nào giống đoạn nào."

(Hoài Thanh, *Chinh phụ ngâm* (trích *Tuyển tập Hoài Thanh*), tập II, NXB Văn học, 1982)

* "Sau những lời giới thiệu đầy những mĩ từ có tính chất khoa trương, nhà thơ không thể tiếp tục như thế được mãi đành phải miêu tả hiện thực. Người ta gặp lại hình ảnh người chinh phu đi trên con đường ra trận với xiết bao bịn rịn, lưu luyến, nhớ thương

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy...

Nhớ thương, lưu luyến không chỉ có ở người vợ mà cả ở người chồng nữa! Và sự lưu luyến của người chồng cũng vượt xa cái mức độ thường tình, đến nỗi người vợ phải nghi ngờ đặt câu hỏi:

"Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

(Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVII-hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

* "Ai ai cũng có thể nói rằng: dịch giả tập *Chinh phụ ngâm* đã vận dụng và lạm dụng lối láy chữ để xây dựng một bản nhạc sầu. Có khi lắp đi lặp lại một tiếng – một từ tố- để gây nên cái cảm giác đình trệ và dài dòng, thích hợp với một tâm trạng dường như đang bị đọng lại trên khối sầu và không phát triển được. Cũng có lúc không những một chữ mà cả một chuỗi tiếng, chuỗi ý niệm dường như lai láng, tràn trề xuống mãi mấy câu sau... để phô diễn mối tâm tư triền miên, vấn vít như tơ vò, và vô hạn như những "khối sầu vạn cổ" của người yêu. Mười hai câu sau đây, tưởng không có một người Việt Nam nào đã yêu (yêu văn chương cổ, cố nhiên!) đã biết cảnh biệt li mà không nhớ:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn
...... hơn ai?"

(Đặng Thai Mai- *Giảng văn Chinh phụ ngâm*, NXB Hà Nội, 1992)

* "Thời gian của cuộc tiễn đưa này dường như là vô hình. Nó đã vượt lên trên thời gian bởi đây không phải là cuộc tiễn đưa đầy vương vấn giữa hai người, cũng không phải là cuộc chia tay đột ngột giữa đoàn quân mà là cuộc chia tay từ đáy sâu tâm hồn, cho nên cùng trông lại mà cùng chẳng thấy. Quả là một cuộc tiễn đưa mà như ba lần đưa tiễn."

(Trần Đình Sử, *Mấy vấn đề về thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999)

* *Chinh phụ ngâm* là một tác phẩm viết về chiến tranh, là khúc ngâm của người chinh phụ, là lời than thở của một phụ nữ có chồng ra chiến trường.

Vấn đề trung tâm đặt ra trong khúc ngâm suốt từ đầu đến cuối là mâu thuẫn giữa chiến tranh với cuộc sống của con người, với hạnh phúc của lứa đôi, của tuổi trẻ. Những tình tiết cấu tạo nên toàn bộ khúc ngâm là nỗi niềm lo âu sầu muộn, sợ hãi, trông đợi của một người vợ trẻ, đầm đìa nước mắt, hàng tháng "*Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước*" phóng tầm mắt đến một phương trời xa thẳm trông ngóng tin chồng.

Mâu thuẫn ấy tác giả đặt ra ngay từ những dòng đầu của tác phẩm như một chìa khoá, đến kết thúc, khúc ngâm vẫn không hé ra một chân trời tươi sáng nào. Các tưởng tượng của người chinh phụ đợi ngày chồng về trong hào quang của chiến thắng sau bao nhiêu là đau khổ, sầu muộn, tuyệt vọng, thực tế không phải một ước mơ có cơ sở hiện thực, nó không có khả năng thực hiện...

... Trong *Chinh phụ ngâm* tất cả đều được nhìn nhận qua tâm trạng đau buồn của người chinh phụ. Đó cũng chính là một cách nhìn nhận của bản thân nhà thơ trước thực tại".

(Nguyễn Lộc - *Văn học Việt Nam cuối TK XVIII - hết TK XIX*,
NXB Giáo dục, 2004)

* *Chinh phụ ngâm* mang hình thức một lời độc thoại nội tâm mà vai chính, cũng là vai duy nhất đứng ra độc thoại trong câu chuyện là một người vợ có chồng tham gia cuộc chiến tranh do triều đình phong kiến chủ xướng, nói về nỗi khổ phải sống cô đơn, buồn tủi xa chồng"

(Nguyễn Lộc - *Từ điển Văn học*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, 1983)

* "Nỗi buồn chia li tăng dần, trở thành nỗi sầu muộn dâng lên tràn ngập cả cõi lòng kẻ ở người đi:

"... Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang
Bến Tiêu Tương cách Hàm Dương.
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng..."

Những địa danh Hàm Dương, Tiêu Tương không phải dùng để tả thực mà chỉ mang ý nghĩa tượng trưng cho hai vị trí xa cách của đôi vợ chồng. Ở khổ thơ thứ hai này, cũng vẫn bằng cách nói tương phản "chàng ngoảnh lại... thiếp hãy trông sang" phối hợp cách điệp từ và đảo vị trí của hai địa danh "chốn Hàm Dương- bến Tiêu Tương, Bến Tiêu Tương- Cây Hàm Dương" tác giả muốn chia đều cảm xúc của hai người, nhấn mạnh nỗi sầu xa cách. Tình cảm buồn thương, nhung nhớ cứ tăng dần, tăng dần. Điều đó cho thấy sự chia li ở đây là chia li về cuộc sống và thể xác, còn trong tình cảm, tâm hồn hai vợ chồng ấy vẫn gắn bó thiết tha. Họ vẫn hướng về

nhau, dõi theo để tìm nhau, nhìn thấy nhau. Nhưng càng hướng về nhau thì không gian, thời gian càng đẩy họ xa nhau. ở đoạn trên chỉ là 'cách ngăn" đến đây sự cách ngăn thành "cách mấy trùng". Do đó, lời thơ không chỉ biểu hiện nỗi sầu chia li mà còn nhấn mạnh sự oái oăm, nghịch chướng, gắn bó mà phải chia xa, càng dõi nhìn nhau, càng không thấy nhau...".

(Vũ Dương Quỹ- *Bình giảng Văn 7*, NXB Giáo dục)

"Mượn hoa, mượn rượu giải buồn
Sầu làm rượu nhạt, muộn dồn hoa ôi."
"Hướng dương lòng thiếp như hoa
Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương.
Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái
Hoa để vàng bởi tại bóng dương.
Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
Trải xem hoa rụng đêm sương mấy lần...

(Chinh phụ ngâm)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Đoạn trích "Sau phút chia li" sử dụng thể thơ nào?

A. Lục bát.

B. Thất ngôn bát cú Đường luật.

C. Song thất lục bát.

D. Thất ngôn tứ tuyệt.

2. Nội dung đoạn trích là gì?

A. Thể hiện nỗi sầu chia li của chinh phu chinh phụ.

B. Thể hiện niềm lưu luyến nhớ thương và khao khát hạnh phúc của kẻ đi và người ở lại.

C. Tố cáo cuộc chiến tranh phi nghĩa.

D. Cả ba ý trên.

3. Hình ảnh tượng trưng nào dưới đây không có trong đoạn trích?

A. Tiêu Tương, Hàm Dương.

B. Ngàn dâu.

C. Mây biếc núi xanh.

D. Tùng trúc cúc mai.

4. Cách biểu cảm trong bài là:

A. Biểu cảm gián tiếp thông qua tả cảnh.

B. Biểu cảm trực tiếp.

C. Kết hợp cả hai cách biểu cảm trên.

5. Đặc sắc nổi bật nhất về nghệ thuật của đoạn trích là gì?

A. Sử dụng phép đối.

B. Sử dụng điệp ngữ.

C. Sử dụng thể thơ song thất lục bát.

D. Sử dụng nhuần nhuyễn hình ảnh ước lệ tượng trưng.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Nỗi buồn chia li được diễn tả trong đoạn trích *Sau phút chia li* mỗi lúc một dầy lên, ứ lên, dồn tụ thành khối sầu. Em hãy chỉ rõ điều đó.

Câu 2: Có người cho rằng đoạn trích chỉ thể hiện nỗi sầu của người chinh phụ. Ý kiến của em?

Câu 3: So sánh sắc xanh trong bài thơ sau với sắc xanh trong đoạn trích *Sau phút chia li*:

MÙA XUÂN XANH

Mùa xuân là cả một mùa xanh
Giời ở trên cao lá ở cành
Lúa ở đồng tôi và lúa ở
Đồng nàng và lúa ở đồng anh

Cỏ nằm trên mộ đợi thanh minh
Tôi đợi người yêu đến tự tình
Khỏi lũy tre làng tôi nhận thấy
Bắt đầu là cái thắt lưng xanh.

(Nguyễn Bính)

Câu 4: Qua đoạn trích *Sau phút chia li* và câu thơ dưới đây, em thấy có gì giống nhau trong cách thể hiện sự chia li của Nguyễn Du và Đoàn Thị Điểm?

"Người về chiếc bóng năm canh
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi."

(Nguyễn Du)

Câu 5: Hãy chỉ ra kết cấu độc đáo trong mỗi khổ thơ.

Câu 6: Phân tích tác dụng của các điệp ngữ được tác giả sử dụng trong đoạn trích.

Câu 7: Có người cho rằng: "*Thiên nhiên trong đoạn trích bị xóa nhòa hết đường nét lực để làm hiển hiện tâm trạng người chinh phụ.*" Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

BÁNH TRÔI NƯỚC

HỒ XUÂN HƯƠNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Có điều thú vị là hiện nay người ta vẫn chưa xác định rõ lai lịch và hành trạng của Hồ Xuân Hương thế nào, nhưng tiếng thơ của bà vẫn ngạo nghễ vang lên giữa cuộc đời, hấp dẫn các thế hệ người đọc tìm hiểu về người thơ độc đáo này.

- Theo các tài liệu lưu truyền thì Hồ Xuân Hương sống vào giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII nửa đầu thế kỉ XIX, xuất thân trong một gia đình nhà nho ở Nghệ An. Bà sống nhiều năm ở kinh đô Thăng Long.

- Hồ Xuân Hương là người phóng túng, bà đi nhiều nơi và có mối quan hệ với nhiều danh sĩ, trong đó có Nguyễn Du. Cuộc đời riêng của bà gặp nhiều trắc trở.

- Tác phẩm của bà còn lại khoảng 50 bài thơ Nôm và tập thơ chữ Hán *Lưu Hương kí*

- Hồ Xuân Hương là nhà thơ của phụ nữ hết sức độc đáo. Trong sáng tác của mình, bà vừa nói đến nỗi khổ vừa hết lời ca ngợi vẻ đẹp và ý thức của người phụ nữ. Ngôn ngữ thơ bà sắc cạnh, giàu âm thanh, màu sắc, trào phúng thì sắc nhọn, trữ tình thì tê tái, xót đau.

- *Bánh trôi nước* là bài thơ nổi tiếng, tiêu biểu cho tư tưởng nghệ thuật của bà.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Thất ngôn tứ tuyệt

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Đề tài: quen thuộc, gần gũi, bình dị (bánh trôi nước), gửi gắm chủ đề sâu sắc: vẻ đẹp và thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Bánh trôi nước là bài thơ đa nghĩa:

Nghĩa đen: Tả chiếc bánh trôi: Bánh được làm từ bột nếp, hình dáng tròn, màu

sắc "*trắng*", nhân đường phên (đỏ son). Tùy thuộc vào "*tay kẻ nặn*" khéo léo hay vụng về mà chiếc bánh trôi có thể rắn hay nát. Khi luộc cho bánh vào nước sôi, quan sát thấy "*bảy nổi ba chìm*" là bánh chín. → Đây là bài thơ vịnh vật tài tình, tả chính xác chiếc bánh trôi nước đồng thời còn khơi gợi những liên tưởng thú vị nơi người đọc.

Nghĩa bóng: Ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất của người phụ nữ. Cảm thông với thân phận bị phụ thuộc và khổ đau của họ. → Đây là ý nghĩa chính, quyết định giá trị của bài thơ.

b. *Các khía cạnh chính*

Câu 1: Mở đầu bằng mô típ quen thuộc trong ca dao: "*Thân em*". Cách vào đề vừa duyên dáng, tự nhiên, vừa ngầm hé mở với người đọc, bài thơ sẽ đề cập tới một đề tài quen thuộc của ca dao: thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Tuy mở đầu bằng hai từ mang cảm hứng than thân nhưng giọng thơ vẫn vang lên đầy kiêu hãnh, tự hào. Điểm nhấn nằm ở những từ "*vừa...lại vừa...*". Người phụ nữ trong bài thơ hẳn hãnh diện về vẻ đẹp "*trắng tròn*" của mình lắm! Mà không hãnh diện sao được, một làn da trắng này lại cả một thân hình cân đối, xinh xắn nữa. Cô gái quả là đẹp. Một vẻ đẹp hoàn hảo, gợi ta nhớ tới nàng Thúy Vân trong *Truyện Kiều*:

"Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang."

Đáng lẽ với vẻ ngoài hoàn hảo như vậy, cô phải được hạnh phúc và sung sướng. Nhưng số phận của cô trong bài thơ cũng là bi kịch của bao người phụ nữ xưa:

"Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày."
"Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai?"

Vừa mới kiêu hãnh, giọng thơ đã vội ngấm cái ngậm ngùi, xa xót quen thuộc của những cuộc đời "hồng nhan bạc mệnh":

Câu 2:

"Bảy nổi ba chìm với nước non"

Thành ngữ "*Bảy nổi ba chìm*" thường dùng để nói về sự trôi nổi, lênh đênh của kiếp người. Hai chữ "*nước non*" ý chỉ hoàn cảnh sống, cuộc đời, xã hội. Thành ngữ kết thúc ở chữ "*chìm*" càng gợi cho người đọc thấy cuộc đời người phụ nữ sao mà cay cực, xót xa.

Câu 3:

"Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn"

Một lần nữa khái quát đặc điểm nổi bật của thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, đó là thân phận bị phụ thuộc. Chiếc bánh trôi rắn hay nát phụ thuộc rất nhiều vào "tay kẻ nặn" thì thân phận người phụ nữ cũng vậy. Sự hạnh phúc hay khổ đau của họ phụ thuộc vào người đàn ông trong xã hội. Xã hội phong kiến đã trao cho nam giới đến lắm quyền: Quyền năm thê bảy thiếp và cả quyền: cho hạnh phúc hay bất hạnh. Chữ "*tay kẻ nặn*" mà chẳng phải là "tay mình nặn" càng giúp người đọc cảm nhận sâu sắc thân phận phụ thuộc họ.

Tuy nhiên, giọng điệu thơ không dừng lại là lời than thân trách phận thấm đẫm nước mắt mà còn là giãi bày sự bền gan, trong tủi cực mà vẫn kiên trinh, thách thức. Cụm từ "*nước non*" được sử dụng đầy ẩn ý. Người phụ nữ trong thơ Xuân Hương luôn đối mặt với không gian kì vĩ:

"Nín đi kẻo thẹn với non sông"

"Trơ cái hồng nhan với nước non."

Người phụ nữ trong thơ Xuân Hương chẳng bao giờ cúi đầu nhận mình là hạt cơm nguội để chàng dùng những khi đói lòng, là chổi đầu hè để ai mưa nắng đi về chùi chân...Người phụ nữ trong thơ Xuân Hương luôn ngẩng cao đầu nhìn thẳng vào số phận, đối chọi với khó khăn của số phận.

Câu thơ: *"Rắn nát / mặc dầu / tay kẻ nặn"*

Từ "*mặc dầu*" đứng ở giữa ngầm ý thách thức với "*tay kẻ nặn*", vạch mặt "*tay kẻ nặn*" là thủ phạm gây ra bao bất hạnh.

Từ "*mặc dầu*" ở câu 3 còn như giữ lửa để khơi lên một sức sống, một sự kiêu hãnh mãnh liệt hơn:

Câu 4:

"Mà em vẫn giữ tấm lòng son."

Quan hệ từ "*mà*" khép lại những bất hạnh, trái ngang, mở ra cho người đọc thấy một vẻ đẹp rực rỡ hơn, toàn bích hơn. Vẻ đẹp đó tựa lửa thử vàng, qua gian nan, vất vả vẫn sáng ngời: "*vẫn giữ tấm lòng son*".

Bài thơ kết thúc ở màu đỏ son, nồng thắm, ở vẻ đẹp khác - một vẻ đẹp mà không một thế lực nào, một sức mạnh nào có thể làm hoen ố, mai một. Đó là vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ. Tấm lòng son ở đây chính là tấm lòng son sắt, thủy chung, ấm áp, nhân hậu của những người phụ nữ Việt Nam.

Nhìn lại kết cấu của bài thơ:

Câu 1: Vẻ đẹp ngoại hình của người phụ nữ.

Câu 2 và câu 3: Nói lên cuộc đời đau khổ và thân phận bị phụ thuộc của người phụ nữ.

Câu 4: Khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn.

Với kết cấu chặt chẽ và độc đáo, sự đối lập giữa thân phận và phẩm chất, bài thơ đã tạo ấn tượng về một vẻ đẹp hoàn mĩ của người phụ nữ, về một bản lĩnh Xuân Hương kiên cường, mạnh mẽ dám nhìn thẳng vào số phận, vượt lên số phận và thách thức với hoàn cảnh sống.

Bài thơ có giá trị nhân bản sâu sắc.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Thể thơ Đường luật được sử dụng nhuần nhị và sáng tạo.

- Biện pháp nghệ thuật bao trùm: ẩn dụ.

- Hình ảnh, ngôn ngữ dân dã, gần gũi không cầu kì, kiểu cách, ước lệ. Cách sử dụng hư từ (cụ thể là các quan hệ từ) cũng là một trong những nét độc đáo của bài thơ, góp phần tạo nên khẩu khí của thơ Hồ Xuân Hương.

- Bài thơ còn hấp dẫn ở sự đa giọng điệu (có kiêu hãnh, tự hào, có ngậm ngùi, xót xa, có thách thức...).

- Bài thơ mang đậm dấu ấn dân gian: bắt đầu bằng mô típ quen thuộc trong ca dao "*Thân em*", thành ngữ : Bảy nổi ba chìm...

C. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

"Thiên tài, kì nữ, hay nói giản dị hơn: Danh tài độc đáo Hồ Xuân Hương, tên tuổi kỳ diệu ấy vượt qua mọi cuộc tranh luận xưa nay, tự mình sừng sững chiếm vị trí đặc biệt trong làng thơ Việt Nam"

(Lữ Huy Nguyên - *Hồ Xuân Hương thơ và đời*, NXB Văn học 1998)

"Khác với hầu hết danh sĩ đương thời, cảm quan và nghệ thuật Hồ Xuân Hương nghiêng về phía bình dân. Bên trong cái vỏ Đường luật thuần thục, thơ bà đầy ứ hồn dân gian. Chữ nghĩa của bà sống động như cuộc sống hàng ngày, nó chưa hề bị mài mòn chút nào, không cái nghiên mực phòng văn kinh viện, nó biến hóa khôn lường bởi tất cả sự éo le, kì lạ, hiểm hóc của trò đố chữ dân gian."

(Đỗ Trung Lai)

"Dưới ngòi bút Xuân Hương, những bài thơ Đường luật hồn nhiên, tươi trẻ không khác gì cô gái Xuân Hương, cô gái Việt Nam."

(Nguyễn Lộc)

"Hồ Xuân Hương sáng tác theo thể thơ Đường luật, nhưng được dân tộc hóa cao độ. Bà có những thành công đáng kể trong việc cố gắng đưa cuộc sống trần tục hằng ngày vào một thể thơ quý phái. Bà lợi dụng triệt để kết cấu chặt chẽ của bài thơ Đường luật, với những câu đối nhau để cấu tạo những mâu thuẫn có tính chất trào phúng trong bài thơ châm biếm, đả kích. Đặc biệt về phương diện ngôn ngữ,

Hồ Xuân Hương có những sáng tạo và thành công đáng kể trong việc sử dụng ngôn ngữ hàng ngày vào để sáng tác thơ, trong việc tập ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Hồ Xuân Hương đã khai thác triệt để khả năng tu từ phong phú của ngôn ngữ dân tộc và màu sắc ngôn ngữ dân tộc của thời đại mình"

(Nguyễn Lộc – *Từ điển Văn học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983)

"Hồ Xuân Hương là nhà thơ dòng Việt, bà chúa thơ Nôm."

(Xuân Diệu - *Nhà thơ dòng Việt, bà chúa thơ Nôm*, NXB Giáo dục)

"Thiếu một bàn tay, một tâm hồn phụ nữ dân dã như bà dễ thường cái bánh trôi nước chưa đi vào được văn học."

(Trần Đình Sử)

MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi
Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

(Hồ Xuân Hương)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Thể thơ của bài "Bánh trôi nước" giống với thể thơ của bài thơ nào dưới đây?

A. Mời trầu.
B. Tụng giá hoàn kinh sư.
C. Côn Sơn ca.
D. Bạn đến chơi nhà.

2. Thành ngữ nào dưới đây có nội dung không gần gũi với thành ngữ "Ba chìm bảy nổi"?

A. Lên thác xuống ghềnh.
B. Dầm mưa dãi nắng.
C. Gió dập sóng dồi.
D. Non xanh nước biếc.

3. Cặp quan hệ từ "Mặc dầu........mà...." có thể thay thế bằng cặp quan hệ từ nào dưới đây?

A. Vì...... nên......
B. Tuy.... nhưng....
C. Nếu.... thì.......
D. Càng.... càng....

4. Bài thơ đã sử dụng biện pháp nghệ thuật chủ yếu nào?

A. Ẩn dụ.

B. Hoán dụ.

C. Nhân hóa.

D. So sánh.

5. Qua hình ảnh chiếc bánh trôi nước, tác giả muốn gửi gắm điều gì?

A. Ca ngợi vẻ đẹp ngoại hình và vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ, cảm thông với số phận đau khổ của họ.

B. Trân trọng một món ăn dân dã, đậm đà bản sắc dân tộc.

C. Khẳng định văn hóa ẩm thực phong phú của Việt Nam.

D. Nhận xét về vóc dáng nhỏ bé của người phụ nữ Việt Nam.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt 5 câu có sử dụng cặp quan hệ từ: "*vừa....lại vừa.....*". Sau đó hãy rút ra nhận xét, cụm từ "*vừa trắng lại vừa tròn*" ý chỉ một vẻ đẹp ngoại hình như thế nào?

Câu 2: Bài thơ *Bánh trôi nước* đã mượn hình ảnh cái bánh trôi để nói về thân phận con người. Cách nói này có gì giống và khác với truyện ngụ ngôn?

Câu 3: Bài thơ *Mời trầu* và *Bánh trôi nước* có gì giống nhau trong cách lựa chọn hình ảnh?

Câu 4: Điểm độc đáo, mới lạ của bài thơ so với các bài ca dao than thân là gì? Qua đó em hiểu gì về bản lĩnh Xuân Hương?

Câu 5: Bài thơ *Bánh trôi nước* gợi cho em cảm nghĩ gì về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến?

QUA ĐÈO NGANG

BÀ HUYỆN THANH QUAN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Bà Huyện Thanh Quan tên thật là Nguyễn Thị Hinh, sống ở thế kỷ XIX, chưa rõ năm sinh, năm mất. Bà quê ở làng Nghi Tàm, nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội. Chồng bà là Lưu Nguyên Ôn (1804 - 1847), người ở Thanh Trì - Hà Nội, đã từng làm tri huyện Thanh Quan (thuộc Thái Ninh - tỉnh Thái Bình), do đó bà Nguyễn Thị Hinh còn có tên gọi là Bà Huyện Thanh Quan.

Bà Huyện Thanh Quan là một trong số những nữ sĩ tài danh hiếm có trong thời đại ngày xưa. Bà học rộng, thơ hay, hiểu biết nhiều nên có lần được vua Minh Mạng triệu vào cung để giữ chức Cung trung giáo tập để dạy học cho các cung phi và công chúa.

Ngày nay, thơ của bà còn lại không nhiều, chưa đến mười bài thơ đều được làm theo thể bát cú Đường luật như *Thăng Long thành hoài cổ*, *Chiều hôm nhớ nhà*, *Qua Đèo Ngang*...

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Bài thơ được làm theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đây là thể thơ được hình thành từ thời nhà Đường (Trung Quốc), có quy định chặt chẽ về số câu, số chữ, luật bằng trắc, luật đối... Mỗi bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ, vần được gieo ở chữ cuối của câu 1, 2, 4, 6, 8. Ở các dòng thơ có sự phối hợp bằng trắc nhịp nhàng, tuân theo quy luật chặt chẽ. Đây là thể thơ xuất phát từ Trung Quốc nhưng rất phổ biến và phát triển trong nền văn học Việt Nam thời kì trung đại và vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan miêu tả cảnh tượng Đèo

Ngang vào thời khắc chiều tà. Chỉ bằng một vài nét chấm phá đơn sơ nhưng người nữ sĩ tài danh đã gợi tả được khung cảnh Đèo Ngang hoang sơ, vắng vẻ, heo hút, thưa thớt... vào lúc trời chiều xế bóng. Khung cảnh thiên nhiên vắng lặng cùng với một không gian bao la, mênh mông, rợn ngợp và thời gian gợi nhiều ý nghĩa đã càng làm nổi bật nỗi cô đơn, trống vắng và nỗi niềm hoài cổ sâu sắc của nhà thơ .

b. *Những khía cạnh chính*

Bài thơ *Qua Đèo Ngang* được làm theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật thể trắc (chữ thứ hai của câu thơ thứ nhất là vần trắc).

Mở đầu bài thơ, tác giả đã giới thiệu thời điểm ngắm cảnh Đèo Ngang. Cảnh Đèo Ngang trong bài thơ được Bà Huyện Thanh Quan miêu tả vào lúc trời đã ngả vào chiều, đã "xế tà". Đây là thời điểm ánh mặt trời không còn rực rõ, chói lọi như vào buổi trưa mà ánh nắng đã yếu ớt và sắp sửa chuyển sang buổi tối. Thời gian *xế tà* cũng là thời điểm hết sức có ý nghĩa: Buổi chiều tối là lúc chim bay về tổ, là lúc con người trở về đoàn tụ cùng gia đình. Bởi vậy, thời gian buổi chiều thường gợi cho con người, đặc biệt là những người đi xa nhớ tới gia đình, nhớ tới tổ ấm, nhớ tới quê hương, bản quán... của mình. Mặt khác, chiều tối còn là thời gian lắng đọng, thường gợi cho con người nỗi buồn mênh mang.

Câu thơ thứ hai, nhà thơ đã gợi tả khung cảnh Đèo Ngang bằng những đường nét hết sức đơn sơ:

" Cỏ cây chen đá, lá chen hoa"

Bằng những hình ảnh "*cỏ cây, đá, hoa*" và từ "*chen*", Bà Huyện Thanh Quan đã khắc họa được khung cảnh Đèo Ngang heo hút, vắng vẻ và hoang vu. Đèo Ngang tuy có cỏ cây, đá, lá, hoa..., um tùm, chen lấn nhưng không hề gợi lên sự trù phú, tốt tươi mà càng khiến cảnh vật thêm đậm nét hoang sơ, rậm rạp. Hai câu thơ đề đã hé lộ một phần tâm trạng của nhà thơ.

Ở hai câu thơ tiếp theo đã có sự xuất hiện hình bóng cuộc sống của con người. Hình ảnh con người tuy có xuất hiện trong bức tranh Đèo Ngang nhưng không hề làm cho bức tranh tươi vui, ấm áp hơn mà ngược lại càng làm tăng lên sự vắng vẻ, thưa thớt hoang vu của cảnh Đèo Ngang. Phép đảo ngữ và phép đối trong hai câu thơ càng gợi lên sự heo hút, cô đơn, lẻ loi. Tác giả đã sử dụng các từ láy "*lom khom*", "*lác đác*" để gợi lên hình ảnh của con người, của cuộc sống nơi Đèo Ngang:

"Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà"

Hình ảnh con người tuy có thấp thoáng hiện diện trong bức tranh phong cảnh Đèo Ngang nhưng cũng thật ít ỏi, lẻ loi, chỉ "*vài*" chú. "*Chợ*" vốn là nơi tụ họp đông vui, nhộn nhịp nhưng trong bài thơ, ta thấy chợ ở đây cũng chỉ có "*mấy nhà*"

lác đác, lưa thưa lại càng làm nổi bật thêm quang cảnh thưa vắng, hoang vu của Đèo Ngang. Chính không gian trống vắng, mênh mông, bao la, rợn ngợp, hoang vu như vậy thường gợi cho con người cảm giác bé nhỏ, lẻ loi, gợi cho ta tâm trạng buồn, cô đơn. Và tâm trạng của nhà thơ cũng được hé lộ một cách kín đáo qua hai câu thơ luận:

"Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"

Bà Huyện Thanh Quan đã kín đáo thể hiện nỗi lòng, tâm trạng của mình qua phép đối, phép đảo ngữ, cách chơi chữ đặc sắc và qua việc sử dụng điển tích xưa. Bà đã ngậm ngùi luyến tiếc một thời xưa cũ, tiếc nuối triều đại vàng son đã xa. Các từ "*đau lòng*" và " *mỏi miệng*" đã thể hiện nỗi *nhớ nước, thương nhà* khắc khoải, cồn cào, da diết của nhà thơ. Và nỗi "*nhớ nước*", "*thương nhà*" sâu lắng, thiết tha ấy lại càng trở nên sâu sắc và mãnh liệt hơn khi đứng trước một khung cảnh thiên nhiên gợi nhiều nỗi niềm tâm trạng. Mượn tiếng chim kêu, Bà Huyện Thanh Quan đã gửi gắm được nỗi lòng sâu kín, giãi bày được tâm tư luôn chất chứa ngổn ngang nhiều nỗi niềm.

Hai câu thơ cuối càng thể hiện sâu sắc và rõ nét hơn tâm trạng của tác giả:

Dừng chân đứng lại trời, non, nước,

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Hai câu thơ kết bằng việc sử dụng thủ pháp đối đã thể hiện rõ sự đối lập giữa không gian trời, non, nước bao la, mênh mông, rợn ngợp đến vô cùng của cảnh vật với hình ảnh con người lẻ loi, cô đơn và bé nhỏ. Khung cảnh thiên nhiên mênh mông, bao la có trời có non, có nước nhưng cảnh vật không hòa quyện với nhau mà giữa chúng có sự cách biệt rời rạc, gợi nên sự đơn lẻ. Cảnh vật mở ra đến vô cùng, vô tận mà nỗi lòng con người lại khép kín, trống vắng đến mênh mông. Nỗi buồn của bà như trải ra hòa cùng cảnh vật, thấm vào cảnh vật. Cụm từ "*ta với ta*" đã thể hiện sự cô đơn, lẻ loi, trống vắng tột cùng của Bà Huyện Thanh Quan giữa cảnh núi non điệp trùng, giữa cảnh trời nước bao la, mênh mông, rợn ngợp của Đèo Ngang.

Bài thơ cực tả cảnh Đèo Ngang vào lúc chiều tà hoang vắng chỉ bằng vài nét vẽ đơn sơ nhưng đã thể hiện được tâm trạng "*nhớ nước*", "*thương nhà*" của Bà Huyện Thanh Quan. Cảnh chiều tà trong thơ cổ thường gợi buồn, gợi nhớ về cảnh cũ, người xưa, về thời quá khứ đã qua. ở bài thơ *Qua Đèo Ngang*, cảnh chiều tà cũng đã gợi cho Bà Huyện Thanh Quan nỗi buồn, nỗi cô đơn của người lữ khách xa gia đình, nỗi nhớ tiếc về triều đại huy hoàng xa xưa.

Thơ của Bà Huyện Thanh Quan thường hay viết về cảnh hoàng hôn: *Chiều hôm nhớ nhà, Tức cảnh chiều thu*... đều là những bài thơ miêu tả cảnh chiều tà. Bài

Qua Đèo Ngang cũng viết về cảnh hoàng hôn man mác buồn, giọng điệu bài thơ du dương, thấm đẫm phong cách thơ của Bà Huyện Thanh Quan: Vừa trang nhã, cổ kính, vừa uyển chuyển, mềm mại lại vừa man mác nỗi niềm hoài cổ sâu lắng, thiết tha.

Bài thơ đã sử dụng bút pháp "*tả cảnh ngụ tình*" - một bút pháp quen thuộc thường được sử dụng phổ biến rộng rãi trong thơ ca trung đại. Ở bài thơ, bút pháp này đã có hiệu quả đặc sắc trong việc bộc lộ tâm trạng của tác giả một cách kín đáo. Tác giả không trực tiếp nói đến nỗi "nhớ nước", "thương nhà", không trực tiếp bộc lộ tâm trạng buồn, cô đơn nhưng nỗi niềm, tâm trạng ấy như thấm sâu trong từng câu, từng chữ của bài thơ. Bài thơ tuy thể hiện tâm trạng buồn, cô đơn của nhà thơ nhưng đọc bài thơ, chúng ta thấy đây là nỗi buồn thấm đẫm chất nhân văn cao cả mà không hề bi lụy. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn, tình cảm của Bà Huyện Thanh Quan và thêm trân trọng, yêu mến người nữ sĩ tài danh của một thời.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Giọng thơ nhẹ nhàng, du dương đã diễn tả được nỗi niềm hoài cổ buồn man mác, bâng khuâng.

- Sử dụng phép đối đặc sắc ở các câu thực, luận và kết đã làm nổi bật được khung cảnh vắng vẻ, hoang vu, thưa thớt của Đèo Ngang và bộc lộ được tâm trạng thầm kín của nhà thơ.

- Phép đảo ngữ được vận dụng tài tình ở các câu thực, luận đã nhấn mạnh sự heo hút, thưa thớt của cảnh vật và nỗi "nhớ nước", "thương nhà" tha thiết của nhà thơ.

- Phép chơi chữ đặc sắc độc đáo ở hai câu luận đã bộc lộ tâm trạng buồn, hoài cổ của nhà thơ một cách kín đáo.

- Sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật hàm súc, cô đọng nhưng đã diễn tả được nội dung phong phú. Ngôn ngữ, hình ảnh thơ giàu sức gợi hình, gợi cảm.

- Lựa chọn điểm nhìn đặc sắc có tác dụng lớn trong việc quan sát và miêu tả cảnh vật.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Đèo Ngang thuộc dãy núi Hoành Sơn, phân cách địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, là một địa danh nổi tiếng trên đất nước ta. Đã có nhiều thi nhân làm thơ vịnh Đèo Ngang như: Cao Bá Quát có bài *Đăng Hoành Sơn* (Lên núi Hoành Sơn), Nguyễn Khuyến có bài *Quá Hoành Sơn* (Qua núi Hoành Sơn), Nguyễn Thượng Hiền có bài *Hoành Sơn xuân vọng* (Mùa xuân trông núi Hoành Sơn)... Nhưng tựu trung, được nhiều người biết và yêu thích nhất vẫn là bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan.

(*Sách giáo viên Ngữ văn 7*, tập I, NXB Giáo dục, 2004)

* Đèo Ngang là một cảnh được nhiều người ngâm vịnh. Vì vị trí lịch sử (vùng giáp ranh giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong suốt hai thế kỷ) đã đành, còn là vì cảnh trí thiên nhiên ngoạn mục: Đứng trên đỉnh nhìn quanh, đông là biển xanh thăm thẳm, sóng tung bọt trắng vào chân núi, tây là núi biếc trùng trùng, bắc nam là vùng cận sơn, đất sỏi một màu đỏ thẫm".

(Theo Lê Trí Viễn, *Đến với thơ hay*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

* Cũng như ở nhiều bài thơ, cả thời trung đại và thời hiện đại, tâm trạng của chủ thể thường được phổ vào những hình ảnh ngoại cảnh qua cái nhìn riêng của tác giả. Nói như *Nguyễn Du : Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu - Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (*Truyện Kiều*). Ở bài thơ Qua Đèo Ngang, cái nhìn và sự miêu tả ngoại cảnh cũng thể hiện rất rõ tâm trạng của chủ thể.

(Nhiều tác giả, *Ôn tập Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2004)

QUA ĐÈO NGANG

Bãi thẳm, ngàn xa, cảnh vắng teo
Đèo Ngang, lợi bể nước trong veo
Thà là cúi xuống cây đòi sụt
Xô xát trông lên sóng muốn trèo
Lảnh chảnh đầu mầm chim vững tổ
Lanh đanh, cuối vụng cá ngong triều
Cuộc cờ kim cổ chừng bao nả
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu"

(Lê Thánh Tông)

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ được làm theo thể thơ gì?

A. Thất ngôn tứ tuyệt.
B. Thất ngôn bát cú.
C. Ngũ ngôn tứ tuyệt.
D. Thơ tự do.

2. *Cảnh Đèo Ngang được miêu tả vào thời điểm nào trong ngày?*

A. Buổi sáng tinh mơ. C. Buổi chiều tà.

B. Buổi trưa. D. Buổi tối.

3. *Em có nhận xét gì về cảnh Đèo Ngang?*

A. Cảnh buồn, vắng, hoang sơ, bao la. C. Cảnh hùng vĩ, tráng lệ.

B. Cảnh tươi tắn, đông vui. D. Cảnh huyền ảo, thanh bình, nên thơ.

4. *Hai câu thơ:*

"Lom khom dưới núi tiều vài chú
Lác đác bên sông chợ mấy nhà"

đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào?

A. Điệp ngữ và nhân hoá. C. Nhân hoá và so sánh.

B. Đảo ngữ và đối. D. Đối và điệp ngữ.

5. *Trước cảnh Đèo Ngang, Bà Huyện Thanh Quan đã có tâm trạng như thế nào?*

A. Vui vẻ, náo nức. C. Buồn, cô đơn, hoài cổ.

B. Tuyệt vọng, đau đớn. D. Say mê, thích thú, thanh thản.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Thời điểm miêu tả cảnh Đèo Ngang trong bài thơ có gì đặc biệt? Thời gian này đã gợi lên điều gì?

Câu 2: Cảnh Đèo Ngang được miêu tả như thế nào? Em có nhận xét gì về cảnh tượng Đèo Ngang?

Câu 3: Hãy tìm một số biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong bài thơ và nêu tác dụng của chúng.

Câu 4: Qua bài thơ, em thấy Bà Huyện Thanh Quan có tâm trạng như thế nào? Qua tâm trạng ấy, em hiểu thêm điều gì về vẻ đẹp tâm hồn của bà?

Câu 5: Theo em, *Qua Đèo Ngang* là bài thơ sử dụng cách biểu cảm trực tiếp hay gián tiếp ? Vì sao?

Câu 6: Em hiểu như thế nào về cụm từ "*ta với ta*" ở cuối bài thơ ? Cụm từ này đã thể hiện điều gì?

Câu 7: Hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) nêu cảm nghĩ của em sau khi đọc bài thơ *Qua Đèo Ngang*.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

NGUYỄN KHUYẾN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Nguyễn Khuyến (1835 -1909), quê ở thôn Vị Hạ (làng Và), xã Yên Đổ, thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, bản thân là người thông minh, học giỏi, từng đỗ đầu ba kì thi: Hương, Hội, Đình, do đó có tên là Tam Nguyên Yên Đổ. Nguyễn Khuyến làm quan khoảng mười năm, nhưng khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Bộ, ông cáo quan về ở ẩn.

Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn của dân tộc.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Thất ngôn bát cú Đường luật.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

- Đề tài: Tình bạn. Đây là một đề tài nổi bật trong thơ Nguyễn Khuyến. Ông có nhiều bài thơ hay viết về tình bạn (bạn cùng quê, bạn đồng môn, đồng khoa,...) như: *Khóc Dương Khuê*, *Lụt hỏi thăm bạn*...

Bài thơ thể hiện một tình bạn đậm đà, thắm thiết, qua đó giúp ta hiểu nhân cách cao đẹp của Nguyễn Khuyến.

b. *Các khía cạnh chính*

Bố cục: 3 phần

Câu 1: Niềm vui khi bạn đến chơi.

Câu 2-7: Hoàn cảnh tiếp bạn (Tình huống khó xử của nhà thơ).

Câu 8: Cách tiếp bạn (Cách xử lí của nhà thơ).

→ *Bố cục (1-6-1) thể hiện sự sáng tạo của nhà thơ trong việc Việt hóa thể thơ Đường luật.*

Câu 1: Niềm vui khi bạn đến chơi nhà.

Câu thơ vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui hồ hởi khi có bạn đến chơi nhà.

Thời gian "*Đã bấy lâu*" không định rõ, nhưng có lẽ đã rất lâu nhà thơ mới được gặp bạn. Trạng ngữ chỉ thời gian đứng ở đầu câu diễn tả sự xa cách nhớ mong, làm nổi bật nỗi niềm xúc động và vui sướng vô hạn của nhà thơ khi gặp lại bạn.

Cách xưng hô: "*bác*" thân mật, kính trọng.

Đặt câu thơ trong hoàn cảnh Nguyễn Khuyến cáo quan về ở ẩn chốn hương thôn, ít bạn bè giao du, có lẽ bạn đến chơi nhà là niềm mong mỏi, là nỗi đợi chờ khắc khoải trong lòng nhà thơ. Đằng sau câu thơ ta như cảm thấy những bước chân lập cập như ríu lại, những giọt lệ ứa nơi khóe mắt đôi người bạn già.

"Muốn đi lại tuổi già thêm nhác
Trước ba năm gặp bác một lần
Cầm tay hỏi hết xa gần
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can."

(*Khóc Dương Khuê*)

→ Cách nhập đề tự nhiên, thể hiện niềm vui chân thành của nhà thơ khi bạn đến chơi nhà.

Câu 2-7: Hoàn cảnh tiếp bạn.

Thông thường, bạn đến chơi nhà là mừng, là quý. Người Việt Nam vốn có phong tục bạn mới quen thì trầu nước, bạn thân từ nơi xa đến thì nhất thiết phải mời cơm chu đáo. Dân gian ta cũng có câu: "Khách đến nhà không gà cũng vịt".

Vậy mà, nhà thơ lại lâm vào hoàn cảnh thật trớ trêu: Những thức ngon không có, rau dưa chưa đến kì thu hoạch, đến miếng trầu đầu câu chuyện cũng không có nốt.

Hoàn cảnh éo le được diễn đạt theo chiều hướng tăng tiến: Những thứ không có được sắp xếp theo trình tự không gian: xa → gần (chợ → vườn → nhà) thấp → cao (ao sâu, cải, cà, bầu mướp).

Tất cả đều không. Sự thiếu thốn về vật chất ở đây được đẩy đến mức khó tin.

Thực ra khi cáo quan về ở ẩn, cuộc sống của Nguyễn Khuyến có đạm bạc nhưng với cơ ngơi "*năm gian nhà cỏ thấp le te*" và:

"Chín sào tư là đất ở
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà."

(Ngày xuân dạy các con)

Hơn nữa trong một bài tự trào, nhà thơ có viết:

"Đi đâu cũng giở cối cùng chày"

thì không đến nỗi ông không lo nổi bữa cơm mời bạn, cũng không đến nỗi "*Đầu trò*

tiếp khách trầu không có". Vậy đây ắt hẳn là cách nói phóng đại, cường điệu chỉ cốt đùa vui như tính tình vốn hóm hỉnh của cụ Tam Nguyên Yên Đổ.

Giọng điệu của những câu thơ toát lên sự hóm hỉnh. Những hư từ (*thôi*), phó từ (*chửa, mới, đương,...*), những tính từ (*sâu, cả , rộng, thưa*) được sử dụng khéo léo, tự nhiên góp phần tạo ra một tiếng cười kín đáo, vui vui. Đằng sau mỗi câu thơ, ta như thấy một đôi mắt rất vui, hấp háy, tinh nghịch của cụ Tam Nguyên.

Điều thú vị của đoạn thơ này đó là tác giả nói không có cá, không có gà, không có rau dưa... nhưng đoạn thơ vẫn gợi nên một bức tranh thôn quê dân dã, thân thuộc mà sinh động. Hình ảnh Nguyễn Khuyến trong bức tranh quê ấy thật hồn hậu, ông sống chan hoà với thiên nhiên vườn Bùi chốn cũ, ông hăng hái dẫn người bạn của mình đi thăm thú điền viên. Làng cảnh vùng chiêm trũng này cũng chính là nơi ông giữ trọn khí tiết thanh cao của mình. Do đó, bài thơ không chỉ gợi nên một bức tranh quê mộc mạc mà còn gợi cả tình quê ấm áp, hồn hậu.

Tóm lại, qua lời thơ hóm hỉnh trào lộng vui vui, nhà thơ bày tỏ cuộc sống thanh bạch, tâm hồn thanh cao của một nhà nho khước từ mọi bổng lộc thực dân Pháp, lui về ở ẩn nơi quê nhà.

Câu 8: Cách tiếp bạn của nhà thơ.

Một lần nữa, từ "*bác*" lại xuất hiện cuối bài, thân mật mà trân trọng. Cụm từ *"ta với ta"* không hề gợi nên sự quạnh vắng, cô đơn và buồn man mác như trong thơ Bà Huyện Thanh Quan mà gợi nên sự chan hòa quấn quýt:

"Mình với ta tuy hai mà một
Ta với mình tuy một mà hai."

Ta là Nguyễn Khuyến, *ta* cũng là người bạn. Nguyễn Khuyến tiếp bạn không bằng cao lương mĩ vị mà bằng cả tấm lòng chân thành. Nguyễn Khuyến đãi bạn bằng cả tấm lòng, bằng tình bạn đậm đà, thắm thiết.

Với Nguyễn Khuyến, tình bạn đẹp là tình bạn có tình cảm phải chân thành, không câu nệ vật chất tầm thường, hơn nữa tình bạn ấy phải vượt lên mọi thứ vật chất tầm thường. Tình bạn của Nguyễn Khuyến cũng giúp ta nhận thấy nhân cách cao đẹp, tâm hồn trong sáng của vị Tam Nguyên Yên Đổ.

Đặt quan niệm về tình bạn của Nguyễn Khuyến trong hoàn cảnh xã hội, trong nhân tình thế thái bấy giờ:

"Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi"

Ta mới càng thấy trân trọng lối sống thanh cao và tình bạn đẹp đẽ của nhà thơ.

Câu thơ tám sáng bừng. Đến giờ người ta không còn bán tín bán nghi mà thực sự hiểu cái hoàn cảnh trớ trêu ở sáu câu thơ trên là cái cớ để nhà thơ thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình. Câu thơ tám lấy lại thế cân bằng cho cả bài thơ.

Dùng cái "không"		Cái "có"
- Không có trẻ để sai vặt (*Trẻ thời đi vắng*). - Không có đồ ăn ngon, phong phú (*chợ thời xa*). - Không có gà, có cá (*Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà; ao sâu nước cả khôn chài cá*). - Không có rau dưa để đãi khách (*Cải chửa ra cây, cà mới nụ; bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa*). - Không có cả trầu để tiếp khách (*Đầu trò tiếp khách trầu không có*).	**Làm nổi bật** →	- Bức tranh thôn quê dân dã, mộc mạc. Thú vui điền viên. - "Ta với ta" Tình bạn nồng hậu, chân thành. Nhân cách cao đẹp vượt lên mọi vật chất tầm thường.
Không vật chất		**Giàu tình cảm**

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sáng tạo trong cách sử dụng thơ thất ngôn bát cú Đường luật: bố cục 1-6-1, ngôn ngữ thơ thuần Nôm bình dị, dân dã, mộc mạc gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân nhưng được sử dụng khéo léo khiến nó rất ý vị, thi liệu không cầu kì, kiểu cách mà là những cảnh vật sống động, mang đậm dấu ấn của làng quê Bắc Bộ...

- Giọng điệu thơ hóm hỉnh, hài hước.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến là bậc đại nho, đại quan triều Tự Đức ở cuối mùa quân chủ - Nho giáo Việt Nam. Ông cáo quan – hay từ quan – và về hưu "non" giữa tuổi 49 tại làng quê cha, miền chiêm trũng xứ Sơn Nam ở đầu mùa thực dân – đô hộ Pháp. Như mọi người đều biết, ông là một bậc thi bá của Tao đàn Việt Nam (cả Hán lẫn Nôm), một nhà thơ lớn giàu lòng yêu nước, phẩm chất cao quý, bảo trọng khí tiết mà cam chịu sống nghèo, rất cận nhân tình và là nhà thơ của dân tình, nhà thơ của làng cảnh đồng quê tam giác châu Bắc Bộ, của sắc thu đất Việt, một nhân cách thi sĩ có bản lĩnh tuyệt vời với bản sắc thơ độc đáo, hội hoà kì lạ *chất bác học* và *chất dân gian*."

(Trần Quốc Vượng – *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*,
NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000)

* "Từ thuở ta còn ngồi trên ghế nhà trường Nguyễn Khuyến đã gõ cửa lòng ta bằng những vần thơ giản dị mà tuyệt vời tinh tế. Ông đưa ta về một vùng quê mộc mạc, đơn sơ mà xiết bao gần gũi: nơi có những ngôi nhà cỏ thấp le te, có "vườn

rộng rào thưa", có nụ cà hoa mướp và những cảnh sắc chung được phát hiện bằng cặp mắt và tâm hồn của một nghệ sĩ bậc thầy."

... Nguyễn Khuyến là người phát hiện và miêu tả sinh động nhất, chân thực nhất vẻ đẹp riêng của một vùng quê đồng chiêm trũng cho văn học nước nhà."

(Bùi Văn Cường - *Nguyễn Khuyến nhà thơ lớn của quê hương Hà Nam Ninh*)

*Nhà chín nghèo thay! Nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân đăm đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần mọi việc;

* "Bà đi đâu vội mấy! Để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đũa chạm tay chén, lấy ai kể lể chuyện trăm năm."

(Nguyễn Khuyến)

Nguyễn Khuyến là "nhà thơ của làng cảnh Việt Nam".

(Xuân Diệu)

* "Ngòi bút đả kích của ông thông minh và có chiều sâu; nụ cười của ông hóm hỉnh và kín đáo. (...) Ông còn có những bài thơ viết về nông thôn rất đáng chú ý. Với những bài thơ này, có thể gọi ông là nhà thơ của nông thôn Việt Nam. Nhà thơ đã dựng lên được bức tranh về cuộc sống ở nông thôn Việt Nam, từ thiên nhiên, con người, phong tục, tập quán, một cách hiện thực và sinh động(...). Tình cảm của Nguyễn Khuyến cũng chan hòa được với tình cảm con người nông thôn, ngôn ngữ của ông mang được cái duyên dáng, hóm hỉnh, phong phú, sinh động của ngôn ngữ nông dân."

(Nguyễn Lộc - *Từ điển Văn học Việt Nam*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983)

* "Rất có thể, theo như một nhà bình luận đã nói, bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến có những điểm phảng phất như bài *Khách chí* (Khách đến) của Đỗ Phủ; thi hào đời Đường đã mượn cái nghèo của mình mà nói phẩm chất của mình và phẩm chất của bạn mình tìm nghèo mà đến, mà nói tình bầu bạn cao đẹp:

"Mâm cơm vì chợ xa nên còn thiếu món ăn
Rượu vì nhà nghèo chỉ có thứ cũ chưa lọc
Ta hãy cùng ông lão bên hàng xóm đối ẩm,
Qua hàng rào (hết rượu) sẽ lấy thêm."

... Hai câu thơ năm sáu nằm trong mạch vận "*xin bạn thông cảm ấy*", nhưng tách nó đứng riêng ra:

"Cải chửa ra cây, cà mới nụ
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa"

Bỗng nhiên nó vượt phạm vi một mâm cơm, mà có thi vị bao trùm như thơ pastorale (thơ đồng áng) nổi tiếng ngày xưa của văn học thế giới, đó là cái hồn xanh của vườn tược: các thứ rau, đậu, quả... mới nhú, vừa nụ, rụng rốn, đang hoa...

tất nhiên có đất xới, có hơi ấm, có ánh sáng, có hương bay, có kiến leo, có ong đến."

(Xuân Diệu, *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, NXB Văn học Hà Nội, 1987)

"Trong thơ Nôm Nguyễn Khuyến, có khi có một khía cạnh chơi chữ rất nhỏ len vào trong cách diễn đạt như một thao tác của ngôn ngữ nghệ thuật hết sức tinh tế, nhưng lại có thể là điểm trọng tâm để lí giải toàn bộ chữ nghĩa của bài. Hãy đọc bài thơ *Bạn đến chơi nhà*, chú ý hai câu cuối với ba từ cuối "*ta với ta*".

(Đào Thản, *Thi hào Nguyễn Khuyến - đời và thơ* NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994)

* "Câu kết bất ngờ đã cân lại tất cả, lập lại thế cân bằng. Câu kết vì vậy có một sức nặmg tình cảm rất lớn. Bài thơ tự nhiên làm người ta liên tưởng tới bài *Ngắm trăng* trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh sau này:

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Nhà thơ Hồ Chí Minh cũng gặp một cảnh tương tự: bạn trăng đã đến nhưng trong tù không rượu cũng không hoa, biết làm sao đây? Giải pháp cuối cùng là tấm lòng đối với tấm lòng: người ngắm trăng, trăng ngắm người, vượt cao lên trên mọi thiếu thốn.

Thế mới biết giải pháp của Nguyễn Khuyến cũng là giải pháp muôn đời của con người. Ví dù mâm cơm thịt cá ê hề, mà tình cảm lạnh nhạt, tiếp đón chiếu lệ, thì phỏng còn có gì thú vị? Trong bài thơ này, nói là chẳng có gì, nhưng tấm lòng muốn đãi bạn tất cả đã hiện lên rất rõ.

Nhưng đây là một bài thơ đùa vui. Người đọc chớ quá thật thà, nghĩ rằng nhà thơ để bạn ngồi nói chuyện suông rồi tiễn bạn ra về. Cũng đừng tưởng rằng nhà thơ Nguyễn Khuyến rất giàu có. Rất có thể bài thơ là lời đùa vui, một chút cường điệu duyên dáng trước bữa cơm không được thịnh soạn như ý, là lời tự khiêm để bộc bạch tấm lòng thành."

(Trần Đình Sử, *Đọc văn, học văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

* "Trong nhiều mối quan hệ của cuộc sống con người thì tình bạn xưa nay vẫn được coi là một nhu cầu tinh thần không thể thiếu được. Tục ngữ dân gian khẳng định: "giàu vì bạn, sang vì vợ". Truyện dân gian kể về đôi bạn Lưu Bình - Dương Lễ (sau nhà nho ghi thành truyện thơ cùng tên) rất cảm động. Danh nho lục tỉnh Nguyễn Đình Chiểu để lại những hình tượng đẹp đẽ cao cả về tình bạn Vân Tiên -

Hớn Minh, Vân Tiên - Tử Trực, đồng thời lưu danh Trịnh Hâm là một tên phản bạn (*Truyện Lục Vân Tiên*).

(Hoàng Hữu Yên, *Giảng văn chọn lọc Văn học Việt Nam*,
NXB Đại học quốc gia Hà Nội)

* "Tình bầu bạn tự nó cũng là một bữa tiệc của tinh thần."

(Xuân Diệu)

BÀI THƠ NÔM SỐ 88

Trong "Bạch Vân quốc ngữ thi tập"
Gượng đến mừng nhau một mặt không
Nhiều thì chẳng có, ít chẳng thông
Hươu nai hãy đợi trên rừng bắc,
Thu vược còn chờ dưới bể Đông.
Nam Sách rượu nồn còn mượn cút,
Tây Chân quýt ngọt mới đâm bông.
Cực mong, rắp đợi, song còn muộn,
Vậy đến mừng nhau một mặt không.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ sử dụng thể thơ nào?

A. Ngũ ngôn tứ tuyệt.

B. Thất ngôn bát cú Đường luật.

C. Thất ngôn tứ tuyệt.

D. Song thất lục bát.

2. Nội dung chính của bài thơ là gì?

A. Bài thơ thể hiện tình bạn chân thành, thắm thiết mà Nguyễn Khuyến dành cho bạn.

B. Bài thơ tập trung thể hiện sự nghèo khổ của tác giả.

C. Bài thơ thể hiện tình yêu và sự gắn bó với thiên nhiên của tác giả.

D. Bài thơ thể hiện khát vọng được đem lại cho nhân nhân cuộc sống ấm no.

3. Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Khuyến được bộc lộ trong bài thơ như thế nào?

A. Đó là tâm hồn nhạy cảm, tinh tế trước cái đẹp.

B. Đó là tâm hồn lãng mạn, bay bổng.

C. Đó là tâm hồn thanh cao, trong sáng, đôn hậu.

D. Đó là tâm hồn phóng khoáng

4. Tiếng cười hóm hỉnh trong bài thơ được toát lên từ yếu tố nào?

A. Việc tạo tình huống trớ trêu.　　　C. Giọng điệu thơ.

B. Cách sử dụng khéo léo từ ngữ.　　　D. Cả ba đáp án trên.

5. Trường hợp nào dưới có thể thay thế cho từ "khôn" trong câu: "Ao sâu nước cả khôn chài cá"?

A. Trí khôn.　　　C. Không thể, khó mà.

B. Chưa.　　　D. Vừa.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Em chọn cách ngắt nhịp câu thơ nào trong câu thơ dưới đây. Giải thích vì sao em lại chọn như vậy?

a.　　*Đã bấy lâu / nay bác tới nhà*

　　Đã bấy lâu nay / bác tới nhà

b.　　*Đầu trò tiếp khách / trầu không/ có*

　　Đầu trò tiếp khách / trầu/ không có

Câu 2: Những câu thơ:

"Đã bấy lâu nay bác tới nhà"

(Bạn đến chơi nhà)

"Muốn đi lại tuổi già thêm nhác
Trước ba năm gặp bác một lần
Cầm tay hỏi hết xa gần
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can."

(Khóc Dương Khuê)

Giúp em cảm nhận được điều gì về nỗi niềm của tác giả khi có bạn đến chơi nhà?

Câu 3: Có người cho rằng, đọc bài thơ *Bạn đến chơi nhà*, ta vẫn cảm nhận được rất nhiều phong vị làng quê Bắc Bộ. Em có đồng ý với ý kiến đó không?

Câu 4: Những cái "không có" được sắp xếp theo trình tự nào? Chúng có tác dụng gì?

Câu 5: Góp phần tạo nên tiếng cười hóm hỉnh là cách tác giả sử dụng khéo léo hư từ (phó từ, quan hệ từ). Em hãy chỉ ra những hư từ đó.

Câu 6: Nhà thơ đã tiếp bạn như thế nào? Cách tiếp bạn như vậy gợi cho em cảm nghĩ gì về tình bạn chân chính?

Câu 7: So sánh cụm từ *ta với ta* trong hai bài *Qua Đèo Ngang* và *Bạn đến chơi nhà*.

THƠ CA HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN THƠ HIỆN ĐẠI

STT	Tên văn bản	Tác giả	Thể thơ	Nội dung chính	Nghệ thuật chính
1	Cảnh khuya	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt (viết bằng chữ quốc ngữ)	Hai bài thơ miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc, thể hiện tình cảm yêu thiên nhiên tha thiết và phong thái ung dung, lạc quan của Bác.	Hai bài thơ có những biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ, một số thủ pháp và tứ thơ ảnh hưởng của thơ Đường; những hình ảnh mang màu sắc vừa cổ điển vừa hiện đại.
	Rằm tháng giêng (Nguyên tiêu)	Hồ Chí Minh	Tứ tuyệt (viết bằng chữ Hán) Bản dịch viết thể thơ lục bát.		
3	Tiếng gà trưa	Xuân Quỳnh	Năm chữ	Qua *Tiếng gà trưa*, Xuân Quỳnh đã gợi nên những kỉ niệm tuổi thơ êm đềm, tình bà cháu đẹp đẽ và nhà thơ cũng khẳng định tình cảm gia đình đã làm sâu sắc thêm tình quê hương đất nước.	- Sử dụng sáng tạo thể thơ năm chữ, có những biến đổi linh hoạt, nhuần nhuyễn. - Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi, chân thực song có sức lay động. - Biện pháp tu từ: điệp ngữ, ẩn dụ, so sánh.

CẢNH KHUYA - RẰM THÁNG GIÊNG

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Hồ Chí Minh được coi là danh nhân văn hoá của thế giới không chỉ vì Người là một lãnh tụ cách mạng vĩ đại mà còn vì Người là một nhà thơ lớn. Không chủ trương viết văn làm thơ, nhưng văn chương của Người vẫn sáng lên nét đẹp nghệ thuật và là vũ khí chiến đấu đắc lực của Người. Qua những bài thơ của Bác, ta còn thấy bức chân dung tinh thần tự họa hết sức đặc sắc và phong phú.

Tập thơ duy nhất của Người là *Nhật kí trong tù* - Một tập nhật kí bằng thơ Người viết khi bị giam cầm tại nhà tù Trung Quốc.

Người còn đặc biệt nổi tiếng với những vần thơ kháng chiến chống Pháp. Những bài như *Đi thuyền trên sông Đáy, Cảnh rừng Việt Bắc, Tin thắng trận, Vô đề*... luôn vang vọng trong lòng người đọc. Hai bài *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng* là hai bài thơ nằm trong chùm thơ kháng chiến của Bác.

Thơ Bác luôn ánh lên vẻ đẹp của sự hài hoà. Hài hoà giữa chất thép và chất tình, hài hoà giữa thiên nhiên và con người, chất thi sĩ và chiến sĩ trong tâm hồn.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Cảnh khuya và *Rằm tháng giêng* là hai bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Mỗi bài thơ có cách hiệp vần, cách ngắt nhịp gần giống thể thất ngôn tứ tuyệt của thơ Đường. Tuy chỉ có khác bài *Cảnh khuya* viết bằng chữ quốc ngữ và đôi chỗ ngắt nhịp táo bạo, khoẻ khoắn theo sự vận động của thơ hiện đại. Bản dịch bài thơ *Rằm tháng giêng* sử dụng thể thơ dân tộc lục bát tuy có nhiều thành công trong chuyển tải hình ảnh nhưng cách ngắt nhịp, gieo vần vì thế không còn niêm luật đúng như nguyên tác.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Đây là hai bài thơ tứ tuyệt của Bác được sáng tác trong thời kì kháng chiến

chống Pháp. Hai bài thơ miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc, thể hiện tình cảm yêu thiên nhiên tha thiết và phong thái ung dung, lạc quan của Bác. Đồng thời hai bài thơ cũng làm nổi bật những nét đẹp đặc trưng của thơ Bác.

b. *Các khía cạnh chính*

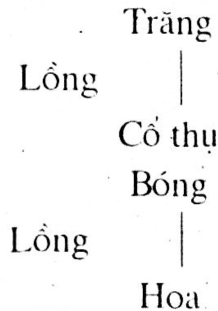
Bài thơ *Cảnh khuya*

Bài thơ sáng tác năm 1947, khi thực dân Pháp đang tấn công lên Việt Bắc.

Hai câu thơ mở đầu mang âm vang sâu xa của thơ Đường "*do truyền thống gắn bó giữa thi, nhạc, họa, một bài thơ Đường hay bao giờ cũng tạo nên những âm thanh và đường nét*" (Lương Duy Thứ).

"*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*". Khác với Nguyễn Trãi so sánh tiếng suối với "*tiếng đàn cầm*", Thế Lữ so sánh tiếng suối như tiếng "*nước ngọc tuyền*", Hồ Chí Minh so sánh tiếng suối như tiếng hát con người. Cách so sánh như vậy làm cho tiếng suối trở nên ấm áp hơn. Giữa đêm khuya thanh vắng, tiếng suối trong trẻo, ngân nga, vang vọng nơi xa xa như tiếng hát của một người con gái. Tiếng suối làm nổi bật cái yên tĩnh của đêm khuya. Như vậy, thiên nhiên trong thơ Bác luôn nồng ấm tình người.

"*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*". Thật là "*thi trung hữu họa*"! "Trăng - cổ thụ - hoa" tạo cho bức tranh nhiều tầng bậc, nhiều màu sắc, các sự vật quấn quýt, giao hòa với nhau:



Cảnh vật có tầng cao của ánh trăng trên trời hòa quyện cùng vòm cổ thụ ở tầng trung và khóm hoa ở tầng thấp. Điệp từ "*lồng*" đã nối kết các sự vật, đã xóa mờ khoảng giữa các tầng không gian và gợi nên sự đan xen giữa hai mảng màu sáng - tối, trắng - đen, tạo vẻ đẹp lung linh, huyền ảo bao trùm khắp cây- trăng. Một bức tranh đẹp như gấm thêu, như tranh vẽ mà tranh thủy mặc của thơ Đường không có được.

Trong thơ xưa, thiên nhiên thường gợi buồn, gợi sầu còn thiên nhiên trong thơ Bác lại thật sống động, khỏe khoắn và ấm áp tình người.

Nếu hai câu đầu tả cảnh khuya thì hai câu sau gợi tả hình ảnh "*người chưa ngủ*".

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Trong thơ tứ tuyệt, câu thơ thứ ba có tác dụng như một người nhạc trưởng, vừa khai triển ý thơ, vừa xoay mạch thơ hướng vào kết thúc. *"Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ"* tiếp tục thể hiện sự hài hòa cao nhất giữa thiên nhiên và con người trong thơ Bác. Thì ra con người mới là vẻ đẹp trung tâm của bức tranh *"cảnh khuya"*. Bóng sáng của trăng lồng với cổ thụ và lồng với hoa chỉ làm nền cho bóng hình của người chưa ngủ nổi bật lên trên núi rừng Việt Bắc. *"Người chưa ngủ"* ấy phải chăng là một thi sĩ say mê trước vẻ đẹp của thiên nhiên, say sưa vẽ nên bức tranh núi rừng về khuya. *Con người thi sĩ đã cảm được cái hồn thiên nhiên, thiên nhiên trở thành họa sĩ khắc tạc vẻ đẹp con người.* Nhưng nếu chỉ dừng lại ở câu thơ thứ ba thì rất có thể dễ lẫn thơ Bác vào những bài thơ Đường, thơ Tống. Câu thơ kết lại mang đến một bất ngờ mới:

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà

Từ *"chưa ngủ"* ở cuối câu thứ ba khép lại và khẳng định tâm hồn thi sĩ lãng mạn, bay bổng của Hồ Chí Minh. Từ *"chưa ngủ"* ở đầu câu thứ tư lại mở ra một chiều sâu mới trong tâm hồn Bác *"nỗi lo nước nhà"*. Thì ra, Bác *"trằn trọc băn khoăn giấc chẳng thành"* vì nghĩ đến cách mạng, đến sự nghiệp đấu tranh của dân tộc, giống như tâm trạng trong bài *Đi thuyền trên sông Đáy*:

Dòng sông lặng ngắt như tờ
Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo
... Lòng riêng, riêng những bàn hoàn
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng

Những rung động trước cảnh khuya là ở cá nhân của một thi sĩ nhạy cảm, tinh tế. Nỗi lo lắng cho vận nước lại ở một lãnh tụ vĩ đại *"ôm cả non sông mọi kiếp người"*. Điều kì diệu là hai nét tâm hồn thi sĩ - chiến sĩ ấy lại hòa hợp làm một trong tâm hồn Bác. Chính điều đó tạo nên phong thái ung dung, lạc quan ở Bác.

Bài thơ cho ta chiêm ngưỡng một bức tranh cảnh khuya lung linh, huyền ảo và hơn thế nữa là tâm hồn của một thi sĩ - chiến sĩ vĩ đại. Bài thơ cho ta hiểu hơn về con người Bác, con người có *"đời sống vật chất giản dị hòa hợp với đời sống tinh thần phong phú, với những tình cảm, tư tưởng, những giá trị tinh thần cao đẹp"*.

Bài thơ *Rằm tháng giêng*

Bài thơ sáng tác trong chiến dịch Thu đông 1947, quân ta thắng lớn, thực dân Pháp bị thất bại nặng nề. Tại hội nghị tổng kết chiến dịch vào đầu xuân năm 1948, Bác Hồ đã ứng khẩu đọc bài thơ *Nguyên tiêu* này.

Đây là một bài thơ mang đậm chất cổ thi nhưng vẫn sáng lên vẻ đẹp và sức sống của tinh thần thời đại mới.

"Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên". Bản dịch phải thêm từ láy tượng hình *"lồng lộng"* vào để gợi mở rõ hơn về không gian. Còn nguyên tác theo đúng đặc trưng của thơ Đường chỉ như một lời thông báo ngắn gọn, hàm súc về thời gian *"kim dạ nguyên tiêu"* (đêm nay là rằm tháng giêng), về sự vật *"nguyệt chính viên"* (trăng đúng độ tròn nhất). Tuy thế *"mỗi câu chữ thơ Đường như một cánh cửa sổ mở ra cho chúng ta một thế giới ẩn đằng sau đó"*. *"Nguyệt chính viên"* miêu tả ánh trăng đúng lúc tròn nhất, sáng nhất, viên mãn nhất và bởi thế nó tỏa sáng khắp không gian sông nước. *Nói thời gian mà gợi mở về không gian, đó chính là "ý tại ngôn ngoại" trong thơ Bác.*

"Xuân giang, xuân thủy, tiếp xuân thiên". Bản dịch đã đánh mất một từ *"xuân"*: *"Sông xuân nước lẫn bầu trời thêm xuân"*. Câu thơ như một nét vẽ chấm phá mở ra ba tầng không gian sông - nước - trời. Sự hòa quyện giữa ba vùng không gian ấy là do sức xuân dâng trào, do ánh trăng sáng ngời. Khắp vũ trụ bừng bừng, trỗi dậy sức sống của mùa xuân. Sức sống đang dâng lên trên dòng nước, trên khắp mặt sông và lan tỏa cả bầu trời bao la, bát ngát. ở đây, *"cách miêu tả không gian ở bài "Rằm tháng giêng" giống như trong thơ cổ phương Đông, chú ý đến toàn cảnh và sự hòa hợp thống nhất của các bộ phận trong cái toàn thể, không chú ý đến miêu tả tỉ mỉ chi tiết các đường nét"*. Tuy nhiên khác với thơ Đường, không gian như một bức tranh tĩnh lặng gợi đến cái vĩnh hằng vô cùng, vô tận: *"Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc"* (Sông nước và bầu trời cùng một sắc màu). Không gian trong thơ Hồ Chí Minh mang sự vận động khỏe khoắn của sức sống, của hồn cảnh vật .

Hai câu thơ cuối:

"Yên ba thâm xứ đàm quân sự
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền"

"Yên ba thâm xứ" (nơi sâu thẳm khói sóng) gợi ta nhớ tới tứ thơ Đường *"Yên ba giang thượng sử nhân sầu"* (Trên sông khói sóng gợi nỗi buồn cho con người). Nhưng nơi *"yên ba thâm xứ"* mà lại *"đàm quân sự"* là sáng tạo riêng độc đáo của Hồ Chí Minh. *"Khói sóng"* không phải là tín hiệu gợi sầu, không phải hình ảnh của quê hương trong hoài niệm. *"Khói sóng"* là không gian để người chiến sĩ ẩn mình bàn việc quân. Như vậy, thiên nhiên trong thơ Bác luôn gắn bó với cuộc sống hiện tại của con người, gắn bó với nhịp đấu tranh cách mạng của dân tộc.

Nếu câu thơ thứ ba hiện lên hình ảnh con thuyền cách mạng thì câu thứ tư có sự biến chuyển từ con thuyền cách mạng ấy thành con thuyền thi sĩ : *"Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền"* (Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền). Âm vang trong câu thơ là hình ảnh trong bài *Phong Kiều dạ bạc* của Trương Kế :

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền
(Chùa Hàn Sơn ở ngoài thành Cô Tô
Nửa đêm tiếng chuông văng vẳng vọng đến thuyền khách)

Trương Kế đã dùng thủ pháp lấy động tả tĩnh, mượn âm thanh để truyền hình ảnh, miêu tả sự ngân vang của tiếng chuông để nhấn mạnh cái trầm mặc, buồn vắng của đêm khuya.

Còn trong thơ Hồ Chí Minh, ánh trăng sáng tỏ, ấm áp; ánh trăng chính là tác nhân biến con thuyền cách mạng trở thành con thuyền thi sĩ. ánh trăng như dát vàng tràn ngập khoang thuyền. Con thuyền trở nên lộng lẫy như một vầng sáng ngời lên trong đêm khuya và giữa dòng sông. ánh sáng ấy tỏa ra từ trăng thiên nhiên hay chính là ánh sáng cách mạng tỏa ra từ vẻ đẹp tâm hồn của những người chiến sĩ? Một lần nữa, chúng ta lại thấy được sự hòa quyện giữa chất thi sĩ và chiến sĩ ở Bác Hồ. Chính sự hòa quyện ấy kết tinh nên những hình ảnh thơ đẹp nhất, tỏa sáng nhất trong bài thơ.

So sánh hai bài thơ:

* *Giống nhau:*

- Cùng dùng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

- Cùng miêu tả vẻ đẹp của ánh trăng. ánh trăng tỏa sáng tạo sự hòa quyện giữa các miền không gian khác nhau, giữa trời và đất. Cảnh vật có sự vận động khỏe khoắn và luôn ấm áp tình người.

- Cùng thể hiện được phong thái ung dung, tinh thần lạc quan của Hồ Chí Minh. Sự kết hợp giữa phẩm chất thi sĩ - chiến sĩ trong tâm hồn Bác tạo nên những hình ảnh tuyệt đẹp.

- Cùng mang âm vang của Đường thi ở hình ảnh, bút pháp. Chất Đường thi ấy hòa quyện với vẻ đẹp hiện đại.

* *Khác nhau :*

Vẻ đẹp của ánh trăng trong bài *Cảnh khuya* tập trung ở một điểm sáng lung linh, huyền ảo là *trăng cây cổ thụ* và trong trẻo ngân vang của âm thanh tiếng suối . Đây là bức tranh rừng khuya đẹp như hoa gấm.

Vẻ đẹp trong bài *Rằm tháng giêng* nằm ở không gian bát ngát, bao la của sông trăng, nước trăng, trời trăng và thuyền trăng.

3. Đặc sắc về nghệ thuật

Hai bài thơ có những biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ; một số thủ pháp và tứ thơ ảnh hưởng của thơ Đường; những hình ảnh mang màu sắc vừa cổ điển vừa hiện đại.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*": Hình ảnh trong câu thơ này có vẻ đẹp của một bức tranh nhiều tầng lớp, đường nét, hình khối đa dạng. Có hình dáng vươn cao tỏa rộng của một vòm cổ thụ ở trên cao lấp loáng ánh trăng, có bóng lá, bóng cây, bóng trăng in vào khóm hoa, in trên mặt đất tạo thành như bông hoa thêu dệt. Bức tranh chỉ có hai màu sáng tối, đen trắng mà tạo nên vẻ đẹp lung linh, chập chờn, lại ấm áp, hoà hợp, quấn quýt bởi âm hưởng của hai từ "lồng" trong một câu thơ ".

(*Sách giáo viên Ngữ văn 7*)

*"Dưới ngòi bút của Người, Việt Bắc đã hiện lên thanh vắng và êm đềm như một bức tranh sơn dầu cổ kính:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"

(Lương Duy Thứ)

* "*Cách miêu tả không gian* ở bài *Rằm tháng giêng* giống như trong thơ cổ phương Đông, chú ý đến toàn cảnh và sự hòa hợp thống nhất của các bộ phận trong cái toàn thể, không chú ý đến miêu tả tỉ mỉ, chi tiết các đường nét".

(*Sách giáo viên Ngữ văn 7*)

* "Phải là người có một tình yêu đời thắm thiết, một sức sống tâm hồn mãnh liệt mới có một tình yêu thiên nhiên nồng đượm như ta thấy trong thơ Hồ Chủ Tịch. Sau đây là một bài được nhiều người thuộc lòng:

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên
Xuân giang, xuân thủy, tiếp xuân thiên
(Yên ba thâm xứ đàm quân sự
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền)

* Trăng bao giờ cũng đẹp. Trăng rằm đẹp hơn. Nhưng trăng của đêm nguyên tiêu (rằm tháng giêng) lại là trăng được dân tộc ưa thích hơn cả... lại rửa thưởng thức trăng đó không phải là trường hợp bình thường, trên sàn nhà bên cạnh gia đình êm ấm mà là trăng nơi "*yên ba thâm xứ*", có sông mịt mù hơi khói, khuất lạc giữa chốn núi rừng, mà người thưởng thức lại làm việc đánh giặc, thì đấy quả là làm một trường hợp đặc biệt lí kì. Rõ ràng người làm quân sự ở đây có cái gì rất cao thượng, rất thơ: đó là người quân sự cách mạng, làm quân sự nhằm mục đích đem cái đẹp, đem thơ đến cho nhân dân lao động".

(Trần Thanh Mại)

* "Trăng trong thơ Hồ Chí Minh thường rất sáng, ánh sáng của trăng đêm rằm, của vầng trăng thu. Vầng trăng vừa tròn, vừa đẹp. Người không nói đến ánh trăng

nhạt, mờ ảo của vầng trăng khuyết, của ánh trăng non. Đó không phải ngẫu nhiên mà xuất phát từ tấm lòng của Người yêu thích những vẻ đẹp sáng trong, rực rỡ và không có cảm hứng với cái mờ tối, lẫn lộn. Trăng trong thơ Hồ Chí Minh sáng, đẹp và không hề gợi buồn... Trăng trong thơ Hồ Chí Minh phảng phất trăng trong *Truyện Kiều*, trong thơ Đường nhưng khác ở chỗ nó không gợi buồn mà hòa nhập hẳn vào thế giới của con người đang lao động, đấu tranh. Trong bài *Rằm tháng giêng*. Thiên nhiên góp phần báo hiệu tương lai, vầng trăng bằng vẻ đẹp bình thản, thơ mộng của mình hòa hợp với tấm lòng của người ngắm trăng mang phong độ ung dung và nhàn tản khi đã nắm chắc trong tay phần thắng lợi. Hồ Chí Minh rất yêu trăng trên sông nước và cũng rất yêu trăng trong cảnh đẹp núi rừng."

(Hà Minh Đức)

* "Thơ Bác đầy trăng, trăng tròn, trăng sáng trên mọi nẻo đường Bác đã đi qua. Có vầng trăng trong cảnh tù đầy. Có vầng trăng kháng chiến. Có vầng trăng thanh bình. Bác nói nhiều về trăng thu. Bác yêu thiên nhiên, sống lạc quan yêu đời nên tâm hồn Bác lúc nào cũng hướng về ánh sáng và cái đẹp. Trăng là biểu tượng cho cái đẹp vĩnh hằng."

(Trích *155 bài làm văn chọn lọc*)

NGẮM TRĂNG

"Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"

(Nhật kí trong tù)

* Lời bình: "Từ trong bóng tối của nhà lao, tâm hồn Bác hướng ra ánh sáng. Dĩ nhiên có ánh trăng gọi Bác. Song nếu không có tâm hồn Bác thì ánh trăng cứ ở bên ngoài và nhà tù vẫn tối tăm. Bác đưa ánh trăng tỏa sáng vào trong nhà tù. Một bài thơ đầy ánh sáng làm trong nhà tù đen tối nhất."

(GS. Nguyễn Đăng Mạnh)

Một số bài thơ, đoạn thơ có hình ảnh trăng trong thơ Bác:

"Trăng vào cửa sổ đòi thơ
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau
Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu
Ấy tin thắng trận liên khu báo về"

(Tin thắng trận)

"Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này"

(Cảnh rừng Việt Bắc)

"Dòng sông lặng ngắt như tờ
Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo"

(Đi thuyền trên sông Đáy)

"Trung thu trăng sáng như gương
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng"

* "Tinh thần hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai tạo nên ở nhiều thi phẩm của người qui luật vận động hết sức khỏe khoắn của mạch thơ, tứ thơ dẫn đến những bất ngờ thú vị".

(GS. Nguyễn Đăng Mạnh)

* "Có một số bài thơ rất hay, nếu đặt lẫn vào trong tập thơ của những thi nhân đời Đường, đời Tống thì khó mà phân biệt được."

(Quách Mạt Nhược)

* "Mặt khác, do truyền thống gắn bó giữa thi, nhạc và họa, một bài thơ Đường hay bao giờ cũng tạo nên những âm thanh và đường nét, chính cái đó đã tạo nên *âm vang sâu xa của thơ Đường*. Thơ Hồ Chí Minh mang âm vang của thơ Đường, nó làm cho một bài thơ nhỏ có sức chứa lớn, có âm vang nhiều chiều".

(Lương Duy Thứ, *Âm vang thơ Đường*)

* "Thơ tứ tuyệt của Bác là một mẫu mực đẹp. Bác am hiểu sâu sắc và vận dụng sáng tạo những quy cách của thơ ca cổ điển... Khuôn khổ của tứ tuyệt thường hạn chế sự vận động của tứ thơ làm cho mạch thơ có xu hướng tĩnh hóa và nội dung cảm nghĩ do đó cũng kém phần linh hoạt, đa dạng. Bác đã khắc phục có hiệu quả những khó khăn trên. Hình tượng trong thơ tứ tuyệt của Bác luôn vận động triển khai rất linh hoạt. Mạch cảm xúc và suy nghĩ có lúc nổi lên trực tiếp như một mũi nhọn tấn công , có lúc tỏa ngầm qua một ngụ ý gián tiếp hoặc một hình ảnh qua giới tự nhiên...Câu thơ mở đầu là câu thơ đưa duyên dẫn người đọc vào không khí của một bài thơ một cách tự nhiên... Câu chuyển có hai chức năng vừa tiếp tục triển khai tứ thơ, vừa xoay cho mạch thơ hướng vào kết thúc... Câu kết phải đảm bảo hai chức năng: gói lại và nâng cao. Bác sử dụng câu kết rất đắt, nhiều câu kết làm sáng tỏ toàn bài hoặc đổi thay chiều hướng của bài thơ... Câu kết không chỉ là phần cuối mà trở thành cốt lõi của cả bài thơ, câu kết trong thơ tứ tuyệt của Bác thường ánh vẻ đẹp trí tuệ, xoáy sâu và gây ấn tượng về tư tưởng... Do đó, bài thơ tứ tuyệt không bị đóng khung lại trong khuôn khổ bốn câu thơ mà mở ra nhiều tầng, nhiều lớp."

(Hà Minh Đức, *Thơ tứ tuyệt của Hồ Chủ tịch*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Dòng nào dưới đây không thể hiện điểm giống nhau giữa hai bài thơ "Cảnh khuya" và "Rằm tháng giêng"?

A. Hoàn cảnh sáng tác. C. Vẻ đẹp của ánh trăng.

B. Thể thơ. D. Vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của Hồ Chí Minh.

2. Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt trong bài "Cảnh khuya" đặc biệt ở chỗ nào?

A. Cách gieo vần.

B. Số câu của mỗi bài, số tiếng trong mỗi câu thơ.

C. Cách ngắt nhịp 3/4 ở câu thứ nhất và 2/5 ở câu kết.

D. Cả ba đáp án trên.

3. Vai trò của câu kết trong thơ tứ tuyệt của Bác là gì?

A. Giới thiệu nội dung bài thơ, đưa người đọc vào bài thơ một cách tự nhiên.

B. Gói lại và nâng cao ý thơ.

C. Triển khai ý thơ.

D. Vừa triển khai tứ thơ, vừa xoay cho mạch thơ hướng vào kết thúc.

4. Quan hệ giữa chất thi sĩ và chiến sĩ trong tâm hồn Bác là:

A. Quan hệ hòa hợp. C. Quan hệ tương đồng.

B. Quan hệ đối lập. D. Quan hệ bổ sung.

5. Vẻ đẹp của thiên nhiên trong thơ Bác qua hai bài "Cảnh khuya" và "Rằm tháng giêng" là vẻ đẹp như thế nào?

A. Vẻ đẹp tĩnh lặng, mờ ảo. C. Vẻ đẹp thâm u, bí hiểm.

B. Vẻ đẹp bao la, bát ngát. D. Vẻ đẹp lung linh, huyền ảo, ấm áp tình người.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: *"Do truyền thống gắn bó giữa thi, nhạc, họa, một bài thơ Đường hay bao giờ cũng tạo nên những âm thanh và đường nét."* (Lương Duy Thứ)

Hãy làm sáng tỏ âm vang thơ Đường qua hai câu đầu của bài thơ *Cảnh khuya.*

Câu 2: Em hãy cho biết hình ảnh so sánh *"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"* của Bác Hồ có gì đặc biệt so với những hình ảnh so sánh sau?

"Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"
- *"Tiếng hát trong như nước ngọc tuyền".*

Câu 3: Chỉ ra các điệp ngữ trong hai bài thơ *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng*. Nêu dạng điệp ngữ và tác dụng của nó.

Câu 4: Vì sao có thể nói câu thơ "*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*" gợi lên một bức tranh nhiều tầng lớp, đường nét, hình khối đa dạng?

Câu 5: Qua hai câu thơ:

Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên

(Sông xuân, nước xuân tiếp giáp với trời xuân)

Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền

(Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền)

Em thử tưởng tượng và miêu tả lại bức tranh rằm tháng giêng trong một đoạn văn ngắn.

Câu 6: Nêu cảm nghĩ của em về vẻ đẹp của ánh trăng và tâm hồn của Bác qua hai bài *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng*.

TIẾNG GÀ TRƯA

XUÂN QUỲNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Xuân Quỳnh (1942-1988), quê ở La Khê, ven thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây, là nhà thơ nữ xuất sắc trong nền thơ ca hiện đại Việt Nam.

- Thơ Xuân Quỳnh thường viết về những tình cảm gần gũi, bình dị trong đời sống gia đình và cuộc sống thường ngày, biểu lộ những rung cảm và khát vọng của một trái tim phụ nữ chân thành, tha thiết và đằm thắm.

- Một số tập thơ nổi tiếng: *Chồi biếc, Hoa dọc chiến hào, Hoa cỏ may, Sân ga chiều em đi, Tự hát, Lời ru trên mặt đất, Bầu trời trong quả trứng...*

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Thơ năm chữ.

Sáng tạo của Xuân Quỳnh:

- Xen vào điệp ngữ - câu thơ ba tiếng: *Tiếng gà trưa* (4 lần).

- Cách ngắt nhịp của những câu thơ khá linh hoạt.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Qua *Tiếng gà trưa*, Xuân Quỳnh đã gợi lên những kỉ niệm tuổi thơ êm đềm, tình bà cháu đẹp đẽ và nhà thơ cũng khẳng định tình cảm gia đình đã làm sâu sắc thêm tình quê hương đất nước.

b. *Các khía cạnh chính*

Xuất xứ: Bài thơ được sáng tác trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ, in lần đầu trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968).

Bố cục: 3 phần

- Khổ 1: Những rung cảm ban đầu của người lính khi nghe tiếng gà trưa.

- Khổ 3-7: Tiếng gà trưa gợi về những kỉ niệm.

- Khổ 8: Tiếng gà trưa là động lực chiến đấu.

Nhân vật trữ tình: người lính trẻ

Khổ 1: Những rung cảm ban đầu của người lính khi nghe tiếng gà trưa.

- Hoàn cảnh nghe thấy tiếng gà trưa: Trên đường hành quân xa, người chiến sĩ cùng đồng đội nghỉ chân bên một xóm nhỏ. Người chiến sĩ xa quê hương làm nhiệm vụ chiến đấu.

- Âm thanh: "*cục cục tác cục ta*" tiếng gà nhảy ổ vang lên vào buổi trưa → Đây là âm thanh bình dị, thân thuộc của mỗi làng quê Việt Nam.

- Tác dụng của âm thanh đó:

+ Làm cho người chiến sĩ cảm thấy thiên nhiên xung quanh mình như đẹp hơn. Nắng lung linh, xao động, nắng cũng xao xuyến như con người. (*Nghe xao động nắng trưa*).

+ Như tiếp thêm sức mạnh để người chiến sĩ vững bước hành quân (*Nghe bàn chân đỡ mỏi*).

+ Khơi gợi những kỉ niệm tuổi thơ.

- So sánh: Tiếng gà trưa trong bài thơ của Xuân Quỳnh không não nùng như trong thơ Lưu Trọng Lư:

"Mỗi lần nắng mới hắt bên song
Xao xác gà trưa gáy não nùng"

Hay u buồn như trong thơ Hồ Xuân Hương:

"Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom
Oán hận trông ra khắp mọi chòm."

Tiếng gà trưa là tiếng gọi thân thuộc của quê hương, là "cái cớ" để thể hiện nỗi nhớ quê hương một cách trong trẻo và thạ thiết.

- Nghệ thuật: Điệp ngữ "*nghe*" (3 lần), ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (thính giác → cảm giác) đã diễn tả sinh động niềm xúc động trào dâng trong lòng người chiến sĩ.

Khổ 3-7: Tiếng gà trưa gợi về những kỉ niệm.

- Kỉ niệm về ổ trứng và những con gà mái:

Được gợi nên từ những hình ảnh rất đỗi bình dị, quen thuộc nhưng qua nỗi nhớ nó đẹp đẽ và lung linh kì diệu. Sắc màu tươi sáng, tinh khôi: *hồng, hoa đốm trắng, vàng, óng như màu nắng*. Điệp ngữ "*này*" (2 lần), cấu trúc sóng đôi:

"Này con gà mái mơ
Này con gà mái vàng"

Ta nghe như có tiếng reo vang và cánh tay thơ ngộ của bé thơ đang giơ ra chỉ trỏ. Ẩn đằng sau mỗi hình ảnh trên là nét cười hồn nhiên, là ánh mắt yêu thương, thích thú của trẻ nhỏ. Với tuổi thơ, những hình ảnh này thật bí ẩn và lạ lùng!

Hơn nữa, những hình ảnh đó còn là biểu trưng cho cuộc sống thanh bình, ấm cúng và vui tươi của dân ta trong những năm tháng thanh bình, không giặc giã.

- Kỉ niệm về người bà:

+ Với lời mắng yêu:

"Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt"

gắn với những sợ hãi dại khờ:

"Cháu về lấy gương soi
Lòng dại thơ lo lắng."

+ Hình ảnh bà khum tay soi trứng, chọn quả tốt nhất để đem cho gà mái ấp gợi nên một người bà tần tảo, chắt chiu.

+ Nỗi lo lắng của bà: Nỗi lo rất đời thường. Qua nỗi lo ấy, ta càng cảm nhận thấm thía tình thương yêu vô bờ bà dành cho cháu.

+ Sự chắt chiu, yêu thương của bà đã đem lại cho cháu niềm hạnh phúc mênh mang:

"Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quét đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt"

Niềm vui tuổi thơ của những đứa trẻ nông thôn xưa thật đơn sơ, giản dị và cảm động biết bao!

Qua hồi tưởng chân thực trên, ta cảm nhận được tình yêu thương, biết ơn sâu sắc mà người lính trẻ dành cho bà. Hình ảnh người bà hiện lên thật gần gũi, giàu đức hi sinh, hết lòng yêu thương cháu.

- Kỉ niệm về những giấc mơ: Được hồi tưởng lại trong một đoạn thơ tách biệt hẳn với các đoạn thơ trước. Mối quan hệ với những đoạn thơ trước là mối quan hệ nhân quả.

Sống trong ấm áp tình thương của bà, trong những điều kì diệu của cuộc sống xung quanh, giấc mơ đến với cậu bé cũng thật tự nhiên, đẹp đẽ. *"Giấc ngủ hồng sắc trứng"*. Hơn thế, những điều tuyệt vời của cuộc sống đó còn nâng cánh cho ước mơ và khát vọng tươi sáng trong tâm hồn trẻ thơ. *"Giấc ngủ hồng sắc trứng"* còn là biểu hiện của một tâm hồn trong sáng, giàu ước mơ.

Khổ 8: Tiếng gà trưa là động lực của ý chí chiến đấu.

Tiếng gà trưa khơi lên ngọn lửa yêu nước nhiệt thành. Biểu hiện cao độ của nó là ý chí quyết tâm chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ xóm làng, bảo vệ bà, bảo vệ cuộc sống thanh bình của nhân dân, bảo vệ những điều đẹp đẽ và thiêng liêng trong kí ức (*Vì tiếng gà cục tác / Ổ trứng hồng tuổi thơ*).

Chúng ta cần đặc biệt chú ý đến trình tự sắp xếp của những sự vật trong đoạn thơ (từ khái quát đến chi tiết, từ cụ thể - biểu tượng), chính trình tự sắp xếp như vậy cũng có tác dụng nhấn mạnh mục đích chiến đấu vừa cao cả, thiêng liêng vừa bình dị của người lính trẻ.

Điệp từ *"vì"* (3 lần) nêu cao mục đích chiến đấu cụ thể, rõ ràng. Lời thơ tâm tình như một lời tâm sự hướng về người bà thân yêu vừa là lời tự nhủ mình hãy quyết chí đấu tranh bảo vệ hoà bình đất nước. Đoạn thơ hay, xúc động mà không giáo điều bởi nó là sự hoà quyện thấm đượm tình cảm gia đình và tình yêu quê hương đất nước. Ý chí quyết tâm của người lính trẻ là lí tưởng sống cao đẹp mà chúng ta cần noi theo.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sử dụng sáng tạo thể thơ năm chữ, có những biến đổi linh hoạt, nhuần nhuyễn.
- Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi, chân thực song có sức lay động.
- Biện pháp tu từ: điệp ngữ, ẩn dụ, so sánh.
- Làm nên sức hấp dẫn của bài thơ, không thể không kể đến hình ảnh những quả trứng:

Ổ rơm hồng những trứng
Giấc ngủ hồng sắc trứng
Ổ trứng hồng tuổi thơ

Tất cả các hình ảnh này đều có chung sắc hồng tươi sáng, ấm áp. Hình ảnh đầu thật đẹp đẽ và gần gũi. Những quả trứng tròn đọng trên ổ rơm vàng yên bình, ngoan hiền. Hai hình ảnh sau, sắc trứng hồng, ổ trứng tuổi thơ không phải là hình ảnh thực, nó đã chuyển thành hình ảnh của tâm tưởng, của khát vọng, ước mơ, của mục đích chiến đấu. Nó lung linh, kì diệu, nó là ánh sáng của tâm hồn đẹp.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Xuân Quỳnh là hiện tượng rất quan trọng của nền thơ chúng ta. Có lẽ là từ Hồ Xuân Hương, qua các chặng phát triển, phải đến Xuân Quỳnh, nền thơ ấy mới thấy lại một nữ thi sĩ mà tài năng và sự đa dạng của tâm hồn được thể hiện ở một tầm cỡ đáng kể như vậy, dồi dào phong phú như vậy."

(Lại Nguyên Ân, *Con người và nhà thơ*,
NXB Văn hóa Thông tin)

"Đọc thơ chị tôi cứ lạ! Chị làm thơ mà cứ như người ta nói, kể, như chuyện trò. Mà chị kể lại rất có duyên về những thứ tưởng như không có gì đáng nói."

(Lê Thị Ngọc Quỳnh, *Thế giới thiên nhiên trong thơ Xuân Quỳnh*,
NXB Văn hóa Thông tin)

Khổ thơ đầu kể chuyện anh bộ đội trên đường hành quân khi dừng chân bên xóm nhỏ nghe tiếng gà nhảy ổ. Dòng thơ thứ tư "*Cục... cục tác cục ta*" với việc lặp âm và những dấu chấm lửng đã mô phỏng sát đúng tiếng gà làm cho chuyện kể như được lồng vào một bức tranh nổi có tiếng gà vang vọng trong không gian. Tiếng gà trưa này của Xuân Quỳnh khác với tiếng gà "*Ò...ó...o...*" của Trần Đăng Khoa, nó có một cái gì lắng đọng làm người ta xao xuyến, bồi hồi:

Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ

Lối dùng ẩn dụ chuyển đổi cảm giác, lấy thính giác (nghe) thay cho cảm giác (thấy) và việc lặp lại ba lần ở đầu dòng thơ động từ "*nghe*" có tác dụng đem lại ấn tượng như tiếng gà ngưng lại, làm xao động không gian và cũng là xao động cả lòng người. Tiếng gà cũng làm kí ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ. Cách hiểu nghĩa hình tượng như vậy là do việc dùng từ xao động vốn có cả nghĩa bóng, và từ gọi về vốn có thể hiểu cả theo nghĩa bóng, đồng thời cũng do cả việc dùng trật tự đảo của kết cấu câu so sánh: *Nghe xao động nắng trưa* (nổi bật nghĩa bóng) với *Nghe nắng trưa xao động* (nổi bật nghĩa đen). Cũng vậy, *Nghe gọi về tuổi thơ* (nghiêng về nghĩa bóng) so với *Nghe tuổi thơ gọi về* (nghiêng về nghĩa đen). Hơn nữa trật tự xuôi của mỗi kết cấu câu *Nghe bàn chân đỡ mỏi* (được hiểu chủ yếu theo nghĩa đen) xen vào những trật tự đảo của câu trước và câu sau, đã làm cho âm điệu câu thơ thay đổi, tránh được sự nhàm chán và diễn tả được sự bồi hồi, xao xuyến của tâm hồn.

Khổ thơ thứ hai, cứ một câu kể và tiếp theo sau là câu tả

Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng

Những câu tả có kết cấu sóng đôi và lặp từ vựng đều mở đầu bằng từ *này*, là từ để chỉ và để lưu ý người nghe tưởng tượng:

- Này con gà mái mơ
- Này con gà mái vàng

Việc đảo *khắp mình* lên trước *hoa đốm trắng* làm cho bức tranh gà mái mơ trở nên đẹp lộng lẫy. Việc dùng so sánh tu từ *Lông óng như màu nắng* làm cho bức tranh gà mái vàng trở nên đẹp rực rỡ. Còn tiếng gà trưa thì sao? Câu tiếp theo tác

giả không dùng để tả gì về nó, mà dùng để mô tả sự xuất hiện bất ngờ, thú vị của ổ rơm hồng những trứng. Chính cái cảnh đẹp có thật mà xuất hiện như do một phép lạ là tiếng gà trưa, đã đưa anh chiến sĩ trở lại kỉ niệm về người bà tần tảo, suốt đời lo toan để cho cháu được vui sướng:

Cứ hàng năm hàng năm
Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới

Tất cả sáu dòng thơ của khổ thơ này chỉ làm thành một câu đơn phát triển với những thành phần chính và phụ được tách biệt ra thành những dòng riêng. Sáu dòng thơ đều gồm năm tiếng, nhưng mỗi dòng lại có một cách ngắt nhịp khác sáu dòng kia:

Do đó, nhịp điệu của các dòng thơ là một nhịp điệu chậm rãi của độc thoại bên trong đầy chất suy tưởng. Và dòng thơ cuối cùng của khổ thơ này xuất hiện thật bất ngờ, thật cảm động: Một chi tiết nhỏ bé đơn giản là thế mà chứa đựng một tình yêu thương sâu sắc, vô bờ bến của bà.

Khổ thơ cuối cùng hay nhất, cảm động nhất, nó chứa đựng những tình cảm thiêng liêng, cao quý, sâu sắc và chân thành của tác giả và cũng là của anh chiến sĩ đang trên con đường hành quân.

Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ.

Không nén lại được tình cảm yêu quý và biết ơn đối với bà, anh chiến sĩ thốt lên tiếng gọi thật cảm động, làm cho lời độc thoại bên trong hiển hiện như lời đối thoại sống động. Việc lặp lại nhiều lần từ "*vì*" ở đầu dòng thơ góp phần biểu hiện ý chí chiến đấu mạnh mẽ vì Tổ quốc, vì nhân dân, trong đó bao gồm cả những người thân yêu trong gia đình mình, mà ở đây ghi đậm dấu ấn là người bà yêu quý với bao kỉ niệm êm đềm của tuổi thơ. Tiếng gà cục tác có thể là dấu hiệu của cuộc sống bình yên, của ước mơ bình dị của mỗi người lính, mỗi người dân Việt Nam trong những năm chống Mĩ, song cũng có thể hiểu là hình ảnh tiêu biểu cho những kỉ niệm "*Ổ rơm hồng những trứng*" xuất hiện ở khổ thơ thứ hai, nhưng ở khổ thơ thứ tư, đến

những dòng cuối cùng, thì đã trở thành tiếng gà cục tác và ổ trứng hồng tuổi thơ. Cả hai đều là hình tượng, song cái đầu mới là hình tượng đẹp, bất ngờ của thế giới hiện thực, cái sau đã là hình tượng nghệ thuật, lung linh của thế giới tâm tưởng, mãi mãi được lưu giữ trong kí ức, như là một ngọn nguồn tình cảm sâu xa của con người, đem đến một sức mạnh tinh thần to lớn để chiến đấu cho những mục đích cao đẹp của cuộc đời."

(Theo Đinh Trọng Lạc, *Vẻ đẹp của ngôn ngữ văn học qua các bài tập đọc*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

* "Từ những ngày còn tuổi mười tám đôi mươi, tôi đã đọc và yêu thơ Xuân Quỳnh. Không thể không trào nước mắt khi đọc những câu thơ đại loại như:

"Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ
Cục cục tác cục ta
Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ..."

Những câu thơ không có ẩn ý, hoàn toàn giản dị như bài hát đồng giao. Nhưng nó làm tim ta thắt lại vì nó trong trẻo, sinh động và thiết thân...đã có những buổi trưa, ở bất cứ một vùng quê nào đấy trên miền Bắc, có giếng nước trong, có sân gạch, có bụi dong riềng trước ngõ, có ổ trứng gà treo trên chái bếp, và tiếng gà xao xác buổi trưa. Chị Quỳnh có biệt tài khơi gợi trong ta những kỉ niệm mà nếu vô tình, ta dễ bỏ qua.

(Lê Minh Khuê, Hà Nội, tháng 9-1998)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Thể thơ của bài "Tiếng gà trưa" giống với thể thơ trong bài thơ nào dưới đây?

A. Lượm.
B. Bạn đến chơi nhà.
C. Đêm nay Bác không ngủ.
D. Cảnh khuya.

2. Bài thơ sử dụng phương thức biểu đạt chủ yếu nào?

A. Miêu tả.
B. Tự sự.
C. Biểu cảm.
D. Nghị luận.

3. Qua "Tiếng gà trưa", người lính trẻ đã bộc lộ tình cảm nào?

A. Tình yêu quê hương đất nước.

B. Tình cảm yêu mến, kính trọng và biết ơn đối với bà.

C. Trân trọng, tha thiết nhớ những kỉ niệm tuổi thơ.

D. Cả ba ý trên.

4. Trong bài thơ "Tiếng gà trưa", đặc điểm nghệ thuật nổi bật của thơ Xuân Quỳnh được thể hiện qua phương diện nào dưới đây?

A. Cách diễn đạt tự nhiên, hình ảnh thơ bình dị, chân thực nhưng giàu sức gợi.

B. Ngôn ngữ thơ cầu kì, điêu luyện.

C. Sử dụng sáng tạo thể thơ ngũ ngôn cổ phong.

D. Sử dụng các biện pháp nhân hoá, so sánh có giá trị biểu cảm cao.

5. Cụm từ "Tiếng gà trưa" được lặp đi lặp lại có tác dụng gì?

A. Tạo nên nhạc tính, sự luyến láy cho nhịp điệu thơ.

B. Tạo nên dư âm của tiếng gà trong không gian yên tĩnh và trong tâm hồn người lính trẻ.

B. Khơi gợi những hồi tưởng trong lòng người lính trẻ.

D. Cả ba đáp án trên.

6. Trong các từ sau đây, từ nào không phải là từ láy?

A. Lo lắng. C. Chắt chiu.

B. Sột soạt. D. Thân thuộc.

7. Qua từ "xao động" trong câu thơ "Nghe xao động nắng trưa", em cảm nhận được điều gì?

A. Sự xao xuyến, bồi hồi của người lính.

B. Ánh nắng buổi trưa rực rỡ, lung linh.

C. Cả hai đáp án trên.

8. Đoạn thơ cuối cho em hiểu mục đích chiến đấu của người lính là gì?

A. Để bảo vệ non sông, đất nước.

B. Để bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân và những người thân yêu.

C. Để bảo vệ những giá trị và tình cảm đẹp đẽ, thiêng liêng trong mỗi con người.

D. Cả ba đáp án trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ở đoạn đầu tác phẩm, tiếng gà trưa đã gợi lên trong người lính những cảm xúc suy tư nào? Theo em, vì sao tiếng gà trưa thân thuộc bình dị ấy lại có thể làm người lính trẻ xúc động đến vậy?

Câu 2: Qua những hình ảnh rất gần gũi, đời thường, tác giả giúp người đọc cảm nhận tình bà cháu thật thấm thía và sâu sắc. Em hãy làm sáng tỏ điều đó.

Câu 3: Nỗi nhớ quê hương trong những câu thơ dưới đây có gì gần gũi với nỗi nhớ quê hương trong bài *Tiếng gà trưa*?

"Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp..."

(*Bên kia sông Đuống*, Hoàng Cầm)

"Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi."

(*Tây Tiến*, Quang Dũng)

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa."

(*Bếp lửa*, Bằng Việt)

Câu 4: Nêu cảm nhận của em về những hình ảnh đẹp trong bài:

a. Ổ rơm hồng sắc trứng

b. Giấc ngủ hồng sắc trứng

c. Ổ trứng hồng tuổi thơ.

Câu 5: Câu thơ: "*Những thằng cu áo đỏ chạy lon xon*" (*Chợ Tết* - Đoàn Văn Cừ) và một khổ thơ trong bài *Tiếng gà trưa* cùng nói lên niềm vui của những đứa trẻ nghèo khi có quần áo mới. Em hãy nêu lên cảm nghĩ của mình về niềm vui ấy.

Câu 6: Cách nói của tác giả Xuân Quỳnh:

"Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ."

Và cách nói của I-li-a Ê-ren-bua có mâu thuẫn với nhau không? Vì sao?

"Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào dải trường giang Vôn-ga, con sông Vôn-ga đi ra bể. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc."

THƠ ĐƯỜNG

Có nhiều quan niệm về thơ Đường. Có ý kiến cho rằng: Thơ Đường là tất cả các sáng tác làm ở đời Đường. Đời Đường là thời đại phồn thịnh nhất trong lịch sử Trung Quốc. Trong đời Đường, xã hội không chỉ phát triển về kinh tế mà còn nở rộ về nghệ thuật (hội hoạ, thơ ca, điêu khắc). Nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng: Thơ Đường là thơ sáng tác theo thi pháp của các nhà thơ đời Đường. Ví dụ như một số thủ pháp lấy động tả tĩnh, "tá khách hình chủ", bút pháp chấm phá...

Thơ Đường mà sách giáo khoa giới thiệu được hiểu theo quan niệm thứ hai. Thơ ca Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn của thơ Đường về nội dung tư tưởng và nghệ thuật. Đặc biệt ở thể thơ, ở niêm luật, vần, đối.

Trong chương trình Ngữ văn 7, chúng ta được tiếp cận với các tác phẩm tiêu biểu của những nhà thơ nổi tiếng đời Đường. Đó là thơ của Lí Bạch (được gọi là "tiên thi") và Đỗ Phủ (được gọi là "thánh thi"). Ngoài ra còn có những bài thơ của Hạ Tri Chương và Trương Kế.

BẢNG THỐNG KÊ VỀ NHỮNG TÁC PHẨM THƠ ĐƯỜNG

Tác phẩm	Tác giả	Thể thơ	Nội dung chính	Nghệ thuật chính
1. Xa ngắm thác núi Lư	Lí Bạch	Thất ngôn tứ tuyệt	- Đề tài: Miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên. - Khắc hoạ vẻ đẹp phong phú vừa huyền ảo, tráng lệ vừa biến hoá sinh động của thác núi Lư. Ẩn sau đó là tâm hồn phóng khoáng, bay bổng, mạnh mẽ và yêu thiên nhiên của Lí Bạch.	- Thủ pháp lấy tĩnh tả động thông qua một loạt các động từ. - Thi trung hữu họa (trong thơ có hoạ).

2. Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Lí Bạch	Cổ thể	- Đề tài: tình yêu quê hương. - Tình yêu quê hương sâu lắng, thấm thía gợi lên từ nỗi lòng của kẻ xa quê có hình ảnh vầng trăng gợi hứng trong tâm hồn tác giả.	- Phép đối. - Thủ pháp lấy tĩnh tả động. - Lược bỏ chủ ngữ ở mỗi câu thơ để tăng sức khái quát về nội dung.
3. Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê	Hạ Tri Chương	Thất ngôn tứ tuyệt	- Đề tài: tình yêu quê hương. - Trong khoảnh khắc sau bao năm trở lại quê cũ, tình quê hương được tác giả gợi lên vừa chân thành, đằm thắm vừa sâu sắc thấm thía. Đâu đó thoáng nét ngậm ngùi vì mình bị coi là khách ngay trên quê hương của mình.	- Tình huống hóm hỉnh, bất ngờ - Phép đối trong một liên thơ và tiểu đối trong một câu. - Phương thức biểu cảm được thể hiện thông qua yếu tố tự sự, miêu tả.
4. Bài ca nhà tranh bị gió thu phá	Đỗ Phủ	Cổ thể	- Đề tài: nói lên tấm lòng yêu thương con người sâu sắc của tác giả, bài thơ chứa chan cảm hứng nhân đạo. - Bài thơ bắt nguồn từ nỗi khổ một cá nhân tác giả với hoàn cảnh căn nhà tranh của mình bị gió thu phá. Nhưng vượt lên trên nỗi khổ là tấm lòng nhân ái bao la, là ước vọng cao cả muốn có căn nhà rộng vững chắc ngàn vạn gian để che cho tất cả mọi người trong thiên hạ.	- Thể thơ cổ thể với số phần dài ngắn khác nhau, số chữ trong mỗi câu không đều nhau. - Sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: miêu tả, tự sự, biểu cảm. - Tứ thơ có sự vận động với kết thúc bất ngờ (5 dòng thơ cuối gói trọn nội dung của cả bài thơ).

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

(Vọng Lư sơn bộc bố)

LÍ BẠCH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Lí Bạch (701 - 762), tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, quê ở Cam Túc, lúc năm tuổi gia đình về định cư ở làng Thanh Liên, huyện Xương Long, thuộc Miên Châu (Tứ Xuyên).

Ông là nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường. Từ hồi còn rất trẻ, ông đã xa gia đình để đi du lịch, tìm đường lập công danh sự nghiệp. Ông là người giỏi thơ phú, trọng nghĩa khinh tài, thích làm hiệp khách, muốn cứu đời giúp dân song chưa bao giờ được toại nguyện. Năm 744 đến Lạc Dương, ông làm quen với Đỗ Phủ và hai người trở thành đôi bạn keo sơn. Năm 62 tuổi, ông mất tại An Huy và để lại gần một nghìn bài thơ.

Lí Bạch là nhà thơ lãng mạn nổi tiếng đời Đường. Nội dung tư tưởng thơ ca của ông phong phú, phức tạp. Thơ ông biểu hiện một tâm hồn tự do, phóng khoáng, hình ảnh thơ thường mang tính chất tươi sáng, kì vĩ, ngôn ngữ tự nhiên mà điêu luyện. Lí Bạch viết nhiều về đề tài chiến tranh, thiên nhiên, tình yêu và tình bạn. Ông được người đời mệnh danh là *thi tiên* (tiên thơ), *trích tiên* (tiên bị đày).

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Xa ngắm thác núi Lư là bài thơ được làm theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt (tuyệt cú) - một thể thơ quen thuộc thời Đường - Trung Quốc nói riêng và của thơ ca trung đại nói chung.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Xa ngắm thác núi Lư là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất về đề tài thiên nhiên của Lí Bạch. Với bút pháp miêu tả vừa phóng khoáng, vừa giàu sức tưởng tượng, sự liên tưởng vừa độc đáo, vừa chính xác, bài thơ đã tái hiện khung cảnh

thác nước núi Lư được nhìn từ xa thật kì vĩ, tráng lệ và huyền ảo. Đồng thời, bài thơ còn thể hiện tình yêu sâu sắc và sự cảm nhận tinh tế của tác giả đối với thiên nhiên, bộc lộ sự yêu mến, trân trọng, tự hào của Lí Bạch đối với thiên nhiên, đất nước. Qua bài thơ, chúng ta cũng thấy được tài thơ điêu luyện và tính cách mạnh mẽ, phóng khoáng của nhà thơ.

b. *Các khía cạnh chính*

Ngay ở nhan đề bài thơ, ta đã thấy được điểm nhìn để quan sát và miêu tả cảnh của nhà thơ: Nhà thơ nhìn ngắm cảnh vật từ xa (*vọng:* nhìn ngắm từ xa). Điểm nhìn này tuy không khắc họa được cảnh vật chi tiết, tỉ mỉ nhưng lại có ưu thế là giúp nhà thơ ngắm nhìn được bao quát toàn bộ cảnh vật. Đây là điểm nhìn rất có hiệu quả trong việc khắc hoạ sự hùng vĩ của thác nước.

Câu thơ thứ nhất đã vẽ nên cái phông nền cho toàn cảnh bức tranh thác nước:

Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên

Qua nét bút của nhà thơ, ngọn núi Hương Lô đã hiện lên thật sống động với đặc trưng nổi bật mà người đời đã đặt tên cho nó theo những đặc điểm ấy: Đỉnh núi vừa cao, vừa tròn, mây trắng bay lơ lửng, trông xa như một lò hương đang tỏa khói nên có tên gọi là Hương Lô (lồ hương). Tuy nhiên, sự miêu tả độc đáo của Lí Bạch đã đem đến cho ngọn núi Hương Lô một vẻ đẹp mới: Ông đã miêu tả nó dưới ánh mặt trời làm hơi nước phản quang chuyển thành một màu tím vừa rực rỡ, vừa kì ảo. Bằng cách sử dụng động từ "*sinh*", Lí Bạch đã khắc họa được vẻ đẹp sống động của cảnh vật núi Lư dưới ánh mặt trời. Dường như khi xuất hiện ánh sáng mặt trời thì mọi vật mới sinh sôi, nảy nở, mới trở nên sống động, đẹp đẽ hơn.

Các câu thơ sau tiếp tục tập trung khắc họa vẻ đẹp lung linh, kì ảo của thác nước. Câu thơ thứ hai đã vẽ lên được ấn tượng ban đầu của nhà thơ đối với thác nước:

Dao khan bộc bố quải tiền xuyên

Đứng xa ngắm dòng nước chảy từ trên cao xuống, nhà thơ liên tưởng dòng thác như một dải lụa trắng treo trước dòng sông. Vì ở xa ngắm nên dưới mắt nhà thơ, thác nước vốn tuôn trào độ ầm ầm xuống núi đã biến thành một dải lụa mềm mại được treo lên giữa vách núi và dòng sông. Chữ "*quải*" (treo) đã biến cái "động" thành cái "tĩnh", thể hiện sự quan sát và cảm nhận vừa rất tinh tế, vừa rất chính xác. ở bản dịch thơ vì lược bớt từ "*treo*" nên chưa diễn tả được điều này. Nét vẽ của tác giả ở đây thật là điêu luyện và độc đáo.

Ở câu thơ thứ ba, cảnh vật lại được nhìn ở trạng thái động:

Phi lưu trực há tam thiên xích

Tác giả trực tiếp tả dòng thác nhưng đồng thời đã gợi tả được thế núi cao và sườn núi dốc đứng. Lí Bạch đã cực tả hình ảnh thác nước chảy vừa nhanh vừa mạnh, vừa cao, vừa dốc đứng qua các từ ngữ "*phi lưu*" (chảy như bay), "*trực há*" (thẳng

xuống). Độ dài của dòng thác cũng được tác giả chú ý miêu tả qua cụm từ "*tam thiên xích*" (ba nghìn thước). Bằng việc sử dụng những từ ngữ, hình ảnh đặc sắc, tác giả đã khắc họa được vẻ đẹp và khí thế hùng mạnh của thác nước. Thác nước không những chảy nhanh, chảy mạnh và dốc thẳng đứng mà còn rất dài, rất cao. Nhà thơ đã miêu tả hình ảnh thác nước bằng những nét vẽ thật táo bạo, mạnh mẽ và rất điêu luyện. Hình ảnh thơ ở đây cũng rất hùng vĩ và khoáng đạt, rất tiêu biểu cho phong cách của Lí Bạch.

Câu thơ cuối cùng tiếp tục khắc họa rõ nét và sâu sắc hơn vẻ đẹp của thác nước núi Lư. Thác nước núi Lư vừa rất hùng vĩ, tráng lệ lại vừa rất huyền ảo:

"*Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên*"

Vẻ đẹp kì diệu của thác nước núi Lư đã khiến cho tác giả ngỡ ngàng, thán phục. Tác giả đã có sự liên tưởng hết sức độc đáo: Liên tưởng dòng thác như là dải Ngân Hà - dòng sông quen thuộc trong các truyền thuyết Trung Hoa - rơi xuống từ chín tầng mây. Bằng các từ *nghi* (ngỡ), *lạc* (rơi xuống) và hình ảnh Ngân Hà, Lí Bạch đã diễn tả được vẻ đẹp huyền ảo của thác nước. Dường như thác nước không phải là cảnh vật của trần thế mà là tạo vật của chốn thần tiên, nó có vẻ đẹp lấp lánh kì ảo của thần thoại, của truyền thuyết, nó không phải là cảnh thiên nhiên đơn thuần mà là cảnh mang tính chất huyền thoại.

Bài thơ đã thể hiện tình yêu sâu sắc và sự cảm nhận tinh tế của tác giả đối với cảnh thiên nhiên đồng thời cũng bộc lộ sự yêu mến, trân trọng, tự hào của Lí Bạch đối với vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước Trung Quốc. Qua bài thơ, người đọc cũng thấy được tài thơ điêu luyện, tâm hồn và tính cách hào phóng, mạnh mẽ của nhà thơ.

Bài thơ sử dụng lối nói phóng đại để miêu tả cảnh thiên nhiên nhưng không vì thế mà cảnh bớt đi phần chân thực, tự nhiên. Mặc dù sử dụng những hình ảnh kì vĩ, mang tính chất phóng đại tưởng như vô lí nhưng vẻ đẹp của thác nước núi Lư vẫn hiện lên rất sống động, chân thực qua ngòi bút của tác giả. Đó là nhờ tác giả đã kết hợp được một cách tài tình giữa cái "*thực*" và cái "*hư*", cái "*chân*" và cái "*ảo*".

Cảnh thiên nhiên trong bài thơ không đơn thuần là một cảnh đẹp tự nhiên như vốn có của tạo hoá mà còn là một cảnh đẹp dưới con mắt nhìn tưởng tượng và liên tưởng đầy sáng tạo độc đáo, biến ảo của tác giả. Mỗi câu thơ đều thể hiện một cách nhìn mới mẻ, là một sự liên tưởng thú vị. Cả bài thơ là toàn bộ bức tranh thác nước núi Lư được nhìn từ nhiều góc độ, được vẽ nên bằng trí tưởng tượng phong phú và sự quan sát, cảm nhận tinh tế, đặc sắc của tác giả. Từ ngữ dùng trong bài thơ cũng rất độc đáo: "*sinh*" (sinh ra), "*quải*" (treo), "*phi lưu*" (chảy như bay), "*trực há*" (thẳng xuống), "*lạc*" (rơi) đã lột tả được thần thái của cảnh vật một cách vừa sinh động vừa chân thực.

Tưởng như bài thơ chỉ đơn thuần tả cảnh vật thiên nhiên nhưng ẩn sau bài thơ là "*cái tình*" sâu sắc và đẹp đẽ của nhà thơ. Bài thơ đã thể hiện sự yêu mến, trân trọng và tự hào của nhà thơ Lí Bạch đối với thác nước núi Lư - một danh thắng nổi tiếng của quê hương, đất nước tác giả. Tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước sâu sắc

và đằm thắm của nhà thơ được thể hiện qua những cảm nhận tinh tế và sự miêu tả cảnh vật hùng vĩ, kì diệu.

3. Đặc sắc về nghệ thuật

- Tác giả đã lựa chọn điểm nhìn từ xa (vọng) rất phù hợp cho việc quan sát và miêu tả cảnh vật. Đây là điểm nhìn cho phép bao quát toàn bộ cảnh thác nước, làm nổi bật được sự hùng vĩ, tráng lệ của cảnh vật.

- Bố cục bài thơ 1 -3 tạo được trình tự miêu tả hợp lí: Câu thơ đầu tiên làm phông nền cho toàn cảnh bức tranh thác nước. Các câu thơ sau khắc họa cụ thể, chi tiết hơn những vẻ đẹp của thác nước.

- Cách dùng từ ngữ đặc sắc, độc đáo, sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú, tinh tế.

- Sử dụng lối miêu tả phóng đại, hình ảnh thơ mang tính chất kì vĩ, tráng lệ đã khắc họa được cảnh vật thiên nhiên vừa chân thực, sinh động, vừa huyền ảo.

- Bài thơ có cấu tứ chặt chẽ, giàu hình ảnh.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* *Vọng Lư Sơn bộc bố* là bài thơ thất ngôn tuyệt cú, trong *Thái Bạch tập*. Thơ gồm hai bài, đây là bài thứ hai, làm lúc cuối đời khi ông trở lại với cuộc sống ngao du (Lí Lân bị dẹp, nhà thơ bị đầy đi Dạ Lang, giữa đường được tha, trở về Giang Tây). Lư Sơn là một thắng cảnh phía Nam thành phố Cửu Giang, tỉnh Giang Tây. Bài thơ này ngợi ca cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, tráng lệ. Thời điểm sáng tác là lúc những ảo tưởng chính trị của tác giả đã tan vỡ, nhà thơ lui về với thiên nhiên, với đạo (tức Đạo giáo, một tôn giáo chủ yếu ở Trung Quốc, sáng lập vào thời Đông Hán, vào những năm 125 - 144) để mong tự giải thoát mình. Nhưng ở đây ta cũng thấy được trái tim thi hào ngân vang một cung đàn huyền diệu, biểu lộ tình yêu với thiên nhiên đất nước.

(Nguyễn Quốc Siêu , *Thơ Đường bình giảng*, NXB Giáo dục, 1996)

...Thơ Lí Bạch có phơi trần cái xấu, song chủ yếu là biểu hiện lí tưởng, miêu tả, ca ngợi cái đẹp, cái đẹp có thực trong cuộc sống, trong thiên nhiên, trong lịch sử hoặc cái đẹp lí tưởng... Phong cách thơ Lí Bạch đa dạng song nét cơ bản là tự nhiên, hào phóng... Với Lí Bạch, thơ ca lãng mạn trong văn học cổ điển Trung Quốc đã đạt đến đỉnh cao của nó. Cùng với Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Lí Bạch là một trong ba nhà thơ lớn nhất đời Đường có ảnh hưởng lâu dài đến thơ ca Trung Quốc cũng như thơ ca chữ Hán một số nước. Ông cũng là một trong những nhà thơ cổ điển Trung Quốc quen thuộc nhất đối với Việt Nam.

(Nguyễn Khắc Phi, *Từ điển Văn học, tập I*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984)

* Sự hun đúc của thiên nhiên cộng với tinh thần lãng mạn khiến ông có một tâm hồn hào phóng, một tấm lòng rộng mở và ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành

phong cách thơ ca của ông. Đối với thiên nhiên, ông quan sát trong thời gian dài, lại có tình yêu say đắm, nồng nàn nên có thể tìm được những vẻ đẹp sâu xa thầm kín của thiên nhiên. Trong thơ ca của ông, không những thể hiện được vẻ đẹp tuyệt vời của thiên nhiên bằng một phong cách trong sáng, siêu phàm, mà còn thể hiện cảnh tượng hùng vĩ của thiên nhiên bằng một phong cách hào phóng, mạnh mẽ.

(*Lịch sử văn học Trung Quốc*, tập I, NXB Giáo dục, 2002)

* Thơ Lí Bạch là thơ trữ tình, diễn tả cõi lòng nhiều hơn là kể lể sự việc. Đọc thơ ông, rất khó biết ông sáng tác trong hoàn cảnh nào, và những chuyện gì xảy ra trong đời ông hoặc trong cuộc sống thực tế, làm cho ông buồn hay vui. Ông để trí tưởng tượng, tình cảm của mình bao trùm lấy cảnh vật, sự việc tạo thành một không khí mờ ảo, rất huyền diệu, có người ví thơ Lí Bạch như con "*ngựa trời bay lên mấy từng mây*" (thiên mã hành không), lại ví như "*sóng dữ vỗ bờ*" (nộ đào hồi lãng). Nhưng cũng có lúc thơ ông êm ả, dịu dàng, toàn là những âm thanh ngoài dây tơ, và mùi vị ngoài mùi vị ("*huyền ngoại âm, vị ngoại vị*"). Các nhà thơ lớn sau khó lòng bắt chước...

(Trương Chính, *Lời giới thiệu thơ Đường*, NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

* Người đời tôn Lí Bạch là tiên thơ. Đọc thơ Lí Bạch ta thấy tâm hồn bay bổng, lòng ta tràn đầy một sức mạnh tinh thần đột phá mọi trói buộc. Thơ ông mang đậm sắc thái lãng mạn, hoặc khí thế hừng hực hoặc mới mẻ, tự nhiên. Ông hấp thu những tinh hoa của văn học dân gian và các tác phẩm của những nhà thơ cổ điển để hình thành nên phong cách cho riêng mình...

(Nguyễn Quốc Siêu, *Thơ Đường bình giảng*,
NXB Giáo dục, 1996)

* Chữ dùng trong bài rất sinh động, có "thần": chữ *sinh* (sinh), chữ *treo* (quải), chữ *rơi* (lạc) đều lột tả thần thái của cảnh sắc. Các hình ảnh đều độc đáo, do trí tưởng tượng phong phú, phóng khoáng, khác thường...

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Về tác giả, tác phẩm Ngữ văn 7*,
NXB Giáo dục, 2005)

* Cảnh tượng Lư Sơn được miêu tả trong trạng thái động làm cho hồn thơ bay bổng, thoát tục. Và ở đây ta thấy khoa trương, thủ pháp mà Lí Bạch sử dụng là bắt nguồn từ hiện thực, bởi vậy cả bài thơ là một bức tranh thiên nhiên kì vĩ có hình và có thần. Tô Thức, nhà thơ (đúng hơn là nhà sáng tác từ) đời Tống có lời bình như sau:

Đế khiển Ngân Hà nhất phái thuỷ
Cổ lai duy hữu trích tiên từ
(Trời khiến một dải Ngân Hà sa xuống
Nhưng từ xưa tới nay chỉ có lời (thơ) của trích tiên (chỉ Lí Bạch)

(Nguyễn Quốc Siêu, *Thơ Đường bình giảng*, NXB Giáo dục, 1996)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ "Xa ngắm thác núi Lư" được làm theo thể thơ nào?

A. Lục bát. C. Thất ngôn bát cú.

B. Thất ngôn tứ tuyệt. D. Ngũ ngôn tứ tuyệt.

2. Điểm nhìn từ xa có tác dụng như thế nào đối với việc quan sát và miêu tả cảnh?

A. Giúp miêu tả được cảnh vật khách quan hơn.

B. Giúp miêu tả cảnh vật chi tiết và cụ thể hơn.

C. Giúp miêu tả được toàn cảnh thác nước núi Lư hùng vĩ và tráng lệ một cách sinh động.

3. Cảnh thác nước núi Lư là cảnh như thế nào?

A. Cảnh thanh bình, vắng lặng. C. Cảnh mờ ảo, mênh mông.

B. Cảnh hùng vĩ, tráng lệ. D. Cảnh heo hút, trống vắng.

4. Điểm đặc sắc trong nghệ thuật miêu tả của tác giả là gì?

A. Từ ngữ đặc sắc, độc đáo.

B. Hình ảnh thơ có tính chất lớn lao, kì vĩ.

C. Sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú, sáng tạo và độc đáo.

D. Cả 3 ý trên.

5. Từ nào sau đây đồng nghĩa với từ " vọng" ở nhan đề bài thơ ?

A. Chờ. C. Trông.

B. Đợi. D. Mong.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Cảnh thác nước núi Lư được miêu tả độc đáo và đặc sắc như thế nào? Em có nhận xét gì về nghệ thuật miêu tả của nhà thơ?

Câu 2: Theo em, đây là bài thơ tả cảnh hay tả tình? Vì sao?

Câu 3: Qua bài thơ, em có cảm nhận như thế nào về vẻ đẹp tâm hồn và tình cảm của tác giả?

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

(Tĩnh dạ tứ)

LÍ BẠCH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Lí Bạch xuất hiện giữa thi đàn thơ Đường giống như một "tiên thi". Ông quê ở Ba Thục. Thuở nhỏ, ông thường lên núi Nga Mi luyện kiếm và ngắm trăng. Vì thế ánh trăng và hình ảnh quê hương sau này luôn hiện hữu trong thơ ông.

- Vào tuổi thanh niên, Lí Bạch chống kiếm đi phiêu lưu khắp nơi. Tâm hồn phóng khoáng bay bổng của ông thường tìm đến những cảnh thiên nhiên hùng vĩ và tráng lệ. Lí Bạch từng được vua nhà Đường mời về làm quan trong triều. Mang trong mình lí tưởng cao đẹp muốn giúp đời cứu nước, Lí Bạch hăm hở tham gia triều chính. Nhưng một thời gian sau, không chịu được cuộc sống gò bó mà thi sĩ chỉ là kẻ tô điểm cho triều đình, Lí Bạch lại đi ngao du khắp nơi. Ông hiểu rằng con đường lí tưởng của ông chỉ là "hành lộ nan" (đường đi khó). Tuy nhiên chính những chuyến ngao du ấy giúp ông hiểu hơn về cuộc sống của những người dân lao động và tìm thấy vẻ đẹp khỏe khoắn ở họ. Tương truyền ông mất vì lao mình xuống nước cõng ánh trăng lên.

- Thơ của Lí Bạch là hình ảnh phản chiếu của tâm hồn ông. Đề tài chủ yếu trong thơ ông viết về vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống của nhân dân lao động. Hình ảnh trong thơ ông mạnh mẽ, tráng lệ. Thiên nhiên thường vươn tới những chiều kích vũ trụ bao la rộng lớn. Con người trong thơ ông chỉ là những người lao động bình dị nhưng họ lại được phát hiện dưới một vẻ đẹp mới, vừa khoẻ khoắn vừa lãng mạn, bay bổng. Ông thường tả cảnh theo cách "nhập thần", dùng bút pháp chấm phá để truyền thần của vật. Tứ thơ thường khai triển trên trực giác, lấy cái hùng để vận tứ.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: cổ thể với những câu thơ năm chữ.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

- Đề tài: tình yêu quê hương. Đây là đề tài thường trở đi trở lại trong thơ ông vì

chỉ tuổi thơ ông mới được gần gũi, gắn bó với quê hương. Sau đó, quê hương chỉ hiện về trong hoài niệm của ông.

- "Vọng nguyệt hoài hương" (nhìn trăng nhớ quê) là chủ đề quen thuộc trong thơ xưa. Vầng trăng không chỉ là hình ảnh mang vẻ đẹp thiên nhiên mà còn là biểu tượng cho nỗi nhớ quê hương của tác giả. Nỗi nhớ da diết đọng lại trong cái nhìn hướng vào nội tâm của tác giả. Tất cả những người con xa quê có thể tìm được sự đồng điệu tâm hồn mình qua bài thơ.

b. *Các khía cạnh chính*

Có ý kiến cho rằng bài thơ có thể chia làm hai phần. Hai câu đầu tả cảnh và hai câu cuối tả tình. Nhưng tình và cảnh trong bài thơ có thực sự tách biệt như thế không?

Hai câu thơ đầu, chúng ta thấy được mối quan hệ giữa tĩnh và động. Cảnh thật tĩnh. Ánh trăng đến vào lúc con người đang mơ màng. Mơ màng nên nhìn ánh trăng bàng bạc, mỏng mảnh như những sợi tơ lan toả trên mặt đất lại ngỡ là sương phủ. Cái tĩnh lặng của cảnh, cái tĩnh tại của tư thế con người là cái bên ngoài ẩn chứa những xao động bên trong tâm hồn. Và quê hương hiện về trong những phút lắng sâu, yên ả nhất của tâm hồn nhà thơ. Nỗi nhớ quê hương trào dâng lên như một cơn sóng. Chứng tỏ đây là một tình cảm thường trực trong tâm hồn tác giả, chỉ một cái cớ nhỏ cũng có thể khơi dậy. Bằng vài nét chấm phá đơn sơ, tác giả đã vẽ nên một bức tranh phác thảo làm phông nền cho những suy tư nội tâm. Tình ẩn trong cảnh, cảnh chan chứa tình.

Hai câu thơ cuối là sự trở về của tâm hồn nhà thơ trong hai bờ suy tưởng rất quen thuộc ở thơ Đường: hiện thực và hoài niệm, hồi ức và tưởng tượng.

Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương
(Ngẩng đầu nhìn trăng sáng
Cúi đầu nhớ cố hương)

Thơ Đường là thơ của sự đăng đối, hài hoà. Hai câu thơ trên chính là một minh chứng mẫu mực cho ý kiến đó. Phép đối thể hiện ở cả đối từ, đối thanh, đối ý: "*cử đầu - đê đầu*", "*vọng - tư*", "*minh nguyệt - cố hương*". "*Cử đầu - đê đầu*" (ngẩng đầu - cúi đầu) là tư thế quen thuộc của người phương Đông "phủ thị ngưỡng thiên" (cúi nhìn xuống đất ngửa lên nhìn trời). Nhưng nếu với các nhà thơ khác tư thế ấy là sự tự đặt mình vào các chiều kích của vũ trụ để chiêm nghiệm về cái hữu hạn của kiếp người thì với Lí Bạch đó là sự suy ngẫm về tình quê. Tình quê đặt ngang với cái vĩnh hằng của vũ trụ.

"*Cử đầu vọng*" (ngẩng đầu nhìn) là cái nhìn hướng ngoại, hướng ra ngoại cảnh.

Còn "*đê đầu tư*" (cúi đầu nhớ) là cái nhìn hướng vào nội tâm, vào nỗi nhớ, hoài niệm. Điểm hướng tới của hai hướng nhìn trái chiều nhau ấy là "*minh nguyệt*" và "*cố hương*". Giữa "*trăng sáng*" và "*cố hương*" ấy có mối quan hệ hữu cơ với nhau. "*Trăng sáng*" vừa là hình ảnh thực vừa là cầu nối về quê hương, nối quá khứ với hiện tại. "Nhìn trăng sáng - nhớ cố hương" vì trăng đã trở thành biểu tượng cho hình ảnh quê hương. Trăng trên núi Nga Mi thuở nào, trăng từ thời ấu thơ luôn ám ảnh trong tâm hồn tác giả.

Bài thơ viết về tình cảm, suy nghĩ của mình, tác giả không hề sử dụng những hình dung từ, những dòng tả suy tư cảm xúc mà chỉ thể hiện qua một loạt các động từ khắc họa hành động và tư thế tĩnh tại bên ngoài. Nhưng đúng là "công phu thơ phải ở ngoài thơ". Không nói nhớ quê da diết như thế nào nhưng chỉ bằng hai chữ "*cố hương*" đã lắng đọng trong đó bao suy nghĩ, xúc cảm. "*Cố hương*" là quê cũ, là những kỉ niệm ấu thơ về vùng đất Ba Thục, là những người thân yêu... "*Cố hương*" - sự gắn bó đã trở thành máu thịt, lắng đọng thành một phần hồn của tác giả, luôn hiện về trong nỗi nhớ, trong những phút tĩnh lặng nhất của tâm hồn. Đến đây, ta lại liên tưởng đến hai câu thơ của Thôi Hiệu:

Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?

Bài thơ không chỉ gửi gắm tình quê mà còn khắc tạc một tư thế nhớ quê "*đê đầu tư cố hương*". Tình quê vì thế thấm thía lan toả trong tâm hồn người đọc.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sự thống nhất, liền mạch của cảm xúc trong bài thơ được tạo nên bởi sự liên kết của một loạt các động từ (*nghi, cử, vọng, đê, tư*) xoay quanh tâm trạng của chủ thể trữ tình (tham khảo thêm ở phần B, mục 4).
- Sử dụng phép đối rất cân chỉnh: đối thanh, đối ý, đối từ ở hai câu thơ cuối.
- Bốn câu thơ sử dụng chủ ngữ vô nhân xưng (chủ ngữ đều bị lược bỏ) đã đem đến ý nghĩa phổ quát cho bài thơ. Bất kì người con xa quê nào cũng có thể tìm thấy ở đây nỗi nhớ và tình yêu hương.
- Bút pháp chấm phá.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Có thể nói thơ Lí Bạch đã tràn đầy ánh trăng. Trong hơn một nghìn bài thơ còn lại, trăng đã xuất hiện mấy trăm lần, ở mỗi bài, trăng lại hiện ra với vẻ đẹp khác nhau. Lí Bạch đã nâng ánh trăng truyền thống trong thơ ca cổ điển Trung Quốc lên đến mức lí tưởng. Trăng có lúc là bạn tri âm, cũng có lúc là niềm vui của con người.

Có lúc *nó là vật nối hiện tại với quá khứ.* Chính vì thế, trăng trong thơ Lí Bạch đã sáng mãi bao đời với các thế hệ con người yêu thích.

Cũng có lúc trăng trở thành người bạn khuây khỏa nỗi buồn, múa nhảy để vui trong chốc lát:

Cất chén mời trăng sáng
Mình với bóng là ba

... Ngoài ánh trăng , ta còn thấy gió sương cũng được Lí Bạch tiếp cho nó sức sống. Người ta thường nói tin sương. Ở Lí Bạch, *sương cũng trở thành một nhân vật.*"

(*Diện mạo thơ Đường* - GS Lê Đức Niệm)

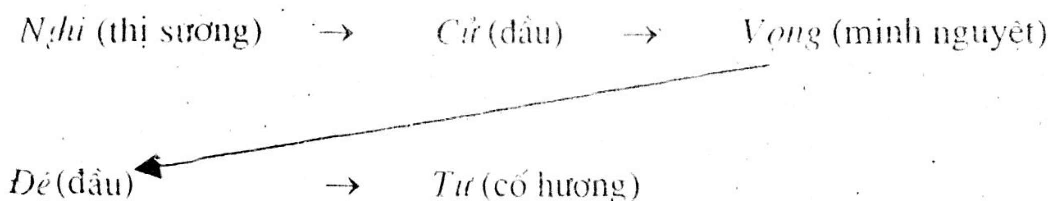
* "*Cố hương*" là quê cũ thân yêu, "*nhớ cố hương*" là nhớ tới gia đình, nhớ tới người thân thuộc, nhớ tới thời thơ ấu với bao mộng tưởng và những kỉ niệm thăng trầm của một đời người... Ta từng biết, Lí Bạch quê ở Ba Thục, thuở nhỏ leo lên núi Nga Mi để ngắm trăng và múa kiếm. Lí Bạch là hiệp khách đi chu du mọi chân trời góc bể chan hòa với gió trăng và tình bằng hữu."

Khác với bài *Xa ngắm thác núi Lư* đầy tưởng tượng độc đáo, mới lạ, khác với bài *Hành lộ nan* đầy tự tin và khí thế hiên ngang, bài thơ này hầu như không có tưởng tượng gì, không có chữ nào lạ, không dùng phép khoa trương, phóng đại nào, tất cả đều tự nhiên, giản dị, mộc mạc mà thành tuyệt tác. Nhà nghiên cứu Hồ Ứng Lân, đời Minh nhận xét: "Thơ tuyệt cú của Lí Thái Bạch xuất khẩu mà thành, không có ý ý làm cho tinh vi mà không bài nào là không tinh vi". Bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* là bài ngũ ngôn tuyệt cú, mỗi câu năm chữ, thuộc vào loại thơ không có ý làm cho tinh vi mà rất tinh vi."

(*Bồi dưỡng năng khiếu Văn 7*)

* Sự thống nhất, liền mạch của cảm xúc trong bài thơ:

"Tất cả các chủ ngữ trong bài thơ đều bị lược bỏ. Mặc dù bị lược bỏ nhưng có thể khẳng định chỉ có một chủ ngữ duy nhất: từ xưng hô của chủ thể trữ tình. Điều đó tạo nên sự thống nhất, liền mạch của cảm xúc trong bài thơ. Sự thống nhất, liền mạch ấy có thể cụ thể hóa bằng sơ đồ sau:



(*Sách dùng cho giáo viên Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục)

* "Bài thơ là sự kết hợp giữa tĩnh và động. Lí Bạch ở trong một đêm yên tĩnh, ánh trăng dọng trắng đầu giường, dày và lạnh như sương. Cảnh rất tĩnh nhưng tâm lại rất động, lên cao với vầng trăng, bay xa với cố hương, bồi hồi muôn mối.

... Trong khi học tập ở dân ca, thơ tứ tuyệt Lí Bạch không chỉ hoàn thiện trong kết cấu mà còn độc đáo trong lập tứ. Có bài thay đổi một số ý so với nguyên mẫu mà ý tưởng hoàn toàn khác. Bài *Tĩnh dạ tứ* lấy tứ từ *Tí dạ thu ca* nhạc phủ Nam triều:

Thu phong nhập song lí
Lá trướng khởi phiêu dương
Nghênh đầu khán minh nguyệt
Kí tình thiên lí quang

Dịch thơ:

Gió thu vào song cửa
Phấp phới bay trướng là
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng
Tình gửi ánh trăng xa"

Tí dạ thu ca chỉ miêu tả lúc *ngẩng đầu*, rồi gửi tình vào ánh trăng muôn dặm nhưng không có điểm dồn tụ, hướng ngoại mà ít hướng nội. Còn ở bài *Tĩnh dạ tứ*, trăng tỏa sáng ngời ngời thu hút ánh mắt nhưng người ngắm gợi nỗi đau trầm lắng. Chi tiết "*cúi đầu*" ngậm ngùi hướng nội, ý thơ bay bổng trầm lắng, tình xa ý sâu."

(Phạm Hải Anh - *Luận án tiến sĩ*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. "Tĩnh dạ tứ" thuộc thể loại thơ nào?

A. Thất ngôn tứ tuyệt.
C. Ngũ ngôn tứ tuyệt.
B. Cổ thể.
D. Tuyệt cú.

2. Chủ đề của bài thơ là gì?

A. "Vọng nguyệt hoài hương" (Nhìn trăng nhớ quê).
B. "Đăng cao" (Lên cao).
C. "Hồi hương ngẫu thư" (Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê).
D. "Dao khan ức hữu" (Trông xa nhớ bạn).

3. Chọn đáp án Đúng, Sai cho nhận định sau:

Bố cục bài thơ có thể chia làm hai phần: hai câu đầu tả cảnh, hai câu thơ sau tả tình.

Đúng Sai

4. Ý nghĩa của việc lược bỏ chủ ngữ trong mỗi câu thơ là gì?

A. Làm cho câu thơ trở nên ngắn gọn, hàm súc, tránh lặp từ.

B. Tạo nên sự thống nhất, liền mạch của cảm xúc trong bài thơ. Sự thống nhất, liền mạch ấy cùng xoay quanh cảm xúc của một chủ thể trữ tình, đó là nỗi nhớ quê hương, tình yêu quê hương thắm thiết, da diết.

C. Tạo nên ý nghĩa phổ quát của bài thơ. Bất kì ai, bất kì người con xa quê nào khi đọc bài thơ cũng như gặp mảnh hồn mình trong đó. Vì thế, bài thơ tạo nên sự đồng cảm trong tâm hồn nhiều người đọc.

D. Cả ba ý kiến trên.

5. Bài thơ Đường nào dưới đây không nói về tình yêu quê hương?

A. Tĩnh dạ tứ.

B. Vọng Lư Sơn bộc bố.

C. Phong cấp thu phong sở phá ca.

D. Hồi hương ngẫu thư.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Có ý kiến cho rằng : hai câu thơ đầu là sự kết hợp giữa tĩnh và động. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Tại sao?

Câu 2: Chỉ ra và nêu tác dụng của phép đối trong hai câu thơ cuối.

Câu 3: Nhà nghiên cứu Hồ ứng Lân, đời Minh nhận xét: "Bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* là bài ngũ ngôn tuyệt cú, mỗi câu năm chữ, thuộc vào loại thơ không cố ý làm cho tinh vi mà rất tinh vi". Theo em, hình ảnh nào được coi là "tinh vi" nhất của bài thơ? Nêu cảm nhận của em về hình ảnh đó.

Câu 4: Viết một đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ của em về tình quê hương trong bài thơ. Từ đó, em hãy lí giải vì sao nhà thơ Đỗ Trung Quân lại viết:

"Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người".

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ

(Hồi hương ngẫu thư)

HẠ TRI CHƯƠNG

A.KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Hạ Tri Chương (659-744) tên chữ Quý Chân, hiệu là Tứ Minh cuồng khách, người Chiết Giang.

- Đỗ tiến sĩ năm 695, sinh sống, học tập và làm quan trên 50 năm ở kinh đô Trường An, rất được vua Đường Huyền Tông vị nể.

- Ông là bạn vong niên của Lí Bạch, tính tình hào phóng, thích uống rượu. Ông còn để lại 20 bài thơ trong đó hai bài *Hồi hương ngẫu thư* là nổi tiếng nhất.

- Thơ của Hạ Chi Chương trong sáng, bình dị, phóng khoáng, biểu lộ một trái tim hồn hậu, đáng yêu.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: thất ngôn tứ tuyệt.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bài thơ thể hiện một cách chân thực mà sâu sắc, hóm hỉnh mà ngậm ngùi tình yêu quê hương thắm thiết của một người sống xa quê lâu ngày, trong khoảnh khắc vừa mới đặt chân trở về quê cũ.

b. *Các khía cạnh chính*

Hoàn cảnh sáng tác: đến năm 744, tức lúc 86 tuổi, Hạ Tri Chương mới về quê, và sau chưa đầy một năm, nhà thơ đã qua đời.

Nhan đề: Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.

- Cần chú ý ngẫu nhiên viết chứ không phải tình cảm bộc lộ một cách ngẫu nhiên.

- Ngẫu nhiên viết vì tác giả không chủ định làm thơ ngay lúc đặt chân lên mảnh đất quê hương. Vậy mà tác giả lại viết, viết hay và xúc động! Điều đó chứng tỏ tình

cảm quê hương luôn thường trực trong trái tim nhà thơ, nên chỉ cần một tình huống ngẫu nhiên cũng có thể khơi dậy một tứ thơ hay.

Từ *ngẫu* không những không làm giảm ý nghĩa tác phẩm mà còn nâng ý nghĩa lên gấp bội.

Hai câu thơ đầu: Tác giả sử dụng phép đối khá chỉnh, đối cả ý lẫn lời:

"Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi

Hương âm vô cải, mấn mao tồi"

Đối giữa: *thiếu tiểu/ lão đại, li gia/ hồi, hương âm vô cải/ mấn mao tồi.*

Câu 1: Giọng thơ có chút gì đó ngậm ngùi, tác giả kể về quãng đời xa quê của mình. Ông phải *"li gia"* từ thuở ấu thơ, sống nơi đất khách quê người, giờ đây già mới được trở lại quê hương. Sự trở về của ông là sự trở về với những gì gắn bó sâu nặng nhất, đúng như Khuất Nguyên nói: *"Hồ tử thủ khâu, Quyện điểu quy cựu lâm"* (Cáo chết tất quay đầu về núi, Chim mỏi tất bay về rừng cũ). Sự trở về ấy chứa đựng tình cảm yêu quê hương tha thiết của nhà thơ.

Câu 2: Phép đối được sử dụng triệt để, tác giả đã dùng hình ảnh nói về sự đổi thay ngoại hình "*mấn mao tồi*" (mái tóc bạc theo theo thời gian) để nhấn mạnh sự không đổi thay của mình *"hương âm vô cải"* (giọng quê không đổi).

Chi tiết *"hương âm vô cải"* là một chi tiết rất giàu sức gợi. Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, mỗi một vùng quê đều có giọng nói riêng của mình. Giọng quê là bản sắc, là nguyên gốc của quê hương. Do đó, *"giọng quê không đổi"* là một biểu hiện cảm động về tấm lòng son sắt, thuỷ chung gắn bó với với quê hương của tác giả. Hơn nửa thế kỉ làm quan tại kinh đô Tràng An, Hạ Chi Trương đã từng đứng trên đỉnh cao danh vọng, sống trong cảnh vàng son, vậy mà tình cố hương vẫn canh cánh trong trái tim ông, "*giọng quê*" trong ông vẫn đậm đà như xưa. Điều đó thật đáng quý, đáng trân trọng.

Tóm lại hai câu thơ đầu, giọng thơ bề ngoài có vẻ khách quan, bình thản nhưng bên trong là giọng điệu trầm lắng, ngẫm ngợi, tình cảm gắn bó với quê hương của tác giả được hé mở một cách thật kín đáo và sâu sắc.

Hai câu thơ cuối:

Hai câu thơ cuối chuyển sang kể chuyện, tâm sự là chủ yếu. Giọng điệu kể có vẻ hóm hỉnh, hồn nhiên nhưng bên trong giọng điệu ấy có pha chút dư vị ngậm ngùi, xót xa.

Có một tình huống ngẫu nhiên, bất ngờ xảy ra! Khi nhà thơ vừa đặt chân đến quê hương, trẻ con trong làng tò mò nhìn ông lão, cười hỏi: *"Khách từ đâu đến làng?"*. Với những đứa trẻ con ấy, ông lão chính là người khách lạ ghé thăm quê hương mình. Chúng tươi cười chào hỏi người khách ấy với tất cả sự hồn nhiên, hiếu khách.

Nhưng với nhà thơ, đây lại là tình huống dở khóc dở cười. Ông cười bởi sự ngây thơ, hồn nhiên của trẻ nhỏ. Chúng đâu ngờ ông chính là người con của quê hương. Khi ông rời quê hương ra đi, có lẽ bố mẹ chúng cũng chưa ra đời!

Và nỗi buồn của nhà thơ sâu lắm! Ta như thoáng gặp sự ngỡ ngàng, bâng khuâng và ngậm ngùi của Tố Hữu:

"Nhiều đấy ư em, mấy tuổi rồi
Hai mươi
Ừ nhỉ tháng năm trôi..."

Tháng năm trôi, những người bạn ai còn ai mất? Thời gian như bóng câu qua cửa sổ, giờ trở lại quê hương không còn ai nhận ra mình nữa. Mình thành khách lạ trên chính quê hương mình! Nỗi buồn trong cảm giác bị lãng quên thật thấm thía và da diết. Nếu không yêu quê, không có những tình cảm nồng thắm dành cho quê hương thì có lẽ tác giả không thể có nỗi buồn đầy vơi như vậy.

Bài thơ là nhiều cung bậc tình cảm dành cho quê hương, có niềm vui khôn xiết khi gặp lại quê hương, có ngậm ngùi, có buồn man mác, có cảm giác bị lãng quên...

Cách biểu cảm của tác giả: Biểu cảm gián tiếp thông qua kể và tả.

Điểm giống và khác nhau của hai bài thơ *Tĩnh dạ tứ* và *Hồi hương ngẫu thư*:

Giống nhau:

- Cả hai bài thơ cùng viết về quê hương, cùng thể hiện tình yêu quê hương sâu nặng.
- Cách biểu hiện tình cảm cô đọng, bộc lộ gián tiếp qua ngoại cảnh là chính.

Khác nhau:

- Bài thơ của Lí Bạch diễn tả nỗi nhớ của kẻ đang ở xa quê trong một đêm trăng sáng. Còn bài thơ của Hạ Tri Chương diễn tả tâm trạng của một người hồi hương, đang được ở trên mảnh đất quê hương mình.
- Bài thơ *Tĩnh dạ tứ* thuộc thể thơ ngũ ngôn. Bài thơ *Hồi hương ngẫu thư* thuộc thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Biểu cảm gián tiếp thông qua yếu tố tự sự và miêu tả.
- Sử dụng thành công phép đối.
- Tạo tình huống tự nhiên, giàu sức gợi.
- Giọng điệu thơ đa dạng mà vẫn thống nhất.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

"Viết về tình quê hương nhưng bài thơ lại có nhan đề là *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*. Ở đây có hai sự lạ: Bao năm xa quê, tác giả đã không viết bài thơ

nào, bây giờ lại viết khi mới về quê; mặt khác, viết không có chủ ý, ngẫu nhiên mà viết (ngẫu thư). Hai điều lạ lùng ấy tất có những uẩn khúc bên trong."

(Nhiều tác giả, *Tư liệu Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2003)

"Không hề có một chữ nào nói về tình cảm mà tình cảm cứ hiện ra phập phồng náo nức, xốn xang, tủi mừng trên từng câu thơ.

Phút ngẫu hứng của nhà thơ được đan xen bởi nhiều cảm xúc trái ngược: vừa vui vừa buồn, vừa mừng vừa tủi. Đó là cảm xúc rất chân thực của một người xa quê lâu năm nhưng vẫn nặng lòng với quê hương."

(Nguyễn Trọng Hoàn - *Về tác giả tác phẩm Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục)

TRỞ LẠI NHÀ XƯA

Trở lại nhà xưa vừa chiều xuống
Tiếng chim xao xác phía sau nhà
Hai cây nhãn cũ nay còn một
Cành đã khô gầy vẫn nở hoa
Trở lại nhà xưa chưa thể nói
Rưng rưng khói bếp lững lờ bay
Mẹ đã đi xa cha già yếu
Chiều ơi chiều! Tôi đã về đây
Tôi đã về đây! Nửa cuộc đời
Đủ còn nhận lại tháng năm trôi?
Bọn nhỏ đứng nhìn như ngơ ngác
May, cuối hoàng hôn nhấp nhóa trời.

(Mã Giang Lân)

C LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ "Tĩnh dạ tứ" và bài thơ "Hồi hương ngẫu thư" cùng tập trung thể hện tình cảm nào?

A. Tình cảm gắn bó tha thiết với quê hương.

B. Nỗi buồn xa xứ.

C. Tình cảm yêu mến thiên nhiên.

D. Nỗi nhớ người thân.

2. Bài thơ "Hồi hương ngẫu thư" sử dụng cách thể hiện tình cảm nào?

A. Trực tiếp. C. Vừa trực tiếp vừa gián tiếp.

B. Gián tiếp. D. Cả ba đáp án trên đều sai.

3. Tác giả viết bài thơ trong hoàn cảnh nào?

A. Đang ở xa quê C. Đang rời quê hương đi xa

B. Xa quê rất lâu, nay mới trở về D. Lại rời quê hương đi xa

4. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

A. Lục bát C. Thất ngôn bát cú

B. Ngũ ngôn tứ tuyệt D. Thất ngôn tứ tuyệt

5. Thủ pháp nghệ thuật nào được sử dụng rất hiệu quả trong hai câu thơ đầu?

A. So sánh. C. Đối.

B. Điệp ngữ. D. Ẩn dụ.

6. Những cặp từ sau: "li -hồi; thiếu - lão; tiểu - đại " là những cặp từ:

A. Đồng nghĩa. B. Đồng âm. C. Trái nghĩa.

7. Yếu tố "ngẫu" trong từ nào sau đây không cùng nghĩa với các từ còn lại?

A. Ngẫu nhiên. B. Biền ngẫu. C. Ngẫu hứng.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Tác giả viết *Hồi hương ngẫu thư* (Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê) nhưng tình cảm dành cho quê hương có ngẫu nhiên xuất hiện khi người mới đặt chân lên mảnh đất quê hương không?

Câu 2: Sau bao năm tháng xa quê, có gì thay đổi và có gì không thay đổi ở người trở về? Ý nghĩa của những điều đó?

Câu 3: Tình huống khi tác giả vừa về đến quê hương diễn ra như thế nào? Nêu cảm nhận của em về giọng điệu thơ và nỗi niềm của tác giả.

Câu 4: Cảm xúc và nỗi niềm của hai nhà thơ trong bài *Hồi hương ngẫu thư* và bài thơ *Trở lại nhà xưa* (Trong mục B. Kiến thức mở rộng, nâng cao) có điểm nào gặp gỡ?

Câu 5: Bài *Tĩnh dạ tứ* và bài *Hồi hương ngẫu thư* có gì giống và khác nhau về sắc thái tình cảm và cách thể hiện?

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(Mao ốc phong thu vị sở phá ca)

ĐỖ PHỦ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Đỗ Phủ (712- 770), tự là Tử Mĩ, hiệu Thiếu Lăng, quê ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Ông xuất thân trong một gia đình quan lại, có truyền thống văn hoá, bản thân ông là người bộc lộ tài năng thơ ca từ rất sớm (7 tuổi đã biết làm thơ) nhưng thi cử lận đận.

- Ông từng giữ một chức quan nhỏ song không được tín nhiệm, lại gặp loạn An Lộc Sơn nên ông từ quan về quê. Ông là nhà thơ hiện thực yêu nước nổi tiếng Đời Đường, ông được mệnh danh là "Thi Thánh".

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

- Bài thơ viết theo thể cổ thể. Đây là thể thơ được viết tự do hơn các thể thơ Đường khác.

- Bài thơ sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt: miêu tả, tự sự, biểu cảm.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Nhà thơ đã thể hiện một cách sinh động nỗi khổ của bản thân do căn nhà bị gió thu phá nát. Điều đáng quý là vượt lên trên nỗi bất hạnh cá nhân, nhà thơ đã bộc lộ khát vọng cao cả - ước sao có được ngôi nhà vững chắc ngàn vạn gian để che chở cho tất cả mọi người nghèo trong thiên hạ.

b. *Các khía cạnh chính*

- *Hoàn cảnh ra đời:* Năm 755, loạn An Lộc Sơn – Sử Tư Minh nổ ra và kéo dài đến năm 763. Thời gian này Đỗ Phủ không được vua tin dùng nên ông xin từ chức đưa gia đình đi lánh nạn ở Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên. Một năm sau, nhờ bạn bè giúp đỡ ông cất được một ngôi nhà tranh bên cạnh khe Thán Hoa, thuộc phía

Tây Thành Đô. Ngôi nhà tuềnh toàng ấy ông ở chưa được bao lâu thì bị gió thổi tốc mái. Đêm xuống, mưa không ngừng rơi khiến cái lạnh thấu vào da thịt. Nỗi nhọc nhằn, cơ cực của bản thân, cùng với cảnh loạn li, tang thương của đất nước gieo đau khổ cho bao kiếp người đã khiến ông viết nên tác phẩm này. Do đó, có thể nói rằng: Bài thơ là chuyện thật của chính cuộc đời nhà thơ.

- *Bố cục*: Bài thơ có thể chia bốn phần.

+ Phần I: (Từ câu 1 đến câu 5): Miêu tả cảnh nhà bị gió thu thổi tốc mái.

+ Phần II: (Từ câu 6 đến câu 10): Kể chuyện lũ trẻ cậy sức cướp tranh và nỗi ấm ức của nhà thơ.

+ Phần III: (Từ câu 11 đến câu 18): Nỗi khổ trong đêm nhà bị tốc mái.

+ Phần IV: (Từ câu 19 đến câu 23): Ước mơ cao cả của nhà thơ.

Năm câu thơ đầu tiên, tác giả đã miêu tả rõ cảnh gió thu làm tốc mái nhà:

"Tháng tám, thu cao gió thét già,
Cuộn mất ba lớp tranh nhà ta
Tranh bay sang sông rải khắp bờ
Mảnh cao treo tót ngọn rừng xa
Mảnh thấp quay lộn vào mương sa."

Cả năm câu thơ được gieo vần bằng ở cuối câu như vẽ ra âm thanh và cảnh tượng của từng trận gió thu cuộn lên ầm ầm, giận dữ, bốc sạch mái nhà tranh. Ở đoạn thơ này, tuy tác giả sử dụng phương thức biển đạt miêu tả là chính, song ẩn sau cảnh tượng được miêu tả ta vẫn như thấy được nỗi lo ngại đến xót xa của chính nhà thơ lo cho ngôi nhà của mình, lo cho cuộc sống của gia đình mình, lo cho thế sự.

Đến đoạn thơ thứ hai, tác giả sử dụng phương thức biểu đạt tự sự để kể chuyện lũ trẻ thôn Nam cậy sức cướp tranh và nhà thơ vì già yếu nên nhìn cảnh ấy đành bất lực.

"Lũ trẻ thôn Nam khinh ta già không sức
Nỡ nhè trước mặt xô cướp giật
Cắp tranh đi tuốt vào luỹ tre
Môi khô ruộng cháy gào chẳng được,
Quay về, chống gậy lòng ấm ức"

Có thể nói, đoạn thơ thứ hai là sự phát triển và bổ sung cho đoạn trước. Năm câu thơ này bổ sung cho tình trạng khốn cùng của nhà thơ, gió thu ầm ầm bốc tung mái nhà, đã khiến nhà thơ xót xa, nhưng có lẽ ông xót xa hơn cho những đứa trẻ cướp tranh kia – cuộc sống khốn cùng, nghèo khó đã đẩy những đứa trẻ trong trắng, ngây thơ trở thành những kẻ "cướp tranh" nhẫn tâm, ngạo ngược, khinh rẻ người già yếu. Do đó, tuy nhà thơ có "ấm ức" vì bị cướp tranh nhưng có lẽ ông xót xa nhiều hơn

cho những đứa trẻ sống cảnh sống khốn cùng. Như vậy, ngay từ đoạn thơ thứ hai, tác giả đã bộc lộ tấm lòng nhân đạo, vị tha cao cả của mình, ông lo ngại cho cuộc sống gia đình mình khi nhà bị tốc mái thì ít mà xót xa cho cuộc sống khốn cùng của những đứa trẻ cướp tranh thì nhiều.

Đoạn thơ thứ ba là một bước tăng cấp về nỗi khổ của nhà thơ. Đoạn thơ này tác giả vừa tả, vừa kể, vừa biểu cảm. Ông tả cảnh nhà trong đêm bị tốc mái, ông kể về những đêm không ngủ. Tình cảnh của toàn bộ gia đình hiện lên qua những câu thơ:

"Mền vải lâu năm nằm tựa sắt,
Con nằm xấu nết đạp lót nát
Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu"

Và tình cảnh của nhà thơ: *"Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê"*

Bao trùm lên toàn bộ đoạn thơ là nỗi xót xa, cay đắng của nhà thơ trong đêm khắc nghiệt ấy. Nhà thơ không chỉ vẽ ra cảnh ngộ của gia đình mình khi chịu cảnh loạn lạc mà cảnh ấy còn chính là hiện thực của thời cuộc lúc bấy giờ. Cuộc sống của gia đình nhà thơ cũng chính là cuộc sống của bao người dân nghèo khổ khi rơi vào cảnh loạn lạc. Câu hỏi tu từ "*Đêm dài ướt át sao cho trót*?" vừa như là lời giãi bày tâm sự của chính nhà thơ, vừa là nỗi xót xa, ngao ngán cho tình cảnh đất nước của ông.

Đoạn thơ kết được coi là điểm sáng của toàn bộ bài thơ, không còn là lời thở than, giãi bày tình cảnh mà là những câu thơ ẩn chứa khát vọng lớn lao, đẹp đẽ của nhà thơ:

"Ước được nhà rộng muôn ngàn gian
Che khắp kẻ sĩ nghèo đều hân hoan"

Ông đã quên đi nỗi bất hạnh của gia đình mình, quên đi những khổ ải của bản thân mình mà ước mơ về một mái nhà chung cho muôn ngàn người trong thiên hạ. Khổ thơ cuối bộc lộ rõ nhất tấm lòng vị tha, nhân đạo của một nhà thơ hiện thực. Ước mơ ấy của ông tuy mang màu sắc lãng mạn, ảo tưởng song rất chân thực, bởi ước mơ ấy bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống, từ bản chất nhân hậu, vị tha, từ mong muốn nhân dân được ấm no, hạnh phúc của chính nhà thơ.

Như vậy, ở trong bài thơ này, nhà thơ không chỉ miêu tả nỗi thống khổ của bản thân mình, mà sâu xa hơn là thông qua nỗi khổ của bản thân, nhà thơ đã nói lên được nỗi khổ của những người nghèo trong thời buổi loạn lạc lúc bấy giờ. Việc kết hợp ba phương thức biểu đạt: miêu tả, tự sự, biểu cảm giúp tác giả không chỉ cho ta thấy được "cảnh" mà còn cho ta thấy được "tình"- đó là tình người, là tấm lòng bao dung, rộng mở hết mọi cảnh khốn cùng của nhà thơ.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả đã sử dụng bút pháp hiện thực trong miêu tả giúp người đọc có thấy được phần nào tình hình xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ.

Việc sử dụng thể thơ cổ thể với quy định khá tự do, không bị gò bó bởi niêm luật giúp tác giả có thể sử dụng các câu văn dài, ngắn xen kẽ thể hiện được rõ nét tâm trạng của tác giả .

- Tác giả đã sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt, miêu tả, tự sự, biểu cảm một cách nhuần nhuyễn.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Thơ ca Đỗ Phủ kế thừa và phát triển truyền thống hiện thực của văn học Trung Quốc từ Kinh thi trở đi, nên đã đạt được những thành tựu chưa từng thấy. Thơ ông chan chứa không khí cuộc sống hiện thực mãnh liệt, ngòi bút của ông khách quan thận trọng. Khi tự sự tả cảnh, không những ông đã phản ánh một cách trung thực tình hình xã hội , không khí lịch sử đương thời, thậm chí ông còn đưa cả năm tháng vào thơ để tăng thêm tính chất hiện thực. Không có gì lạ khi người xưa vô cùng ca ngợi thái độ sáng tác phản ánh cuộc sống một cách chính xác đó của ông: "*Dùng hết bút lực, như Thái Sử Công (Tư Mã Thiên) chép truyện*".

(Nhiều tác giả, *Lịch sử Văn học Trung Quốc*, Tập I,
Nhà xuất bản Giáo dục, 1997)

* "Trong bài thơ này, Đỗ Phủ đã miêu tả nỗi thống khổ của bản thân, song khi đọc xong phần cuối của bài thơ, chúng ta liền biết rằng nhà thơ không chỉ miêu tả nỗi thống khổ của bản thân một cách cô lập đơn thuần, mà thông qua miêu tả sự thống khổ của bản thân để biểu hiện sự thống khổ của tất cả "kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ" để biểu hiện thảm họa của xã hội, của thời đại... Nhà thơ không chỉ vì sự bất hạnh của chính mình mà than thở, mà mất ngủ, mà gào to, thét lớn! Trong đêm thu bị mưa vùi gió dập một cách tàn nhẫn, điều quay cuồng trong đầu óc nhà thơ không chỉ là chuyện "riêng lều ta nát" mà còn là tình cảnh mọi ngôi nhà tranh của "kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ đều rách nát"...

(HoắcTùng Lâm - Nguyễn Khắc Phi dịch, *Tư liệu Văn học 9*, Tập I
Nhà xuất bản Giáo dục, 2002)

* "Đỗ Phủ là một nhà thơ hiện thực vĩ đại. Ông đã phanh phui những mặt xấu xa của xã hội đương thời. Tuy nhiên trong nhiều bài thơ hiện thực rất nổi tiếng, ông cũng thổ lộ những ước mơ cao cả mà ngày nay nhân loại và nhân dân trên đất nước ông cũng mới làm cho nó trở thành một phần hiện thực. Chính bởi vậy, có người cho rằng Đỗ Phủ không chỉ là nhà thơ của thời đại mà còn là một nhà tiên tri."

C.LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

A. Cổ thể. C. Thất ngôn bát cú.

B. Ngũ ngôn. D. Lục bát.

2. Bài thơ "Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" viết về điều gì?

A. Tình cảnh thực của gia đình nhà thơ.

B. Tình cảnh gia đình người bạn nhà thơ.

C. Tình cảnh của người nông dân.

D. Tình cảnh của người nghèo trong thiên hạ.

3. Bài thơ cho ta thấy vẻ đẹp nào của tâm hồn Đỗ Phủ?

A. Giàu lòng vị tha, nhân đạo, cao thượng. C. Giàu lòng yêu nước.

B. Rất yêu thiên nhiên. D. Thương gia đình mình.

4. Qua bài thơ, theo em nỗi khổ lớn nhất của nhà thơ là gì?

A. Nhà nghèo. C. Nhà nghèo, tuổi già, phải sống cảnh loạn li.

B. Phải sống cảnh loạn li. D. Bệnh tật, đói khổ.

5. Trong bài thơ, tác giả đã sử dụng kết hợp những phương thức biểu đạt nào?

A. Miêu tả. C. Biểu cảm.

B. Tự sự. D. Cả ba đáp án trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Cái nghèo của Đỗ Phủ được thể hiện như thế nào trong bài thơ trên? Qua đó, bức tranh hiện thực về đời sống của nhân dân Trung Quốc được phản ánh như thế nào?

Câu 2: Từ cảnh nghèo, Đỗ Phủ đã có ước mơ và khát vọng gì? Em có cảm nghĩ như thế nào về mơ ước đó?

Câu 3: Bố cục của bài thơ có gì đặc biệt? Hãy nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

Câu 4: Dùng tối đa hai câu văn để nêu lên ý chính của đoạn văn sau:

"Đỗ Phủ là một nhà thơ hiện thực vĩ đại. Ông đã phanh phui những mặt xấu xa của xã hội đương thời. Tuy nhiên, trong nhiều bài thơ hiện thực rất nổi tiếng, ông cũng thổ lộ những ước mơ cao cả mà ngày nay nhân loại và nhân dân trên đất nước ông cũng mới làm cho nó trở thành một phần hiện thực. Chính bởi vậy, có người cho rằng Đỗ Phủ không chỉ là nhà thơ của thời đại mà còn là một nhà tiên tri."

VĂN BẢN TUỲ BÚT

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN TUỲ BÚT

STT	Tên văn bản	Nội dung chính	Đặc sắc nghệ thuật
1	*Một thứ quà của lúa non: Cốm*	Văn bản đã ca ngợi nét văn hoá đặc sắc của dân tộc qua một thứ sản vật giản dị, dân dã: cốm Hà Nội.	- Sử dụng nhiều tính từ và từ láy đặc sắc, ngôn ngữ giàu sức gợi hình, gợi cảm. - Sử dụng các hình ảnh so sánh, liên tưởng rất đặc sắc, độc đáo. - Sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: miêu tả, tự sự, biểu cảm một cách nhuần nhuyễn.
2	*Sài Gòn tôi yêu*	Văn bản thể hiện tình yêu sâu đậm của tác giả đối với thiên nhiên, khí hậu và con người Sài Gòn. Qua đó ta thấy được sự am hiểu tường tận và sự cảm nhận tinh tế của tác giả về mảnh đất Sài Gòn.	- Bố cục hợp lí, phù hợp với mạch cảm xúc của tác giả. - Sử dụng các từ ngữ mang màu sắc địa phương đúng lúc, đúng chỗ góp phần làm nổi bật những đặc điểm độc đáo của Sài Gòn. - Sử dụng một số phép nghệ thuật đặc sắc như phép nhân hoá, ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ...
3	*Mùa xuân của tôi*	Văn bản đã thể hiện nỗi nhớ thương da diết của nhà văn Vũ Bằng qua việc tái hiện cảnh sắc thiên nhiên, không khí mùa xuân đầy màu sắc, hương vị của Hà Nội và miền Bắc. Đồng thời, văn bản còn thể hiện khát vọng thống nhất đất nước của tác giả.	- Sử dụng nhiều hình ảnh so sánh đặc sắc, sự liên tưởng phong phú, độc đáo. - Sự quan sát, cảm nhận tinh tế. - Kết hợp nhuần nhuyễn giữa miêu tả với biểu cảm. - Giọng văn vừa sôi nổi, vừa tha thiết tạo sức truyền cảm mạnh mẽ . Lời văn giàu hình ảnh, nhịp điệu và giàu sức biểu cảm. - Sử dụng các biện pháp nghệ thuật đặc sắc: phép so sánh, điệp ngữ, liệt kê...

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

THẠCH LAM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

- Thạch Lam (1910 – 1942), tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi là Nguyễn Tường Lân. Ngoài bút danh Thạch Lam, ông còn có bút danh Việt Sinh. Ông sinh tại Hà Nội trong một gia đình công chức gốc quan lại, là em ruột hai cây bút chủ chốt của nhóm Tự Lực văn đoàn: Nhất Linh, Hoàng Đạo.

- Thạch Lam là cây bút có biệt tài về truyện ngắn. Văn ông trong sáng, giản dị mà sâu sắc, thâm trầm. Tác phẩm của ông đậm đà màu sắc hiện thực, miêu tả chân thực cuộc sống khổ nhục của những người bình dân, khơi gợi lòng bất bình với xã hội thực dân phong kiến. Sáng tác của Thạch Lam thường hướng vào thế giới bên trong của cái *"tôi"* với sự phân tích cảm giác rất tinh tế.

- Các tác phẩm chính:

+ *Nắng trong vườn*: tập truyện ngắn 1937.

+ *Hà Nội băm sáu phố phường*: bút kí 1943.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

- Thể loại tuỳ bút:

+ Tuỳ bút là một thể loại văn xuôi thuộc loại kí (bút kí) thường ghi chép những hình ảnh, những sự việc, những câu chuyện, có thật mà mình quan sát chứng kiến.

+ Tuỳ bút chú trọng đến việc bộc lộ cảm xúc, nhận xét, đánh giá của mình về con người và đời sống hiện tại. Vì thế, tuỳ bút thường mang đậm chất chủ quan, chất trữ tình, nó giống như những bài thơ bằng văn xuôi.

+ Cấu trúc của tuỳ bút không bị ràng buộc bởi một cốt truyện cụ thể song nội dung của nó vẫn được triển khai theo một cảm hứng chủ đạo, một tư tưởng chủ đề nhất định.

+ Lời văn tuỳ bút mang những xúc cảm, tự do, giàu hình ảnh.

- Bài tuỳ bút *Một thứ quà của lúa non: Cốm* đã thể hiện được những nét đặc sắc của thể tuỳ bút và tài năng của nhà văn Thạch Lam với chất trữ tình nhẹ nhàng, trong sáng, cảm giác tinh tế và những suy nghĩ sâu sắc, lời văn giàu hình ảnh, nhịp điệu.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát:*

Văn bản *Một thứ quà của lúa non: Cốm* viết về một thứ quà dân dã, giản dị, mộc mạc nhưng giàu giá trị văn hoá của dân tộc.

b. *Các khía cạnh chính*

- Văn bản rút từ tập tuỳ bút *Hà Nội băm sáu phố phường*.

- Tập tuỳ bút *Hà Nội băm sáu phố phường* là tập tuỳ bút mà trong đó tác giả Thạch Lam không chỉ làm sống lại những nếp sinh hoạt, những thứ quà hay một số đường phố, cửa hiệu của Hà Nội mà còn thể hiện mĩ cảm và quan niệm của ông về văn hoá dân tộc. Qua tập tuỳ bút này, ta còn thấy một tình yêu sâu sắc của Thạch Lam dành cho Hà Nội.

- Bố cục: chia ba đoạn

+ Đoạn 1: (từ đầu... "*chiếc thuyền rồng*"): Giới thiệu về cốm và sự hình thành cốm.

+ Đoạn 2: (tiếp... "*kín đáo và nhã nhặn*"): Ca ngợi giá trị của cốm.

+ Đoạn 3: (phần còn lại): Bàn về cách thưởng thức cốm.

Cốm là sản vật được tạo nên bởi những hạt lúa nếp non, sản vật độc đáo của ruộng đồng những miền quê Việt Nam, nhưng không đâu làm ra được loại cốm thơm, dẻo, ngọt, ngon bằng làng Vòng (trước kia là ngoại thành, nay thuộc Cầu Giấy, nội thành Thủ đô Hà Nội). Bài tùy bút này viết về cốm Vòng – Hà Nội.

Mở đầu văn bản là sự cảm nhận về cốm từ hương thơm của lúa non của tác giả, từ đó nhà văn nêu lên sự hình thành của cốm Vòng – một thứ quà tinh tuý của thiên nhiên, hoà quyện bàn tay khéo léo của người dân làng Vòng. Ở đoạn văn này, tác giả đã vận dụng những cảm giác, đặc biệt là khứu giác để cảm nhận hương vị của cốm. Ngoài ra, nhà văn còn sử dụng ngòi bút miêu tả kết hợp cảm xúc và suy ngẫm rất tinh tế. Lời văn giản dị mà tinh tế, giàu chất thơ. Cốm làng Vòng được thể hiện dưới ngòi bút của Thạch Lam thật giản dị, mộc mạc song đầy ý nghĩa.

Đoạn thứ hai tác giả lại đề cập đến giá trị của cốm, cách làm cốm, song cao hơn cả chính là giá trị văn hoá của thức quà dân dã, quen thuộc này. Ở đoạn này, tác giả đã coi trọng cách làm ra cốm bởi không phải bất cứ lúc nào cũng có thể gặt lúa về làm cốm, cũng không phải bất cứ ai cũng có thể làm cốm mà làm cốm là một nghề, *"một sự bí mật trân trọng và khe khắt"*. Nhắc đến cốm Vòng, tác giả không quên nhắc đến những cô gái làng Vòng – một hình ảnh quen thuộc với người dân Hà Nội xưa. Những cô gái dịu dàng "xinh xinh" và vô cùng duyên dáng hiện lên thật đẹp dưới ngòi bút của Thạch Lam. Với tấm lòng trân trọng, nhà văn đã khái quát lên giá trị đặc sắc chứa đựng trong thức quà bình dị khiêm nhường kia. Cốm gắn liền với tục lệ sêu tết. Đó cũng chính là nét đẹp trong đời sống tinh thần của người Việt Nam chúng ta, là "nét son" trong những vẻ đẹp của những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc.

Với những giá trị đã nêu, tác giả bàn về cách thưởng thức cốm. Theo tác giả, thưởng thức cốm là thưởng thức những giá trị kết tinh ở đó. Vì vậy, phải nâng niu, phải trân trọng nó, nhà văn còn khẳng định: *"Cốm không phải thức quà của người ăn vội, ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ"*. Nhà văn đã rất tinh tế, tỉ mỉ trong việc giới thiệu một cách ăn lịch sự, thanh nhã. Qua đó, tác giả cũng bộc lộ một cách nhìn trân trọng và một thái độ văn hoá trong việc thưởng thức cốm. Ăn cốm đã trở thành một nghệ thuật trong văn hoá ẩm thực mang nét riêng độc đáo của dân tộc Việt Nam.

Viết về cốm, ngoài Thạch Lam còn có Nguyễn Tuân và Vũ Bằng. Nhưng *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"* của Thạch Lam vẫn tạo được nét riêng về một thức quà giản dị, mộc mạc nhưng giàu giá trị văn hoá. Thức quà bình dị ấy trở nên tinh khiết, thanh cao hơn dưới ngòi bút tinh tế, giàu chất thơ của Thạch Lam.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả sử dụng nhiều tính từ, từ láy, ngôn ngữ giàu sức gợi hình, gợi cảm.
- Sử dụng các so sánh, liên tưởng rất khéo léo, độc đáo.
- Sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt miêu tả, tự sự, biểu cảm song phương thức biểu cảm là chủ yếu, làm cho tác phẩm nhẹ nhàng, giàu cảm xúc, mang đậm dấu ấn cá nhân của tác giả.

E. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách diệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra khỏi khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày... Ngày nay, đọc lại Thạch Lam vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học".

(Nguyễn Tuân – *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập II,
Nhà xuất bản Văn học, 1982)

* *"Hà Nội băm mươi sáu phố phường"* là một tập bút kí phong phú tư liệu và tràn đầy cảm xúc với một văn phong lịch lãm và tinh tế. Cảnh sắc Hà Nội hiện lên sinh động, gần gũi, những món ăn Hà Nội qua ngòi bút Thạch Lam trở nên đầy màu sắc, mùi vị, cảm giác. Có những đoạn văn đạt đến vẻ đẹp trong sáng, mẫu mực. Có thể nói, ở tác phẩm này, tâm hồn và tài năng văn chương của Thạch Lam đã hoà hợp đẹp đẽ với sự thanh tao và luôn đứng ở vị trí một trong những tác phẩm đặc sắc nhất về Hà Nội".

(Vũ Tuấn Anh, *Thạch Lam- về tác giả và tác phẩm*, Nxb Giáo dục)

* "Chỉ qua một thứ quà giản dị, quen thuộc, Thạch Lam đã gợi ra được cả hương vị, cả linh hồn của quê hương làng mạc Việt Nam, cả vẻ đẹp của tâm hồn và lối sống của con người Việt Nam. Điều đó khiến cho văn Thạch Lam ở đây thấm đượm một chất thơ, nhiều câu văn xuôi mà giống như thơ."

(Nguyễn Hoành Khung, *Tư liệu Văn học*, Nxb Giáo dục, 2001)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản "Một thứ quà của lúa non: Cốm" được viết theo thể loại nào?

A. Tuỳ bút.

B. Truyện ngắn.

C. Thơ.

D. Tiểu thuyết.

2. Văn bản "Một thứ quà của lúa non: Cốm" viết về đặc sản của địa phương nào?

A. Bắc Ninh.

C. Thanh Hoá.

B. Hải Dương.

D. Hà Nội.

3.Văn bản sử dụng phương thức biểu đạt nào là chính?

A. Miêu tả.

C. Biểu cảm.

B. Tự sự.

D. Nghị luận.

4. Cách giới thiệu về cốm của Thạch Lam có gì đặc sắc?

A. Tự nhiên.

C. Tự nhiên, khéo léo, gợi cảm.

B. Khéo léo.

D.Chân thực.

5. Theo em, giá trị của cốm thể hiện như thế nào trong văn bản ?

A. Là thức dâng mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê.

B. Là một trong hai lễ vật dùng trong sêu tết, cưới hỏi.

C. Là sản vật truyền thống của dân tộc.

D.Cả ba đáp án trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Theo em, việc dùng cốm làm đồ sêu tết, cưới hỏi có ý nghĩa sâu sắc như thế nào?

Câu 2: Qua văn bản, em có nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn của tác giả?

Câu 3: Hãy viết một đoạn văn nêu cảm nhận của em về một thức quà tuổi thơ.

Câu 4: Viết bài văn biểu cảm về một sản vật khác mà em biết.

Câu 5: Văn bản *Một thứ quà của lúa non: Cốm* là một văn bản tuỳ bút rất giàu chất thơ. Đọc văn bản, em thích nhất đoạn văn nào? Vì sao?

SÀI GÒN TÔI YÊU

MINH HƯƠNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thể loại: Kí - Tùy bút.

2. Nội dung cơ bản

a. Nội dung khái quát

Sài Gòn là thành phố trẻ trung, năng động, hấp dẫn về thiên nhiên và khí hậu. Người Sài Gòn có phong cách cởi mở, bộc trực, chân tình và trọng đạo nghĩa. Bài văn đã thể hiện tình cảm sâu đậm của tác giả với Sài Gòn qua sự gắn bó lâu bền, am hiểu tường tận và cảm nhận tinh tế.

b. *Các khía cạnh chính*

- Hoàn cảnh sáng tác: Văn bản được viết vào tháng 12-1990 sau được in vào trong tập *Nhớ Sài Gòn*, một tập văn thơ nhân dịp kỉ niệm 300 năm Sài Gòn.

Những ấn tượng chung về Sài Gòn

Thành phố 300 năm vẫn trẻ: Để làm nổi bật sự trẻ trung của Sài Gòn, tác giả đã sử dụng rất nhiều phép so sánh mới lạ và hấp dẫn. So sánh giữa một phạm trù vô hạn và một phạm trù hữu hạn: *"Sài Gòn đương trẻ. Tôi thì đương già"*. So sánh với sự hình thành và phát triển của đất nước: *"Ba trăm năm so với ngàn năm tuổi của Đất nước thì cái đô thị này còn xuân chán."* Và có lẽ đây là so sánh bất ngờ và thú vị nhất, so sánh sức trẻ của đô thị Sài Gòn với sức sống dạt dào của một cây tơ: *"Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đà thay da đổi thịt..."*. Qua đó, ta thấy tình cảm tác giả dành cho Sài Gòn thật nồng nhiệt.

Thời tiết nhiệt đới thất thường và nhịp sống sôi động:

Thời tiết, khí hậu ở Sài Gòn là thời tiết khí hậu nhiệt đới, nắng lắm mưa nhiều: *nắng sớm ngọt ngào;* nhiều mưa bất chợt: *những cây mưa*; nhiều gió buổi chiều: *chiều lộng gió nhớ thương*; khí hậu hay trái chứng: *trời đang ui ui buồn bã bỗng trong vắt như thuỷ tinh.*

Nhịp sống nhanh, khẩn trương, sôi động: Phố phường náo động, dập dìu xe cộ; tinh sương tĩnh lặng, không khí mát dịu, trong lành...

Nhà văn đã diễn đạt bằng những câu văn rất giàu chất thơ, hình ảnh gợi nên thật đẹp đẽ, thấm đẫm cảm xúc. Điệp từ "*tôi yêu*" cứ láy đi láy lại nồng nàn, tha thiết.

Tác giả còn đưa câu ca dao vào cuối đoạn vừa tạo ra một cách diễn đạt mới duyên dáng vừa nhấn mạnh tình yêu chân thành nồng nhiệt của tác giả với Sài Gòn.

Đặc điểm cư dân và phong cách người Sài Gòn

Đặc điểm cư dân:

Ở đây toàn là người Sài Gòn mặc dù không ít người gốc Bắc, Trung, Nam... bởi Sài Gòn là nơi hội tụ bốn phương, không phân biệt nguồn gốc. Người dân Sài Gòn cởi mở, dễ dàng mến khách, hoà hợp với mọi người. *"Sài Gòn bao giờ cũng dang hai cánh tay mở rộng mà đón nhiều người từ trăm nẻo đất nước kéo đến."*

Phong cách người Sài Gòn:

- Ăn nói tự nhiên, dễ dãi.
- Ít dàn dựng, tính toán.
- Chân thành, bộc trực.

→ Đó là phong cách sống cởi mở, trung thực, ngay thẳng, tốt bụng.

Phong cách các cô gái Sài Gòn có những nét đẹp riêng:

- Nét đẹp trang phục: *nón vải vành rộng, áo bà ba trắng, quần đen rộng, giày bố trắng, xăng đan, guốc vuông.*
- Nét đẹp ngoại hình: *khỏe khoắn, cặp mắt sáng rỡ, nụ cười thiệt tình, tươi tắn.*
- Nét đẹp trong ứng xử: *chào người lớn thì cúi đầu, chắp tay, gặp trang lứa thì hơi cúi đầu và cười.*

Nét đẹp của cư dân Sài Gòn còn là tinh thần bất khuất không chút do dự, không nề gian khổ, sẵn sàng hi sinh cho Tổ quốc trong suốt ba mươi năm kháng chiến.

Sài Gòn đô thị hiền hòa

- Sài Gòn rộng mở và hào phóng, cư dân Sài Gòn đông đúc.
- Tác giả khẳng định thêm tình yêu Sài Gòn dai dẳng, bền chặt.

3.Đặc sắc nghệ thuật

- Bố cục chặt chẽ, mạch ý rõ ràng.
- Sử dụng nhuần nhuyễn, tinh tế các biện pháp tu từ: so sánh, ẩn dụ, điệp ngữ.
- Ngôn ngữ mang đậm dấu ấn địa phương Sài Gòn.

Qua cách sử dụng ngôn ngữ, bố cục và giọng văn, ta nhận thấy nhà văn đúng là một người Sài Gòn thứ thiệt: chân thành, bộc trực, cởi mở và trọng đạo nghĩa.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Kể từ khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh làm theo lệnh của Chúa Nguyễn vào kinh lược đất phương Nam năm 1698, "Lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định,

lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn...", đến năm 1988, Sài Gòn (và từ sau năm 1975 đến nay mang tên thành phố Hồ Chí Minh) vừa tròn 300 năm.

300 năm so với lịch sử dân tộc tuy không phải là dài, nhưng đó là 300 năm mở đất, đấu tranh, dựng xây với biết bao sự kiện đau thương, được mất, tự hào, đáng ghi lại cho muôn đời con cháu mai sau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có một câu nói bất hủ: "Nam Bộ là thịt của Việt Nam, là máu của máu Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí đó không bao giờ thay đổi!".

Chân lí đó vừa thể hiện thực tế lịch sử nước ta được hình thành qua một quá trình lâu dài khai phá, mở rộng bờ cõi và bảo vệ sự thống nhất đất nước của cha ông ta, vừa đấu tranh chống lại âm mưu và hành động của bọn đế quốc muốn chiếm Nam Bộ và chia cắt Nam Bộ trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm quan trọng về nhiều phương diện ra khỏi sự thống nhất của Tổ quốc.

Từ những thế kỉ xa xưa, sau khi đặt chân lên đất Gia Định, rồi mở rộng sự khai phá ra toàn Nam Bộ, những người mở đường luôn hướng về Thủ đô, nơi có Chính phủ Trung ương đóng:

Từ độ mang gươm đi mở nước
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long!

Năm 1976, sau khi non sông thu về một mối, thể theo nguyện vọng toàn dân từ Bắc chí Nam, Quốc hội thống nhất quyết định lấy tên Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt cho thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định. (...)

Tên Bác Hồ được đặt cho Thành phố là một vinh dự rất lớn, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi trách nhiệm rất cao của Thành phố trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta.

(Nhiều tác giả, *300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản "Sài Gòn tôi yêu" thuộc thể loại nào?

A. Tùy bút .
B. Hồi kí.
C. Nhật kí.
D. Phóng sự.

2. Nội dung chính của văn bản là gì?

A. Thể hiện tình yêu thiết tha, sâu nặng của tác giả đối với Sài Gòn.

B. Thể hiện niềm mê say trước vẻ đẹp rực rỡ của thiên nhiên Sài Gòn.

C. Thể hiện sự lôi cuốn, hấp dẫn của nhịp sống sôi động của Sài Gòn.

D. Thể hiện niềm tự hào vì thành phố được mang tên vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc: Hồ Chí Minh.

3. Cụm từ nào dưới đây không được tác giả dùng để chỉ thành phố Sài Gòn?

A. Đô thị ngọc ngà.

B. Hòn ngọc Đông Dương.

C. Cái đô thị này còn xuân chán.

D. Đô thị hiền hoà.

4. Đoạn văn "Tôi yêu Sài Gòn......che chở" sử dụng biện pháp tu từ chủ yếu nào?

A. So sánh.

B. Điệp ngữ.

C. Ẩn dụ.

D. Chơi chữ.

5. Qua bài văn, em thấy tác giả Minh Hương là người như thế nào?

A. Là một người rất lãng mạn, yêu thiên nhiên.

B. Là một người rất thích du ngoạn, tìm hiểu những thắng cảnh của đất nước.

C. Là một người đã gắn bó lâu bền với Sài Gòn, có am hiểu tường tận và có cảm nhận tinh tế.

D. Là một người cẩn thận, chu đáo.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Trong đoạn đầu của văn bản, tác giả đã sử dụng rất nhiều phép so sánh nhằm làm nổi bật một Sài Gòn trẻ trung. Em hãy nêu cảm nhận về cái hay, cái đẹp của một phép so sánh mà em cho là ấn tượng nhất.

Câu 2: Qua cảm nhận tinh tế của tác giả, em thấy khí hậu ở Sài Gòn có gì độc đáo?

Câu 3: Hình ảnh những cô gái Sài Gòn được gợi tả có những nét nào riêng biệt?

Câu 4: Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5-10 dòng) nêu cảm nghĩ của em về phong cách của người Sài Gòn.

Câu 5: Hãy viết một bài văn ngắn nói lên tình cảm của em đối với đẹp quê hương.

MÙA XUÂN CỦA TÔI

VŨ BẰNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Vũ Bằng (1913 - 1984), tên khai sinh là Nguyễn Đăng Bằng, quê gốc ở Lương Ngọc, tỉnh Hải Dương nhưng sinh ra tại Hà Nội trong một gia đình làm nghề xuất bản.

Ông là nhà văn, nhà báo đã cầm bút từ những năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, có sở trường về truyện ngắn, tuỳ bút, bút kí...

Sau năm 1945, ông vào Sài Gòn, vừa viết văn, làm báo, vừa tham gia hoạt động cách mạng. Tuy ở xa nhưng ông luôn nhớ về Hà Nội, hướng về quê hương - nơi có biết bao kỉ niệm không thể phai mờ. Ông có nhiều sáng tác viết về quê hương, về Hà Nội. Những sáng tác chính của ông: *Miếng ngon Hà Nội* (1960), *Thương nhớ mười hai* (1960 - 1971), *Bốn mươi năm nói láo* (1969)...

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Văn bản *Mùa xuân của tôi* được trích từ thiên tuỳ bút *Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt* trong tập *Thương nhớ mười hai* của nhà văn Vũ Bằng. Tuỳ bút là một thể văn giàu chất trữ tình, cấu trúc nhìn chung không bị ràng buộc, nội dung tự do nhưng vẫn triển khai hướng theo một chủ đề, cảm hứng nhất định. Ngôn ngữ tuỳ bút thường giàu hình ảnh và cảm xúc.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Mùa xuân của tôi là một văn bản biểu cảm nói về tình cảm của con người với mùa xuân. Bằng giọng điệu trữ tình tha thiết và những hình ảnh, chi tiết đặc sắc, bài văn đã tái hiện một cách sinh động không khí sinh hoạt và cảnh sắc mùa xuân trong những ngày mùa xuân ở Hà Nội nói riêng và ở Bắc Việt nói chung qua sự cảm nhận và quan sát tinh tế của tác giả. Bài văn đã thể hiện tình yêu và nỗi nhớ quê hương tha thiết, lòng yêu cuộc sống và khát vọng thống nhất đất nước của nhà văn Vũ Bằng.

b. *Những khía cạnh chính*

Hoàn cảnh sáng tác: Bài văn *Mùa xuân của tôi* (tên bài do người biên soạn sách đặt) là đoạn đầu của thiên tuỳ bút *Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt* trong tập *Thương nhớ mười hai*, mở đầu cho nỗi nhớ thương suốt mười hai tháng của tác giả. *Thương nhớ mười hai* được đánh giá là tác phẩm xuất sắc nhất trong sự nghiệp sáng tác của Vũ Bằng. Tác giả viết *Thương nhớ mười hai* trong những ngày đất nước còn bị chia cắt, còn chiến tranh, ông sống tại Sài Gòn, xa quê hương thân yêu. Nhà văn Vũ Bằng đã gửi vào tác phẩm những nỗi nhớ thương sâu sắc, da diết về quê hương, gia đình, khát khao đất nước được hoà bình và thống nhất. Tình cảm sâu sắc, mãnh liệt đó được thể hiện rõ nét qua nỗi nhớ những cảnh sắc và phong vị của thiên nhiên, phố xá cũng như cuộc sống ở Hà Nội. Mặc dù xa quê hương đã lâu nhưng hình ảnh quê hương vẫn luôn hiện hữu một cách sống động qua từng trang viết của ông.

Bố cục của văn bản:

Mùa xuân của tôi chỉ là một đoạn trích từ một thiên tuỳ bút trong *Thương nhớ mười hai*, không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh nên việc phân chia bố cục dựa trên nội dung của đoạn trích. Đoạn trích có thể chia làm ba phần với các nội dung cụ thể:

- *Phần I*: Từ đầu đến "*mê luyến mùa xuân*". Đây là đoạn nói lên tình cảm của con người với mùa xuân nói chung là một quy luật tất yếu, tự nhiên.
- *Phần II*: Tiếp theo đến "*mở hội liên hoan*". Đây là đoạn miêu tả cảnh sắc và không khí mùa xuân ở đất trời và trong lòng người.
- *Phần III*: Phần còn lại: Tái hiện cảnh sắc riêng của đất trời vào những ngày sau rằm tháng giêng ở miền Bắc.

Đại ý của bài văn: Bài văn đã tái hiện cảnh sắc thiên nhiên và không khí mùa xuân trong tháng giêng ở Hà Nội nói riêng và ở miền Bắc nói chung qua nỗi nhớ thương da diết của một người xa quê hương.

Ở đoạn đầu của văn bản, tác giả đã khái quát quy luật tự nhiên: Tình cảm của con người đối với mùa xuân là một lẽ thường tình, là một quy luật tất yếu, "*không có gì lạ hết*".

Phần tiếp theo, nhà văn Vũ Bằng đã thể hiện tình cảm tha thiết, nồng nàn của mình đối với cảnh sắc và không khí mùa xuân đất Bắc. Tác giả đã gợi tả được những nét đặc sắc trong khí hậu, thời tiết hết sức đặc biệt của mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân Hà Nội: "*mưa riêu riêu, gió lành lạnh*" và không khí náo nức, xao xuyến lòng người được gợi nên qua "*tiếng nhạn kêu trong đêm xanh*", "*tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa...*".

Vũ Bằng cũng đã tập trung miêu tả sức sống của thiên nhiên và con người trong

mùa xuân. Ông đã chú trọng làm nổi bật sức sống của mùa xuân trong thiên nhiên và trong lòng người bằng những hình ảnh đặc sắc: *"không cần uống rượu mạnh cũng thấy lòng mình say sưa một cái gì đó - có lẽ là sự sống"*, mùa xuân có thể *"làm cho người ta muốn phát điên lên"*, *"ngồi yên không chịu được"*, *"nhựa sống trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trồi ra thành những cái lá nhỏ li ti"*, *"tim người dường như cũng trẻ lại hơn ra và đập mạnh hơn"*, *"đường sá không còn lầy lội nữa mà là cái rét ngọt ngào, chớ không còn tê buốt căm căm"*, *"nhang trầm, đèn nến, và nhất là bầu không khí gia đình đoàn tụ êm đềm"*, *"lòng cảm như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm mới ràng mở hội liên hoan"...*

Ở phần cuối, tác giả đã tập trung miêu tả nét riêng của đất trời, của thiên nhiên và không khí mùa xuân Hà Nội, mùa xuân Bắc Việt trong những ngày sau rằm tháng giêng âm lịch. Nhà văn Vũ Bằng đã chọn lựa những hình ảnh, chi tiết đặc sắc nhất để thể hiện vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên mùa xuân: *"Đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu giêng, nhưng trái lại, lại nức một mùi hương man mác"*, *"trời đã hết nồm, mưa xuân thay thế cho mưa phùn"*, *"trên nền trời trong trong có những làn sóng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột"...* Nhà văn bằng sự cảm nhận và quan sát hết sức tinh tế và chính xác đã nắm bắt và tái hiện được những chuyển biến tinh vi của đất trời, của không khí, của cảnh sắc thiên nhiên trong những ngày sau rằm tháng giêng.

Bài văn đã cho ta thấy nhà văn Vũ Bằng không chỉ có sự am hiểu sâu sắc, sự cảm nhận tinh tế mà còn rất yêu mến, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương, của cuộc sống.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả có sự quan sát và cảm nhận tinh tế đã miêu tả được cảnh vật một cách sinh động, chân thực. Giọng điệu văn bản vừa sôi nổi, vừa tha thiết đã tạo nên sức truyền cảm mạnh mẽ.

- Sử dụng hình ảnh và từ ngữ đặc sắc, sử dụng các phép nghệ thuật độc đáo như phép so sánh, phép điệp ngữ, phép liệt kê...

- Lời văn giàu hình ảnh, giàu nhịp điệu và giàu sức biểu cảm.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* *Thương nhớ mười hai* là một trong những áng văn bất hủ viết về đất nước quê hương. Phải là một con người nặng lòng yêu thương Tổ quốc, yêu thương quê hương, yêu thương Hà Nội hơn ai hết thì mới viết được một cuốn sách như thế".

(Triệu Xuân, Lời giới thiệu trong *Tuyển tập Vũ Bằng*,
NXB Văn học, 2000)

* Văn bản *Mùa xuân của tôi* được viết theo thể tùy bút, trong cảm hứng của một người xa quê, nhớ về mùa xuân gợi cảm nơi đất Bắc với nỗi niềm nhớ thương da diết. Trong tâm trạng ấy, câu văn của Vũ Bằng dường như chất chứa nhiều tâm sự hơn.

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Về tác giả, tác phẩm Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2005)

* Nét nổi bật của bài viết này là việc tái hiện lại cảnh sắc tháng giêng của miền Bắc và sự rạo rực trong lòng người khi mùa xuân đến. Nỗi lòng thương nhớ da diết của tác giả ẩn chìm trong từng câu, từng chữ và được thể hiện bằng một ngòi bút tài hoa, tinh tế.

(Hoàng Hữu Bội , *Thiết kết bài học Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2003)

* Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Mùa xuân là mùa đẹp nhất trong một năm. Vạn vật được hồi sinh: Có suối hát, hoa cười, chim véo von hót...Và lòng người như trẻ lại, như đẹp thêm cùng mùa xuân. Mùa xuân được gọi là Chúa xuân - chúa của muôn loài. Thiên nhiên về mùa xuân nghìn lần xinh đẹp.

(Tạ Đức Hiền , *105 bài văn cấp II*, NXB Hà Nội, 2003)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản "Mùa xuân của tôi" được trích trong tác phẩm nào?

A. Thương nhớ mười hai. C. Hà Nội băm sáu phố phường.

B. Miếng ngon Hà Nội. D. Bốn mươi năm nói láo.

2. Văn bản"Mùa xuân của tôi" thuộc thể loại nào?

A. Truyện ngắn. C. Thơ.

B. Tuỳ bút. D. Bút kí.

3. Nội dung chính của văn bản "Mùa xuân của tôi" là gì?

A. Miêu tả cảnh sắc mùa xuân ở Hà Nội.

B. Miêu tả cảnh sắc mùa xuân ở miền Bắc.

C. Tái hiện cảnh sắc và không khí mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc đồng thời thể hiện tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước sâu sắc.

4. Câu văn "Nhựa sống ở trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm in mãi không chịu được, phải trồi ra thành những cái là nhỏ li ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh", đã sử dụng chủ yếu biện pháp nghệ thuật gì?

A. Nhân hoá. C. So sánh.

B. Điệp ngữ. D. Hoán dụ.

5. Qua bài văn, em thấy tác giả là người như thế nào?

A. Tác giả là người có sự cảm nhận tinh tế.

B. Tác giả là người rất yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống.

C. Tác giả là người rất yêu quê hương, đất nước.

D. Cả ba đáp án trên.

6. Đánh dấu ✓vào sau những nhận xét đúng về nội dung và nghệ thuật của văn bản " Mùa xuân của tôi " :

A. Văn bản có sự kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố miêu tả và biểu cảm .

B. Văn bản đã tái hiện được không khí và cảnh sắc thiên nhiên của mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc một cách sinh động .

C. Văn bản đã thể hiện sự am hiểu sâu sắc của tác giả đối với các lễ hội dân gian trong mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc.

D. Sự quan sát và cảm nhận tinh tế; hình ảnh , chi tiết đặc sắc .

E. Văn bản đã thể hiện tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước sâu sắc, lòng yêu cuộc sống tha thiết và khát vọng thống nhất đất nước của nhà văn .

G. Lựa chọn được điểm nhìn đặc sắc, có tác dụng lớn trong việc miêu tả cảnh

H. Giọng điệu vừa sôi nổi, vừa tha thiết tạo nên sức truyền cảm mạnh mẽ.

K. Lời văn giàu hình ảnh , nhịp điệu và giàu sức biểu cảm.

L. Sử dụng nhiều phép nghệ thuật độc đáo như phép so sánh, liệt kê, điệp ngữ...

M. Sử dụng bút pháp khoa trương độc đáo để miêu tả cảnh thiên nhiên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Cảnh sắc và không khí mùa xuân ở Hà Nội và ở miền Bắc được tác giả tái hiện như thế nào trong bài văn? Hãy tìm những chi tiết thể hiện cảnh sắc và không khí mùa xuân trong văn bản và nêu cảm nhận của em?

Câu 2. Hãy tìm một số câu văn và một số hình ảnh, chi tiết trong văn bản mà em cho là hay nhất? Hãy nêu cảm nghĩ của em về một hình ảnh, chi tiết hoặc một câu văn mà em thấy đặc sắc nhất.

Câu 3. Em có nhận xét gì về sự quan sát, cảm nhận cũng như tình cảm, cảm xúc của nhà văn Vũ Bằng thể hiện qua văn bản?

Câu 4. Hãy tìm một số đoạn văn, đoạn thơ viết về mùa xuân mà em biết. Em có nhận xét chung như thế nào về hình ảnh mùa xuân trong các đoạn văn, đoạn thơ đó?

Câu 5 . Hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 7 đến 10 dòng) nêu những cảm xúc của em về mùa xuân.

PHẦN 3:

VĂN BẢN KỊCH

CHÈO

NỖI OAN HẠI CHỒNG

(Trích *Quan Âm Thị Kính*)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHÈO

Khái niệm	Chèo là loại kịch hát- múa dân gian, kể chuyện, diễn tích bằng hình thức sân khấu, thường được biểu diễn ở sân đình nên còn được gọi là chèo sân đình.
Nguồn gốc	Chèo nảy sinh và được phổ biến rộng rãi ở Bắc Bộ.
Đặc điểm	
Nội dung, ý nghĩa	- Xoay quanh trục bĩ cực – thái lai. - Chèo chú ý giới thiệu những mẫu mực về đạo đức, tài năng để mọi người noi theo. - Bên cạnh việc cảm thông với số phận, bi kịch của người lao động, người phụ nữ, đề cao phẩm chất và tài năng của họ, chèo còn châm biếm, đả kích trực tiếp và mạnh mẽ những điều bất công, xấu xa trong xã hội phong kiến đương thời.
Là môn nghệ thuật tổng hợp	Khai thác toàn diện và triệt để các bộ phận của văn hóa truyền thống dân tộc: + Kịch bản : Truyện cổ tích, truyện Nôm. + Lời ca, âm nhạc: từ các làn điệu dân ca miền Bắc. + Múa: múa dân gian. Hề: lấy từ rừng cười (giai thoại, truyện tiếu lâm) dân gian. → Nghệ thuật tổng hợp: hát - nhạc – múa – diễn tích

Mang tính ước lệ và cách điệu cao	- Phân chia thành một số loại nhân vật truyền thống với những đặc trưng tính cách như: + Thư sinh: nho nhã, điềm đạm, ham học và học giỏi. + Nữ chính: đức hạnh, nết na, xinh đẹp, dịu hiền, chịu nhiều oan khổ, sau mới được hưởng hạnh phúc. + Nữ lệch: bạo dạn, lẳng lơ. + Mụ ác: tàn bạo, độc địa. + Hề chèo: thể hiện tiếng cười dân gian thông minh, hài hước sâu sắc. - Nhân vật chèo khi bước ra sân khấu đầu tiên phải xưng danh (xưng tên, họ, quê quán, nghề nghiệp, tính cách) sau đó mới đi vào diễn tích. - Hóa trang ước lệ: trang phục, râu, tóc, mặt... - Đạo cụ ước lệ: cái quạt... - Biểu diễn: múa – hát- nói, ngôn ngữ, cử chỉ, động tác... ước lệ cách điệu. - Vai trò của tiếng đế: trong cánh gà hoặc dưới khán giả: trò chuyện, trả lời, giao lưu giữa khán giả và diễn viên.
Kết hợp chặt chẽ cái bi và cái hài	- Kết thúc có hậu. - Cái bi nhiều khi được tô đậm: cuộc đời, số phận éo le, thê thảm, đáng thương, bất hạnh của con người, đặc biệt là người phụ nữ. - Những làn điệu buồn thảm chậm: sử râu ba vãn, nói thảm,... - Cái hài mang lại tiếng cười lạc quan, khỏe khoắn.

(Trích theo Nguyễn Văn Đường, *Thiết kế bài giảng Ngữ văn 7*)

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

a. *Nội dung khái quát:*

Vở chèo và đoạn trích đã thể hiện được những phẩm chất tốt đẹp cùng nỗi oan bi thảm, bế tắc của người phụ nữ và những đối lập giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến.

b. Các khía cạnh khác

Trích đoạn gồm có 5 nhân vật: Mãng ông, Thị Kính, Thiện Sĩ, Sùng bà, Sùng ông. Trong đó nhân vật Thị Kính và Sùng bà là nhân vật chính.

Nhân vật Thị Kính

Thuộc kiểu nhân vật nữ chính trong chèo.

Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, làm vợ và con dâu trong một gia đình khá giả trong xã hội phong kiến xưa.

Qua phần đầu đoạn trích, *Thị Kính hiện lên là một người vợ rất yêu chồng*. Lời hát sử và những hành động của Thị Kính thật ân cần, chu đáo: dọn kỉ, quạt cho chồng ngủ cho ta thấy tình cảm yêu thương, dịu dàng nàng dành cho chồng.

Nhưng *người phụ nữ đẹp người, đẹp nết ấy lại phải chịu một nỗi oan bi thảm và bế tắc*. Quá yêu chồng, Thị Kính quyết định xén chiếc râu mọc ngược trên cằm Thiện Sĩ. Nàng đâu ngờ hành động ấy lại là mồi lửa gây ra mọi oan ức.

Bà mẹ chồng nghe thấy tiếng kêu, xồng xộc chạy vào phòng. Sau những lời phân trần lửng lơ của con trai, bà ta đã quy luôn cái án giết chồng cho nàng. Không những thế, với "trí tưởng tượng cực kì phong phú", bà ta vấy thêm cái tội nàng thất tiết "trót say hoa đắm nguyệt, trên dâu dưới bộc hẹn hò".

Thị Kính đã kêu oan nhưng đâu có cơ hội nào để nàng được giãi bày. Ba lần nàng cất tiếng kêu oan với mẹ chồng thì cả ba lần tiếng nức nở nghẹn ngào ấy đều bị chẹn lại, thậm chí nàng còn bị vu thêm tội. Thị Kính kêu oan với người chồng mà nàng yêu thương thì người chồng nhu nhược ấy chỉ nghe lời mẹ, bỏ mặc nàng trong tuyệt vọng. Trong gia đình nhà chồng, Thị Kính hoàn toàn cô độc.

Chỉ duy có lần kêu với cha nàng nhận được sự cảm thông chia sẻ. Người cha thương con nhưng cũng không tài nào hoá giải được nỗi oan của con. Ông chỉ biết khuyên con:

"Con ơi dù oan dù nhẫn chẳng oan

Xa xôi cha biết nỗi con nhường nào."

Mặc dù bị đổ oan nhưng lời nói của Thị Kính vẫn rất hiền lành, từ tốn, vẫn giữ đúng phép tắc. Cử chỉ, hành động của nàng yếu đuối, nhẫn nhục. Qua đó, ta thấy được tính cách dịu dàng, phẩm chất nết na của nàng.

STT	Đối tượng kêu oan	Nội dung kêu oan	Kết quả
1	Mẹ chồng	- Giời ơi! Mẹ ơi! Oan cho con lắm mẹ ơi!	- Bị lấn lướt, vu thêm tội.
2	Mẹ chồng	- Oan cho con lắm mẹ ơi!	- Bị sỉ vả.
3	Chồng	- Oan thiếp lắm chàng ơi!	- Bị bỏ mặc.
4	Mẹ chồng	- Mẹ xét tình cho con, oan cho con lắm mẹ ơi!	- Bị dúi ngã.
5	Cha đẻ (Mãng ông)	- Cha ơi! Oan cho con lắm cha ơi!	- Được cảm thông nhưng người cha không hoá giải được nỗi oan của con.

Kết cục của nỗi oan là mối tình vợ chồng Thị Kính-Thiện Sĩ tan vỡ! Thị Kính bị đuổi về nhà.

Song *Thị Kính không chỉ bị oan mà nàng còn mang nỗi nhục của một thân phận nghèo hèn*. Nàng bị rẻ rúng, khinh miệt, nàng bị đổ tội chỉ vì nàng không phải là con nhà "*cao môn lệnh tộc*". Mà cứ theo lập luận khăng khăng của Sùng Bà thì "*mày là con nhà cua ốc cho nên chữ tam tòng mày ăn ở đơn sai*", nàng thật xấu xa và đáng khinh miệt, nàng không chính chuyên cũng chỉ vì nàng có thân phận thấp hèn. Có lẽ nỗi đau trào lên tột cùng trong lòng Thị Kính khi nàng phải chứng kiến thêm cảnh người cha già thân yêu bị chính cha chồng khinh miệt, dúi ngã.

Thị Kính quyết định đi tu trong đau đớn và tuyệt vọng.

- Mặt tích cực của hành động này: Muốn sống ở đời để tỏ rõ con người đoan chính, muốn nỗi oan được hoá giải.

- Mặt tiêu cực: cho rằng khổ là do số kiếp, "*phận âm duyên ôi*", tìm vào cửa Phật tu tâm.

Cuộc đời và nỗi oan đẫm nước mắt của Thị Kính gợi cho ta niềm cảm thông sâu sắc với thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Thành ngữ "*Oan Thị Kính*" dùng để nói về nỗi oan quá mức, cùng cực và không thể nào giãi bày được. Ngược lại "*Oan Thị Mầu*" để chỉ người không oan nhưng lại la lối là bị oan.

Nhân vật Sùng bà

Thuộc kiểu nhân vật mụ ác tiêu biểu trong nghệ thuật chèo.

Nhân vật Sùng bà đại diện cho tầng lớp địa chủ phong kiến.

Qua ngôn ngữ, hành động, cử chỉ của Sùng bà, *ta thấy được bản chất độc ác, tàn nhẫn của bà ta*.

Hành động, cử chỉ	Dúi đầu Thị Kính ngã xuống, bắt ngửa mặt lên, dúi tay Thị Kính ngã khuỵu xuống, đòi chém bổ, băm vằm, xả xích mặt, đuổi Thị Kính về nhà...
Nhận xét	Hành động diễn ra nhanh, rất tàn nhẫn và thô bạo.

Nói về nhà mình	Nói về nhà Thị Kính
- Giống nhà bà đây giống phượng giống công. - Nhà bà đây cao môn lệnh tộc. - Trứng rồng lại nở ra rồng.	- Tuồng bay mèo mả gà đồng lẳng lơ. - Mày là con nhà cua ốc. - Lỉu điu lại nở ra dòng lỉu điu. - Đồng nát thì về Cầu Nôm.

Lời lẽ của mụ rất sự phân biệt đối xử. Vốn từ ngữ để phân biệt chuyện "thấp

cao" của mụ thật phong phú. Trong lời lẽ của mụ, quan hệ giữa mụ và Thị Kính đã vượt ra khỏi quan hệ mẹ chồng - nàng dâu. Quan hệ ấy được mụ đặt đúng, trả đúng vào vị trí của nó: quan hệ giai cấp. Mâu thuẫn giai cấp bám rễ vào trong vấn đề hôn nhân phong kiến thật sâu sắc.

Lời lẽ của Sùng bà được thể hiện qua các làn điệu hát sắp, nói lệch, múa hát sắp chợt, ví von cũng nói chữ, cũng sử dụng tục ngữ ca dao nhưng rất thô tục. Lời lẽ ấy lấp liếm, thắt buộc, vu vạ và độc địa kèm với giọng điệu mỉa mai, cay nghiệt làm nổi bật tính cách độc ác, hợm hĩnh của Sùng bà.

Nhân vật Sùng bà hiện lên thật sống động, người ta có cảm giác vừa ra đến sân khấu mụ ta đã khoa chân múa tay, nhảy thênh thếch như nhảy đồng.

Nhân vật Sùng ông

Khi Sùng bà và Sùng ông cùng xuất hiện, Sùng ông như một cái bóng của vợ mình, sự xuất hiện của nhân vật này có tính chất như một hề chèo. Hắn làm ta bật cười bởi những lời nói ngô nghê chẳng ăn nhập với những lời vu vạ của mụ vợ: "Ơ thế nó kề cổ mày hay kề cổ ai hở con?", với lời nói đế leo theo mụ vợ "Thì mày ngửa cổ lên cho bà ấy xem", với cái hành động máy móc, xuẩn ngốc "Ơ thế bà bảo tôi ngồi chết gí ở đây thì tôi đứng ngồi à?"

Nhưng khi Sùng bà lui vào sân khấu, Sùng ông hiện hình "oai" lắm. Bao nhiêu cái đểu giả độc ác được phô bày. Giọng lưỡi, thủ đoạn của hắn cũng mỉa mai, cay độc, phỉnh phờ, bày trò lừa gạt, thậm chí còn giở thói vũ phu dúi ngã cả thông gia. Về bản chất, hắn chẳng khác gì vợ hắn. Chúng có thú vui, hả hê khi làm điều ác.

Nhân vật Thiện Sĩ

Cả trích đoạn chèo hình ảnh Thiện Sĩ mờ nhạt như chính tính cách nhu nhược, đớn hèn của anh ta. Những tưởng một Thiện Sĩ phần đầu đoạn trích sẽ là một người hào hoa, học rộng hiểu nhiều, ai dè càng những cảnh sau, càng thấy một Thiện Sĩ rỗng tuếch.

Nhân vật	**Nhân vật thuộc phe thiện**		**Nhân vật thuộc phe ác**		
	Thị Kính	*Mãng ông*	*Thiện Sĩ*	*Sùng bà*	*Sùng ông*
Tính cách	Hiền dịu, nết na, đức hạnh và yêu thương chồng. Chịu nỗi oan bi thảm, bế tắc.	Thật thà, chất phác, thương con, cảm thông với con nhưng bất lực.	Nhu nhược, đớn hèn.	Độc ác, hợm hĩnh.	Độc ác, sợ vợ.

Dấu vết triết lí Phật giáo: Đời là bể khổ, tình là dây oan. Tu là con đường giải thoát. Chữ "nhẫn" được đề cao.

III. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao.
- Tình tiết, hành động kịch diễn ra nhanh, hấp dẫn.
- Đan xen giữa cái bi và cái hài.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "...*Quan Âm Thị Kính* là một sáng tạo hết sức quan trọng của quần chúng; nó chuyển từ một chủ đề có tính chất bi kịch sang một chủ đề có tính chất hài kịch, xóa bỏ hầu hết những yếu tố tôn giáo yếm thế và siêu hình trong câu chuyện của Nguyễn Cấp và lồng vào đấy tiếng cười phê phán xã hội phong kiến thối nát trong nông thôn ngày trước, tiếng cười đại diện cho nhân sinh quan khỏe mạnh của quần chúng. Với những màn sáng tạo của nó, với nghệ thuật gây cười truyền thống mà nó sử dụng, vở chèo Quan Âm Thị Kính chắc chắn có một vị trí riêng trong lịch sử văn học cũng như lịch sử sân khấu truyền thống của dân tộc."

(Nguyễn Huệ Chi-Trần Gia Linh - *Từ điển Văn học*, tập II)

* "Trong toàn bộ vở, người xem thấy người lao động vừa tự khẳng định mình, vừa đả kích kẻ thống trị. Tuy vậy, do không có phương hướng, các tác giả chèo xưa chỉ dừng lại ở chỗ lên án giai cấp thống trị mà không mở ra được một phương hướng giải quyết vấn đề nào cho nhân quần xã hội."

Vì vậy, tuy tác phẩm còn những hạn chế nhất định, song nó đã vẽ nên thân phận Thị Kính, một người phụ nữ nông dân cùng cực, bị áp bức, không có lối thoát trong một xã hội bế tắc, u uất của nông thôn trong chế độ phong kiến xưa. Nó đem lại cho khán giả những trận cười hóm hỉnh có khả năng chôn vùi mọi vẻ đạo đức giả tạo bề ngoài của giai cấp phong kiến."

(Hà Văn Cầu, *Mấy vấn đề trong kịch bản chèo*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1997)

* "Vở *Quan Âm Thị Kính* vừa là tấm gương nhẫn nhục chịu đựng của người phụ nữ hiền lành, vừa là lời lên án đanh thép cái xã hội khốn nạn đầy những cảnh trớ trêu, những cạm bẫy lúc nào cũng giương lên chỉ rình người lương thiện sơ hở là lách vào tác oai tác quái."

(Trần Việt Ngữ , Hoàng Kiều, *Tìm hiểu sân khấu chèo*,
NXB Văn hóa-nghệ thuật, Hà Nội, 1964)

* "Chủ đề chính của chèo cũng như truyện *Quan Âm Thị Kính* có thể tóm gọn trong một từ *oan*. Trong văn học nước ta có khá nhiều tác phẩm nói đến nỗi oan khuất của con người nhất là người phụ nữ được thể hiện tập trung cao độ và sắc nét như ở vở chèo này. "

(Theo Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998)

* "Trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*, khi Thị Kính vì cắt râu cho chồng mà bị tiếng oan, bị đuổi ra khỏi nhà chồng, thì hành động của các nhân vật diễn ra rất nhanh. Ta có cảm tưởng rằng, Sùng bà đuổi con dâu vì lí do khác hơn là vì cho rằng Thị Kính định giết chồng. Ít ra ta cũng nhận thấy sự quyết định của mụ nhanh quá. Tâm lí của Thiện Sĩ và Sùng ông không được miêu tả và nói chung, ta chỉ hiểu được họ qua hành động của họ mà thôi (hành động yếu ớt của Thiện Sĩ, hành động thiếu suy nghĩ của Sùng ông). Đến như tâm tình oan khuất của Thị Kính cũng chỉ được nàng nói lên trong mấy câu thơ và sau đó thì nàng quyết định đi tu. Chính cái hành động đi tu đó nói lên ý nghĩa của màn chèo và tâm lí của nhân vật."

(*Theo* Đinh Gia Khánh (chủ biên), *Văn học dân gian Việt Nam*,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Tại sao sân khấu chèo truyền thống còn được gọi là chèo sân đình?

A. Vì sân khấu chèo được dàn dựng trong đình làng.

B. Vì sân khấu chèo chỉ là một tấm chiếu trải giữa sân đình, ngồi bao quanh chiếu là khán giả, giữa người diễn và người xem có mối liên hệ mật thiết.

C. Vì người ta căng phông bạt và trang hoàng lộng lẫy sân khấu trên sân đình.

D. Vì đoàn diễn viên thường đi diễn lưu động.

2. Tính ước lệ của nghệ thuật chèo được thể hiện ở phương diện nào?

A. Hoá trang.

C. Kiểu nhân vật.

B. Nghệ thuật hát, múa.

D. Cả ba ý trên.

3. Trích đoạn "Nỗi oan hại chồng" nằm trong phần nào của vở chèo "Quan Âm Thị Kính"?

A. Phần một.

B. Phần hai.

C. Phần ba.

4. Vai trò của trích đoạn này trong toàn bộ vở chèo?

A. Đây là cái nút đầu tiên trong vở chèo bộc lộ thân phận, địa vị người phụ nữ nghèo trong quan hệ gia đình và hôn nhân phong kiến.

B. Đây là phần không quan trọng và hấp dẫn của vở chèo.

C. Đây là phần trung gian giúp ta hiểu sâu sắc án hoang thai mà Thị Kính phải chịu đựng.

D. Không có ý kiến nào đúng.

5. Theo em, thành ngữ "Oan Thị Kính" và "Oan Thị Mầu" là:

A. Những thành ngữ có ý nghĩa gần gũi với nhau.

B. Những thành ngữ có ý nghĩa trái ngược với nhau.

6. Nhân vật chính trong trích đoạn "Nỗi oan hại chồng" là ai?

A. Thị Kính và Thiện Sĩ.

B. Mãng ông và Thị Kính.

C. Sùng bà và Sùng ông.

D. Sùng bà và Thị Kính.

7. Qua đoạn trích, em thấy Thị Kính là người như thế nào?

A. Hiền dịu, nết na, đức hạnh, rất thương yêu chồng.

B. Nhút nhát, e dè.

C. Ghê gớm không ai bắt nạt được.

D. Dũng cảm, mạnh mẽ

8. Dòng nào dưới đây nói đúng nhất ý nghĩa về sự xuất hiện của nhân vật Thiện Sĩ trong đoạn trích?

A. Để lại ấn tượng sâu sắc cho người đọc về một người hiểu biết sâu rộng.

B. Sự xuất hiện mờ nhạt như chính tính cách nhu nhược, thiếu bản lĩnh của anh ta.

C. Nhân vật Thiện Sĩ xuất hiện đã điều hoà ổn thoả những mâu thuẫn trong gia đình.

D. Nhân vật Thiện Sĩ là nguyên nhân gây ra mọi oan ức cho Thị Kính.

9. Theo em, nguyên nhân chính nào khiến Sùng bà vu vạ Thị Kính?

A. Vì Thị Kính xinh đẹp, giỏi giang quá khiến bà ta ghen tị.

B. Vì gia đình Sùng bà giàu sang, quyền quý, gia đình Thị Kính nghèo hèn.

C. Vì Thị Kính là một người con dâu độc ác, ghê gớm.

D. Vì Thị Kính có âm mưu giết chồng.

10. Nhân vật Sùng bà thuộc kiểu nhân vật nào trong chèo?

A. Nữ chính.

B. Nữ lệch.

C. Mụ ác.

D. Hề chèo

11. Trước những lời phân trần lấp lửng của Thiện Sĩ, Sùng bà đã hành xử như thế nào?

A. Bình tĩnh tìm hiểu sự việc.

B. Đại lượng tha lỗi cho con dâu.

C. Nuốt giận, bỏ về phòng mình.

D. Xông vào đánh chửi và quy luôn cái án giết chồng cho Thị Kính.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Việc Thị Kính tìm đến cửa Phật tu hành có ý nghĩa gì? Theo em, việc làm đó có phải là con đường duy nhất giúp nàng thoát khỏi đau thương? Hãy nêu ý kiến của em và giải thích vì sao?

Câu 2: Bản chất của xung đột giữa Sùng bà và Thị Kính là gì? Nêu cách hiểu của em về thành ngữ "Oan Thị Kính", qua đó bày tỏ cảm nghĩ của em về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Câu 3: Hình ảnh kết thúc trích đoạn "*Nỗi oan hại chồng*" có ý nghĩa gì?

"Thị Kính lặng lẽ bước ra khỏi nhà họ Sùng hướng về phía chân trời chớm rạng đông thì màn từ từ khép lại."

PHẦN 4:

VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. ở đây, người viết trình bày những hiểu biết, suy nghĩ, quan điểm, thái độ, cách giải quyết của mình về vấn đề nào đó thuộc các lĩnh vực: chính trị, xã hội, đạo đức, văn học nghệ thuật...

Linh hồn của bài văn nghị luận là luận điểm. Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định). Luận điểm phải đúng đắn, chân thực, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

Để làm sáng tỏ luận điểm, người ta sử dụng các luận cứ. Luận cứ là lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm.

Lập luận là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm.

TỤC NGỮ

TỤC NGỮ
VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

I. NỘI DUNG

1. Nội dung khái quát:

- Tục ngữ là những câu nói dân gian, đúc kết kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt của cuộc sống, được nhân dân vận dụng vào đời sống suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hàng ngày.

- Tục ngữ có nhiều chủ đề; nhưng tám câu tục ngữ trong bài tập trung vào hai chủ đề:

+ Câu 1, 2, 3, 4: Những câu tục ngữ về thiên nhiên.

+ Câu 5, 6, 7, 8: Những câu tục ngữ về lao động sản xuất.

2. Các khía cạnh chính

- Hình thức:

+ Các câu tục ngữ đều rất ngắn gọn, có vần, có nhịp, giàu hình ảnh.

+ Mỗi câu tục ngữ là một câu nói và thường diễn đạt một ý trọn vẹn nên rất dễ nhớ, dễ thuộc.

- Những câu tục ngữ về thiên nhiên là kinh nghiệm của nhân dân về sự biến đổi của các hiện tượng tự nhiên, qua đó giúp con người biết cách sắp xếp thời gian, bố trí công việc hợp lý theo thời tiết và nhất là có thể tránh được những thiệt hại do sự biến đổi thất thường của thời tiết gây ra.

Câu 1: Câu tục ngữ muốn nói tới đặc điểm của ngày ngắn và đêm dài của hai tháng: tháng năm và tháng mười. Biết được đặc điểm này, chúng ta sẽ sắp xếp lịch làm việc hợp lý.

Câu 2: Câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm dự báo thời tiết dựa vào việc xem sao trên trời. Theo như câu tục ngữ, những đêm nào trời nhiều sao, hôm sau trời sẽ nắng, đêm nào trời vắng sao, báo hiệu hôm sau trời sẽ mưa. Biết trước thời tiết, ta có thể chủ động bố trí công việc ngày hôm sau.

Câu 3, 4: Câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm dự báo bão. Biết trước điều này ta phải có kế hoạch để phòng tránh, tránh những thiệt hại không đáng có do bão gây nên.

- Những câu tục ngữ về lao động sản xuất nêu lên kinh nghiệm của nhân dân về vị trí của các yếu tố trong quá trình lao động sản xuất.

Câu 5: Nêu lên giá trị của đất đai trong đời sống lao động sản xuất của con người. Vì thế cần sử dụng đất hợp lí tránh lãng phí đất đai.

Câu 6: Nêu lên thứ tự các nghề đem lại lợi ích kinh tế lớn cho người sản xuất. Từ đó có thể kết hợp khép kín các mô hình kinh tế nhằm đạt hiệu quả cao.

Câu 7, 8: Nêu lên vị trí của các yếu tố trong nghề trồng lúa nước. Trong đó, đặc biệt chú ý tới yếu tố nước và thời vụ thích hợp để đảm bảo có một vụ mùa bội thu.

Qua những câu tục ngữ này, chúng ta thấy được những kinh nghiệm của nhân dân trong quan sát tự nhiên, lao động sản xuất; thấy được thái độ quan tâm đến công việc làm ăn, đến lao động sản xuất của cha ông ta.

II. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

- Tục ngữ thường ngắn gọn, các vế trong câu tục ngữ thường đối xứng nhau cả về hình thức và nội dung.

Tục ngữ thường sử dụng kết hợp nhiều biện pháp nghệ thuật trong diễn đạt. Chính vì vậy, các hình ảnh sử dụng trong tục ngữ luôn là những hình ảnh cụ thể, sinh động.

Mỗi câu tục ngữ bao giờ cũng nêu lên những bài học quý giá có thể vận dụng trong đời sống hàng ngày của con người. Tuy nhiên có một số câu tục ngữ cho đến nay nó không còn phù hợp hoặc không hoàn toàn đúng. Nhưng tục ngữ vẫn mãi là "túi khôn" của nhân dân ta.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Tục ngữ được nhân dân vận dụng vào đời sống để cung cấp cho con người những tri thức, những kinh nghiệm quý báu; đồng thời cũng giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sinh động, sâu sắc. Vì vậy, một câu tục ngữ thường bao hàm cả nghĩa đen và nghĩa bóng:

+ Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gắn với sự việc và hiện tượng lúc ban đầu.

+ Nghĩa bóng là nghĩa gián tiếp, nghĩa ẩn dụ, biểu trưng.

Ví dụ như ở câu tục ngữ "*Lạt mềm buộc chặt*"- nghĩa đen của câu tục ngữ này nêu lên một kinh nghiệm lao động đó là: Sợi lạt chẻ mỏng, ngâm nước cho mềm, mối buộc sẽ bền chắc hơn. Ngoài ra, câu tục ngữ này cũng mang hàm nghĩa khác: Những người mềm mỏng, khéo léo trong giao tiếp bao giờ cũng dễ đạt mục đích hơn.

Tuy nhiên, không phải câu tục ngữ nào cũng bao hàm cả hai nghĩa: nghĩa đen, nghĩa bóng. Hơn nữa, muốn hiểu được nghĩa bóng của câu tục ngữ ta phải dựa trên cơ sở của nghĩa đen.

- Phân biệt tục ngữ và thành ngữ:

+ Tục ngữ và thành ngữ đều là những câu nói rất ngắn gọn, giàu hình ảnh và cũng thường được vận dụng khá phổ biến trong lời ăn tiếng nói hàng ngày.

+ Tuy nhiên, tục ngữ và thành ngữ có nhiều điểm khác biệt.

	Tục ngữ	**Thành ngữ**
Cấu tạo	- Là câu hoàn chỉnh, mỗi câu được xem là một văn bản đặc biệt.	- Là cụm từ, mang hình thức ngữ cố định.
Nội dung	- Diễn đạt trọn vẹn một phán đoán, một kết luận hoặc một lời khuyên.	- Gọi tên sự vật, tính chất, trạng thái hay hành động của sự vật, hiện tượng.

* Tục ngữ diễn đạt rất hoàn hảo toàn bộ kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm lịch sử, xã hội của nhân dân".

(M. Gorki – *Bàn về văn học*, Tập I)

* Nói đến nội dung của tục ngữ Việt Nam là nói đến toàn bộ tri thức và kinh nghiệm sống của nhân dân ta trong trường kỳ lịch sử của dân tộc đã được cô lại trong hàng ngàn, hàng vạn câu khác nhau".

(Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian*, Tập II)

* Không một thể loại văn học dân gian nào mà phạm vi đề tài lại rộng lớn như tục ngữ. Hầu hết tất cả mọi lĩnh vực của đời sống con người đều là đối tượng phản ánh, nhận xét của tục ngữ".

(Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian*, Tập II)

* Tục ngữ về lao động sản xuất nảy sinh trong quá trình đấu tranh thiên nhiên của nhân dân lao động. Đó là những kinh nghiệm lâu đời và có tính chất tập thể rút ra trong quá trình quan sát các hiện tượng, quan sát thiên nhiên... Những kinh nghiệm này được đúc kết trong tục ngữ, dần dần được phổ biến rộng rãi và trở thành tri thức về khoa học tự nhiên của nhân dân lao động".

(Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên - *Văn học dân gian* - Tập II)

* Tục ngữ về thiên nhiên, thời tiết, kinh nghiệm lao động.... phản ánh mối quan hệ tích cực của con người đối với giới tự nhiên- tích cực vì nó nhằm tìm hiểu, cải tạo thế giới tự nhiên".

(Chu Xuân Diên, *Tục ngữ Việt Nam*)

* Một số câu tục ngữ *"Về thiên nhiên và lao động sản xuất"* trong kho tàng tục ngữ Việt Nam:

+ *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc, tháng ba rét nàng Bân.*

+ *Nắng tháng ba chó già thè lưỡi.*

+ *Mùa hè đương nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*

+ *Cóc nghiến răng, đang nắng thì mưa.*

+ *Gió bấc hiu hiu, sếu kêu thì rét.*

+ *Hòn đất nỏ bằng giỏ phân.*

+ *Tỏ trăng mười bốn được tằm*
Tỏ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm.

+ *Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen.*

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Các câu tục ngữ trong bài "Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất" có thể chia làm mấy nhóm?

A. Hai nhóm. B. Ba nhóm.

C. Bốn nhóm. D. Không thể chia nhóm.

2. Câu tục ngữ: *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Sử dụng phép tu từ nào?

A. So sánh. B. Ẩn dụ.

C. Hoán dụ. D. Nói quá.

3. Câu tục ngữ "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống" nêu lên:

A. Kinh nghiệm trong sản xuất.

B. Thứ tự các yếu tố quan trọng, cần thiết đối với nghề trồng lúa nước.

C. Giá trị của các yếu tố trong sản xuất.

D. Tình yêu đối với lao động sản xuất.

4. Câu tục ngữ "Nhất thì, nhì thục" khuyên người làm ruộng điều gì?

A. Không được sao nhãng việc đồng áng.

B. Không được quên thời vụ.

C. Không được sao nhãng việc đồng áng và quên thời vụ.

D. Phải làm đất cho tốt.

5. Trong các câu dưới đây, câu nào không phải tục ngữ?

A. Lạt mềm buộc chặt.

B. Nước chảy đá mòn.

C. Ăn trắng mặc trơn.

D. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm năm câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm dự báo thời tiết?

Câu 2: Tìm năm câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm gieo trồng từng loại cây tuỳ theo thời vụ.

Câu 3: Phân tích nội dung, ý nghĩa của các câu tục ngữ:

- Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.
- Một lượt tát, một bát cơm.
- Lạt mềm buộc chặt.

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung khái quát

Tục ngữ là một hiện tượng ý thức xã hội phản ánh lối nói, lối nghĩ và lối sống của nhân dân trải qua bao thời đại. Nội dung của mỗi câu tục ngữ nói như M.Gorki "đáng giá hàng ngàn pho sách". Tục ngữ về con người và xã hội luôn chú trọng tôn vinh giá trị con người, đưa ra nhận xét, lời khuyên về phẩm chất, lối sống mà con người cần phải có.

- Câu 1, 2, 3: Tục ngữ nói về giá trị, vẻ đẹp và phẩm chất của con người.
- Câu 4, 5, 6: Tục ngữ về học tập, tu dưỡng.
- Câu 7, 8, 9: Tục ngữ về quan hệ ứng xử và đạo lí sống.

2. Các khía cạnh chính

Câu 1: "Một mặt người bằng mười mặt của". Cách dùng từ "*mặt người*" và cách nhân hóa "*mặt của*" tạo điểm nhấn sinh động về từ ngữ và nhịp điệu cho câu tục ngữ. Bằng cách so sánh "*mặt người*" và "*mặt của*", nhân dân ta đã thể hiện rõ quan niệm đề cao giá trị con người hơn mọi giá trị của cải khác. Từ đó, dân gian muốn khuyên nhủ chúng ta trong cuộc sống phải biết coi trọng con người vì đó là vốn quý nhất.

Câu 2: "Cái răng, cái tóc là góc con người". Câu tục ngữ dễ nhớ và ngân nga trong lòng người đọc bởi cách hiệp vần "*tóc*" và "*góc*". "*Góc con người*" là một phần vẻ đẹp của con người. Câu tục ngữ khuyên con người phải biết giữ gìn răng, tóc cho sạch đẹp vì là một phần thể hiện hình thức, nói rộng ra là nhân cách con người. Ẩn sâu trong đó là cách đánh giá của dân gian về vẻ đẹp con người toát lên từ những biểu hiện nhỏ nhất. Nhờ tiếp thu cách đánh giá dân gian, hai câu thơ Hoàng Cầm đã sống mãi trong lòng người đọc: "*Những cô hàng xén răng đen / Cười như mùa thu tỏa nắng*".

Câu 3: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Chỉ bằng hai vế đối rất cân chỉnh: "*đói - rách*", "*sạch - thơm*", câu tục ngữ đã mở ra nhiều tầng nghĩa. Nghĩa đen của câu tục ngữ khuyên con người dù đói vẫn phải ăn uống sạch sẽ, dù rách vẫn phải ăn mặc thơm tho. Từ đó, câu tục ngữ khuyên ta dù nghèo khổ, thiếu thốn con người vẫn phải sống trong sạch, không làm điều xấu xa.

Câu 4: "Học ăn, học nói, học gói, học mở". Điệp từ "*học*" lặp lại chia câu tục

ngữ làm bốn vế bổ sung ý nghĩa cho nhau. Câu tục ngữ khuyên con người không chỉ chú ý học chữ mà còn phải học cả cách ăn uống, nói năng, làm việc sao cho nhẹ nhàng, lịch thiệp, thể hiện văn hóa và nếp sống đẹp. Hơn thế nữa, câu tục ngữ còn lưu ý chúng ta phải học hành toàn diện, không chỉ kiến thức mà cả cách giao tiếp ứng xử trong cuộc sống.

Câu 5 và câu 6: "*Không thầy đố mày làm nên*" và "*Học thầy không tày học bạn*". Nhìn bề ngoài hai câu tục ngữ này có vẻ mâu thuẫn nhau nhưng thực chất chúng bổ sung ý nghĩa cho nhau. Với cách nói dân dã mang nhiều tính thách đố, câu tục ngữ "*Không thầy đố mày làm nên*" đã ngợi ca và khẳng định vai trò quyết định của người thầy với sự thành đạt của một học sinh. Nhưng câu 6, bằng từ so sánh "*không tày*" đã nêu lên quan hệ của việc học bạn và học thầy. Ta cần học hỏi thêm bạn bè đồng trang lứa vì học bạn sẽ được bổ sung thêm nhiều ý tưởng mới, hướng giải quyết mới. Hai câu tục ngữ trên không nhằm đề cao quá vai trò của người thầy và không tuyệt đối hoá vai trò của người bạn mà bổ sung ý nghĩa cho nhau. Mỗi học sinh cần phải biết kết hợp cả học thầy và học bạn. Như vậy, cả hai câu tục ngữ đã giúp ta có một cách hiểu toàn diện hơn về việc học.

Câu 7: "*Thương người như thể thương thân*". Bằng hình thức so sánh ngang bằng giữa "*thương người*" và "*thương thân*", câu tục ngữ khuyên chúng ta phải biết thương yêu, giúp đỡ người khác như với chính bản thân mình. Chúng ta không nên sống ích kỉ, chỉ biết lo nghĩ cho bản thân mình. Đây là truyền thống nhân đạo mà cha ông ta vẫn đề cao trong lối sống hàng ngày.

Câu 8: "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*". "*Ăn quả*" là hình ảnh ẩn dụ chỉ hành động hưởng thụ thành quả, "*kẻ trồng cây*" là người làm ra những thành quả đó, "*nhớ*" là biết ơn. Câu tục ngữ muốn đề cao một đạo lí sống tốt đẹp của dân tộc ta, đó là lòng biết ơn. Bởi vì trong tự nhiên không thành quả nào tự nhiên sinh ra mà không nhờ công sức lao động của con người. Bởi thế khi hưởng thụ thành quả phải biết trân trọng và giữ gìn những thành quả ấy. Trái với lối sống đó là những kẻ "*ăn cháo đá bát*", "*qua cầu rút ván*".

Câu 9:

"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao."

Câu tục ngữ trên đã dùng biện pháp tu từ hoán dụ: "*một cây*"- chỉ một cá thể, "*ba cây*"- chỉ tập thể. Từ "*chụm lại*" mang ý nghĩa ẩn dụ, chỉ sự hội tụ, chung sức chung lòng lại thì sẽ đem đến một kết quả mới. Một cá thể không thể làm nên được việc lớn, nhưng nhiều cá thể tập hợp lại thì việc gì cũng thành công. Từ đó, lời khuyên mà câu tục ngữ đưa ra phải biết đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh dẫn đến thành công. Bài học đúc rút nên từ hình ảnh giàu sức gợi hình.

II. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT

Về hình thức nghệ thuật, tục ngữ về con người và xã hội thường sử dụng các

biện pháp tu từ như: so sánh, ẩn dụ, đối lập... Đặc biệt, các câu tục ngữ còn sử dụng cách hiệp vần: vần lưng hay vần chân tạo nên nhịp điệu, dễ nhớ, dễ thuộc. Mặc dù ngắn gọn, hàm súc, cô đọng nhưng những câu tục ngữ vẫn hấp dẫn chúng ta bởi sự giàu hình ảnh và giọng điệu nhắn nhủ chân tình.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Những câu tục ngữ, ca dao, vè rất hay là sáng tác của quần chúng... Những sáng tác ấy là những viên ngọc quí."

(Hồ Chí Minh)

* "Mỗi câu tục ngữ tuy ngắn gọn nhưng nội dung của nó đáng giá hàng ngàn pho sách".

(Gorki)

* "Tục ngữ là bộ bách khoa toàn thư về những kinh nghiệm mà nhân dân lao động đã chiêm nghiệm qua thực tiễn đời sống, lao động sản xuất hàng nghìn năm nay. Nội dung của nó bao gồm:

- Kinh nghiệm trong lao động, nông nghiệp, chăn nuôi, chài lưới.

- Qua kho tàng tục ngữ Việt Nam, chúng ta hình dung được các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.

- Một số câu tục ngữ phản ánh phong tục, tập quán, sinh hoạt ở các vùng quê khác nhau.

- Tư tưởng nhân đạo và cách ứng xử của nhân dân cũng là nội dung đặc sắc của tục ngữ."

(Lê Chí Quế (chủ biên) - *Văn học dân gian Việt Nam*)

* Tục ngữ vốn có quan hệ mật thiết với hầu hết các lĩnh vực đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân... Ở nước ta, tục ngữ cũng như ca dao đã góp phần quan trọng đặc biệt vào sự hình thành nền văn học viết bằng tiếng Việt, nhất là trong giai đoạn đầu. Ảnh hưởng của tục ngữ với thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... là quá rõ. Ví dụ bài *Bảo kính cảnh giới* (số 21) của Nguyễn Trãi có 8 câu thì có đến 5 câu vận dụng tục ngữ:

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn
Xấu tốt đều thì rập khuôn
Lân cận nhà giàu no bữa cốm
Bạn bè kẻ trộm phải no đòn
Chơi cùng đứa dại nên bày dại
Kết mấy người khôn học nết khôn
Ở đấng thấp thì nên đấng thấp
Đen gần mực, đỏ gần son."

(Văn học dân gian Việt Nam)

* "Ca dao trữ tình chú ý nhiều đến việc trực tiếp mô tả hình dạng con người" Qua khảo sát tư liệu thấy "cái răng, cái tóc" được miêu tả nhiều hơn cả, sau đó đến con mắt, dáng vẻ, má hồng:

- Tóc em dài anh cài hoa lí
Miệng em cười có ý em thương
- Thấy em đẹp nói, đẹp cười
Đẹp người đẹp nết lại tươi răng vàng
- Trăm quan mua lấy miệng cười
Mười quan chả tiếc chi người có duyên

* Quan điểm thẩm mĩ một thời được thể hiện rõ trong việc miêu tả trực tiếp diện mạo con người. Điều đáng nói là vẻ đẹp hình thức luôn đi liền với vẻ đẹp nội dung:

Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má lúm đồng tiền
Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua
...Bảy thương nết ở dã ngoan
Tám thương ăn nói lại càng thêm xinh..."

(Phạm Thu Yến - *Những thế giới nghệ thuật ca dao*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Nội dung của những câu tục ngữ về con người và xã hội là gì?

A. Phản ánh và truyền đạt những kinh nghiệm quí báu của nhân dân trong quan sát các hiện tượng tự nhiên và lao động sản xuất.

B. Tôn vinh những giá trị của con người, đưa ra những phẩm chất và lối sống mà con người cần có.

C. Diễn tả thế giới tâm hồn, tình cảm của người dân xưa.

D. Không có ý kiến nào đúng.

2. Trong những câu tục ngữ sau, câu nào không nói về việc học?

A. Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

B. Không cày không có thóc, không học, không biết chữ.

C. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

D. Có học mới hay, có cày mới biết.

3. Câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" sử dụng biện pháp tu từ gì?

A. Ẩn dụ. C. Nhân hóa.

B. Hoán dụ. D. So sánh.

4. Nối các câu tục ngữ có ý nghĩa gần gũi nhau ở cột A và cột B.

Cột A
Một mặt người bằng mười mặt của
Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng
Đi một ngày đàng, học một sàng khôn
Lá lành đùm lá rách
Lời nói, gói vàng

Cột B
Một miếng khi đói bằng một gói khi no
Có học mới biết, có đi mới đến
Người làm ra của, chứ của không làm ra người
Một lời nói, một dọi máu
Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài

5. Câu tục ngữ nào trong các câu sau đây trái nghĩa với câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"?

A. "Uống nước nhớ nguồn". C. "Ăn cháo đá bát".

B. "Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng". D. "Ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi".

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm và gạch chân dưới các câu tục ngữ (hoặc tương đồng với tục ngữ) trong các câu văn, câu thơ sau:

a. *"Ở bầu thì dáng ắt nên tròn*
Xấu tốt đều thì rập khuôn"

(Nguyễn Trãi)

b. "Mỗi người phải ra sức góp công góp của để xây dựng nước nhà, chớ nên ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau".

(Hồ Chí Minh)

c. *"Một cây làm chẳng nên non*
Nhiều cây chụm lại nên hòn núi cao."

(Hồ Chí Minh)

Câu 2: Vì sao những câu nói sau của Bác Hồ lại "mang giá trị tục ngữ và thực sự đã trở thành tục ngữ trong thời hiện đại của dân tộc"?

- Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.
- Không có gì quý hơn độc lập tự do
- Thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua
- Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
- Thành công, thành công, đại thành công

Câu 3: "*Thương người như thể thương thân*" vốn là đạo lí sống tốt đẹp của dân tộc ta. Em hãy tìm những ví dụ cụ thể trong thực tế đời sống hiện nay đã sống theo đạo lí đó.

Câu 4: "*Cái nết đánh chết cái đẹp*" là câu tục ngữ đề cao vẻ đẹp phẩm chất bên trong của con người. Trong việc đánh giá một con người, vẻ đẹp ấy có ý nghĩa quyết định so với hình thức bên ngoài. Có bạn cho rằng trong cuộc sống ngày nay câu tục ngữ ấy đúng nhưng chưa đủ.

Theo em, nội dung "chưa đủ" ấy là gì?

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

STT	Tên văn bản	Nội dung chính	Đặc sắc nghệ thuật
1	*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*	Bài văn đã làm rõ tinh thần yêu nước của nhân dân ta bằng những dẫn chứng cụ thể trong lịch sử dân tộc và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.	- Là một văn bản tiêu biểu về nghệ thuật nghị luận: + Luận điểm sáng rõ, bố cục chặt chẽ, logíc. Dẫn chứng phong phú, tiêu biểu, sắp xếp hợp lí, khoa học theo trình tự thời gian. + Sử dụng hình ảnh so sánh cụ thể, sinh động, lời văn khúc chiết, giàu tình cảm. + Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật đặc sắc như: phép liệt kê, phép điệp ngữ...
2	*Sự giàu đẹp của tiếng Việt*	Văn bản đã làm rõ sự giàu đẹp của tiếng Việt trên một số phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.	- Bố cục rành mạch, kết hợp giải thích với chứng minh. - Dẫn chứng phong phú, toàn diện, lập luận chặt chẽ, văn phong khoa học.
3	*Đức tính giản dị của Bác Hồ*	Văn bản tập trung làm nổi bật đức tính giản dị của Bác Hồ trên một số phương diện: giản dị trong cách ăn, ở, trong lối sống, trong việc làm, trong quan hệ với mọi người và trong cách, nói cách viết.	- Sử dụng phép lập luận chứng minh kết hợp với bình luận, giải thích. Kết hợp nghị luận với biểu cảm một cách nhuần nhuyễn. - Hệ thống luận cứ chặt chẽ, dẫn chứng phong phú, toàn diện, chính xác, giàu sức thuyết phục.

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Xem ở bài *Cảnh khuya*.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là một đoạn trích từ *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội lần thứ II của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) họp tại Việt Bắc, tháng 2, năm 1951. Đây là một văn bản thuộc thể loại nghị luận.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bằng những dẫn chứng cụ thể, phong phú, giàu sức thuyết phục trong lịch sử dân tộc và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bài văn đã làm sáng tỏ một chân lí: "*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.*"

b. *Các khía cạnh chính*

Văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* tuy chỉ là một đoạn trích nhưng có bố cục tương đối trọn vẹn, bởi vậy có thể coi đây là bố cục của một bài văn nghị luận hoàn chỉnh:

- Phần mở đầu (từ đầu đến "*lũ bán nước và lũ cướp nước*") nêu vấn đề nghị luận: Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của dân ta.

- Phần thân bài (Tiếp theo cho đến "*lòng nồng nàn yêu nước*") đã chứng minh tinh thần yêu nước của nhân dân ta từ xưa đến nay.

- Phần kết bài (Tiếp theo đến hết): Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân.

Mở đầu văn bản, tác giả đã nêu lên luận điểm quan trọng: "*Dân ta có một lòng*

nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta". Đồng thời, tác giả cũng đã khẳng định sức mạnh to lớn của lòng yêu nước: "*Khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước*".

Để minh chứng, làm rõ truyền thống yêu nước của dân tộc, Hồ Chí Minh đã đưa ra hàng loạt dẫn chứng và sắp xếp theo trình tự hợp lí: Trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại. Đầu tiên, tác giả đã lấy dẫn chứng từ những trang sử vẻ vang của dân tộc để làm sáng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Đó là những cuộc kháng chiến vĩ đại, vang dội thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Những chiến công hiển hách này là chứng cớ hùng hồn cho tinh thần yêu nước nồng nàn, bất khuất của dân tộc ta.

Tiếp theo, tác giả Hồ Chí Minh đã tiếp tục nêu những tấm gương tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của nhân dân ta thời đại ngày nay. Đó là những người Việt Nam chân chính, không phân biệt tuổi tác địa bàn cư trú, giới tính, giai cấp, nghề nghiệp...: "*Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng tuổi thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi... Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất... cho đến đồng bào điền chủ quyên ruộng đất cho Chính phủ*". Chính trình tự sắp xếp dẫn chứng khoa học như vậy đã làm nổi bật được tinh thần yêu nước vốn đã trở thành một truyền thống tốt đẹp, xuyên suốt trong lịch sử của dân tộc ta.

Tác giả đã sử dụng hàng loạt phép liệt kê để bao quát các tầng lớp người trong xã hội và thể hiện một cách đầy đủ, sâu sắc tinh thần yêu nước của các tầng lớp nhân dân. Từ những dẫn chứng phong phú, toàn diện đó, Người đã khẳng định: "*Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước*".

Ở phần kết của văn bản tác giả Hồ Chí Minh đã sử dụng phép so sánh đặc sắc để cụ thể hoá tinh thần yêu nước. "*Tinh thần yêu nước*" vốn là khái niệm trừu tượng nhưng nhờ phép so sánh đã trở nên cụ thể, giản dị, dễ hiểu đến bất ngờ: "*Tinh thần yêu nước cũng giống như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm*". Từ đó, Người đã đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng, toàn dân là phải "*ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến*".

Văn bản được viết trong lúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đang diễn ra quyết liệt, đòi hỏi phải phát huy cao độ tinh thần yêu nước của toàn dân tộc. Bởi vậy, tác giả Hồ Chí Minh chỉ nhấn mạnh và biểu dương những biểu

hiện của tinh thần yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược chứ không làm rõ biểu hiện của tinh thần yêu nước trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Bài văn ra đời góp phần cổ vũ mạnh mẽ cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả đã sử dụng hệ thống dẫn chứng phong phú, trình tự sắp xếp dẫn chứng rất hợp lí và khoa học.

- Sử dụng thủ pháp liệt kê đặc sắc đã thể hiện được một cách phong phú, đa dạng các biểu hiện khác nhau của tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

- Tác giả đã sử dụng nhiều hình ảnh so sánh đặc sắc, cách diễn đạt giản dị, dễ hiểu, giọng văn sinh động, truyền cảm, giàu sức thuyết phục.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc. Có thể nào quan niệm được sức mãnh liệt của tình yêu mà không đem nó vào lửa đạn gay go thử thách.

(I-li-a - Ê-ren-bua – *Thời gian ủng hộ chúng ta*, Tập tùy bút, Thép Mới dịch, NXB Văn nghệ, 1954)

* Bằng một hệ thống lập luận chặt chẽ, đanh thép, lí lẽ sắc bén cùng với thủ pháp so sánh, liệt kê...được sử dụng sáng tạo và hiệu quả, Hồ Chủ Tịch đã khẳng định và chứng minh một cách thuyết phục về tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

(*Tư liệu Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục, 2005)

Ôi! Tổ quốc, ta yêu như máu thịt.
Như mẹ cha ta, như vợ, như chồng.
Ôi Tổ quốc! Nếu cần ta chết.
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông.

(Chế Lan Viên)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta" ra đời trong thời kì nào?

A. Trong cách mạng tháng Tám 1945. A. Thời kỳ kháng chiến chống Mĩ.

B. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp. D. Thời kỳ sau 1975.

2. Văn bản đề cập đến tinh thần yêu nước của nhân dân ta ở những mặt nào?

A. Trong công cuộc dựng nước.

B. Trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

C. Trong công cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược.

D. Trong việc xây dựng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Văn bản chủ yếu sử dụng thao tác nghị luận nào?

A. Giải thích.

B. Chứng minh.

C. Bình luận.

D. Phân tích.

4. Tác giả chủ yếu sử dụng những phép nghệ thuật nào để trình bày dẫn chứng?

A. So sánh và nhân hóa.

B. Liệt kê và lặp cấu trúc.

C. Hoán dụ và ẩn dụ.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, tác giả đã trình bày dẫn chứng theo trình tự nào? Hãy nêu tác dụng của cách triển khai dẫn chứng theo trình tự này?

Câu 2. Để làm rõ tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong thời kì ngày nay, tác giả đã sử dụng những phép nghệ thuật nào để trình bày dẫn chứng? Các phép nghệ thuật này có hiệu quả như thế nào đối với việc diễn đạt?

Câu 3. Hãy tìm một số hình ảnh so sánh được tác giả sử dụng trong văn bản? Em thích nhất hình ảnh nào? Vì sao?

Câu 4. Hãy nêu một số nét đặc sắc về nghệ thuật nghị luận của bài văn?

Câu 5. Hãy sưu tầm một số bài thơ, bài văn nói lên lòng yêu quê hương, đất nước.

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

ĐẶNG THAI MAI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Đặng Thai Mai (1902 - 1984), quê ở làng Lương Điền, xã Thanh Xuân, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng giàu lòng yêu nước.

Ông là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học nổi tiếng, là nhà hoạt động xã hội có uy tín. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông vừa dạy học, vừa tham gia hoạt động cách mạng, vừa sáng tác và nghiên cứu khoa học. Sau năm 1945, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy chính quyền và các cơ quan văn nghệ. Thời gian này ông đã có nhiều công trình nghiên cứu văn học có giá trị, đóng góp to lớn vào việc xây dựng nền văn học cách mạng Việt Nam. Năm 1996, ông được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn hoá - nghệ thuật.

Những tác phẩm chính của ông: *Văn học khái luận* (1944), *Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kì văn hoá Phục Hưng* (1949), *Trên đường học tập và nghiên cứu* (ba tập: 1959, 1965, 1973), *Văn thơ Phan Bội Châu* (1959), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX* (1960)...

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* là đoạn trích ở phần đầu của bài nghiên cứu dài *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc* in lần đầu năm 1967. Đây là một văn bản thuộc thể loại nghị luận.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Bằng những dẫn chứng phong phú , chính xác và lí lẽ giàu sức thuyết phục, văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* đã làm rõ cái hay, cái đẹp của tiếng Việt trên nhiều phương diện như ngữ âm, từ vựng, cú pháp, từ đó khẳng định: *Tiếng Việt là một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*. Qua bài văn, tác giả Đặng Thai Mai còn

thể hiện sự am hiểu, vốn tri thức phong phú, sự tin tưởng, tình yêu và lòng tự hào sâu sắc đối với tiếng Việt - tiếng nói của dân tộc.

b. *Các khía cạnh chính*

Văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* chỉ là đoạn trích của một bài nghiên cứu nên bố cục của nó chưa phải là bố cục trọn vẹn của một bài văn nghị luận hoàn chỉnh.

Mở đầu văn bản, tác giả Đặng Thai Mai đã đưa ra nhận định: "*Tiếng Việt là một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay*" và giải thích nhận định ấy một cách ngắn gọn: "*Nói như thế có nghĩa là là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử*".

Tiếp theo, tác giả đã tập trung chứng minh sự giàu đẹp và phong phú của tiếng Việt về các mặt ngữ âm, từ vựng và cú pháp: "*Tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc*", "*rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ*", "*gồm một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú*", "*là phương tiện trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người*", "*có những khả năng dồi dào về phần cấu tạo từ ngữ cũng như hình thức diễn đạt*", "*từ vựng tiếng Việt qua các thời kì diễn biến của nó tăng lên mỗi ngày một nhiều*", "*ngữ pháp cũng dần dần trở nên uyển chuyển*", "*không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới*"... *Với những dẫn chứng tương đối phong phú và toàn diện, tác giả đã làm rõ sự giàu đẹp của tiếng Việt và trên cơ sở đó kết luận: "Cấu tạo tiếng Việt với khả năng thích ứng với hoàn cảnh là một chứng cớ về sức sống của nó"*.

Tác giả đã có hệ thống dẫn chứng khá phong phú và toàn diện, chính xác, giàu sức thuyết phục. Qua cách giải thích, chứng minh ngắn gọn, rõ ràng, lập luận chặt chẽ, văn bản đã cho ta thấy vốn tri thức phong phú, niềm tự hào, tin tưởng và tình yêu của tác giả đối với tiếng Việt - thứ tiếng thiêng liêng, yêu mến của dân tộc Việt Nam.

Bài văn sử dụng phương thức nghị luận, chủ yếu dùng lí lẽ và dẫn chứng để khẳng định sự giàu đẹp của tiếng Việt. Tác giả Đặng Thai Mai đã sử dụng cách chứng minh trực tiếp và gián tiếp để làm rõ cái hay, cái đẹp của tiếng Việt. Tác giả không chỉ trực tiếp phân tích, bình luận, giải thích để làm rõ sự phong phú, giàu đẹp của tiếng Việt mà đồng thời còn đưa ra các ý kiến, nhận định, các lời bình luận của người nước ngoài về tiếng Việt để tạo ra sự khách quan và tăng sức thuyết phục cho bài văn.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Tác giả đã kết hợp sử dụng các thao tác giải thích, chứng minh và bình luận một cách hài hoà, nhuần nhuyễn. Hệ thống dẫn chứng tương đối phong phú, toàn diện, chính xác.

- Cách lập luận ngắn gọn, chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc, lí lẽ giàu sức thuyết phục.

- Tác giả đã sử dụng biện pháp mở rộng câu ở nhiều chỗ làm cho câu văn mạch lạc, diễn đạt được vấn đề một cách rõ ràng, đầy đủ hơn.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Tôi biết rằng cái ngôn ngữ thừa tự tôi đang nói, đang diễn viết ra đây, chính nó là kết tinh bởi nhiều trăm nghìn công sức lao động của tổ tiên lưu truyền lại. Trong hương hoả thừa hưởng đây, lẫn vào với vô số thanh âm từ điệu, thấy như hiển hiện lên không biết bao nhiêu là mồ hôi và máu huyết của đời đời ông bà khai rừng, vỡ ruộng, mở cõi, giữ nước, chống giặc, tiến lên tới đâu là xây dựng ngôn ngữ tới đó. Nay mỗi lần đụng tới di sản nhiệm màu ấy, thấy bồi hồi bồi hồi, như vấn vương, như một cái gì thiệt là thiêng liêng vô giá, mà tất cả trữ kim ngân của tất cả các ngân hàng thế gian cũng không sao đánh đổi được. Có những lúc lại lẩn thẩn nghĩ dại dột rằng bây giờ tự nhiên mình lại mất trí, mà quên hết mà bay hết khỏi đầu mình cho kho tàng tiếng nói Việt Nam này thì có lẽ mình... mình sẽ phải chết mất. Nhưng không, không thể nào quên được cái tiếng Việt Nam hữu cơ, cái tiếng nói Việt Nam linh diệu ấy được. Có đến chết cũng không quên được. Có chết càng vẫn nhớ...

(Nguyễn Tuân, *Tạp chí Văn học*, số 3-1966)

* ...Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân của ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp ...

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, trong cuốn sách cùng tên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980)

TIẾNG VIỆT

... Chưa chữ viết đã vẹn tròn tiếng nói
Vầng trăng cao đêm cá lặn sao mờ
Ôi tiếng Việt như đất cày, như lụa
óng tre ngà và mềm mại như tơ.

Tiếng tha thiết, nói thường nghe như hát
Kể mọi điều bằng ríu rít âm thanh
Như gió nước không thể nào nắm bắt
Dấu huyền trầm dấu ngã chênh vênh.

Dấu hỏi dựng suốt ngàn đời lửa cháy
Một tiếng "vườn" rợp bóng lá cành vươn
Nghe mát lịm ở đầu môi tiếng "suối"
Tiếng "heo may" gợi nhớ những con đường.

Một đảo nhỏ xa xôi ngoài biển rộng
Vẫn tiếng "làng", tiếng "nước" của riêng ta
Tiếng chẳng mất khi Loa thành đã mất
Nàng Mỵ Châu quỳ lạy cha già...

... Trái Đất rộng giàu sang bao thứ tiếng
Cao quý thâm trầm rực rỡ tươi vui
Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người
Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ.

Buồm lộng sóng xô, mai về trúc nhớ
Phá cũi lồng vời vợi cánh chim bay
Tiếng nghẹn ngào như đời mẹ đắng cay
Tiếng trong trẻo như hồn dân tộc Việt.

Mỗi sớm dậy nghe bốn bề thân thiết
Người qua đường chung tiếng Việt cùng tôi
Như vị muối chung lòng biển mặn
Như dòng sông thương mến chảy muôn đời...

(Lưu Quang Vũ, *Thơ Xuân Quỳnh - Lưu Quang Vũ*,
NXB Giáo dục, 2002)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản: "Sự giàu đẹp của tiếng Việt" đã sử dụng phương thức biểu đạt nào?

A. Tự sự.
C. Nghị luận.
B. Miêu tả.
D. Biểu cảm.

2. Nội dung chính của văn bản là gì?

A. Phân tích sự phong phú của tiếng Việt.
B. Làm rõ cái hay của tiếng Việt.
C. Ca ngợi vẻ đẹp của tiếng Việt.
D. Làm rõ sự phong phú và giàu đẹp của tiếng Việt.

3. Trong văn bản, tác giả đã kết hợp sử dụng các thao tác nghị luận nào?

A. Chứng minh và bình luận.

B. Chứng minh và phân tích.

C. Chứng minh, giải thích và bình luận.

D. Bình luận và phân tích.

4. Tác giả đã làm rõ sự giàu đẹp và phong phú của tiếng Việt trên những mặt nào?

A. Ngữ âm.

B. Từ vựng.

C. Ngữ pháp.

D. Cả 3 đáp án trên.

5. Qua văn bản, tác giả đã thể hiện thái độ, tình cảm gì đối với tiếng Việt?

A. Yêu mến.

B. Trân trọng.

C. Tự hào.

D. Cả 3 ý trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Em hãy tìm các dẫn chứng trong văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt* để làm rõ sự giàu đẹp và phong phú của tiếng Việt trên một số phương diện cụ thể.

Câu 2: Hãy nêu suy nghĩ của em về tiếng Việt sau khi học xong văn bản?

Câu 3: Bằng sự hiểu biết của em sau khi học xong văn bản *Sự giàu đẹp của tiếng Việt,* em hãy làm rõ cái hay cái đẹp của các câu thơ sau:

Đồng chiêm phả nắng lên không
Cánh cò dẫn gió qua thung lúa vàng
Gió nâng tiếng hát chói chang
Long lanh lưỡi hái liếm ngang chân trời

(Nguyễn Duy, *Tiếng hát mùa gặt*)

Câu 4: Hãy sưu tầm một số bài văn, bài thơ nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt.

Câu 5: Tìm một số bài thơ, ca dao... thể hiện sự giàu đẹp và phong phú của tiếng Việt trên các phương diện ngữ âm, từ vựng, cú pháp.

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

PHẠM VĂN ĐỒNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Phạm Văn Đồng (1906 - 2000) là nhà cách mạng nổi tiếng và nhà văn hóa lớn. Quê ông ở Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925 và từng là Thủ tướng chính phủ nhiều năm. Ông là học trò và người cộng sự gần gũi của Hồ Chủ tịch.

Các tác phẩm của ông lôi cuốn người đọc bằng tư tưởng sâu sắc, lời văn trong sáng và hấp dẫn.

Bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* trích từ bài *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*, trích từ diễn văn trong bài *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*, diễn văn trong ngày lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Nghị luận bàn bạc về một phẩm chất, lối sống.

2. Nội dung cơ bản

a. Nội dung khái quát:

Bài văn nêu lên luận điểm chính đó là: giản dị là đức tính nổi bật của Bác Hồ. Đức tính giản dị ấy thể hiện trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong lời nói và bài viết. Sự giản dị ấy hoà hợp với đời sống tinh thần phong phú, với tư tưởng và tình cảm cao đẹp. Qua đó, tác giả ngầm thể hiện lòng kính yêu và cảm phục đối với Bác.

b. *Các khía cạnh chính*

- Tác giả đã chứng minh đức tính giản dị của Bác Hồ trên bốn phương diện:

	Phương diện	**Dẫn chứng**	**Nhận xét**
Đức tính giản dị của Bác Hồ	**1. Bữa cơm, đồ dùng**	- Vài ba món giản đơn. - Khi ăn không để rơi vãi hạt cơm nào. - Ăn xong, cái bát sạch và thức ăn được sắp tươm tất.	Bác là người tiết kiệm, có tác phong nhanh nhẹn, gọn gàng và tấm lòng biết quý trọng sức lao động của người dân.

	2. Cái nhà	Vài ba phòng. Luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn.	Tâm hồn phóng khoáng, yêu thiên nhiên, thanh bạch và tao nhã.
	3. Lối sống	- Suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc từ việc nhỏ đến việc lớn. - Ít người giúp việc, luôn tự làm việc. - Đặt tên cho các đồng chí giúp việc những cái tên mà gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng.	Bác là người rất yêu lao động, sống chan hoà, yêu thương mọi người.
	4. Lời nói và bài viết	- Mục đích: làm cho mọi người hiểu được, nhớ được và làm được. - Chân lí của thời đại được nói rất giản dị.	Gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân.
	Đời sống vật chất giản dị của Bác đã hoà hợp với đời sống tinh thần phong phú, với những tư tưởng tình cảm và những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh.		

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Kết hợp các phương thức nghị luận: giải thích, chứng minh, bình luận.
- Các lí lẽ, dẫn chứng đều có sức thuyết phục cao bởi sự kết hợp hài hoà của cảm xúc trong quá trình nghị luận.
- Dẫn chứng cụ thể, sinh động và giàu sức gợi.

C. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Trong bốn mươi năm qua, với tư cách là một trong những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước cũng như nhiều nhà lãnh đạo khác, ông đã đặc biệt quan tâm chăm sóc mặt trận văn hoá văn nghệ. Năm 1947, khi thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ chỉ đạo phong trào kháng chiến chống Pháp ở Nam Trung Bộ ông đã ân cần động viên nghệ sĩ phấn đấu xây dựng hoạt động văn nghệ cách mạng ở địa phương. Chính dịp này, ông viết cuốn *Hồ Chủ Tịch – hình ảnh của dân tộc* (1948). Đây là tác phẩm đầu tiên viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, giúp cho những người làm

công tác văn nghệ và đông đảo nhân dân hiểu biết, kính yêu vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc và cách mạng."

(*Từ điển văn học*, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984)

* "Từ tầm cao của trí tuệ, chiều sâu của suy nghĩ cùng vốn hiểu biết phong phú, đồng chí Phạm Văn Đồng trong nhiều trường hợp là người đề xuất việc nghiên cứu những vấn đề mới của khoa học xã hội và giáo dục của nước ta. Tác phẩm *Hồ Chủ Tịch – hình ảnh của dân tộc* viết từ tháng tám năm 1948 được coi là tác phẩm xuất sắc đầu tiên mở đầu cho việc nghiên cứu hệ thống về Hồ Chí Minh, đồng chí cũng là người có công trình viết hay nhất về Hồ Chí Minh, được đồng bào trong nước và bạn bè quốc tế đón đọc."

(Song Thành, *Đồng chí Phạm Văn Đồng, nhà văn hoá lớn của dân tộc*, trích theo sách *Về tác giả, tác phẩm Ngữ văn 7*)

* "Nét đặc sắc thể hiện trong bài viết trước hết là tác giả đã nêu và phát triển một vấn đề lớn và hấp dẫn, liên quan đến đến lối sống, phong cách sống của một trong những vị lãnh đạo vĩ đại nhất của nhân dân Việt Nam cũng như của cách mạng vô sản toàn thế giới. Tiếp đó, tác giả đã sử dụng một hệ thống luận cứ, luận chứng phong phú, cụ thể xác thực để làm nổi bật phong cách giản dị nhưng ngời sáng của Chủ tịch Hồ Chí Minh."

(*Tư liệu Ngữ văn 7*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Bài văn sử dụng những thao tác nghị luận nào?

A. Chứng minh. C. Bình luận.

B. Giải thích. D. Cả ba đáp án trên.

2. Em hiểu lối sống giản dị của Bác là lối sống như thế nào?

A. Là lối sống khắc khổ theo lối nhà tu hành.

B. Là lối sống thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.

C. Là lối sống giản dị, thanh bạch, với sự hoà hợp của đời sống vật chất và đời sống tinh thần phong phú.

D. Không có đáp án nào đúng.

3. Theo em, đời sống vật chất và đời sống tinh thần của Bác có mối quan hệ như thế nào?

A. Quan hệ hoà hợp. B. Quan hệ tương phản. C. Quan hệ tương đồng.

4. Câu văn: "Cái nhà sàn của Bác vẻn vẹn chỉ có vài ba phòng, và trong lúc tâm hồn của Bác lộng gió thời đại thì cái nhà đó luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn, một đời sống như vậy thanh bạch và tao nhã biết bao." gợi cho em thấy Bác là người có tâm hồn như thế nào?

A. Tâm hồn phóng khoáng, yêu thiên nhiên, thanh bạch và tao nhã.

B. Tâm hồn lạc quan.

C. Tâm hồn nhạy cảm.

D. Tâm hồn lãng mạn, bay bổng.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Viết một câu văn có sử dụng phép liệt kê để nêu rõ các phương diện trong đức tính giản dị của Bác Hồ.

Câu 2: Viết một đoạn văn chứng minh: Bác Hồ là người rất yêu thiên nhiên.

Câu 3: Theo em, vì sao những chân lí lớn của thời đại:

- "Không có gì quý hơn độc lập tự do"

- "Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên."

Lại có thể thâm nhập vào "quả tim và bộ óc của hàng triệu con người"?

Câu 4: Qua bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ, em thấy sự giản dị của Bác Hồ được thể hiện như thế nào?

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

HOÀI THANH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Hoài Thanh (1909 – 1982), quê ở xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà phê bình văn học xuất sắc

Tác phẩm nổi tiếng nhất: *Thi nhân Việt Nam*

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại:

Nghị luận văn chương.

2. Nội dung cơ bản

a. Nội dung khái quát:

Bài văn bàn về công dụng và ý nghĩa của văn chương.

b. *Các khía cạnh chính*

Bài viết có ba luận điểm chính:

Luận điểm 1: Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra là thương cả muôn vật, muôn loài.

Luận điểm này nêu lên quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu của văn chương là tình cảm (cốt yếu: cơ bản nhất, chính, quan trọng nhất).

Cách trình bày quan niệm rất thú vị, độc đáo, hấp dẫn người đọc: Tác giả đã kể một câu chuyện cảm động để dẫn dắt tới vấn đề đang bàn bạc.

Trên thực tế còn có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn gốc văn chương như: văn chương bắt nguồn từ lao động, từ nghi lễ tôn giáo, từ giải trí, mua vui...

Các quan niệm này và quan niệm của Hoài Thanh không mâu thuẫn nhau mà có tác dụng bổ sung cho nhau.

Luận điểm 2: Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng Chẳng những thế văn chương còn sáng tạo ra sự sống.

Luận điểm được nêu một cách rõ ràng, cụ thể.

Trong luận điểm trên có hai ý cần làm rõ:

Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Cách sử dụng từ "*hình dung*" rất đắc địa. Một mặt "*hình dung*" được hiểu là hình ảnh văn chương, là hình ảnh của cuộc sống phong phú, văn chương phản ánh sự đa dạng của cuộc sống: thế giới tự nhiên muôn màu, sự biến hóa của cuộc sống xã hội,... Mặt khác, "*hình dung*" còn giúp người ta nhận thấy quá trình sáng tạo của nhà văn. Nhà văn không bê y nguyên những gì của cuộc sống bên ngoài đặt vào trong trang sách của mình. Cuộc sống bên ngoài được nhìn nhận qua lăng kính của nhà văn và nhà văn sẽ tái hiện nó bằng trí tưởng tượng, bằng cách cảm, cách nghĩ của mình.

Văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Như trên đã nói, cuộc sống được nhà văn trình bày trên trang giấy đã là một sự sáng tạo. Song hơn thế, nhà văn còn sáng tạo ra những thế giới khác, những người, những sự vật khác mà nó chưa có trong thực tế để gọi nó trong thực tế. Ví dụ: Thế giới tiên cảnh, thế giới siêu nhân, thế giới của những loài chim, chú dế,... Nhà văn thường dựng lên trong tác phẩm của mình một bức tranh cuộc sống theo lí tưởng thẩm mĩ của mình để mọi người thấy cần phải vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Luận điểm 3: Công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha. Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có.

Lòng vị tha là tấm lòng nhân ái, vì người khác.

Những tình cảm ta không có là những tình cảm mà trước khi đọc tác phẩm văn chương, chưa nảy sinh trong tâm hồn ta như: tình thương đối với những người phụ nữ trong xã hội phong kiến, tình yêu đối với miền đất lạ, ý niệm xót xa về cảnh ngộ của những đứa trẻ lang thang... Nhưng khi đọc văn chương viết về những con người, cảnh tượng, vùng đất ấy,... trong ta nảy nở những xúc cảm mới lạ đó.

Những tình cảm ta sẵn có là những tình cảm luôn thường trực trong tâm hồn ta như: tình thương yêu dành cho cha mẹ, tình yêu đối với thiên nhiên, lòng yêu nước... *Văn chương luyện cho ta những tình cảm sẵn có* nghĩa là văn chương làm cho những tình cảm ấy đẹp hơn, trong sáng hơn, cao cả hơn.

Như vậy, văn chương đã tác động đến người đọc, đến thế giới tình cảm của con người một cách thật tự nhiên. Văn chương làm tâm hồn người đọc thêm giàu có và phong phú, giúp con người biết sống đẹp hơn, cao thượng hơn và giàu lòng vị tha hơn

Văn chương làm cuộc đời thêm đẹp và cuộc đời không thể thiếu văn chương. Vì thế vị thế của các văn nhân là rất lớn.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Đây là văn bản nghị luận vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc, hình ảnh.
- Hệ thống luận điểm phong phú, được trình bày cụ thể, rõ ràng, giàu sức thuyết phục.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Tuy đôi khi nặng về phân tích theo cảm tính và ít đi vào những khía cạnh lí luận phức tạp, chưa có thái độ mạnh dạn, xông xáo cần thiết để đề cập thẳng tới những vấn đề nóng bỏng đặt ra trong đời sống văn nghệ cách mạng, nhưng với lập trường vô sản ngày càng vững vàng, với thái độ cảm thông, trân trọng những sáng tạo nghệ thuật, với khả năng cảm xúc, thẩm mĩ tinh tế và cách viết tươi mát, nhẹ nhàng mà sâu sắc, Hoài Thanh xứng đáng được coi như một cây bút nghiên cứu phê bình văn học có uy tín, đã góp phần đáng kể vào sự trưởng thành của ngành nghiên cứu, phê bình văn nghệ cách mạng Việt Nam."

(Nguyễn Hoành Khung - *Từ điển văn học*, Tập I)

* "Ở Hoài Thanh, đến với văn chương là một sự trở về. Trở về với các giá trị tinh thần lâu đời và hiện có của dân tộc. Văn chương, đối với ông như một tấm lụa bạch hứng vong hồn của các thế hệ ông cha nên nó rất thiêng liêng và có sức mạnh vô hình tạo nên sự trường tồn của giống nòi Việt Nam. Ông viết với những lời lẽ đầy tâm huyết trong *Thi nhân Việt Nam*: "Di sản tinh thần của cha ông đại khái vẫn còn nguyên vẹn. Tôi tin rằng nó có thể đem sinh khí đến cho thơ và cứu các nhà thơ ra khỏi một tình thế chừng như lúng túng...Nếu các thi nhân ta đủ chân thành để thừa hưởng di sản xưa. Nếu họ biết tìm đến thơ xưa với một tấm lòng trẻ, họ sẽ phát huy được những gì vĩnh viễn hơn, sâu sắc hơn trong linh hồn nòi giống. Nhất là ca dao sẽ đưa họ về với dân quê, nghĩa là với chín mươi phần trăm số người trong nước. Trong nguồn sống dồi dào và mạnh mẽ ấy, họ sẽ tìm ra những vần thơ không phải chỉ dành riêng cho chúng ta, một bọn người có học mới, mà có thể làm nao lòng hết thảy người Việt Nam." Như vậy, Hoài Thanh đã sớm nhận thức được con đường đúng đắn nhất của nghệ thuật văn chương là bám chắc và gắn bó chặt chẽ với truyền thống dân tộc, tâm hồn dân tộc được hình thành và phát triển từ ngàn xưa cho đến ngày nay từ lớp người đông đảo nhất của xã hội: người nông dân, người lao động."

(Từ Sơn, *Giải thưởng Hồ Chí Minh nhà văn - tác phẩm*,
Hội Nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 2001)

* Nghệ thuật có sứ mạng quan trọng là nâng cao sự hiểu biết của con người, nhưng sứ mạng hết sức quan trọng nữa của nó là nuôi sống tình cảm, làm cho tình cảm con người luôn luôn mới mẻ, như một bông hoa lúc nào cũng vừa mới nở ra xong, không bao giờ héo.

(Nguyễn Đình Thi, *Các nhà văn nói về văn*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985)

* Trong một tác phẩm văn học, cái mà người ta cần trước hết là cuộc sống. Chân lí cuối cùng và cao nhất của nghệ thuật là cuộc sống.

(Xuân Diệu, *Các nhà văn nói về văn*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985)

* Một tác phẩm hay, theo tôi quan niệm, lõi phải dày, vỏ phải mỏng. Mọi vấn đề đặt ra trong nó phải thẳng căng, những tình cảm phải được đẩy tới cái mức tột cùng. Đó là những điều kiện tất yếu để tạo ra những nhân vật có bộ mặt tinh thần hoàn toàn riêng biệt, những tình huống có chiều sâu triết học và tâm lí, những tư tưởng nhọn sắc để một khi ta tiếp nhận nó, không thể giữ nguyên trạng thái yên tĩnh đã qua.

(Nguyễn Khải, *Các nhà văn nói về văn*,
NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985)

* Thơ: tình là gốc, lời là ngọn, âm thanh là hoa, ý nghĩa là quả.

(Bạch Cư Dị)

* Thơ cần có chân tâm, thực ý. Nếu đã chân tâm, thực ý, thì khiến cho người khác đọc thơ mình không ai không bùi ngùi cảm động. Không như thế không ai đọc cả.

* Chỉ có một tâm tình cao quý, một phong cách thanh khiết, từ trong lòng, dưới ngòi bút chợt tự nhiên tuôn chảy, chính là bài thơ chân thực sẵn có trong trời đất vậy.

(Kim Thánh Thán – Nhà văn đời Minh Thanh)

* Thơ là những cảm hứng kì diệu của tâm hồn.

(Puskin – Nhà thơ Nga)

* Đối với nhà thơ, cần thiết nhất là sự chân thành, điều này cần hơn cả sự làm việc, thậm chí cần hơn cả tài năng. Sự chân thành trước mọi người và trước chính mình.

(Raxun Gamzatốp – Nhà thơ Đaghextan)

* Khi tình cảm tự tìm cho mình một hình thức để bộc lộ ra ngoài, chúng ta có thơ. Cũng như nụ cười và nước mắt, thực chất của thơ là phản ánh một cái gì được hoàn thiện từ bên trong.

(Tago – Nhà thơ Ấn Độ)

* Thơ khởi phát tự trong lòng người ta.

(Lê Quý Đôn)

* *Bài thơ anh, anh làm một nửa mà thôi*
Còn một nửa cho mùa thu làm lấy
Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc lá
Nó không là anh, nhưng nó là mùa.

(Chế Lan Viên)

* Thơ là ảnh, là nhân ảnh, thơ cũng ở loại cụ thể hữu hình. Nhưng nó khác với cái cụ thể của văn. Cùng mọc lên từ cái đống tài liệu thực tế, nhưng từ một cái hữu hình nó thức dậy được những vô hình bao la, từ một cái điểm nhất định mà nó mở ra được một cái diện không gian, thời gian, trong đó nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp.

(Nguyễn Tuân)

* Ngâm thơ ta vốn không ham
Nhưng ngồi trong ngục biết làm chi đây?
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Càng ngâm càng đợi đến ngày tự do.

(Hồ Chí Minh, *Nhật kí trong tù*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Đối tượng mà văn bản "ý nghĩa văn chương" bàn bạc là gì?

A. Một vấn đề xã hội.
C. Ý nghĩa và công dụng của văn chương.
B. Một tác phẩm văn học.
D. Một trào lưu văn học.

2. Quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu của văn chương là gì?

A. Cuộc sống lao động con người.
C. Tín ngưỡng, tôn giáo.
B. Nhu cầu giải trí.
D. Lòng nhân ái.

3. Trong các quan niệm sau, quan niệm nào không gần gũi với quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu của văn chương?

A. Thơ khởi phát tự trong lòng người ta.

(Lê Quý Đôn)

B. Thơ: tình là gốc, lời là ngọn, âm thanh là hoa, ý nghĩa là quả.

(Bạch Cư Dị)

C. Thơ là những cảm hứng kì diệu của tâm hồn.

(Puskin – Nhà thơ Nga)

D. *Ngâm thơ ta vốn không ham*
Nhưng ngồi trong ngục biết làm chi đây?
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Càng ngâm càng đợi đến ngày tự do.

(Hồ Chí Minh, *Nhật kí trong tù*)

4. Theo quan niệm của Hoài Thanh, văn chương có công dụng gì?

A. Giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha.

B. Phản ánh cuộc sống một cách chân thực.

C. Sáng tạo nhiều từ ngữ mới lạ.

D. Giúp con người yêu lao động hơn.

5. Đặc sắc về nghệ thuật của văn bản là gì?

A. Dẫn chứng cụ thể, sinh động.

B. Lập luận chặt chẽ, khoa học.

C. Lập luận vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc, hình ảnh.

D. Sử dụng nhiều so sánh độc đáo.

6. Qua văn bản, em thấy Hoài Thanh là người như thế nào?

A. Am hiểu văn chương.

B. Có quan điểm rõ ràng, xác đáng về văn chương.

C. Trân trọng, đề cao văn chương.

D. Cả ba đáp án trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy lấy 5 dẫn chứng làm sáng tỏ luận điểm của Hoài Thanh về nguồn gốc cốt yếu của văn chương.

Câu 2: Những câu văn, câu thơ sau đây đã "gây" hoặc "luyện" cho em những tình cảm nào?

a.

Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

b.

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(*Mùa xuân nho nhỏ* - Thanh Hải)

c.

"Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông đã thuộc quy luật của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này. Vòng đầu vừa rồi, nó mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Vòng thứ hai này

tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Cưỡi lên thác sông Đà, đến cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ. Dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá. Nắm chặt được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía đá ấy."

(*Người lái đò sông Đà* - Nguyễn Tuân)

Câu 3: Bằng kiến thức đã học trong chương trình SGK Ngữ văn 7, em hãy chứng minh rằng "*Công dụng của văn chương cũng là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha.*"

Câu 4: Theo em, văn chương muốn có được "mãnh lực lạ lùng" đến người đọc phải đảm bảo những yêu cầu nào?

PHẦN 5

VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Văn bản nhật dụng (tạm dịch từ chữ *everyday texts* của tiếng Anh) không phải là một khái niệm chỉ thể loại hoặc chỉ kiểu văn bản mà trước hết là nói đến tính chất của nội dung văn bản. *Văn bản nhật dụng* là những bài viết có nội dung gần gũi, bức thiết đối với cuộc sống trước mắt con người và cộng đồng trong xã hội hiện đại như vấn đề *thiên nhiên, môi trường, năng lượng, ma tuý, dân số, quyền trẻ em...* Một văn bản nhật dụng có thể sử dụng nhiều phương thức biểu đạt khác nhau và có thể xếp mỗi văn bản nhật dụng vào những kiểu văn bản khác nhau.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN NHẬT DỤNG

STT	Tên văn bản	Nội dung chính	Nghệ thuật chính
1	***Cổng trường mở ra***	Văn bản đã khắc hoạ tâm trạng xúc động của người mẹ trong đêm không ngủ trước ngày khai trường lần đầu tiên của con. Văn bản đồng thời còn nêu lên được ý nghĩa thiêng liêng và vai trò to lớn của nhà trường đối với mỗi con người.	Bằng việc sử dụng những lời tâm tình nhẹ nhàng như những dòng nhật kí của người mẹ và giọng văn sâu lắng, thiết tha đã giúp cho nhân vật bộc lộ được hết những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của mình một cách chân thực và xúc động.
2	***Mẹ tôi***	Văn bản đã ca ngợi tình yêu thương sâu nặng và đức hi sinh cao cả của người mẹ đối với con cái đồng thời gửi gắm thông điệp: *"Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó"...*	- Sử dụng hình thức viết thư độc đáo giúp nhân vật có thể bộc lộ trực tiếp thái độ, suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc của mình một cách chân thành. - Hình ảnh, chi tiết giàu sức gợi cảm. - Giọng điệu, lời văn sâu sắc, xúc động.

	Cuộc chia tay của những con búp bê	Truyện kể về cuộc chia tay đầy cảm động giữa hai anh em Thành và Thuỷ khi gia đình rơi vào cảnh tan vỡ. Đồng thời, văn bản còn gửi gắm thông điệp: Tổ ấm gia đình là vô cùng quý giá và thiêng liêng đối với mỗi con người. Hãy cố gắng bảo vệ và gìn giữ tổ ấm ấy và đừng vì bất cứ lí do gì mà làm tan vỡ gia đình, làm tổn hại đến tình cảm đẹp đẽ, trong sáng của những người đứa trẻ vô tội.	- Cách kể chuyện độc đáo: Chọn ngôi kể thứ nhất (là một nhân vật trong câu chuyện) giúp cho việc bộc lộ tâm trạng được chân thực, sống động hơn. - Nghệ thuật khắc họa tâm trạng độc đáo: sử dụng bức tranh thiên nhiên để khắc hoạ tâm trạng, miêu tả tâm trạng qua việc đặc tả một số hình ảnh, chi tiết (đôi mắt, tiếng khóc... - Lời kể chân thành, giản dị, giàu sức truyền cảm.
4	***Ca Huế trên sông Hương***	Văn bản giới thiệu về sự phong phú, đa dạng của ca Huế - một loại hình nghệ thuật đặc sắc, tao nhã của xứ Huế. Bài văn đã thể hiện niềm tự hào sâu sắc của tác giả về con người và vùng đất cố đô.	- Sử dụng kết hợp nhuần nhuyễn giữa thuyết minh với miêu tả và biểu cảm. - Sử dụng hàng loạt các phép liệt kê đặc sắc đã nhấn mạnh, làm nổi bật sự độc đáo và phong phú của ca Huế.

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

LÍ LAN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Tác phẩm này đăng trên báo *Yêu trẻ*, số 166 của tác giả Lí Lan.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Đây là một bài tuỳ bút viết dưới hình thức nhật kí. Việc lựa chọn thể loại nhật kí giúp cho tác giả có thể dễ dàng đi sâu vào khai thác thế giới nội tâm của người mẹ và đứa con với bao cảm xúc, suy nghĩ đan xen nhau.

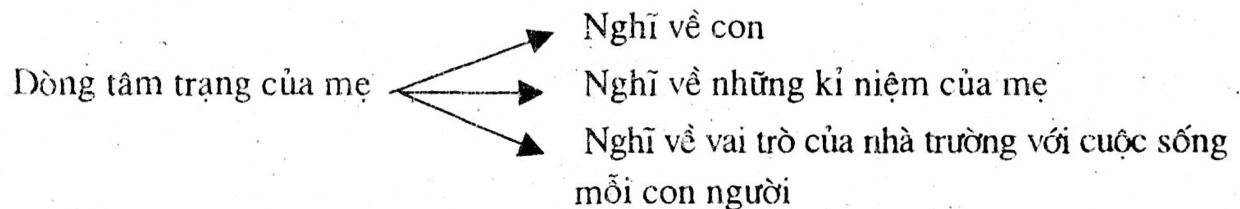
2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Dưới hình thức những dòng nhật kí tâm tình, nhỏ nhẹ, bài văn đã giúp các em hiểu được tấm lòng yêu thương sâu sắc của người mẹ với con và vai trò to lớn của nhà trường với cuộc sống của mỗi con người.

b. *Các khía cạnh chính*

Trong đêm trước ngày con vào lớp một, người mẹ trằn trọc không ngủ được vì rất nhiều cảm xúc hồi hộp, lo âu, vui sướng, bồi hồi... đan xen với nhau. Bài văn đã diễn tả dòng tâm trạng, suy nghĩ của người mẹ theo ba nội dung:



Nghĩ về con

Sự kiện "*con bắt đầu vào lớp một*" không chỉ là sự kiện trọng đại với con mà với cả chính mẹ. *Điểm khơi nguồn cho những dòng cảm xúc tuôn trào của mẹ với con chính là tình yêu thương vô hạn của mẹ dành cho con.* Mẹ sống cùng tâm trạng với con, vui, buồn cùng con. Những suy nghĩ của mẹ miên man không theo một trình tự thời gian nào.

Đầu tiên, mẹ cảm nhận được sự đối lập trong tâm trạng mẹ và con. Mẹ thì trằn trọc không ngủ được, còn con "*giấc ngủ đến dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo.*" Khi con ngủ, lòng mẹ càng dâng lên tình yêu mến dạt dào "*mẹ thấy gương mặt thanh thoát của con tựa trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo*". Phải chăng con có thể thanh thản, vô tư đi vào giấc ngủ yên bình như vậy là nhờ con được bao bọc trong vòng tay yêu thương của mẹ.

Mẹ nhớ lại tâm trạng "*háo hức*" của con lúc chiều khi chuẩn bị quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới. Mẹ hiểu cái hăng hái của con khi "*tranh*" với mẹ dọn dẹp đồ chơi lúc chiều.

Mẹ "*trằn trọc*" không ngủ được không phải vì lo lắng. Mẹ hoàn toàn tin tưởng vào con: "*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ trong những ngày đầu năm học*", "*Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi*", "*Mẹ tin vào sự chuẩn bị rất chu đáo của con trước ngày khai trường*". Điệp ngữ "*mẹ tin*" khẳng định sự tin tưởng, vững tâm của người mẹ ở con của mình. Vậy lí do mẹ không ngủ được không phải vì con.

Mẹ đã hóa thân vào con để thấu hiểu tâm trạng của người con trong cả hành động cũng như những tâm trạng khác thường so với mọi ngày. Sự thấu hiểu ấy bắt nguồn từ tình yêu thương vô bờ của mẹ với con. Mẹ như dõi theo từng hành động cũng như từng suy nghĩ, từng cảm xúc của con trước giờ phút thiêng liêng và trọng đại ấy. Ta thấy người mẹ trong tác phẩm hết sức nhạy cảm và tinh tế.

* *Nghĩ về những kỉ niệm của mình*

Mẹ không ngủ được vì "*cứ nhắm mắt vào lại vang lên tiếng đọc bài trầm bổng: "Hằng năm cứ vào cuối thu... Mẹ tôi lại âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*". Những kỉ niệm "*sâu đậm về buổi khai trường đầu tiên ấy*" ùa về trong tâm hồn mẹ. Những từ láy "*nôn nao, hồi hộp, chơi vơi, hốt hoảng*" diễn tả cả một thế giới tâm trạng thật phong phú của người mẹ, vừa có niềm vui, vừa có nỗi buồn, sự lo âu, sự hồi hộp, mong ngóng... Nguyên nhân của những tâm trạng ấy là do khi bước vào cánh cổng trường là người mẹ bước vào một thế giới hoàn toàn mới lạ, không có bà ngoại, chẳng còn ai thân quen. Trước những hình ảnh lần đầu tiên được thấy đầy lạ lùng, bỡ ngỡ, người mẹ không khỏi trào dâng bao dòng cảm xúc.

Mẹ hoàn toàn có thể kể cho con những điều sẽ xảy ra ở trường để con chuẩn bị tinh thần trước. Nhưng người mẹ trong bài đã suy nghĩ hoàn toàn khác. Mẹ muốn "*nhẹ nhàng, cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con. Để rồi bất cứ ngày nào đó trong cuộc đời, khi nhớ lại, lòng con lại rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến.*" Mẹ muốn con tự khám phá. Mẹ rất trân trọng và nâng niu khi truyền vào tâm hồn con những ấn tượng về ngày đầu tiên khai trường. Vì mẹ hiểu, tình cảm với thầy cô, mái trường là những tình cảm thiêng liêng nhất. Nó sẽ đánh thức trong con những tình cảm khác cao đẹp hơn và sẽ theo con đi suốt cuộc đời giống như nhà văn E. A-mi-xi đã nói "*Trường học là bà mẹ hiền*". Những bâng khuâng, xao xuyến đó bà

ngoại đã nâng niu, giữ gìn cho mẹ, đến mẹ lại trân trọng, gìn giữ nó cho con. *Cứ như thế, bồi dưỡng tâm hồn của thế hệ trẻ là công việc truyền đời từ thế hệ này sang thế hệ khác* giống như công việc truyền lửa qua mỗi bếp mà cha ông ta xưa thường làm.

Bởi thế, không chỉ chuẩn bị cho con về trang phục, dụng cụ khi đến trường mới, mẹ còn chuẩn bị chu đáo về tâm trạng cho con. Bởi thế, *không chỉ truyền cho con tình yêu thương, mẹ còn là người nâng cánh, bồi đắp cho tâm hồn con những tình cảm cao đẹp khác.*

* *Nghĩ về vai trò của nhà trường với cuộc sống mỗi con người*

Liên hệ tới ngày khai trường ở Nhật, là một "*ngày lễ của toàn xã hội*", người mẹ đã khẳng định được vai trò quan trọng của giáo dục. Bởi thế, "mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này."

Nhà trường chính là cái nôi nuôi dưỡng và đào tạo thế hệ trẻ ấy. Người mẹ như hình dung ra hình ảnh mẹ dắt tay con qua cánh cổng và buông tay rồi nói: *"Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra." "Thế giới kì diệu"* đó là thế giới của kiến thức, của chân trời khoa học, của bài học sống, của những tình cảm thầy trò mến thương và của những ước mơ. Hành trang để con có thể bước vào thế giới ấy chính là tình yêu thương của bố mẹ.

Như vậy, *cổng trường không chỉ mở ra với con trong ngày khai trường đầu tiên mà với cả mẹ* cùng một thế giới tâm trạng phong phú. Tác giả không để người mẹ trò chuyện với con mà để người mẹ độc thoại nội tâm, nói với chính mình. Qua đó, ta vừa thấy được những tâm sự của người mẹ khi nghĩ về con, khi nghĩ về kỉ niệm của mình và vai trò của nhà trường với thế hệ trẻ. *Có hai buổi khai trường đầu tiên* đã được nói tới: một của người mẹ trong hồi ức, hai là của con trong sớm mai. Giữa hai thời điểm đó là những dòng suy nghĩ của người mẹ trải dài từ hồi ức đến hiện tại và sớm mai. Mẹ trải lòng mình để hình dung và hiểu rõ hơn về những điều sắp xảy ra với con, chuẩn bị cho con những gì tốt, để con đón nhận kỉ niệm sâu sắc nhất đem lại ấn tượng nhiều nhất trong cuộc đời học sinh và để hạnh phúc hơn khi biết con mình đã bắt đầu lớn khôn. Tình mẹ bao la, ấm áp theo mỗi bước đi và mỗi dòng suy nghĩ của con. Đúng như Chế Lan Viên đã nói: "*Đi suốt đời lòng mẹ vẫn theo con*" hay "*Dẫu con đi hết cuộc đời / Cũng không đi hết những lời mẹ ru*".

3. Đặc sắc về nghệ thuật

- Nghệ thuật mô tả diễn biến tâm trạng của người mẹ và con hết sức tinh tế thông qua sự liên tưởng, tưởng tượng của người mẹ đến bản thân mình, đến hình ảnh con ngày mai và đến trẻ con nước Nhật.

- Một số biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ được sử dụng hết sức sinh động. Ví

dụ như: "*Giấc ngủ đến với con đêm nay dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo*"... Tác giả dùng một loạt các từ láy gợi hình để diễn tả được dòng cảm xúc miên man không dứt của người mẹ.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Trẻ em là mối quan tâm hàng đầu của toàn xã hội. Tất cả mọi người, đặc biệt là những người làm cha, làm mẹ luôn giành cho trẻ những mối quan tâm sâu sắc nhất.

* Bác Hồ nói:

"Trẻ em như búp trên cành
Biết ăn, biết ngủ, biết học hành là ngoan."

* Nhạc sĩ Phạm Tuyên đã khẳng định: "Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai... Bạn có nghe trẻ em khóc, trẻ em cười".

* Nhà nước ta đã đề ra chủ trương: "Giáo dục là quốc sách hàng đầu".

* "*Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Đây là câu văn hay nhất trong bài *Cổng trường mở ra.* Mẹ tin tưởng và khích lệ con can đảm đi lên phía trước cùng bạn bè đồng lứa tuổi. Như con chim non ra ràng, rời tổ chuyền cành sẽ tung cánh vào bầu trời bao la, đứa con của mẹ cũng vậy... Trường học là thế giới kì diệu của tuổi thơ. Mọi nhân tài xưa nay hầu hết đều vun trồng trong thế giới kì diệu đó.

(*Nâng cao Ngữ văn 7*)

* "Thực ra, mỗi bà mẹ là một miền kì lạ. Đất đai có thể khô cằn, thiên nhiên khắc nghiệt, khí hậu thất thường nhưng chúng ta vẫn yêu bằng một tình yêu không lí giải được chỉ bởi một bình minh trong lành và yên tĩnh."

(*Bồi dưỡng Văn 7*)

* Dưới đây là một số đoạn thơ nói lên tình mẹ rộng lớn bao la luôn đi theo con suốt cuộc đời dù khi đứa con con bé dại cho đến lúc lớn khôn:

- "*...Dù ở gần con*
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con
à ơi!
Một con cò thôi

Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi
Ngủ đi! Ngủ đi!
Cho cánh cò, cánh vạc
Cho cả sắc trời
Đến hát
Quanh nôi".

(Chế Lan Viên - *Con cò*)

- *Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ*
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ
Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
...Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng.

(Nguyễn Khoa Điềm - *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

- *Ngủ đi con hãy ngủ đi*
À ơi, cái ngủ đang về với con
Từ trong lá cỏ tươi non
Vượt lên mặt đất vẫn còn mảnh bom
Từ ngôi nhà mới vừa làm
Nghe trong cái ngủ nồng nàn mùi vôi
Ngủ đi qua suối qua đồi
Qua trong lòng đất những lời ru qua.

(Xuân Quỳnh - *Lời ru trên mặt đất*)

* "*Trường học là một bà mẹ hiền,* En-ri-cô ạ! Trường học đã nhận con từ hai tay mẹ lúc con vừa mới biết nói, nay trả cho mẹ, khỏe mạnh, ngoan ngoãn, chăm chỉ! Mẹ cầu phúc cho nhà trường, còn con, con không bao giờ nên quên nhà trường con ạ! Sau này con thành người lớn, con sẽ đi vòng quanh thế giới, sẽ thấy những đô thị mênh mang và những lâu đài tráng lệ, nhưng con sẽ nhớ mãi mãi cái ngôi nhà quét vôi trắng tầm thường ấy với những cánh cửa chớp đóng kín, khu vườn rợp bóng cây, là nơi đã nảy những đóa hoa đầu tiên của trí tuệ con, con sẽ nhìn thấy ngôi trường ấy cho đến ngày cuối cùng của đời con, cũng như mẹ đây, mẹ sẽ nhớ mãi ngôi nhà mà ở đó nghe tiếng nói đầu tiên của con vậy."

(Trích *Trang thư cuối cùng của mẹ tôi*)

* "Có những người bố, người mẹ thuộc lòng tất cả tên họ các bạn của con trai mình. Có những cô bé gái học phân hiệu bên cạnh, những học sinh các trường trung học gần đấy cũng đợi anh em họ về. Có một ông đại tá già về hưu cứ mỗi lần thấy cậu bé đánh rơi một ngòi bút hay quyển vở, là cúi xuống nhặt lên cho cậu. Người ta thấy những bà rất sang nói chuyện học hành với những bà trùm khăn và tay cắp rổ, họ nói: "Ôi! Bài tính đố lần này khó ghê gớm! Sáng nay có một bài ngữ pháp dài quá mức tưởng tượng." Và có ai ốm ở một lớp nào đó thì các bà đều biết hết, và khi người ốm đã đỡ các bà đều mừng. Đúng sáng hôm nay, tám chín các bác nữ công nhân và các bà vây lấy mẹ Cô-ret-ti, bà hàng rau quả ấy để hỏi tin một cậu bé tội nghiệp học cùng lớp với em trai tôi, cậu ở cùng sân với bà và đang ốm thập tử nhất sinh. *Có thể nói nhà trường san bằng các địa vị và làm cho mọi người trở thành bạn bè của nhau*".

(Trích *Các bố mẹ của học sinh*)

(Hai đoạn trích trên rút từ tập truyện *Những tấm lòng cao cả*)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1."Cổng trường mở ra" là một văn bản nhật dụng vì văn bản này:

A. Đề cập đến giáo dục, một lĩnh vực có ý nghĩa lớn lao được cả xã hội quan tâm.

B. Diễn tả được thế giới tâm trạng của người mẹ rất chân thực và xúc động trong đêm trước khi con khai trường.

C. Diễn tả được tâm trạng háo hức của người con trước ngày khai trường đầu tiên.

D. Dùng thể loại tuỳ bút viết dưới dạng những dòng nhật kí tâm tình nên trường liên tưởng của nhân vật trữ tình hết sức rộng lớn.

2. Người mẹ đã chuẩn bị cho con những gì trước buổi khai trường đầu tiên?

A. Trang phục.

B. Dụng cụ học tập.

C. Tâm trạng để con tự tin và không bị bất ngờ khi đi đến trường.

D. Cả ba ý trên.

3. Việc lựa chọn thể loại tuỳ bút như những dòng nhật kí có tác dụng gì?

A. Giúp nhân vật người mẹ dễ dạng bày tỏ tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của mình một cách chân thực và sinh động.

B. Giúp tác giả khai thác một cách sâu sắc những diễn biến tinh vi trong tâm trạng người con trước ngày khai trường.

C. Giúp câu chuyện về ngày khai trường đầu tiên hấp dẫn hơn.

D. Giúp tác giả miêu tả quang cảnh ngày khai trường một cách đầy đủ và chi tiết.

4. Theo em, vì sao người mẹ lại muốn: "nhẹ nhàng, cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con" cái ấn tượng về ngày khai trường đầu tiên?

A. Vì mẹ muốn những tình cảm đẹp đẽ, trong sáng và hồn nhiên nảy nở trong ngày khai trường đầu tiên sẽ là kỉ niệm đẹp theo con suốt cuộc đời.

B. Vì mẹ ý thức sâu sắc vai trò của nhà trường đối với thế hệ trẻ.

C. Cả hai ý trên.

5. Trong đoạn văn "Cái ấn tượng khắc sâu mãi mãi... thế giới mà mẹ vừa mới bước vào", tác giả đã dùng bao nhiêu từ láy để diễn tả tâm trạng của người mẹ?

A. Năm từ.

B. Sáu từ.

C. Bảy từ.

D. Tám từ.

6. Vì sao ngày khai trường xứng đáng là "ngày lễ của toàn xã hội"?

A. Vì giáo dục là cái nôi đào tạo và rèn luyện thế hệ trẻ, nếu giáo dục không được quan tâm thích đáng sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ, cả tương lai của đất nước.

B. Vì trong ngày khai trường bố mẹ nào cũng muốn nghỉ làm để đưa con đến trường.

C. Vì trong ngày đó, tất cả mọi người đều được nghỉ.

D. Không có đáp án nào đúng.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Vì sao khi nhớ lại ngày khai trường đầu tiên của mình, người mẹ lại có cảm nhận "*Khi cổng trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng như đứng bên ngoài thế giới mà mẹ bước vào*"?

Câu 2: "*Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Em hãy cho biết điều kì diệu ấy có gì mâu thuẫn với những khó khăn mà học sinh sẽ gặp phải khi "*sách vở là vũ khí của con, lớp học là đơn vị của con và trận địa là chiến thắng hoàn cầu*"?

Câu 3: Qua câu nói: "*Cái ấn tượng ấy mẹ muốn nhẹ nhàng, cẩn thận, tự nhiên ghi vào lòng con*", em có suy nghĩ gì về tấm lòng người mẹ trong bài văn. Em có liên tưởng gì tới hình ảnh người mẹ trong một tác phẩm đã học?

Câu 4: "*Giáo dục là quốc sách hàng đầu*". Theo em, cần có thêm giải pháp nào để trường học thực sự trở thành "*thế giới kì diệu của tuổi thơ*"?.

Câu 5: Viết một đoạn văn ngắn nêu lên tâm trạng của em trên con đường tới trường trong buổi khai trường vào lớp một (ở đoạn văn đó có dùng các từ láy diễn tả tâm trạng).

MẸ TÔI

ET-MÔN-ĐÔ ĐƠ A-MI-XI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

Et-môn-đô đơ A-mi-xi sinh năm 1846 tại O-ne-li-a, vương quốc Sac-đi-ni-a và mất năm 1908 tại Boc-đi-ghe-ra (I-ta-li-a). Ông từng học ở Học viện Quân sự ở Mo-đê-na và tham gia phục vụ trong lực lượng pháo binh.

Et-môn-đô đơ A-mi-xi là nhà văn nổi tiếng của I-ta-li-a. Ông từng là biên tập của tạp chí Quân đội I-ta-li-a. Những tác phẩm của ông: *Cuộc đời của những chiến binh* (tập truyện ngắn - xuất bản năm 1980), *Giữa trường và nhà* (tập truyện ngắn - xuất bản năm 1982). Ngoài ra, ông còn làm thơ, viết tiểu thuyết, nghiên cứu phê bình... Nhưng tác phẩm tiêu biểu, xuất sắc nhất trong sự nghiệp cầm bút của ông chính là cuốn truyện viết cho thiếu nhi *Những tấm lòng cao cả*. Đây là cuốn sách được độc giả nhỏ tuổi nhiều nước yêu thích và đã được dịch ra hơn 25 thứ tiếng trên thế giới.

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại

Những tấm lòng cao cả là tập truyện được viết dưới dạng nhật kí của cậu học trò nhỏ En-ri-cô. Cuốn truyện cảm động này được Et-môn-đô đơ A-mi-xi viết năm 1886. Tác phẩm bao gồm nhiều câu chuyện nhỏ gửi gắm những ý nghĩa hết sức cao cả, đẹp đẽ về thế giới tâm hồn trẻ thơ.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

Mẹ tôi là một trong những câu chuyện được trích từ tác phẩm *Những tấm lòng cao cả*. Nhan đề câu chuyện do nhà văn tự đặt là *Mẹ tôi* nhưng nội dung văn bản lại là một bức thư của người bố gửi cho con là En-ri-cô để nói lên thái độ, tình cảm, suy nghĩ của mình. Tuy bà mẹ không trực tiếp xuất hiện trong câu chuyện nhưng đọc kĩ văn bản ta thấy các nhân vật và chi tiết đều tập trung hướng tới việc khắc họa hình tượng cao cả, lớn lao, đẹp đẽ của người mẹ.

Câu chuyện ca ngợi tình cảm thiêng liêng, đẹp đẽ của cha mẹ đối với con cái, ca ngợi đức hi sinh cao cả của người mẹ dành cho con. Đồng thời, tác giả còn khẳng định: *"Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình yêu thương đó"* .

b. *Các khía cạnh chính*

Câu chuyện được viết dưới dạng một bức thư của người bố gửi cho con. Đây là câu chuyện có yếu tố cốt truyện rất mờ nhạt. Cả câu chuyện chủ yếu tập trung biểu hiện tâm trạng người cha, qua đó khắc họa hình ảnh người mẹ. Với những bài học giàu ý nghĩa, câu chuyện này là một trong những văn bản nhật dụng có ý nghĩa giáo dục sâu sắc trong chương trình Ngữ văn lớp 7.

Qua bức thư gửi cho con, người bố đã không nén được sự giận dữ, bực tức trước sự vô lễ của con trai mình. Ông đã tỏ ra vô cùng xúc động và buồn bã trước những việc làm của En-ri-cô. Bằng những từ ngữ vừa sâu sắc, vừa dứt khoát, người bố đã khơi gợi những hình ảnh, những kỉ niệm hết sức cảm động làm cho người con vô cùng hối lỗi và ân hận. Ta thấy người bố dù rất yêu thương con mình nhưng ông không hề khoan nhượng trước lỗi lầm của con. Bằng sự phê phán gay gắt, thái độ vừa dứt khoát, vừa kiên quyết lại vừa ôn tồn nhắc nhở, người bố đã làm cho En- ri-cô thấm thía, cảm nhận được tình yêu thương sâu sắc của cha mẹ đối với con cái và đồng thời ý thức được tình cảm thiêng liêng của con cái đối với cha mẹ.

Qua thái độ giận dữ, bực tức cũng như sự buồn bã thất vọng của người cha trước lỗi lầm của người con và thái độ trân trọng yêu quý của ông đối với người mẹ En -ri-cô, hình ảnh người mẹ đã hiện lên thật rõ nét với những phẩm chất nổi bật:

- *Tình yêu con sâu nặng, thắm thiết*: Bà âm thầm, lặng lẽ dành mọi điều tốt đẹp nhất cho đứa con thân yêu (... *"thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ khi nghĩ rằng có thể mất con..."*).
- *Đức hi sinh cao cả, lớn lao*: Bà sẵn sàng hi sinh cho con tất cả, kể cả sinh mạng của mình (...*"sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn , người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con..."*).

Những phẩm chất tốt đẹp của người mẹ trong câu chuyện cũng chính là phẩm chất của nhiều bà mẹ trên thế giới này nói chung. Bởi vậy, người mẹ chính là nơi che chở, là chỗ dựa tinh thần hết sức vững vàng của người con trong suốt cuộc đời.

Hình ảnh người mẹ đã được tái hiện hết sức cảm động qua lời nói của người bố. Người mẹ với lòng yêu thương con bao la, với những phẩm chất tốt đẹp đã hiện lên thật sống động qua cái nhìn, qua lời nói vừa chân tình, vừa sâu sắc của người bố đã khiến cho câu chuyện chân thực và giàu sức truyền cảm hơn. Đồng thời qua văn bản, ta cũng thấy hình ảnh người bố dù rất yêu thương con nhưng cũng hết sức nghiêm khắc, kiên quyết không khoan nhượng đối với những lỗi lầm của con. Dù "*con là niềm hi vọng tha thiết nhất của đời bố*" nhưng khi con phạm lỗi lầm, ông

đã khẳng định: *"Thà rằng bố không có con, còn hơn là thấy con bội bạc với mẹ"*. Người bố còn đưa ra một hình phạt rất nghiêm khắc để giáo dục con : *"Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố: bố sẽ không thể vui lòng đáp lại cái hôn của con được"*.

Người bố trong câu chuyện có phương pháp giáo dục con rất tinh tế và hiệu quả. Dù con mắc lỗi khiến mình phải tức giận và buồn lòng nhưng ông không trực tiếp gặp để mắng con mà đã sử dụng cách thức viết thư để bày tỏ thái độ, suy nghĩ của mình. Nếu ông trực tiếp nói với con, có thể ông sẽ không thể giữ được bình tĩnh và sẽ để xảy ra những điều đáng tiếc. Chỉ có cách viết thư thì người bố mới có thể bày tỏ hết được tất cả những tình cảm, cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình một cách cặn kẽ để người con có thể hiểu được. Mặt khác, với cách viết thư, không một ai khác ngoài hai bố con có thể biết được mọi chuyện. Điều này sẽ không làm tổn thương đến danh dự, lòng tự ái của người con. Phải là một người bố yêu con, hiểu con, có học vấn và đức độ mới có được cách ứng xử tâm lí, tế nhị như vậy.

Cách giáo dục con của người bố trong câu chuyện đã đem lại những bài học quý giá, đem lại những kinh nghiệm thiết thực cho các bậc phụ huynh trong việc giáo dục con cái. Câu chuyện đã cho ta thấy được tình yêu thương sâu nặng của cha mẹ đối với con cái. Đây cũng chính là cội nguồn nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm của mỗi con người.

Qua cách giáo dục của người bố và qua hình ảnh người mẹ, truyện *Mẹ tôi* của nhà văn Ét- mộn -đô đơ A- mi -xi đã làm cho người đọc liên hệ đến câu chuyện *Mẹ hiền dạy con* (Sách giáo khoa Ngữ văn 6 - Tập I). Người mẹ trong truyện *Mẹ hiền dạy con* cũng là người hết lòng yêu thương, quan tâm đến phương pháp giáo dục con đúng đắn, nghiêm khắc và kiên quyết. Chính người mẹ với lòng yêu thương con sâu sắc và cách giáo dục con đúng đắn đã giúp cho người con trở thành một *"bậc hiền triết"* nổi tiếng của nhân loại. Đó là Mạnh Tử - nhà tư tưởng vĩ đại của Trung Hoa nói riêng và của thế giới nói chung.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Sử dụng hình thức viết thư độc đáo giúp người viết có thể bộc lộ trực tiếp thái độ, suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc một cách chân thành.

- Hình ảnh, chi tiết giàu sức gợi cảm.

- Giọng điệu, lời văn sâu sắc, xúc động .

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* Từ dùng để gọi người mẹ rất đa dạng và phong phú nhưng dường như phần lớn đều bắt đầu từ phụ âm *"m"*: Người Mường gọi là *Mế*; người Tày gọi là *Mé;* người Kinh gọi là *Mẹ, Má* [illegible],... ; người Trung Quốc gọi là *Mủ xin* (Mẫu thân); người Nga gọi là *MaMa* (ma-ma), *MaTb* (mát); người Anh gọi là *Mother* (ma-dơ), *Mummy* (măm-my); người Pháp gọi là *Mère* (me-rơ), *Ma man* (má măng); người

Bồ Đào Nha gọi là *Maê* (may-ê), người Đức gọi là *Mutter* (mút-tơ); người Ba Lan gọi là *Matka* (mát-ca), *Mamicka* (ma-mic-ca)...

(Theo Hoàng Điệp, *Người mẹ và phái đẹp*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1990)

...từ *mẹ* là một danh từ thiêng liêng trong ngôn ngữ nhân loại. Người mẹ, nơi chứa đựng tình thương yêu, lòng nhân ái, độ lượng, bao dung. Và cũng chính từ người mẹ, đứa con biết thế nào là lòng căm giận, hận thù... người mẹ là cả một kho tàng vật chất và tinh thần vô cùng phong phú của trẻ thơ, nguồn động lực thúc đẩy cho nhân loại phát triển. Đó cũng là nguồn cảm hứng vô tận cho sáng tạo nghệ thuật chân chính mọi thời...

(Theo Hoàng Điệp, *Người mẹ và phái đẹp*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1990)

* Một số câu ca dao, tục ngữ, danh ngôn... nói về hình ảnh người mẹ:

Còn mẹ thì ăn cơm với cá, mất mẹ thì liếm lá đầu đường

(Tục ngữ)

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

(Ca dao)

Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông
Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi.

(Ca dao)

Mẹ già ở chốn lều tranh
Sớm thăm, tối viếng mới đành dạ con.

(Ca dao)

Mẹ già như chuối ba hương
Như xôi nếp một, như đường mía lau.

(Ca dao)

Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa
Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương.

(Ca dao)

Đời thiếu mẹ hiền không ánh sáng
Anh hùng, thi sĩ hỏi còn đâu?

(M. Gorki)

Tương lai của đứa con là công trình của người mẹ.

(Dalem Bert)

Trái tim của người mẹ là trường học của đứa con.

(H. W. Beecker)

Trong vũ trụ có nhiều kì quan đẹp nhưng kì quan đẹp nhất là trái tim của người mẹ.

(Bersot)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Et-môn-đô đơA -mi-xi là nhà văn của nước nào?

A. Anh.

B. Pháp.

C. Ý.

D. Mĩ.

2. Văn bản là một bức thư của người bố gửi cho con, nhưng tại sao tác giả lại lấy nhan đề là "Mẹ tôi"?

A. Vì người bố rất yêu mẹ.

B. Vì người con đã có những lời nói thiếu lễ độ với mẹ.

C. Vì văn bản tập trung thể hiện tình thương yêu vô bờ bến của mẹ đối với con và hướng con có những cư xử đúng đắn đối với mẹ.

D. Vì văn bản ca ngợi công lao của người mẹ nuôi dạy con nên người.

3. Theo em, việc người bố lựa chọn cách viết thư cho con có ý nghĩa gì?

A. Qua thư sẽ nói được đầy đủ, sâu sắc hơn

B. Qua thư, bố sẽ tránh được những lời nói có thể xúc phạm đến con

C. Qua thư, cách giáo dục của bố sẽ tế nhị và hiệu quả hơn.

D. Cả ba đáp án trên.

4. Qua việc viết thư, bố của En-ri-cô đã giáo dục con trên những phương diện nào?

A. Tình cảm.

B. Tư tưởng, suy nghĩ.

C. Hành động.

D. Cả ba phương diện trên.

5. Vì sao khi đọc thư bố, En-ri-cô lại thấy xúc động vô cùng?

A. Vì những lời nói vừa sâu sắc, vừa chân tình của bố.

B. Vì thái độ kiên quyết và nghiêm khắc của bố.

C. Vì bố đã gợi lại những kỉ niệm cảm động giữa mẹ và En-ri-cô.

D. Cả ba đáp án trên.

6. Em có nhận xét gì về cách giáo dục con của người bố trong truyện?

A. Cách giáo dục rất hà khắc.

B. Cách giáo dục quá nhẹ nhàng.

C. Cách giáo dục rất tâm lí và tinh tế.

7. Mẹ của En-ri-cô là người như thế nào?

A. Cưng chiều con hết mực.

B. Nghiêm khắc, kiên quyết không khoan nhượng trước lỗi lầm của con.

C. Giàu lòng yêu thương con và sẵn sàng hi sinh tất cả cho con.

D. Rất hà khắc với con.

8. Đánh dấu √ vào những chi tiết thể hiện tình yêu thương sâu sắc và đức hi sinh cao cả của người mẹ đối với con.

A. Mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con. ☐

B. Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn. ☐

C. Con sẽ cay đắng khi nhớ lại những lúc đã làm cho mẹ đau lòng. ☐

D. Trong đời, con có thể trải qua những ngày buồn thảm, nhưng ngày buồn thảm nhất tất sẽ là ngày mà con mất mẹ. ☐

E. Người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con. ☐

G. Con sẽ mong ước thiết tha được nghe lại tiếng nói của mẹ. ☐

H. Con là niềm hi vọng tha thiết nhất của đời bố. ☐

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Hình ảnh người mẹ trong truyện Mẹ tôi được khắc hoạ qua cái nhìn của nhân vật nào? Cách khắc hoạ nhân vật như vậy có tác dụng gì?

Câu 2: Hãy tìm một số câu văn nói lên tình yêu thương sâu sắc của người mẹ đối với En - ri - cô? Em thích câu văn nào nhất? Vì sao?

Câu 3 Nếu em là En-ri-cô, em sẽ chọn cách nào để xin lỗi mẹ? Vì sao em chọn cách ấy?

Câu 4: Hãy nêu lên những suy nghĩ của em sau khi học xong bài văn? Em rút ra được bài học gì cho bản thân qua câu chuyện này?

Câu 5: Sau khi học xong văn bản *Cổng trường mở ra* và *Mẹ tôi*, hãy nêu những cảm xúc về hình ảnh người mẹ của mình .

Câu 6: Hãy tìm một số câu thơ, ca dao, tục ngữ nói về tình cảm sâu nặng và công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái?

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

KHÁNH HOÀI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ: Khánh Hoài.

II. TÁC PHẨM

1.Thể loại

- Là văn bản nhật dụng viết dưới hình thức một truyện ngắn.

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát*

- Là tác phẩm đạt giải nhì trong cuộc thi thơ - văn viết về quyền trẻ em do viện Khoa học Giáo dục và tổ chức cứu trợ trẻ em Rát -đa Bác- nen Thụy Điển tổ chức năm 1992.

- Thông qua câu chuyện cảm động về cảnh chia tay bất đắc dĩ giữa hai anh em Thành- Thuỷ trong một tình huống đặc biệt là bố mẹ li dị nhau, tác giả muốn gửi tới chúng ta thông điệp: tổ ấm gia đình là vô cùng quý giá và quan trọng. Mọi người hãy cố gắng bảo vệ và gìn giữ, không nên vì bất kì lí do gì làm tổn hại đến những tình cảm tự nhiên trong sáng ấy.

b. *Các khía cạnh chính*

- Văn bản sử dụng phương thức biểu đạt tự sự là chính, song có xen kẽ với biểu cảm.

- Văn bản có ba cuộc chia tay:

+ Cuộc chia tay với những con búp bê.

+ Cuộc chia tay với thầy cô, bạn bè.

+ Cuộc chia tay của hai anh em.

Ở đây, tác giả không tập trung vào khai thác tấn bi kịch gia đình cũng như không đề cập đến nguyên nhân dẫn đến việc bố mẹ Thành, Thủy li dị, mà tác giả chỉ nhằm khắc họa số phận của những đứa trẻ sau khi gia đình tan vỡ. Câu chuyện là cuộc chia tay xót xa, đẫm nước mắt của hai anh em Thành – Thuỷ, song tác giả không lấy cuộc chia tay đó làm nhan đề cho tác phẩm mà tác giả mượn một hình ảnh có ý nghĩa biểu trưng cao - hình ảnh những con búp bê.

Ý nghĩa nhan đề: Tác giả đã đặt cho truyện một cái tên giàu ý nghĩa. Tên truyện đã thể hiện tư tưởng chủ đề của truyện: Búp bê là thứ đồ chơi gắn bó thân quen gắn liền với tuổi thơ trong sáng, hồn nhiên của những đứa trẻ. Cuộc chia tay giữa những con búp bê, cũng chính là hình ảnh tượng trưng cho cuộc chia tay của hai anh em Thành – Thuỷ, đó là những cuộc chia tay không đáng có.

Ngôi kể: Ngôi thứ nhất, người kể xưng "tôi" là một nhân vật trong cuộc vừa chứng kiến toàn bộ sự việc xảy ra, vừa nếm trải nỗi đau trong cuộc chia tay. Bởi vậy, việc lựa chọn ngôi kể này đã giúp cho nhân vật có thể bộc lộ tâm trạng, cảm xúc, suy nghĩ một cách chân thực và sống động.

Truyện đã khắc hoạ rõ nét tình cảm anh em thắm thiết giữa Thành và Thuỷ. Hai anh em rất mực yêu thương, quan tâm đến nhau, luôn gần gũi và chia sẻ tất cả những niềm vui, nỗi buồn với nhau. Thành rất hiểu em gái mình, cậu luôn nhớ mãi những kỉ niệm đẹp đẽ, cảm động giữa hai anh em và có lúc ân hận vì đã mải chơi mà không chú ý đến em. Khi buộc phải chia đồ chơi, Thành đã nhường em tất cả. Còn Thuỷ là một cô bé ngây thơ, trong sáng, luôn yêu mến và quan tâm đến anh. Em cũng muốn nhường hết đồ chơi cho anh khi phải chia tay. Sự "*nhùng nhằng*" giữa hai anh em càng khắc sâu hơn nữa tình cảm yêu thương tha thiết và gắn bó của chúng.

Cảnh chia tay của Thủy với thầy cô, bạn bè, trong lớp diễn ra vô cùng xúc động. Cuộc chia tay này gợi lên nỗi đau xót khôn nguôi về tình cảnh những em bé sau khi gia đình tan vỡ. Rồi đây Thủy cũng sẽ không được đến trường. Có lẽ đây là điều bất hạnh nhất đối với em bởi có thể em sẽ phải bước vào đời sớm hơn so với lứa tuổi của em. Tình cảnh của bé Thuỷ trong câu chuyện không chỉ là tình cảnh có ý nghĩa riêng biệt, mà đó có thể là tình cảnh chung của những đứa trẻ khi gia đình không còn là mái ấm cho chúng.

Dẫu biết rằng sẽ buộc phải chia tay, nhưng với hai đứa trẻ, cuộc chia tay diễn ra "*đột ngột quá!*". Ta như cảm được giọt nước mắt còn mặn chát đang rơi. Tâm trạng của Thành và Thuỷ hụt hẫng và đau đớn vô cùng. Nhưng một tình huống bất ngờ xảy ra khi bé Thuỷ quyết định để con Vệ sĩ lại với một cử chỉ và giọng nói dứt khoát: "*Em để nó ở lại... Anh phải hứa ...Anh nhớ chưa? Anh hứa đi*". Hành động của bé Thuỷ xảy ra bất ngờ. Song nó là biểu hiện của một tâm hồn nhạy cảm, giàu lòng vị tha, thương anh, thương cả những con búp bê, không chịu để chúng chia lìa, hành động ấy như một lời khẳng định: Hai anh em có thể chia lìa, nhưng tình cảm của hai anh em Thành – Thuỷ thì không gì có thể chia cắt được.

Tác giả đã rất thành công trong việc khắc họa tâm trạng nhân vật. Nhà văn đã sử dụng bút pháp quen thuộc: Dùng bức tranh thiên nhiên để miêu tả tâm trạng. Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp đối lập hoàn toàn với tâm trạng của hai anh em Thành và

Thuỷ. Điều này càng làm nổi bật nỗi đau đớn, tuyệt vọng trong tâm hồn hai đứa trẻ tội nghiệp. Ngoài ra, tác giả còn tập trung khắc họa tâm trạng của nhân vật Thuỷ qua việc đặc tả một số hình ảnh, chi tiết như đôi mắt, tiếng khóc... Đây là những hình ảnh, chi tiết rất đặc sắc và giàu sức gợi. Chính nhờ nghệ thuật khắc họa tâm trạng sinh động như vậy, câu chuyện đã gây xúc động sâu sắc và để lại những ấn tượng đậm nét trong lòng độc giả.

Kết thúc tác phẩm; cuộc chia tay của những con búp bê đã không diễn ra. Xây dựng một kết thúc như thế, tác giả muốn nhắn gửi tới mọi người, tới những bậc làm cha, làm mẹ rằng:Không nên để những cuộc chia tay không đáng có xảy ra, tuổi thơ của các em phải được hạnh phúc.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Ngôi kể: Tác giả đã để cho nhân vật Thành kể lại câu chuyện này. Cách lựa chọn ngôi kể này giúp tác giả có điều kiện thể hiện trực tiếp tình cảm, suy nghĩ và diễn biến tâm trạng của chính nhân vật, giúp cho câu chuyện thêm chân thực, hấp dẫn.

- Nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật của nhà văn khá sâu sắc, tác giả luôn tập trung khai thác tâm trạng của hai anh em qua các tình huống khác nhau.

- Nghệ thuật miêu tả tâm trạng rất đặc sắc: Tác giả đặc tả tâm trạng của nhân vật qua một số hình ảnh, chi tiết tiêu biểu hoặc qua những bức tranh thiên nhiên đối lập với tâm trạng của nhân vật.

- Lối kể chuyện giản dị, chân thành, giọng kể tự nhiên có sức truyền cảm.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* *"Nó biết đâu bố mẹ nó ra toà*
Là cầm cưa xẻ ngang tình đoàn tụ
Đứa còn mẹ thì thôi mất bố
Hai chị em rồi sẽ mất nhau

- Nín di em...- em khản giọng khóc gào
Chị mếu máo đầm đìa nước mắt
Những bố mẹ bên bờ chia cắt
Phút giây thôi hãy nghe tiếng con mình."

(Vương Trọng - *Mưa đền cây*, NXB Phụ nữ

* "Nghệ thuật bố cục của nhà văn Khánh Hoài thật tài hoa, đáng học tập Cách bố cục ấy hài hoà với những chi tiết, nhưng hình ảnh và ngôn ngữ kể chuyện đã thể hiện hết nội dung, ý nghĩa của tác phẩm."

(Vũ Dương Quỹ - *Bình giảng Văn học 7*, NXB Giáo dục)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Văn bản "Cuộc chia tay của những con búp bê" sử dụng phương thức biểu đạt chính nào ?

A. Miêu tả.
C. Biểu cảm.

B. Tự sự.
D. Nghị luận.

2. Nhân vật kể chuyện là ai? Ngôi thứ mấy ?

A. Thành – ngôi thứ ba.
C. Thuỷ - ngôi thứ nhất.

B. Thành – ngôi thứ nhất.
D. Người mẹ - ngôi thứ nhất.

3. Hai anh em Thành và Thuỷ là những đứa trẻ như thế nào ?

A. Ngoan ngoãn, nhạy cảm, có tâm hồn trong sáng và rất yêu thương nhau.

B. Thường xuyên cãi lại cha mẹ.

C. Trầm cảm, tự ti.

D. Hiếu động, nghịch ngợm, thường xuyên trốn học đi chơi.

4. Trong truyện, Thành và Thuỷ đã phải chịu đựng nỗi buồn đau nào ?

A. Mất đi những món đồ chơi thân thuộc.

B. Bị cha mẹ la mắng.

C. Bố mẹ chia tay nhau, hai đứa trẻ phải xa nhau.

D. Gia đình nghèo túng, hai đứa trẻ phải bỏ học.

5. Vì sao việc chia những đồ chơi của hai anh em Thành và Thuỷ diễn ra rất "lằng nhằng"?

A. Vì ai cũng muốn có được cả hai con búp bê.

B. Vì hai đứa trẻ đều không nghe lời mẹ.

C. Vì hai con búp bê rất xấu nên cả hai cùng không thích.

D. Vì hai anh em Thành và Thuỷ rất yêu thương nhau và chúng không muốn phải xa nhau như hai con búp bê.

6. Theo em, hai con búp bê Vệ sĩ mà Em nhỏ tượng trưng cho điều gì?

A. Hai anh em Thành Thủy.

B. Tình cảm yêu thương, gắn bó, thắm thiết mà hai anh em Thành – Thủy.

C. Tuổi thơ của hai anh em.

D. Cuộc chia tay không đáng có của hai anh em.

7. Kết thúc tác phẩm, cuộc chia tay nào đã không diễn ra?

A. Cuộc chia tay của bố mẹ Thành – Thủy.

B. Cuộc chia tay của hai anh em Thành – Thủy.

C. Cuộc chia tay của hai con búp bê Vệ sĩ và Em nhỏ.

D. Cuộc chia tay với thầy cô, bạn bè.

8. Qua câu chuyện, tác giả muốn gửi tới người đọc thông điệp gì?

A. Nhà nước phải có sự giúp đỡ thích đáng cho bố mẹ trong việc nuôi dạy con.

B. Cần có những chính sách bảo vệ học sinh trước những tệ nạn học đường.

C. Mọi người hãy cố gắng bảo vệ và gìn giữ mái ấm gia đình, không nên vì bất cứ lí do gì làm tổn hại đến tình cảm tự nhiên và trong sáng của trẻ em.

D. Hãy tạo điều kiện thắp sáng những tài năng trẻ.

9. Đặc sắc nhất về nghệ thuật của truyện?

A. Sử dụng rất nhiều hình ảnh so sánh đẹp, gợi hình, gợi cảm.

B. Thành công trong nghệ thuật khắc họa tâm lí nhân vật.

C. Ngôn ngữ diễn đạt giản dị, chân thành, giàu cảm xúc.

D. Tình huống truyện độc đáo, li kì.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Nhan đề tác phẩm là *Cuộc chia tay của những con búp bê* đã gợi cho em suy nghĩ gì?

Câu 2: Một trong những đặc sắc của nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật là việc tác giả miêu tả những bức tranh thiên nhiên đối lập với tâm trạng nhân vật. Em hãy chỉ ra một chi tiết và phân tích tác dụng của việc sử dụng thủ pháp nghệ thuật này.

Câu 3: Thông điệp mà giác giả muốn gửi tới bạn đọc thông qua câu chuyện này là gì ?

Câu 4 : Hãy nhập vai bé Thuỷ để viết một lá thư cho anh trai (Thành) kể về cuộc sống của hai mẹ con sau một tháng hai anh em chia tay.

Câu 5: Truyện có nhiều chi tiết cảm động, em hãy chọn một chi tiết và nêu cảm nhận của em về chi tiết đó.

Câu 6: Những chi tiết đặc tả đôi mắt và tiếng khóc của nhân vật Thủy có sức ám ảnh rất lớn đối với người đọc. Em hãy tìm những chi tiết đó. Những chi tiết đó gợi cho em cảm nghĩ gì?

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

HÀ ÁNH MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ: Hà Ánh Minh

II. TÁC PHẨM

1. Thể loại: Kí

2. Nội dung cơ bản

a. *Nội dung khái quát:* Cố đô Huế nổi tiếng không phải chỉ có các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình. Ca Huế là một hình thức sinh hoạt văn hóa- âm nhạc thanh lịch và tao nhã; một sản phẩm tinh thần đáng trân trọng, cần được bảo tồn và phát triển.

b. *Các khía cạnh chính*

Sự phong phú của nghệ thuật ca Huế

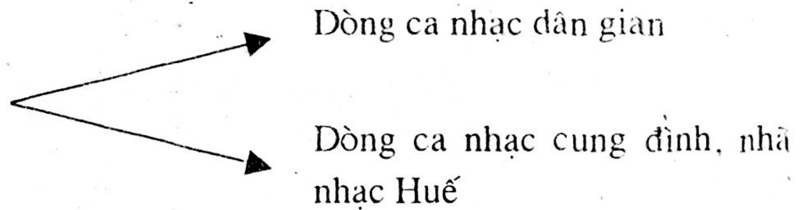
Tên các làn điệu ca Huế	Tên các nhạc khúc
- Các điệu hò: hò đối đáp trí thức, chèo cạn, bài thia, hò đưa linh, hò giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi bài tiệm, nàng vung, hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện,... - Các điệu lí: lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam... - Các điệu nam: nam ai, nam bình, nam xuân, quả phụ, hành vân, tương tư khúc...	Lưu thủy, kim tiền, xuân phong, long hổ, tứ đại cảnh,... Trên 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc.

Tên các nhạc cụ	Tên các ngón đàn
Đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh, các loại trống...	Ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi.

→ Sự phong phú của nghệ thuật ca Huế thể hiện sự phong phú của tâm hồn người Huế. Người dân Huế rất yêu ca hát, khi lao động họ cất cao tiếng hát, khi vui họ hát, khi buồn tiếng hát như lặn sâu tận đáy nỗi buồn để cảm thông, chia sẻ.

Nguồn gốc của ca Huế

Ca Huế được hình thành từ



→ Ca Huế là sự kết hợp tuyệt vời của âm nhạc bình dân và âm nhạc bác học.

Sự độc đáo của ca Huế

Ca Huế được biểu diễn trên một "sân khấu" của thiên nhiên hữu tình, thơ mộng: *"Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng."* Người nghe ca Huế được thư thái ngồi trên một chiếc thuyền rồng sang trọng, lịch sự lướt trên sông Hương. Theo hành trình con thuyền, người nghe ca Huế được ngắm nhìn những cảnh đẹp nổi tiếng của Huế, được ngắm nhìn các đền đài, cung điện của một thời vàng son, các lăng tẩm cổ kính: *"Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng."*

Ca Huế được biểu diễn trong thời gian từ lúc trăng lên đến sáng. Đây là thời điểm người tìm đến ca Huế đã trút hết những lo âu toan tính ban ngày để có thể sống trọn vẹn với âm nhạc.

→ Không gian và thời gian làm nền để tôn vinh ca Huế.

Ca công rất trẻ, nam áo dài the, quần thụng, khăn xếp; nữ mặc áo dài, khăn đóng duyên dáng. Nghệ thuật biểu diễn vô cùng điêu luyện với các ngón đàn trau chuốt như: ngón nhấn, mổ, vỗ vả,....

Người thưởng thức ca Huế được nghe những âm thanh kì diệu, phong phú của tiếng đàn, bản nhạc, lời ca: *"Tiếng đàn lúc khoan lúc nhặt xao động tận đáy hồn người"*, *"Những tiếng đàn réo rắt du dương"*...

Đến với ca Huế, ta được nghe những ca nhi cất lên tiếng hát mượt mà, truyền cảm: *"Đấy là lúc các ca nhi cất lên những khúc điệu Nam nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn như nam ai, nam bình,..."*, *"Thể điệu ca Huế có sôi nổi, vui tươi, có buồn cảm, bâng khuâng, tiếc thương, ai oán."*

Hoà cùng tiếng đàn, lời ca là "*sóng vỗ ru mạn thuyền*", là tiếng gà gáy bên làng Thọ Cương, tiếng chuông chùa Thiên Mụ...

Như vậy, người nghe không chỉ mê đắm trong âm nhạc mà còn say sưa với vẻ đẹp thiên nhiên xứ Huế. Ánh trăng sóng sánh dát vàng trên dòng Hương thơ mộng cộng hưởng với âm nhạc tạo cho người nghe những cảm xúc thăng hoa. Từ đó, người nghe có những cảm nhận về chiều sâu văn hóa, lịch sử Huế, cảm được người Huế "*nội tâm thật phong phú, kín đáo và sâu thẳm.*"

Nghe + Ngắm nhìn → Cảm nhận tinh tế.

Ca Huế là một thú tao nhã

Tao nhã: thanh cao, lịch sự, nhã nhặn

Ca Huế là một thú thanh cao, lịch sự, nhã nhặn, sang trọng và duyên dáng từ nội dung đến hình thứ, từ cách biểu diễn đến cách thưởng thức; từ ca công đến nhạc công; từ giọng ca đến trang điểm, ăn mặc...

Qua bài văn, ta thấy tác giả là một người rất lãng mạn, có cảm nhận tinh tế, có vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về nghệ thuật ca Huế. Ông là người yêu thiết tha ca Huế và ước mong bảo tồn và phát triển ca Huế.

3. Đặc sắc nghệ thuật

- Bài văn sử dụng rộng rãi, hợp lí phép liệt kê

- Câu văn giàu hình ảnh, giàu chất thơ.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG, NÂNG CAO

* "Ca Huế - hai từ ấy chỉ rõ nơi phát sinh một thể loại ca dân tộc, ngân vang âm hưởng quê hương. Là sản phẩm của một vùng đất, ca Huế có những đặc trưng riêng biệt. Qua các điệu ca Nam ai, Nam bình, Tứ đại cảnh, Phú lục v.v.. ta sẽ thấy chất trữ tình, đượm vẻ ngọt ngào, hiền dịu, trang nhã và sâu lắng, tươi vui mà không náo loạn, u buồn nhưng không bi lụy. Nếu nghe nhạc có thể hiểu được tâm trạng con người thì ca Huế có đủ khả năng thể hiện tâm tư, tình cảm người Huế một cách trung thực, sắc nét. (...)"

Có sự khác biệt giữa nguồn phát sinh và cách thưởng thức ca trù và ca Huế. Nếu ca trù phát sinh từ dân gian rồi tràn vào cung đình, là loại nhạc thính phòng của giới Nho sĩ Bắc Hà; thì ca Huế lại xuất phát từ cung đình sau đó mới lan tỏa ra dân gian. (...)

Sức cuốn hút của ca Huế sở dĩ có được bởi nó là bộ môn văn nghệ phù hợp với tâm hồn, giọng nói và tình cảm của con người xứ Huế. Qua bao nhiêu nỗi thăng trầm, ca Huế vẫn là món ăn tinh thần, là máu thịt của người Huế. Nó đủ khả năng diễn tả những vui, buồn, mừng, giận, nhớ nhung, thanh thản của người Huế xưa và hiện tại, nó phá vỡ hàng rào giai cấp, là sợi dây tình cảm nối kết những ai yêu Huế, yêu nghệ thuật dân tộc, là âm hưởng ngọt ngào đầy chất thơ chảy mãi trong lòng người, như dòng Hương miên man xuôi về biển cả."

(Tôn Thất Bình - Lê Hòa Chi - Anh Sơn - Duy Từ, *Ca Huế - Sự hòa nhập nghệ thuật dân gian và cung đình* trong sách *Cố đô Huế đẹp và thơ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1994)

* "Nguyễn Tuân đã yêu đến say đắm, đã muốn hòa nhập cả linh hồn mình vào linh hồn của giọng hò mái đẩy trên sông nước Thừa Thiên - Quảng Trị:

Kim Luông dãy dọc tòa ngang...í.í nước đổ...ổ...ổ.. về sình...Đôi lứa mình...Lỡ hẹn ba sanh... Dẫu có làm răng đi nữa ...í.í cũng không đành quên nhau..."

Mỗi thớ thịt người tôi bây giờ là một chữ của câu hò đó. Ngắm bể gạt sóng bạc

vào chân đường sắt cứ lớp lớp không ngừng, tôi nghĩ đến linh hồn của mọi giọng hát. Tôi nghĩ đến cái ma lực của giọng hò, nó mà cảm người ta như cái tiếng vô cùng của con nước thủy triều khi theo ánh trăng suông mà dâng mãi lên."

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1981)

* *"Tiếng hát đâu mà nghe nhớ thương*
Mái nhì man mác nước sông Hương"

(*Quê mẹ* - Tố Hữu)

* *"Thuyền từ Đông Ba, thuyền qua Đập Đá,*
Thuyền về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sình
Lờ đờ bóng ngả trăng chênh
Giọng hò vang vọng, nhắn tình nước non"...

(Dân ca)

C. LUYỆN TẬP

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất.

1. Vì sao "Ca Huế trên sông Hương" được coi là văn bản nhật dụng?

A. Vì bài viết ca ngợi vẻ đẹp của sông Hương núi Ngự.

B. Vì bài viết thể hiện sự mê đắm của tác giả đối với ca Huế.

C. Vì bài viết đề cập đến một vấn đề bức thiết của đời sống văn hóa: giữ gìn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

D. Vì bài viết phê phán những người không trân trọng ca Huế.

2. Qua tìm hiểu sự phong phú của nghệ thuật ca Huế, em có cảm nhận gì về con người xứ Huế?

A. Đó là những người đa sầu, đa cảm.

B. Đó là những người khô khan.

C. Đó là những người nông dân khỏe khoắn, yêu lao động.

D. Đó là những người rất yêu ca hát và có đời sống nội tâm phong phú.

3. "Sân khấu" biểu diễn ca Huế có gì độc đáo?

A. Sân khấu là một chiếc thuyền rồng lướt trên dòng Hương thơ mộng vào một đêm trăng sáng.

B. Sân khấu ở bên trong những cung điện, đền đài ở Huế.

C. Sân khấu dàn dựng công phu ở những nhà hát lớn.

D. Là khoảng đất trống của hè phố.

4. Ca Huế được biểu diễn trong khoảng thời gian nào?

A. Từ chiều đến lúc thành phố lên đèn.

B. Từ lúc thành phố lên đèn đến lúc trăng lên.

C. Từ lúc thành phố lên đèn đến sáng.

D. Từ lúc trăng lên đến sáng.

5. Nguồn gốc của ca Huế?

A. Ca Huế được bắt nguồn từ dòng nhạc dân gian.

B. Ca Huế được hình thành từ nhã nhạc cung đình Huế.

C. Cả hai đáp án trên.

6. Ca Huế được tổ chức UNESCO công nhận là một di sản văn hóa phi vật thể của thế giới. Đúng hay sai?

A. Đúng. B. Sai.

7. Đánh dấu √ vào ô trống trước tên danh lam thắng cảnh của Huế được nhắc tới trong văn bản?

☐ Cầu Tràng Tiền	☐ Chùa Thiên Mụ	☐ Thôn Vĩ Dạ
☐ Sông Hương	☐ Cổng Ngọ Môn	☐ Tháp Phước Duyên
☐ Núi Ngự	☐ Lăng Tự Đức	

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Hãy viết một đoạn văn ngắn chứng minh rằng ca Huế trên sông Hương là một loại hình nghệ thuật phong phú và độc đáo.

Câu 2: Giải thích ngắn gọn tại sao nghe ca Huế là một thú tao nhã?

Câu 3: Làm nên cái hay của bài văn có sự đóng góp không nhỏ của những câu văn rất giàu chất thơ. Hãy nêu cảm nhận của em về cái hay, cái đẹp của những câu văn dưới đây:

a. Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Đêm nằm nghe trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế với tâm trạng chờ đợi rộn lòng.

b. Không gian yên tĩnh bỗng bừng lên những âm thanh của dàn hòa tấu, bởi bốn nhạc khúc lưu thủy, kim tiền, xuân phong, long hổ du dương, trầm bổng, réo rắt mở đầu đêm ca Huế.

c. Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương.

d. Không gian như lắng đọng. Thời gian như ngừng lại.

Câu 4: Qua bài văn, em thấy tác giả là người như thế nào? Hãy nêu rõ những dẫn chứng trong bài giúp em có được những nhận xét đó.

GỢI Ý LÀM BÀI

SỐNG CHẾT MẶC BAY

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	2	3	4	5
Đáp án	D	C	A	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ta có thể hiểu "*lòng lang dạ thú*" là thành ngữ dùng để nói về những kẻ lòng dạ độc ác, lang sói, mất hết nhân tính. Trong truyện ngắn *Sống chết mặc bay*, Phạm Duy Tốn đã dùng thành ngữ *lòng lang dạ thú* để chỉ tính cách của quan phụ mẫu vì quan là người luôn thờ ơ trước số mệnh của người dân. Quan sẵn sàng vì thỏa mãn thú chơi cờ bạc mà quên đi trách nhiệm với dân. Thậm chí khi đê vỡ, dân đến tận nơi để kêu cứu, quan vẫn ngoảnh mặt làm ngơ, hơn nữa còn vui sướng đến tột độ vì ù to. Đó là niềm vui được đánh đổi, được đặt cạnh mạng sống của hàng trăm người. Như vậy, quan không chỉ là người vô trách nhiệm mà còn là kẻ lòng dạ độc ác, vô lương tâm.

Câu 2: Có bạn cho rằng: có thể đổi nhan đề *Sống chết mặc bay* thành *Vỡ đê* hay *Nỗi khổ của người dân*. Em không đồng ý với ý kiến đó vì với nhan đề *Vỡ đê* hay *Nỗi khổ của người dân* trọng tâm tác phẩm sẽ là nói về tình cảnh thảm sầu của người dân. Trong khi đó, mục đích chính của tác phẩm là vạch trần bản chất lang sói, vô trách nhiệm của quan phụ mẫu.

Câu 3: Học sinh dựa vào nội chính tác phẩm để tự làm.

Câu 4: Dân gian ta có rất nhiều câu tục ngữ đề cao đạo lí sống trái với lối sống "sống chết mặc bay" của viên quan phụ mẫu . Một trong những câu tục ngữ đó là "*Thương người như thể thương thân*".

- Học sinh có thể sử dụng các thao tác chứng minh để làm bài. Các dẫn chứng được lấy trong thực tế đời sống, trong văn học, qua sách báo...

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	C	B	B	A	C

II. TỰ LUẬN

Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

CA DAO, DÂN CA NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	C	B	B	A	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Câu ca dao thứ nhất đã sử dụng biện pháp so sánh. Tác giả đã lấy hình ảnh vô hạn vô cùng của không gian để so sánh nghĩa tình của cha mẹ với con cái, nhằm làm nổi bật công lao to lớn của cha mẹ khi nuôi dạy con nên người. Phép so sánh đó rất thú vị. Hình ảnh của "*ngọn núi ngất trời*" đồ sộ, vững chắc chính là hình ảnh của người cha trụ cột luôn làm chỗ dựa che chở cho gia đình. Hình ảnh nước biển Đông mênh mang, đầy ắp không bao giờ vơi cạn chính là hình ảnh của người mẹ dịu dàng đầy tình thương bao la dành cho con cái. Hình ảnh "*núi cao, biển rộng*" tiếp tục được láy lại ở câu ca dao thứ ba một lần nữa nhấn mạnh đức hi sinh và sự gian lao, vất vả của cha mẹ. Tất cả nhằm nói lên tình yêu thương vô bờ, sự hết lòng của cha mẹ dành cho con.

Câu 2: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 3: Qua những câu ca về tình cảm gia đình, nhân dân ta muốn gửi gắm quan niệm về đạo lí sống tốt đẹp trong gia đình. Đó là:

- Cha mẹ phải yêu thương, hết lòng chăm sóc con cái.

- Con cái phải hiếu thuận với cha mẹ, biết ơn cha mẹ

- Anh em trong gia đình phải yêu thương hoà thuận, luôn giúp đỡ nhau những lúc khó khăn.

- Con cháu phải biết kính trọng và biết ơn ông bà, tổ tiên.

Tóm lại, những câu hát về tình cảm gia đình thể hiện sự coi trọng công ơn, tình nghĩa của các thành viên trong gia đình. Đó là truyền thống đạo lí tốt đẹp cần được phát huy trong cuộc sống hiện tại.

Câu 4, câu 5, câu 6: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	B	B	A

II. TỰ LUẬN

Câu 2: Bài ca dao thứ ba còn có các dị bản như sau;

- *Đường vô xứ **Nghệ** quanh quanh*
  Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.
- *Đường vô xứ **Quảng** quanh quanh*
  Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

Dị bản là những bản khác có cùng một nội dung nhưng chỉ khác nhau ở một số chữ nhất định của cùng một bài ca dao. Có hiện tượng dị bản như thế vì ca dao là những bài thơ được tập thể người lao động sáng tác. Nó có tính tập thể và truyền miệng, nó lại ra đời khi chưa có chữ viết. Bởi thế quá trình lưu truyền của những bài ca này không tránh khỏi hiện tượng sai khác đi. Chẳng hạn như hai câu ca dao trên chỉ khác nhau chữ "Quảng" và chữ "Nghệ", còn các nội dung khác thì tương tự như nhau.

Ý nghĩa của hiện tượng này chính là nói lên tình yêu quê hương, đất nước là tình cảm chung của mỗi người dân. Người dân ở bất kì vùng miền nào luôn muốn quê hương của mình cũng đẹp như tranh vẽ để họ cất lên những tiếng ca tự hào, ca ngợi vẻ đẹp quê hương.

Câu 3: Về bài ca dao thứ tư: Có ý kiến cho rằng có thể tách bài ca dao này thành

hai phần riêng biệt (hai dòng đầu và hai dòng cuối) vì chúng có nội dung, hình thức độc lập và khác biệt nhau. Em không đồng ý với ý kiến đó bởi vì mối quan hệ của hai câu đầu và hai câu cuối bài ca dao là mối quan hệ ngầm về nội dung. Nếu hai câu đầu ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên trù phú của quê hương thì hai câu cuối ca ngợi vẻ đẹp con người. Chúng ta có thể hiểu rằng chính bàn tay con người đã làm nên sự trù phú của quê hương. Bởi thế vẻ đẹp của cô gái là vẻ đẹp của người lao động khỏe khoắn và làm chủ quê hương. Hay nói cách khác vẻ đẹp quê hương đã làm nên và tôn tạo vẻ đẹp con người. Cô gái chính là một phần, là điểm nhấn và điểm sáng cho bức tranh quê hương. Vẻ đẹp con người vừa hòa quyện, vừa tô điểm cho quê hương.

Câu 4: Nêu cảm nghĩ của em về vẻ đẹp của Hà Nội trong bài ca dao sau:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Các cảm nhận của em có thể dựa trên cơ sở về vẻ đẹp của bức tranh quê hương:

- Đường nét: "cành trúc la đà".
- Màu sắc: "khói tỏa ngàn sương", "mặt gương Tây Hồ".
- Âm thanh: tiếng chuông, tiếng gà, nhịp chày.

Câu 5: Theo em, việc đưa các từ địa phương *"vô", "ni, tê"* vào bài ca dao thứ ba và bài ca dao thứ tư đã thể hiện được niềm tự hào về vẻ đẹp địa phượng, quê hương mình của tác giả dân gian. Bởi qua những từ địa phương ấy, tác giả như muốn đóng dấu ấn địa phương mình vào những bài ca dao. Đọc hai bài ca dao đó lên ta xác định được ngay rằng đây là vẻ đẹp của những vùng quê ở miền Trung chứ không phải miền Nam hay miền Bắc.

Câu 7: Trong ca dao Việt Nam, có rất nhiều bài nói về sản vật đặc sản của quê hương như:

- Ai về Hà Tĩnh thì về
Mặc lụa chợ Hạ, uống nước chè Hương Sơn
- Ai về nhớ vải Định Hòa
Nhớ cau Hổ Bái, nhớ cà Đan Nê
Nhớ dừa Quảng Hán, Lưu Khê
Nhớ cơm chợ Bản, thịt dê quán Lào
- Gừng nào cay bằng gừng Cao Lãnh
Gái nào bảnh bằng gái Ba Tri

Từ các bài ca dao trên, em hiểu rằng như vậy, những sản vật quê hương - tuy là những vật tầm thường, nhỏ bé - nhưng đó là cội nguồn của lòng yêu nước.

Ngoài ra học sinh có thể tự do nói lên những suy nghĩ của mình.

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	7
Đáp án	C	D	A	A	B	A

II. TỰ LUẬN

Câu 2: Đoạn thơ sau:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng
Lặn lội thân cò nơi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông

(*Thương vợ* - Tú Xương)

Đoạn thơ trên gợi cho em nhớ đến câu ca dao nói về hình ảnh con cò:

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng, tiếng khóc nỉ non.

Qua đó, em thấy được nỗi vất vả, nhọc nhằn của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Họ phải gánh vác trên vai trách nhiệm nuôi chồng, nuôi con. Từ trong khó khăn đó, tâm hồn họ ánh lên phẩm chất cao đẹp: sự chịu thương chịu khó, sự tần tảo và đức hi sinh lớn lao. Người đọc không khỏi thấy cảm thông và khâm phục người phụ nữ trong ca dao cũng như trong văn học trung đại.

Câu 3: Cùng nói về thân phận người phụ nữ, nhưng mỗi câu ca dao trong chùm "thân em" lại mang một vẻ đẹp độc đáo riêng. So sánh sự giống và khác nhau của hai câu ca dao sau về cả cả phương diện nội dung và nghệ thuật:

- Thân em như dải lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai
- Thân em như trái bần trôi
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

- Nét giống nhau: học sinh tự tìm hiểu.

• Nét khác nhau:

- Câu ca dao thứ nhất "*thân em*" được ví với dải lụa đào gồm hai nội dung: vừa nói lên thân phận mềm yếu, nhỏ bé, bị phụ thuộc vào tay kẻ khác của người con gái vừa ca ngợi vẻ đẹp thướt tha, mềm mại của người con gái. Hơn thế nữa, so sánh với "*dải lụa đào*" ta còn thấy được sự cao quý, đáng nâng niu và trân trọng giá trị ở người con gái.

- Câu ca dao thứ hai, so sánh "*thân em*" với "*trái bần trôi*" chỉ thấy được nội dung than thân mà không thấy được niềm tự hào về phẩm giá và vẻ đẹp bản thân của người con gái.

Câu 4: Qua những câu hát than thân, em thấy được đời sống vất vả, tủi hờn của người dân lao động xưa. Họ không chỉ khổ về đời sống vật chất với những vất vả, nhọc nhằn trong lao động nhưng không được hưởng thụ một cách xứng đáng. Họ còn khổ cả về đời sống tinh thần. Những ước mơ không được thực hiện, những nỗi oan không được giải tỏa, phải sống phụ thuộc vào kẻ khác, không tự quyết định được số phận cho mình. Họ chỉ biết gửi gắm những tiếng than thân và có cả những lời phản kháng vào trong những tiếng hát than thân. Tuy nhiên, vượt lên trên cảnh ngộ bất hạnh, người dân lao động xưa vẫn giữ được những phẩm chất cao đẹp trong tâm hồn.

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	A	B	C	C

II. TỰ LUẬN

Câu 3: Câu ca dao thứ ba có điểm giống với truyện ngụ ngôn:

- Đều mượn hình ảnh của các con vật ngầm nói bóng gió về chuyện con người;

- Sử dụng thủ pháp nhân hóa làm cho thế giới loài vật hiện lên một cách sinh động.

Qua đó, câu ca đã nói một cách thấm thía nỗi khổ của người dân xưa trong hủ tục ma chay.

Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	B	D	C	B.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 2: Nam quốc sơn hà được coi là bản *Tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của dân tộc vì:

Theo các tài liệu nghiên cứu từ trước đến nay thì *Nam quốc sơn hà* là văn bản *ra đời sớm* nhất tuyên bố về chủ quyền độc lập của dân tộc và khẳng định sự bất khả xâm phạm của chủ quyền đó.

Sau đó, bài văn *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai.

Câu 3: "*Bài thơ nói về chính trị mà đầy sắc thái tình cảm. Tất cả trái tim, khối óc của người làm thơ đã trút vào đây..*". Ý kiến này đúng vì:

- Bài thơ có lập luận chặt chẽ, giọng điệu thơ hào sảng, đanh thép.

- Tình cảm yêu nước nhiệt thành (niềm tự hào về truyền thống, về đất nước độc lập, ý thức tự tôn dân tộc, lòng căm thù giặc sâu sắc) của tác giả được gói ghém trong ngôn ngữ cô đọng, hàm súc. Càng đọc, càng phân tích ta sẽ càng thấy rõ điều đó.

Câu 4: Học sinh tự làm.

Câu 5: Niềm vui, niềm tự hào vì đất nước độc lập được thể hiện một cách hết sức sôi nổi qua:

- Lời reo vui "Mùa thu nay khác rồi"

Những điệp từ "đây là", "của chúng ta" nhấn mạnh quyền tự chủ của dân tộc

Qua những hình ảnh đẹp đẽ tươi sáng của quê hương đất nước (gió thổi rừng tre phấp phới, trời thu thay áo mới, cánh đồng thơm mát, ngả được bát ngát ..)

- Qua không gian rộng mở thênh thang.

- Qua tư thế và niềm hân hoan của con người "tôi đứng vui nghe giữa núi đồi".

Câu 6: Từ Hán Việt có yếu tố "thiên" (trời): thiên tử, thiên triều, thiên hoàng, thiên thạnh, thiên lôi, thiên binh, thiên tướng....

Từ Hán Việt có yếu tố "thư" (sách): thư tịch, thư viện, thư phòng, binh thư,...

PHÒ GIÁ VỀ KINH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	D	C	A	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Điểm tương đồng giữa hai bài thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh*:

- Cả hai bài đều sử dụng những thể thơ ngắn gọn nhưng tính hàm súc cao.

- Cả hai bài thơ đều có giọng điệu thơ hào hùng, thể hiện được bản lĩnh và khát vọng chiến thắng của dân tộc ta.

- Tình cảm được phản ánh trong hai bài thơ đều là những tình cảm cao đẹp.

- Cả hai bài thơ đều thể hiện khí phách kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, ý chí quyết tâm chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

Câu 2: Hào khí Đông A được thể hiện qua bài thơ *Phò giá về kinh*:

- Hào khí Đông A nói về khát vọng chiến thắng và khát vọng thái bình thịnh trị của quân dân thời Trần.

- Hào khí Đông A thể hiện trong bài thơ trên:

+ Niềm hứng khởi trước chiến thắng của quân và dân ta.

+ Tư thế chủ động trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược

+ Khát vọng về một đất nước bền vững muôn đời.

+ Niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước.

Câu 3: Về cách đưa tin chiến thắng trong hai câu thơ đầu bài thơ:

- Tác giả không liệt kê chiến thắng theo trình tự thời gian: Chiến thắng Chương Dương xảy ra sau nhưng lại được tác giả đưa ra trước.

- Lý do: + Đây là chiến thắng quan trọng có ý nghĩa quyết định để giải phóng kinh đô Thăng Long.

+ Chiến thắng Chương Dương vừa mới diễn ra nên nó còn nóng hổi tính thời sự. Vì vậy, dẫn chiến thắng này trước sẽ giúp cho không khí chiến thắng và niềm hân hoan nổi bật hơn.

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(Thiên Trường vãn vọng)

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	5
Đáp án	B	C	B	D	C	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ngay ở nhan đề bài thơ *Thiên Trường vãn vọng*, ta thấy điểm nhìn của tác giả là *nhìn ngắm từ xa*. Chính điểm nhìn này có tác dụng rất lớn trong việc miêu tả cảnh vật. Nó giúp cho tác giả có thể quan sát bao quát toàn bộ cảnh vật và nắm bắt được những đặc điểm nổi bật nhất của cảnh đồng quê vào lúc chiều tà.

Câu 2: Cụm từ *bán vô bán hữu* có thể gợi cho ta hình dung được sự huyền ảo cảnh vật thiên nhiên trong buổi chiều tà. Cảnh đồng quê vào lúc trời xế chiều qua sự miêu tả của nhà thơ dường như nửa thực, nửa hư. Câu thơ "*Bóng chiều man mác có dường không*" ở bản dịch thơ đã không thể chuyển tải được cái thần thái, cái hồn của cảnh vật thiên nhiên.

Câu 3: Trong bài thơ, ta có thể thấy được tâm trạng thanh thản và phong thái ung dung, tự tại của tác giả bộc lộ qua bức tranh thiên nhiên thanh bình, tĩnh lặng của đồng quê. Bức tranh thôn quê trong buổi chiều tà hiện lên vừa huyền ảo, vừa đầm ấm, nên thơ được cảm nhận qua tâm trạng lạc quan, tràn đầy niềm vui và tự hào của một ông vua thi sĩ .

Câu 4: Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* đã giúp ta hiểu thêm về vẻ đẹp tâm hồn của tác giả Trần Nhân Tông. Bài thơ đã cho chúng ta thấy được tình yêu và sự hoà hợp với thiên nhiên, thấy được sự gắn bó máu thịt của nhà thơ – một vị vua tối cao đối với quê hương, đất nước. Đồng thời, bài thơ còn thể hiện sự quan sát và cảm nhận tinh tế của tác giả đối với thiên nhiên và cuộc sống .

Câu 5: Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* không chỉ đơn thuần là một bài thơ tả cảnh thiên nhiên nơi đồng quê thôn dã. Bởi ẩn đằng sau bức tranh quê thanh bình, mộc mạc, giản dị ấy là cái *tình* sâu sắc, kín đáo của nhà thơ. Nhà thơ đã bộc lộ tình yêu và sự hoà hợp với thiên nhiên, bộc lộ sự yêu mến, gắn bó sâu nặng, tha thiết đối với quê hương, đất nước.

Câu 6: Học sinh tự làm.

BÀI CA CÔN SƠN

(Côn Sơn ca)

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	B	D	A

5. Nối cột đúng :

A.1 – B.3 A.2 – B. 4 A.3 – B.1

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh tự làm (Xem ở phần Kiến thức cơ bản và Kiến thức mở rộng và nâng cao).

Câu 2: Đọc bài thơ, ta thấy giọng điệu thơ rất nhịp nhàng, nhẹ nhàng, thảnh thơi. Giọng điệu thơ như vậy đã góp phần khắc họa phong thái ung dung, tự tại, thảnh thơi, nhàn nhã của nhân vật *ta*. Nhân vật *ta* như hoà điệu nhịp nhàng, thoải mái với khung cảnh thiên nhiên tĩnh tại, yên ả, thanh bình.

Câu 3: Đoạn thơ đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật đặc sắc như so sánh , điệp ngữ để miêu tả cảnh thiên nhiên. Biện pháp nghệ thuật so sánh đã giúp cho việc tái hiện cảnh vật cụ thể, sinh động và giàu hình tượng hơn. Còn phép điệp ngữ đã góp phần khắc họa hình ảnh ung dung, nhàn nhã, thư thái của nhân vật *ta*.

Câu 4: Đoạn thơ *Bài ca Côn Sơn* đã bộc lộ vẻ đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi một cách rõ nét. Đoạn thơ đã cho ta thấy tình yêu thiên nhiên tha thiết, sự gắn bó, giao hòa sâu sắc và niềm vui được sống giữa thiên nhiên của Nguyễn Trãi, thấy được nhân cách thanh cao, trong sáng của ông. Qua đoạn thơ, chúng ta còn thấy được con mắt quan sát tinh tế và sự cảm nhận độc đáo của nhà thơ.

Câu 5: Qua bài thơ *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* và đoạn trích *Bài ca Côn Sơn*, ta có thể thấy tâm hồn của hai nhà thơ có những điểm tương đồng:

- Cả hai nhà thơ đều có lòng yêu thiên nhiên tha thiết.
- Cả hai nhà thơ đều có những cảm nhận rất tinh tế và đặc sắc đối với thiên nhiên.
- Cả hai nhà thơ đều rất yêu quê hương và gắn bó sâu sắc với quê hương.

Câu 6. Học sinh tự làm.

SAU PHÚT CHIA LI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	D	D	C	A

II. TỰ LUẬN

Câu 1 và 2: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 3: Sắc "xanh " trong đoạn trích *Sau phút chia li* là sắc màu ma quái của chia ly, của tâm trạng buồn nhớ da diết.

Sắc xanh tràn ngập trong bài thơ *Mùa xuân xanh* thanh tân, nhiều sắc độ và căng tràn sự sống, nó thể hiện niềm vui, niềm rạo rực ngây ngất khi xuân về.

Câu 4: Cả hai tác giả đều sử dụng phép đối một cách triệt để nhằm nhấn mạnh vết cứa của chia li, sự cô đơn của nhân vật.

Câu 5 và 6: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 7: Học sinh trình bày ý kiến của mình dựa trên hai ý:

- Thiên nhiên trong bài mang tính ước lệ cao, không gian rộng lớn, sắc màu chủ đạo là sắc xanh. Bức tranh không đường nét, hình khối cụ thể, sinh động.

- Thiên nhiên làm nền để tâm trạng được thể hiện rõ nét.

Đây là bút pháp tả cảnh ngụ tình quen thuộc của thơ văn cổ.

BÁNH TRÔI NƯỚC

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	B	A	A

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh tự đặt:

Bạn ấy vừa thông minh lại vừa chăm chỉ.

Hoa vừa xinh đẹp lại vừa đảm đang.

Hắn ta vừa lười lại vừa ngang ngạnh

Nhận xét: Sau từ *vừa... lại vừa...* thường là những tính từ có cùng tính chất, giúp ta hiểu hơn về một đặc điểm, phẩm chất của sự vật.

Cụm từ "*vừa... lại vừa ...*" trong bài thơ không những góp phần tạo nên giọng điệu tự hào, kiêu hãnh của câu thơ, mà còn hướng người đọc tới một vẻ đẹp ngoại hình hoàn mĩ của người phụ nữ.

Câu 2: Truyện ngụ ngôn và bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương:

- Giống nhau: Cùng sử dụng biện pháp ẩn dụ, mượn sự vật để nói về con người.

- Khác nhau: Truyện ngụ ngôn: thường nêu lên bài học đạo đức luân lí. Bài thơ của Xuân Hương lại mượn sự vật để bày tỏ cảm xúc, tình cảm.

Câu 3: Bài thơ *Mời trầu* và bài thơ *Bánh trôi nước* giống nhau ở việc cùng lựa chọn những hình ảnh gần gũi, giản dị, dân dã (bánh trôi, quả cau, miếng trầu) để nói về người phụ nữ.

Câu 4: Điểm độc đáo mới lạ của bài thơ so với những bài ca dao than thân là:

- Ca dao than thân thường là những lời ca thấm đẫm nước mắt, nội dung thường dừng lại ở sự than thân trách phận.

- Bài thơ không chỉ nói một cách khái quát và sâu sắc nỗi khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến mà còn trân trọng những vẻ đẹp của họ và tố cáo sự bất công của xã hội phong kiến.

- Bài thơ mang đậm cá tính sáng tạo của Hồ Xuân Hương thể hiện ở việc lựa chọn hình ảnh, sử dụng từ ngữ, giọng điệu.

Bản lĩnh Xuân Hương kiên cường, mạnh mẽ, dám nhìn thẳng vào số phận, vượt lên số phận và thách thức với hoàn cảnh sống.

Câu 5: Học sinh tự làm.

QUA ĐÈO NGANG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	A	B	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*, Bà Huyện Thanh Quan đã miêu tả khung cảnh Đèo Ngang trong thời điểm trời đã xế chiều (*bóng xế tà*). *Chiều tà* là khoảng thời gian rất thường gặp trong thơ cổ và có ý nghĩa sâu sắc. Buổi chiều tà thường

gợi lên nỗi buồn, gợi nên tâm trạng cô đơn, lẻ loi. Đặc biệt là đối với những người xa quê, thời khắc chiều tà thường gợi lên nỗi niềm tha hương, gợi lên nỗi nhớ gia đình... Trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*, thời điểm chiều tà cũng đã gợi cho Bà Huyện Thanh Quan tâm trạng buồn, cô đơn, hoài cổ, nỗi nhớ nước, thương nhà da diết.

Câu 2: Học sinh tự làm (Tham khảo mục Kiến thức cơ bản và Kiến thức mở rộng và nâng cao).

Câu 3: Trong bài thơ *Qua Đèo Ngang*, tác giả đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật đặc sắc. Những phép tu từ này có tác dụng rất lớn trong việc miêu tả cảnh thiên nhiên và bộc lộ tâm trạng của nhà thơ:

- Phép đối đặc sắc ở các câu thực , luận và kết đã làm nổi bật được khung cảnh vắng vẻ, hoang vu, thưa thớt của cảnh Đèo Ngang giúp Bà Huyện Thanh Quan bộc lộ tâm trạng của mình một cách kín đáo.

- Phép đảo ngữ được vận dụng tài tình ở các câu thực, luận đã nhấn mạnh sự heo hút của khung cảnh Đèo Ngang trong buổi chiều tà và thể hiện nỗi *nhớ nước, thương nhà* da diết của nhà thơ.

- Phép chơi chữ đặc sắc, độc đáo ở hai câu thơ luận đã bộc lộ tâm trạng buồn, hoài cổ của nhà thơ một cách kín đáo.

Câu 4: Học sinh tự làm (Tham khảo phần Kiến thức cơ bản và Kiến thức mở rộng và nâng cao).

Câu 5, 6, 7: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	C	D	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Lựa chọn cách ngắt nhịp nào sẽ chi phối đến cách hiểu về ý nghĩa câu thơ đó.

a. *Cách ngắt nhịp ở trường hợp 1: "Đã bấy lâu / nay bác tới nhà"*

Nhấn mạnh vào thời gian xa cách, sự việc có bạn đến chơi khiến tác giả vô cùng bất ngờ và vui sướng.

Cách ngắt nhịp ở trường hợp 2: "Đã bấy lâu nay / bác tới nhà"

Câu thơ mang tính chất trần thuật, kể về việc bạn thường xuyên đến chơi nhà.

Như vậy, cách ngắt nhịp ở trường hợp 1 hợp lí hơn.

b. *Cách ngắt nhịp ở trường hợp 1:*

Cách hiểu: Nhà thơ có trầu không (miếng trầu) để tiếp bạn. Cách hiểu này không thống nhất với nội dung, ý tưởng của bài thơ.

Cách ngắt nhịp ở trường hợp 2:

Cách hiểu: Đến miếng trầu không cũng không có nốt. Cách hiểu này sẽ thống nhất với cách nói khôi hài của nhà thơ, phù hợp với dụng ý của ông: đẩy cái không có đến mức tối đa để hạ một câu kết bất ngờ thể hiện một tình bạn đẹp đẽ, trong sáng.

Như vậy, cách ngắt nhịp ở trường hợp 2 hợp lí hơn.

Câu 2, 3: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 4: Những cái "không có" được sắp xếp một cách có chủ ý theo trình tự không gian nhằm:

- Đẩy sự thiếu thốn vật chất theo chiều hướng tăng tiến.
- Tạo nên tiếng cười hóm hỉnh, vui vui.
- Tạo nên không gian, khung cảnh quen thuộc của làng quê Bắc Bộ.

Câu 5, 6, 7: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

CẢNH KHUYA - RẰM THÁNG GIÊNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	C	C	B	A	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: "Do truyền thống gắn bó giữa thi, nhạc, họa, một bài thơ Đường hay bao giờ cũng tạo nên những âm thanh và đường nét." (Lương Duy Thứ)

Âm thanh được nói đến ở đây là tiếng suối: "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*". Khác với Nguyễn Trãi so sánh tiếng suối với "*tiếng đàn cầm*", Thế Lữ so sánh tiếng suối như tiếng "*nước ngọc tuyền*", Hồ Chí Minh so sánh tiếng suối như tiếng hát con người. Cách so sánh như vậy làm cho tiếng suối trở nên ấm áp hơn. Giữa đêm khuya thanh vắng, tiếng suối trong trẻo, ngân nga, vang vọng nơi xa xa như tiếng hát của một người con gái. Tiếng suối làm nổi bật cái yên tĩnh của đêm khuya. Như vậy, thiên nhiên trong thơ Bác luôn nồng ấm tình người.

Còn đường nét và màu sắc hiện lên rõ nét trong câu thơ thứ hai: "*Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa*". Thật là "thi trung hữu họa"! "Trăng - cổ thụ - hoa" tạo cho bức tranh nhiều tầng bậc, nhiều màu sắc, các sự vật quấn quýt, giao hòa với nhau.

Cảnh vật có tầng cao của ánh trăng trên trời hòa quyện cùng vòm cổ thụ ở tầng trung và khóm hoa ở tầng thấp. Điệp từ "*lồng*" đã nối kết các sự vật, đã xóa mờ khoảng giữa các tầng không gian và gợi nên sự đan xen giữa hai mảng màu sáng - tối, trắng - đen, tạo vẻ đẹp lung linh, huyền ảo bao trùm khắp cây- trăng. Một bức tranh đẹp như gấm thêu, như tranh vẽ mà tranh thủy mặc của thơ Đường không có được.

Câu 2: Hình ảnh so sánh "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*" của Bác Hồ đặc biệt hơn so với những hình ảnh:

- "Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"
- "Tiếng hát trong như nước ngọc tuyền".

Trong hai hình ảnh so sánh trên, tiếng suối được so sánh với âm thanh của thiên nhiên, chủ yếu chỉ gợi âm mà không gợi tình cảm. Còn trong câu thơ của Bác Hồ, tiếng suối được so sánh với tiếng hát của con người, không chỉ gợi âm mà gợi cả tình cảm. Hơn thế nữa, đặt vào thời gian đêm khuya, cách so sánh trên còn được kết hợp với cả nghệ thuật lấy động tả tĩnh. Biện pháp so sánh làm nổi bật cả không gian yên tĩnh của núi rừng.

Câu 3: Chỉ ra các điệp ngữ trong hai bài thơ *Cảnh khuya* và *Rằm tháng giêng*:

- Trong bài *Cảnh khuya* có hai điệp ngữ: *lồng* và *chưa ngủ*. Trong bài *Rằm tháng giêng* có điệp ngữ *xuân*.
- Sau đó, các em học sinh tự nêu dạng điệp ngữ và tác dụng của nó.

TIẾNG GÀ TRƯA

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C	D	A	D	D	C	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1 và 2: Học sinh tham khảo ở phần kiến thức cơ bản.

Câu 3: Nỗi nhớ đối với quê hương, đối với một vùng đất trong những đoạn thơ trên có những nét gần gũi với bài *Tiếng gà trưa* bởi nó thường được khơi nên từ những gì rất bình dị, thân thuộc của quê hương: bếp lửa, lúa nếp thơm nồng, cơm lên khói... Qua đó, ta thấy sự gắn bó tha thiết, sâu sắc của tác giả đối với quê hương.

Câu 4: Học sinh có thể phát biểu cảm nghĩ dựa trên ý cơ bản sau:

- Vui lây với niềm vui rộn ràng của các em nhỏ có quần áo mới.

- Sống lại những kỉ niệm được may quần áo mới.

- Cảm động trước niềm vui của những đứa trẻ nghèo và ước mong làm được một điều gì đó mang lại tiếng cười vui sướng cho trẻ thơ...

Câu 5: Cách nói của Xuân Quỳnh và nhà văn I-li-a Ê-ren-bua tuy có cách sắp xếp các sự vật theo thứ tự khác nhau:

Trong bài *Tiếng gà trưa:*

Tổ quốc → xóm làng thân thuộc → bà → tiếng gà → ổ trứng.

Trong bài văn *Lòng yêu nước:*

Suối → sông → dải trường giang Vôn-ga → bể.

Nhà → làng xóm → miền quê → Tổ quốc.

Nhưng nội dung không mâu thuẫn nhau, cả hai cùng nhấn mạnh tình yêu quê hương đất nước thường bắt nguồn từ những gì gần gũi, giản dị.

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

(Vọng Lư sơn bộc bố)

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	C	B	D	C

II. TỰ LUẬN

1. Học sinh tự làm (Có thể tham khảo phần Kiến thức cơ bản và Kiến thức mở rộng và nâng cao).

2. Mới đọc qua bài thơ, ta có thể tưởng như bài thơ chỉ đơn thuần tả cảnh vật thiên nhiên, tả cảnh đẹp của một thác nước. Nhưng chúng ta có thể thấy ẩn chứa đằng sau đó là tình cảm, là tấm lòng đẹp đẽ của nhà thơ. Qua bài thơ, Lí Bạch đã thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước tha thiết. Bởi chỉ có thể bằng tình yêu thiên nhiên, đất nước, bằng sự tự hào sâu sắc về vẻ đẹp của quê hương, đất nước mới khiến cho nhà thơ có thể cảm nhận và miêu tả cảnh thác nước núi Lư đẹp đẽ, huyền bí và tráng lệ đến như vậy.

3. Học sinh tự làm (Tham khảo bài tập 2 và phần Kiến thức cơ bản về tác phẩm).

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	Sai	D	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Hai câu thơ đầu là sự kết hợp giữa tĩnh và động (Xem lại gợi ý về cách trả lời trong phần nội dung cụ thể ở mục B).

Câu 2: Chỉ ra và nêu tác dụng của phép đối trong hai câu thơ cuối.

- Phép đối thể hiện ở cả đối từ, đối thanh, đối ý:

"cử đầu - đê đầu",

"vọng minh nguyệt - tư cố hương"

Ta thấy: số lượng chữ của các bộ phận tham gia đối bằng nhau, cấu trúc ngữ pháp của các bộ phận tham gia đối giống nhau, từ loại của các chữ tương ứng giống nhau.

- Tác dụng của phép đối: góp phần biểu hiện một cách sâu sắc và thấm thía tình yêu quê hương của Lí Bạch. Tình yêu quê hương ấy gợi lên qua hình ảnh vầng trăng và luôn ám ảnh trong tâm hồn tác giả.

Câu 3: Học sinh có thể tùy chọn hình ảnh mà mình thấy tâm đắc nhất để nêu cảm nhận.

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	A	B	B	D	C	C	B

II. TỰ LUẬN

Câu 1, 2, 3, 5: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 4: Cả hai bài thơ cùng thể hiện những phức điệu tâm trạng khi trở lại quê hương: có vui sướng, có bâng khuâng, ngậm ngùi... Đó là phức điệu tâm trạng của một người luôn luôn yêu quê hương tha thiết.

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	C	C	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ý nghĩa của việc sử dụng cốm làm đồ sêu Tết, cưới hỏi:

- Cốm là thức dâng của đất trời, mang trong nó hương vị vừa thanh nhã, vừa đậm đà của đồng quê nội cỏ.

- Cốm còn là kết tinh sự sáng tạo và tài khéo léo của con người nhưng vẫn giữ được hương vị tự nhiên, mộc mạc.

- Là thức quà dân dã, quen thuộc thích nghi với lễ nghi của một xứ sở nông nghiệp như nước ta.

Câu 2: Vẻ đẹp tâm hồn tác giả qua văn bản vừa học:

- Là người có những cảm nhận rất tinh tế.

- Là người yêu mến, trân trọng những sản vật của quê hương, đất nước.

- Là người có những hiểu biết phong phú về truyền thông văn hoá của dân tộc.

Câu 3: Học sinh tự viết.

Câu 4: Học sinh tự viết.

SÀI GÒN TÔI YÊU

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	A	B	B	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1, 4, 5: Học sinh tự làm.

Câu 2, 3: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

MÙA XUÂN CỦA TÔI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	B	C	C	D

6. Đánh dấu đúng :

A. Văn bản có sự kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố miêu tả và biểu cảm. √

B. Văn bản đã tái hiện được không khí và cảnh sắc thiên nhiên của mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc một cách sinh động. √

C. Văn bản đã thể hiện sự am hiểu sâu sắc của tác giả đối với các lễ hội dân gian trong mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc.

D. Sự quan sát và cảm nhận tinh tế; hình ảnh, chi tiết đặc sắc. √

E. Văn bản đã thể hiện tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước sâu sắc, lòng yêu cuộc sống tha thiết và khát vọng thống nhất đất nước của nhà văn. √

G. Lựa chọn điểm nhìn đặc sắc, có tác dụng lớn trong việc miêu tả cảnh.

H. Giọng điệu vừa sôi nổi, vừa tha thiết tạo nên sức truyền cảm mạnh mẽ. √

K. Lời văn giàu hình ảnh, nhịp điệu và giàu sức biểu cảm. √

L. Sử dụng nhiều phép nghệ thuật độc đáo như phép liệt kê, so sánh, điệp ngữ...√

M. Sử dụng bút pháp khoa trương độc đáo để miêu tả cảnh thiên nhiên.

TỰ LUẬN

Câu 1. Học sinh tự làm (Có thể tham khảo phần Kiến thức cơ bản và phần Kiến thức mở rộng và nâng cao).

Câu 2. Học sinh tự làm.

Câu 3. Qua văn bản *Mùa xuân của tôi*, ta thấy nhà văn Vũ Bằng có sự am hiểu sâu sắc, có sự quan sát và cảm nhận hết sức tinh tế, chính xác về thiên nhiên và cuộc sống sinh hoạt của Hà Nội và của miền Bắc nói chung trong thời khắc mùa xuân. Đồng thời văn bản còn thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước, yêu cuộc sống sâu sắc và khát vọng thống nhất đất nước tha thiết của nhà văn.

Câu 4. Học sinh tự làm.

Câu 5. Học sinh tự làm.

NỖI OAN HẠI CHỒNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đáp án	B	D	A	A	B	D	A	B	B	C	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Việc Thị Kính quy y nơi cửa Phật thể hiện:

Nỗi đau đớn, tuyệt vọng của Thị Kính khi bị đổ oan và hạnh phúc gia đình tan vỡ. Qua đó, người đọc thấy được thân phận thống khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, họ bị dồn đẩy đến bước đường cùng.

- Mặt tích cực của hành động này: Muốn sống ở đời để tỏ rõ con người đoan chính, muốn nỗi oan được hoá giải.

- Mặt tiêu cực: cho rằng khổ là do số kiếp, "*phận ẩm duyên ôi*", thể hiện sự bế tắc cùng cực phải tìm đến cửa Phật để "lánh nạn".

Việc làm của Thị Kính không phải là con đường duy nhất đúng giúp Thị Kính giải oan. Học sinh có thể nêu quan điểm của mình và bảo vệ ý kiến đó.

Câu 2: Bản chất của xung đột giữa Sùng bà và Thị Kính là xung đột giai cấp giữa những người nông dân nghèo và tầng lớp phong kiến.

Thành ngữ "*Oan Thị Kính*": oan cùng cực, bế tắc, không có cách nào thanh minh, hoá giải.

Học sinh tự bày tỏ cảm nghĩ của mình về thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

Câu 3: Hình ảnh kết thúc trích đoạn rất phù hợp với các tình tiết xảy ra ở trên. Sự việc diễn ra rất nhanh, nó xảy ra lúc nửa đêm cho đến bây giờ là sáng sớm.

Song hình ảnh này còn mang ý nghĩa tượng trưng nói lên quan niệm, niềm tin thánh thiện của nhân dân ta ngày xưa: Con đường tu hành đi tới cửa Phật là con đường sáng. Và Thị Kính đã chọn đúng.

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	A	D	B	C	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Năm câu tục ngữ có tác dụng dự báo thời tiết:

- *Mùa hè đương nắng, cỏ gà trắng thì mưa.*
- *Cóc nghiến răng, đang nắng thì mưa.*
- *Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.*
- *Kiến cánh vỡ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới.*
- *Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.*

Câu 2: Năm câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm gieo trồng từng loại cây tuỳ theo thời vụ:

- *Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen.*
- *Bốc mả kiêng ngày trùng tang.*
- *Trồng khoai lang kiêng ngày gió bấc.*
- *Tháng giêng trồng trúc, tháng lục trồng tiêu.*
- *Đom đóm bay ra, trông cà tra đỗ.*

Câu 3: Phân tích nội dung ý nghĩa của một số câu tục ngữ:

- *Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*: Câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm trong khi làm ruộng cần chú ý tới vai trò của phân bón đối với cây lúa.

- *Một lượt tát, một bát cơm*: Câu tục ngữ đề cao tầm quan trọng của yếu tố *nước* trong nghề trồng lúa nước. Câu tục ngữ khuyên ta: nếu muốn lúa tốt, mùa màng bội thu thì phải đặc biệt chú trọng đến yếu tố *nước*.

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	5
Đáp án	A	C	B	C

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm và gạch chân dưới các câu tục ngữ (hoặc tương đồng với tục ngữ) trong các câu văn, câu thơ sau:

a. *<u>Ở bầu thì</u> dáng ắt nên <u>tròn</u>*
Xấu tốt đều thì rập khuôn."

(Nguyễn Trãi)

b. "Mỗi người phải ra sức góp công góp của để xây dựng nước nhà, chớ nên ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau".

(Hồ Chí Minh)

c. "*Một cây làm chẳng nên non*
Nhiều cây chụm lại nên hòn núi cao."

(Hồ Chí Minh)

Câu 2: Những câu nói trên của Bác Hồ lại "mang giá trị tục ngữ và thực sự đã trở thành tục ngữ trong thời hiện đại của dân tộc" bởi vì:

- Về nội dung: chúng đã phản ánh suy nghĩ, đúc kết những ước mong của dân tộc ta bấy giờ. Đồng thời những câu nói ấy là những lời khuyên răn quý báu về những phẩm chất, về lối sống cần có của người dân Việt Nam. Có thể coi đó là chân lí của mọi thời đại.

- Về nghệ thuật: những câu nói ấy mang tính ngắn gọn, hàm súc. Ngoài ra, Bác còn sử dụng vần lưng, vần chân và phong phú các biện pháp tu từ để diễn tả nội dung.

Câu 3: Những ví dụ cụ thể trong thực tế đời sống hiện nay đã sống theo đạo lí: "Thương người như thể thương thân" :

- Phong trào quyên góp ủng hộ đồng bào bị bão lụt, lũ quét.

- Phong trào giúp đỡ những người nghèo (Quỹ tấm lòng vàng), giúp đỡ những nạn nhân của chất độc màu da cam (Nỗi đau da cam).

- Lập nên làng trẻ S.O.S giúp cho trẻ em lang thang, bị bỏ rơi không có nơi nương tựa....

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	B	C	B	B

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, tác giả Hồ Chí Minh đã trình bày dẫn chứng theo trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại. Đây là cách trình bày dẫn chứng rất hợp lí và khoa học. Cách trình bày dẫn chứng như vậy đã góp phần làm nổi bật truyền thống yêu nước vốn có từ rất lâu đời của nhân dân ta.

Mặt khác, cách trình bày dẫn chứng như vậy còn làm tăng thêm tính liên kết và tính hệ thống cho bài văn.

Câu 2: Học sinh tự làm (Tham khảo phần Đặc sắc nghệ thuật).

Câu 3, 4, 5: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4
Đáp án	D	C	A	A

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh tự làm.

Câu 2: Học sinh có thể lựa chọn dẫn chứng để chứng minh trên các phương diện:

- Nơi sống, sinh hoạt (ngôi nhà sàn, vườn cây, ao cá)
- Trong thơ văn *(Rằm tháng giêng, Cảnh khuya,...)*

Câu 3: Các chân lí ấy có thể đi sâu vào lòng người dân Việt Nam vì:

- Nội dung: đề cập đến những vấn đề lớn của dân tộc, thời đại.
- Hình thức: diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu, có vần, có nhịp, giàu hình ảnh.

Chúng đã trở nên thân thuộc với mỗi người như những câu tục ngữ.

Câu 4: Sự giản dị của Bác được thể hiện qua bài *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ:

- Ngoại hình: tóc bạc, chòm râu.
- Hành động, cử chỉ: dém chăn, đi nhẹ nhàng, đốt lửa.
- Lời nói: ân cần, dịu dàng như một người Cha.
- Tâm sự và tình thương bao la của Bác.

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	D	A	C	D

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh tự làm.

Câu 2:

a. Câu thơ vang lên như tiếng khóc nức nở đầy thương cảm của Nguyễn Du dành cho những người đàn bà mệnh bạc. Chúng đã khơi lên trong lòng người đọc niềm cảm thương cho số phận người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh.

b. Với những hình ảnh giản dị mà nên thơ, với những sắc màu tươi sáng, với thanh âm trong trẻo của tiếng chim và hành động lãng mạn của tác giả, đoạn thơ đã làm cho tình cảm yêu mến thiên nhiên, mê luyến mùa xuân trong em thêm sâu sắc. Nó như tiếp thêm tình yêu trong mỗi người đọc đối với cuộc sống mến thương này.

c. Sự tài tình, dũng cảm của người lái đò trong đoạn văn đã để lại cho em niềm cảm phục sâu sắc. Em thêm yêu và tự hào về con người Việt Nam, những con người giản dị, cần cù, chịu thương chịu khó và rất dũng cảm.

Câu 3:

Để làm được bài tập này học sinh cần giải thích: thế nào là "giúp cho tình cảm" "lòng vị tha"? Và xác định rõ công dụng của văn chương là gì? Sau đó mới lấy dẫn chứng chứng minh theo hai ý: văn chương giúp cho tình cảm (Văn chương làm cho đời sống tình cảm của con người phong phú hơn, đẹp hơn) và văn chương gợi lòng vị tha (văn chương khơi gợi lòng nhân ái, nhân đạo của *con* người)

Câu 4: Học sinh có thể thảo luận để nêu ý kiến của mình. Có thể tham khảo một số ý kiến sau:

- Nhà văn phải viết tác phẩm văn chương bằng những xúc cảm, rung động chân thành của trái tim.

- Vấn đề nhà văn đặt ra trong tác phẩm của mình phải có sức hấp dẫn, thu hút người đọc. Song nội dung tư tưởng của văn bản văn chương phải có tính nhân bản, hướng người đọc tới Chân, Thiện, Mĩ.

- Nhà văn phải có cách viết hấp dẫn, lôi cuốn.

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	D	A	C	D	A

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Nhớ lại ngày khai trường đầu tiên của mình, người mẹ lại có cảm nhận "*Khi cổng trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng như đứng bên ngoài thế giới mà mẹ bước vào*" bởi vì thế giới mà mẹ bước vào là thế giới hoàn toàn mới mà ở đó người mẹ phải trực tiếp đối diện và cảm nhận mọi cảm xúc cũng như những điều mới lạ. Bà ngoại cũng không hề nói gì trước, chuẩn bị gì trước cho người mẹ. Cho nên ấn tượng về buổi khai trường đầu tiên mới in đậm đến thế trong tâm trí người mẹ. Vẫn còn nguyên những cảm xúc hồi hộp, náo nức, nôn nao, sợ hãi như thuở ban đầu.

Câu 3: Qua câu nói: "*Cái ấn tượng ấy mẹ muốn nhẹ nhàng, cẩn thận, tự nhiên ghi vào lòng con*", em có suy nghĩ gì về tấm lòng người mẹ trong bài văn. Mẹ rất trân trọng và nâng niu khi truyền vào tâm hồn con những ấn tượng về ngày đầu tiên khai trường. Vì mẹ hiểu, tình cảm với thầy cô, mái trường là những tình cảm thiêng liêng nhất. Nó sẽ đánh thức trong con những tình cảm khác cao đẹp hơn và sẽ theo con đi suốt cuộc đời giống như nhà văn E. A-mi-xi đã nói "Trường học là bà mẹ hiền". Những bâng khuâng, xao xuyến đó bà ngoại đã nâng niu, giữ gìn cho mẹ, đến mẹ lại trân trọng, gìn giữ nó cho con. *Cứ như thế, bồi dưỡng tâm hồn của thế hệ trẻ là công việc truyền đời từ thế hệ này sang thế hệ khác* giống như công việc truyền lửa qua mỗi bếp mà cha ông ta xưa thường làm..

Phần này học sinh tự làm: em có liên tưởng tới hình ảnh người mẹ trong một tác phẩm đã học.

MẸ TÔI

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	B	C	D	D	D	C	C

8. Đánh dấu đúng :

a. Mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con. √

b. Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn. √

c. Con sẽ cay đắng khi nhớ lại những lúc đã làm cho mẹ đau lòng.

d. Trong đời, con có thể trải qua những ngày buồn thảm, nhưng ngày buồn thảm nhất tất sẽ là ngày con mất mẹ.

e. Người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạnh để cứu sống con. √

g. Con sẽ mong ước thiết tha được nghe lại tiếng nói của mẹ.

h.Con là niềm hi vọng tha thiết nhất của đời bố.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Hình ảnh người mẹ trong truyện *Mẹ tôi* được khắc họa qua cái nhìn của nhân vật người bố. Cách khắc họa nhân vật như vậy đã khiến cho hình ảnh người mẹ hiện lên chân thực, sống động và khách quan hơn, giúp cho câu chuyện giàu sức thuyết phục hơn.

Câu 2. Một số câu văn nói lên tình yêu thương sâu sắc của người mẹ đối với En-ri-cô:

- Mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con.
- Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn.
- Người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạnh để cứu sống con.

Học sinh có thể tự chọn một hình ảnh, một chi tiết và phát biểu cảm nghĩ của mình.

Câu 3. Học sinh tự làm.

Câu 4. Học sinh tự làm.

Câu 5. Học sinh tự làm.

Câu 6. Học sinh có thể xem mục Kiến thức mở rộng nâng cao.

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	B	A	C	D	B	C	C	B

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Ý nghĩa nhan đề tác phẩm:

Đây là một nhan đề rất giàu ý nghĩa vì:

+ Búp bê vốn là đồ chơi của trẻ nhỏ, chúng thường gợi sự ngây thơ, ngộ nghĩnh, trong sáng, vô tội... thế mà phải chia tay.

+ Nhan đề này gợi liên tưởng đến cuộc chia tay của Thành - Thuỷ.

+ Tên truyện gắn với nội dung và chủ đề của truyện, đồng thời tạo ra sự bất ngờ nên dễ lôi cuốn, hấp dẫn người đọc.

Câu 2: Học sinh có thể lựa chọn một chi tiết bất kỳ. Dưới đây xin gợi ý về một chi tiết:

"Ra khỏi trường, tôi kinh ngạc thấy mọi người vẫn đi lại bình thường và nắng vẫn vàng ươm trùm lên cảnh vật".

Ý nghĩa: - Đây là chi tiết có sự đối lập giữa tâm trạng của hai anh em và cảnh vật bên ngoài.

- Tâm trạng của hai anh em: đau xót, u ám.

- Cảnh vật: nắng vẫn vàng, mọi người vẫn đi lại bình thường như không có gì xảy ra.

- Sự tương phản này khiến cho nỗi đau càng nổi rõ, tăng thêm cảm giác bơ vơ,thất vọng của hai anh em. Chẳng có ai thấu hiểu và chie sẻ với chúng nỗi mất mát quá lớn này.

Câu 3: Thông điệp mà tác giả muốn gửi tới độc giả:

- Không nên đẩy trẻ em vào tình cảnh bất hạnh.

- Người lớn và xã hội hãy chăm lo và bảo vệ hạnh phúc của trẻ em.

Câu 4: Học sinh tự viết

Câu 5: Học sinh tự viết.

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

I. TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	A	D	C	B

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Học sinh nên viết đoạn văn theo hai ý nổi bật:

- Ca Huế là một loại hình nghệ thuật phong phú (lấy dẫn chứng trên các phương diện: tên các làn điệu, tên các bản đàn, tên các nhạc cụ...).

- Ca Huế là một loại hình nghệ thuật độc đáo (Không gian, thời gian biểu diễn, người nghe ca Huế không chỉ được nghe bản nhạc, tiếng đàn, lời ca mà còn được

ngắm nhìn người biểu diễn, khâm phục tài năng của họ, qua đó người thưởng thức ca Huế có thể cảm được chiều sâu của văn hoá Huế).

Câu 2: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

Câu 3: Đây là những câu văn rất giàu chất thơ. Chất thơ đó toát ra từ nhịp điệu câu văn, từ hình ảnh đẹp đẽ, nên thơ, từ xúc cảm lai láng của tác giả. Học sinh nên bám vào những đặc điểm đó để khám phá vẻ đẹp của mỗi trường hợp.

Câu 4: Học sinh tham khảo ở phần Nội dung cơ bản.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: NGUYỄN HOÀNG ANH
Chế bản: THUỲ DƯƠNG
Sửa bài: PHẠM MAI HƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Tổng phát hành bộ sách
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG VIỆT
TRUNG TÂM GIỚI THIỆU SÁCH PHÁP LUẬT

Địa chỉ: 104 Bàu Cát 2, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.4088402 - 0983815669 - FAX: 08.4088402
E-Mail: codovicom@yahoo.com.vn

ĐỂ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN NGỮ VĂN 7

Mã số: 2L-85 ĐH2007
In 3000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình
Số xuất bản: 58 - 2007/CXB/74 - 03/ĐHQGHN, ngày 22/01/2007
Quyết định xuất bản số: 300 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.